

VŨ THỊ MAI PHƯƠNG



ÚT PHÁ

ĐIỂM THI THPT QUỐC GIA

Môn **Tiếng Anh**



CHẮC KIẾN THỨC - TƯ DUY NHANH - THI LÀ ĐỎ!

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

VŨ THỊ MAI PHƯƠNG

BÚT PHÁ
ĐIỂM THI THPT QUỐC GIA
MÔN TIẾNG ANH - 1

THAY LỜI NÓI ĐẦU

NHẮN NHỦ CỦA CÔ MAI PHƯƠNG TỚI CÁC BẠN HỌC SINH!

Các em học sinh yêu quý,

Kỳ thi THPT Quốc gia là một kỳ thi rất quan trọng, đánh dấu mốc quan trọng trong cuộc đời. Hẳn là các em đều có tâm lý hồi hộp và lo lắng cho kỳ thi này vì tính chất của kỳ thi mang tính cạnh tranh cao. Để giành chiến thắng, các em phải hết sức nỗ lực và luyện tập đều đặn. Và trên hết, các em cần có một hướng đi đúng ngay từ đầu.

Thấu hiểu điều đó, cô Mai Phương ra 2 tập sách “Bức phá cho kỳ thi THPT Quốc gia” năm nay. Cuốn sách này sẽ gợi ý cho các em tất cả những kiến thức căn bản và trọng tâm nhất để có thể bức phá trong kỳ thi THPT Quốc gia với tất cả các dạng bài xuất hiện trong kỳ thi: ngữ pháp, từ vựng, đọc hiểu, tìm lỗi, đồng nghĩa, trái nghĩa hay ngữ âm, trọng âm vv...

Cuốn sách này đặc biệt hữu ích cho các em đang ở mức 4-5 điểm và mong muốn đạt điểm 8,9 trong kỳ thi. Ngoài phần lý thuyết được trình bày cô đọng, súc tích, cuốn sách này còn có phần luyện tập với các câu hỏi có giải thích chi tiết, rõ ràng. Lão Tử nói: “Hành trình ngàn dặm khởi đầu bằng một bước chân”. Đây được coi là cuốn cẩm nang dành cho kỳ thi THPT Quốc gia môn Tiếng Anh. Cô hy vọng cuốn sách này sẽ là hành trang nâng bước các em bước chân vào cánh cổng trường đại học.

Cô chúc các em thành công!

MAI PHƯƠNG

MỤC LỤC

CHUYÊN ĐỀ 1: NGỮ PHÁP – TỪ VỰNG

1. Các thì trong tiếng anh:	4
2. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ:	11
3. Câu hỏi đuôi (Tag questions).....	18
4. Mệnh đề “wish” – ước muốn	25
5. Động từ khuyết thiếu (Modal verbs).....	29
6. Cụm động từ (Phrasal verbs)	37
7. Nguyên mẫu có “to”/nguyên mẫu không “to” (To-infinitive/bare-infinitive)	45
8. Danh động từ (Gerunds)	51
9. Phân từ (Participles).....	58
10. Mệnh đề trạng ngữ (Adverbial clause)	63
11. So sánh (Comparision).....	72
12. Câu bị động (Passive voice).....	78
13. Các loại từ (Word form)	86
14. Số lượng (Quantity)	95
15. Giới từ (Preposition)	99
16. Mạo từ (Articles).....	106

CHUYÊN ĐỀ 2: GIAO TIẾP XÃ HỘI

1. Mẫu câu đề nghị người khác giúp: (making request)	112
2. Mẫu câu đề nghị giúp người khác: (making offer)	113
3. Mẫu câu xin phép người khác: (asking for permission)	114
4. Mẫu câu "rủ"/gợi ý: (making suggestion).....	115

5. Mẫu câu cảm ơn: (saying thanks)	117
6. Mẫu câu xác định lại thông tin: (confirming information)	117
7. Mẫu câu mời: (making invitation)	118
8. Mẫu câu chúc mừng: (congratulating others)	119
9. Mẫu câu xin lỗi:	120
10. Mẫu câu thể hiện lời khen: (compliments)	121
11. Mẫu câu thể hiện ý phụ họa: (expressing the same idea)	122
12. Các mẫu câu hỏi thông dụng:.....	123
BÀI TẬP TỰ GIẢI	134

CHUYÊN ĐỀ 3: TÌM LỖI SAI

Bí quyết 1 và Bí quyết 2.	151
Bí quyết 3.....	155
Bí quyết 4.....	160
Bí quyết 5.....	163
BÀI TẬP TỔNG HỢP	166

CHUYÊN ĐỀ 4: BIẾN ĐỔI CÂU

1. Kết hợp câu dùng mệnh đề quan hệ và giản lược mệnh đề quan hệ.....	183
2. Liên từ và trạng từ liên kết.....	191
3. Một số cấu trúc thường sử dụng trong viết lại câu	199
4. Biến đổi câu dựa theo nghĩa.....	214
5. BÀI TẬP	219

CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP – TỪ VỰNG

1. CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH:

Tiếng Anh có 12 thì cơ bản, được thể hiện trong bảng sau:

	Hiện tại	Quá khứ	Tương lai
Đơn	* Cấu trúc: - Với động từ thường: (+) S + V_(s/es) + O (-) S + do/does + not + V (?) Do/does + S + V? - Với động từ “to be”: (+) S + am/is/are + O (-) S + am/is/are + not + O (?) Am/is/are + S + O? Từ nhận biết: always, every, usually, often, generally, frequently * Cách dùng: - Diễn tả thói quen. (<i>I clean the room every day.</i>) - Diễn tả 1 chân lý, sự thật hiển nhiên. (<i>The Moon goes around the Earth.</i>) - Diễn tả một sự kiện trong tương lai đã lên lịch sẵn như một phần của kế hoạch (thời gian biểu, lịch chiếu phim, lịch tàu xe...) (<i>The plane flies at 8a.m.</i>)	* Cấu trúc: - Với động từ thường: (+) S + V_(ed) + O (-) S + did + not + V + O (?) Did + S + V + O? - Với động từ “to be”: (+) S + was/were + O (-) S + was/ were + O (?) Was/were + S + O? Từ nhận biết: yesterday, yesterday morning, last week, last month, last year, last night * Cách dùng: - Diễn tả thói quen trong quá khứ hoặc một hành động đã hoàn thành trong quá khứ. (<i>She finished her exam yesterday.</i>)	* Cấu trúc: - Với động từ thường: (+) S + will + V + O (-) S + will + not + V + O (?) Will + S + V + O? Từ nhận biết: tomorrow, next week, next month, next year... * Cách dùng: - Diễn tả hành động, điều kiện sẽ xảy ra trong tương lai. (<i>I will go to New York next year.</i>) - Diễn tả sự tình nguyện hoặc sự sẵn sàng. (<i>I will open the door for you.</i>)

Tiếp diễn	* Cấu trúc: (+) S + be (am/is/are) + V-ing + O (-) S + be + not + V-ing + O (?) Be + S + V-ing + O? Từ nhận biết: now, right now, at present, at the moment * Cách dùng: - Diễn tả hành động đang diễn ra tại thời điểm nói. (<i>I am eating at the moment.</i>) - Diễn tả một hành động sắp xảy ra ở tương lai gần. (<i>He is coming tonight.</i>) - Diễn tả một thói quen xấu ở hiện tại. (<i>He is always behaving impolitely.</i>) Lưu ý: Không dùng thì này với các động từ chỉ nhận thức, tri giác như: see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget...	* Cấu trúc: (+) S + was/were + V-ing + O (-) S + was/were + not + V-ing + O (?) Was/were + S + V-ing + O? Từ nhận biết: while, at the very moment * Cách dùng: - Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm nhất định trong quá khứ. (<i>I was studying at school at 8p.m yesterday.</i>) - Diễn tả một thói quen liên tục trong quá khứ. (<i>She was always eating pizza when she was at college.</i>)	* Cấu trúc: (+) S + will + be + V-ing + O (-) S + will + not + be + V-ing + O (?) Will + S + be + V-ing + O? * Cách dùng: - Diễn tả hành động đang diễn ra vào một thời điểm cụ thể trong tương lai. (<i>I will be doing exam at 10a.m tomorrow.</i>) - Diễn tả sự kiện đã được lên kế hoạch sẵn. (<i>I will be visiting my grandparents next Sunday.</i>)
Hoàn thành	* Cấu trúc: (+) S + have/has + P_{II} + O (-) S + have/has + not + P_{II} + O (?) Have/has + S + P_{II} + O? Từ nhận biết: already, not yet, ever, never, since, for, recently, before * Cách dùng: - Diễn tả một hành động trong quá khứ mà không được nêu cụ thể về thời gian diễn ra. (<i>I have</i>	* Cấu trúc: (+) S + had + P_{II} + O (-) S + had + not + P_{II} + O (?) Had + S + P_{II} + O? Từ nhận biết: after, before, as soon as, by the time, when * Cách dùng: - Diễn tả hành động đã hoàn thành trong quá khứ, xảy ra trước một hành động	* Cấu trúc: (+) S + will + have + P_{II} + O (-) S + will + not + have + P_{II} + O (?) Will + S + have + P_{II} + O? Từ nhận biết: by the time, prior to the time * Cách dùng: - Diễn tả hành động sẽ

	<i>been to London.</i>) - Diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ và còn tiếp diễn đến hiện tại. (<i>She has studied for 5 hours.</i>)	quá khứ khác. (<i>When I came home, she had already cooked dinner.</i>)	được hoàn thành trước khi một hành động khác xảy đến. (<i>I will have cleaned the room when Mom comes home.</i>)
Hoàn thành tiếp diễn	* Cấu trúc: (+) S + has/have + been + V-ing + O (-) S + hasn't/haven't + been + V-ing + O (?) Has/have + S + been + V-ing + O? Từ nhận biết: all day, all week, since, for, for a long time, almost every day this week, recently, lately, in the past week, in recent years, up until now, so far * Cách dùng: - Nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ và tiếp tục tới hiện tại (có thể tiếp diễn trong tương lai). (<i>They have been celebrating for more than a week up until now.</i>)	* Cấu trúc: (+) S + had + been + V-ing + O (-) S + had + been + V-ing + O (?) Had + S + been + V-ing + O? Từ nhận biết: until then, by the time, prior to that time * Cách dùng: - Nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã đang xảy ra trong quá khứ và kết thúc trước một hành động quá khứ khác. (<i>My teacher had been teaching English 10 years before retired.</i>)	* Cấu trúc: (+) S + will + have + been + V-ing + O (-) S + will + not + have + been + V-ing + O (?) Will + S + have + been + V-ing + O? Từ nhận biết: by the time, prior to the time * Cách dùng: - Nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai và sẽ kết thúc trước 1 hành động tương lai khác. (<i>I will have worked for this company for 6 years by this time next year.</i>)

VẬN DỤNG

1. Jane _____ her raincoat on when it _____ raining.

- A. put/start B. puts/started C. put/starting D. put/started

2. The man got out of the car, _____ round to the back and opened the boot.

- A. was walking B. walked C. walks D. had walked

3. He will take the dog out for a walk as soon as he _____ dinner.
 A. finish B. finishes
 C. will finish D. shall have finished
4. When I last _____ Jane, she _____ to find a job.
 A. see/was trying B. saw/was trying C. have seen/tried D. saw/tried
5. I have never played badminton before. This is the first time I _____ to play.
 A. try B. tried C. have tried D. am trying
6. We _____ all our school work by tomorrow.
 A. finish B. finishing
 C. be finishing D. will have finishing
7. She _____ the living room when she heard a strange noise in the kitchen.
 A. has cleaned B. has been C. cleaning D. was cleaning
8. I envy you. At five tomorrow, you _____ some tan on the beach at the seaside.
 A. will get B. will be getting
 C. will have gotten D. will have been getting
9. I went to Belgium last month. I _____ there before. It's a beautiful country.
 A. have never been B. had never been C. never was D. never been
10. Almost everyone _____ for home by the time we arrived.
 A. leave B. left C. leaves D. had left
11. He must be very hungry. He _____ anything in three days.
 A. didn't eat B. hasn't eaten C. hadn't eaten D. wasn't eating
12. I'm going on holiday on Saturday. This time next week I _____ on a beach in the sea.
 A. will lie B. am lying C. will be lying D. should be lying
13. Yesterday I _____ in the park when I saw Dick playing football.
 A. was walking B. is walking

C. has walked D. has been walking

14. My mother _____ very happy when she _____ her old friend again two days ago.

A. was/met B. had been/met C. has been/meets D. has been/met

15. She was playing games while he _____ a football match.

A. watched B. watches C. was watching D. watching

16. Look! That man _____ to open the door of your car.

A. try B. tried C. is trying D. has tried

17. I _____ here at the end of the month.

A. will leave B. would leave C. would have left D. is leaving

18. I _____ writing my report in an hour or so. Then we can go to a movie.

A. finish B. finished C. have finished D. will finish

19. I was at the club yesterday, but I _____ you.

A. haven't seen B. did not see C. did not saw D. hadn't seen

20. Every time I looked at her, she _____.

A. has smiled B. smiled C. smiles D. is smiling

ĐÁP ÁN

1. Đáp án D.

Giải thích: Hai hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ, động từ “start” (bắt đầu) xảy ra tại một thời điểm nhất định và không tiếp diễn hay kéo dài, động từ chia quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Jane mặc áo mưa khi trời bắt đầu mưa.

2. Đáp án B.

Giải thích: Ba hành động diễn ra liên tiếp trong quá khứ, cùng chia ở thì quá khứ.

Dịch nghĩa: Người đàn ông ra khỏi xe, đi vòng ra phía sau và mở ngăn để hành lý sau xe.

3. Đáp án B.

Giải thích: cấu trúc: **tương lai đơn + as soon as + hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành**

Dịch nghĩa: Anh ta sẽ dắt chó đi dạo ngay khi ăn tối xong.

4. Đáp án B.

Giải thích: Một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào. Một vé ta chia thì quá khứ đơn, một vé ta chia thì quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Lần cuối cùng tôi nhìn thấy Jane là lúc cô ấy đang tìm việc.

5. Đáp án C.

Giải thích: Cấu trúc: **This is the first/second... time + hiện tại hoàn thành.**

Dịch nghĩa: Tôi chưa bao giờ chơi cầu lông trước đó. Đây là lần đầu tiên tôi chơi.

6. Đáp án D.

Giải thích: Câu sử dụng thì tương lai, chỉ có **Đáp án D** là phù hợp.

Dịch nghĩa: Chúng tôi phải hoàn thành bài tập ở trường trước ngày mai.

7. Đáp án D.

Giải thích: Một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào. Về hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, về hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Cô ấy đang lau dọn phòng khách thì nghe thấy một tiếng ồn lạ ở nhà bếp.

8. Đáp án D.

Giải thích: Chúng ta chia thì tương lai tiếp diễn dấu hiệu nhận biết: “At five tomorrow”.

Dịch nghĩa: Tôi ghen tỵ với bạn. Vào 5 giờ sáng mai, bạn sẽ có màu da sạm nắng trên bãi biển phía bên kia.

9. Đáp án B.

Giải thích: Chúng ta chia thì hoàn thành, do các câu ở đây đều ở dạng quá khứ nên ta sử dụng QKHT. Dấu hiệu nhận biết: từ “before” ở cuối câu.

Dịch nghĩa: Tôi đã đến Belgium tháng trước. Tôi chưa bao giờ đến đây trước đó. Đây là một quốc gia tuyệt đẹp.

10. Đáp án D.

Giải thích: Cấu trúc: **By the time + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành**

Dịch nghĩa: Hầu hết mọi người đã rời khỏi nhà trước khi chúng ta đến.

11. Đáp án B.

Giải thích: Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành: “in three days: trong ba ngày”

Dịch nghĩa: Anh ấy chắc phải rất đói. Anh ta nhịn ăn 3 ngày nay rồi.

12. Đáp án C.

Giải thích: Dùng thì tương lai tiếp diễn để nói một hành động đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai. Dấu hiệu nhận biết: “this time next week”.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ đi nghỉ mát vào thứ bảy tới. Giờ này tuần sau tôi (sẽ) đang nằm ở một bãi biển.

13. Đáp án A.

Giải thích: Một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào. Về hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, về hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Hôm qua khi tôi đang đi bộ trong công viên thì nhìn thấy Dick đang đá bóng.

14. Đáp án A.

Giải thích: Dấu hiệu trạng từ “two days ago” báo cho ta phải chia thì quá khứ. Đây là hai hành động xảy ra cùng lúc, nên chỉ có thể cùng chia ở quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Mẹ của tôi rất vui khi bà ấy gặp lại bạn cũ lần nữa vào 2 ngày trước.

15. Đáp án C.

Giải thích: Hai hành động xảy ra cùng lúc trong quá khứ. Khi gặp “while” thường hay liên tưởng đến hành động song song này. Cả hai vế trước và sau “while” đều chia quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Cô ấy đang chơi điện tử trong khi anh ấy xem trận bóng đá.

16. Đáp án C.

Giải thích: Câu cảm thán ngay câu đầu, đằng sau chung ta luôn chia thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Nhìn kia! Người đàn ông kia đang cố gắng mở cửa xe của bạn.

17. Đáp án A.

Giải thích: Hành động này chưa xảy ra vì ta không thấy có một trạng từ chỉ thời gian quá khứ nào. Chúng ta không chọn **đáp án D** vì cũng chưa có cơ sở nào để khẳng định hành động đó đã có kế hoạch.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ rời khỏi đây vào cuối tháng này.

18. Đáp án D.

Giải thích: Ở đây người nói muốn nhắc đến một việc làm có thể sẽ xong trong tương lai. **Đáp án A** loại vì nó không mang hình thức tương lai. **Đáp án B** loại vì câu này không liên quan đến quá khứ. **Đáp án C** loại vì ở đây ta không thấy từ nối nào mang tính chất nhấn mạnh sự hoàn thành của công việc để sử dụng hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ hoàn thành việc viết báo cáo trong một giờ nữa hoặc hơn. Sau đó chúng ta có thể đi xem phim.

19. Đáp án B.

Giải thích: Hai hành động xảy ra và hoàn tất trong quá khứ, chia quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Tôi đã ở câu lạc bộ vào hôm qua nhưng tôi không nhìn thấy bạn.

20. Đáp án B.

Giải thích: Hai hành động xảy ra trong quá khứ, động từ chia quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Mỗi lần tôi nhìn thấy cô ấy, cô ấy lại cười.

2. SỰ HÒA HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ:

V (số ít)	Chủ ngữ là danh từ và cụm danh từ số ít. <i>Ex: Her child is very intelligent.</i>
	Chủ ngữ là các đại lượng chỉ thời gian, khoảng cách, tiền bạc, hay sự đo lường. <i>Ex: Three hours is a long time to way.</i>
	Chủ ngữ là các đại từ bất định: someone, anything, nothing, eve-eryone, another <i>Ex: Everything is ok!</i>
	Chủ ngữ là mệnh đề danh từ <i>Ex: All I want to do now is to sleep.</i>
	Chủ ngữ bắt đầu bằng “to infinitive” hoặc “V-ing”. <i>Ex: Reading is my hobby.</i>
	Chủ ngữ bắt đầu bằng cụm từ “ Many a ”.

V (số ít)	<i>Ex: Many a student has a bike.</i>
	Chủ ngữ bắt đầu là một phân số có tử số là 1. <i>Ex: 1/2 is larger than 1/3.</i>
	Chủ ngữ là một số danh từ đặc biệt có hình thức số nhiều: môn học (Physics, Math), thể thao (billiards, athletics...), tin tức (news), các loại bệnh (rabies, measles...), quốc gia và tổ chức (UN, the United States, the Philipines...), loài động vật (elephants...) <i>Ex:</i> - <i>Physics is my most interesting subject.</i> - <i>Rabies is a very dangerous disease.</i>
	Chủ ngữ bắt đầu bằng: Most of/All of/Plenty of/Some of/Major-ity of/The last of/Half of/Part of/The rest of/Percentage of/A lot of/Lots of/A third of/Minority (không đếm được/số ít). <i>Ex: Most of the money was illegal</i>
	Chủ ngữ bắt đầu bằng “The number of + N (số nhiều)”. <i>Ex: The number of students going to class decreases</i>
	Chủ ngữ bắt đầu bằng “None of + N (số nhiều)/ No + N (số ít)”. <i>Ex:</i> - <i>None of his girl friends is good.</i> - <i>No one comes to the party.</i>
	Chủ ngữ bắt đầu bằng N₁ (số ít) of N₂. <i>Ex: The study of how living things work is called philosophy.</i>
	Chủ ngữ là cụm danh từ chỉ nhóm động vật (số ít) mang nghĩa “bầy, đàn”: flock of birds/sheep, school of fish, pride of lion, pack of dogs, herd of cattle... <i>Ex: The flock of birds is flying to its destination.</i>
	A large amount/A great deal + N (không đếm được/ số ít). <i>Ex:</i>

	- <i>A great deal of learners' attention should be paid to the uses of English tenses.</i> - <i>A large amount of sugar has been used.</i>
	Neither (of)/Either of + N (số nhiều) Ex: - <i>Neither restaurants is expensive.</i> - <i>Either of them works in this company.</i>
	Chủ ngữ là một tựa đề. Ex: <i>"Chi pheo" is a famous work of Nam Cao.</i>
	Chủ ngữ bắt đầu bằng "A pair of + N (số nhiều)". Ex: <i>A pair of pants is in the drawer.</i>
V (số nhiều)	Chủ ngữ là danh từ và cụm danh từ số nhiều. Ex: <i>Oranges are rich in vitamin C</i>
	Một số danh từ kết thúc bằng "s" nhưng dùng số nhiều: people, police, cattle, children, geese, mice... Ex: <i>People are searching for something to eat.</i>
V (số nhiều)	Hai chủ ngữ nối nhau bằng "and" và có quan hệ đẳng lập Ex: <i>Jane and Mary are my best friends.</i> Tuy nhiên, nếu 2 danh từ cùng chỉ một người, một bộ phận hoặc 1 món ăn... thì động từ chia ở số ít. (Lưu ý: không có "the" ở trước danh từ sau "and".) Ex: <i>Bread and butter is their daily food.</i>
	Cấu trúc "both N₁ and N₂" Ex: <i>Both Betty and Joan are cooking for their dinner party.</i>
	Chủ ngữ là 1 đại từ: several, both, many, few, all, some + N (số nhiều). Ex: <i>Several students are absent.</i>
	Chủ ngữ là "The + adj", chỉ một tập hợp người Ex: <i>The poor living here need help.</i>
	Chủ ngữ bắt đầu là một phân số có tử số từ 2 trở lên. Ex: <i>2/5 are smaller than 1/2.</i>

	Các danh từ luôn dùng dạng số nhiều (thường đi theo cặp): trouser, eyeglasses, jeans, tweezers, shorts, pliers, pants, tongs... <i>Ex: The pants are in the drawer.</i> Chủ ngữ bắt đầu bằng: Most of/All of/ Plenty of/Some of/Majority of/The last of/ One of/Half of/Part of/The rest of/Percentage of/A lot of/Lots of/A third of/Minority of + N (số nhiều). <i>Ex: Most of people in the factory are male.</i> Chủ ngữ bắt đầu bằng “A number of + N (số nhiều). <i>Ex: A number of students going to class decrease.</i> Chủ ngữ bắt đầu bằng “No + N (số nhiều). <i>Ex: No people understand what he says.</i> Chủ ngữ bắt đầu bằng “N₁ (số nhiều) of N₂”. <i>Ex: The studies of how living things work are called philosophy.</i> Chủ ngữ là cụm danh từ chỉ nhóm động vật (số nhiều) mang nghĩa “bầy, đàn”: flocks of birds/sheep; schools of fish; prides of lion; packs of dogs; herds of cattle... <i>Ex: Flocks of birds are flying to its destination.</i>
V chia theo chủ ngữ đầu tiên	Chủ ngữ được nối với nhau bởi các liên từ: “as long as, as well as, with, together with, along with, in addition to, accompanied by”. <i>Ex:</i> - <i>She, along with her classmates, is going to university this year.</i> - <i>Mrs. Smith together with her sons is going abroad.</i>
V chia theo các danh từ thứ 2	Either ...or... Neither ... nor... Not only ... but also... ... or... ... nor... Not... but... <i>Ex:</i> - <i>Either you or I am right.</i>

- My parents or my brother is staying at home now.
--

VẬN DỤNG

- Each of you _____ a share in the work.
A. to have B. have C. having D. has
- The quality of these recordings _____ not very good.
A. be B. are C. am D. is
- The number of students in this class _____ limited to thirty.
A. be B. are C. is D. am
- Not only the air but also the oceans _____ been polluted seriously.
A. have B. has C. is having D. are having
- Working in the factory _____ not what children should do.
A. be B. is C. are D. have been
- A large number of students in this school _____ English quite fluently.
A. speaks B. is speaking C. has spoken D. speak
- Bread and butter _____ what she asks for.
A. is B. are C. will be D. have been
- Either John or his wife _____ breakfast each morning.
A. make B. is making C. makes D. made
- Some of the milk I bought last night _____ not fresh anymore.
A. is B. is being C. are D. am
- The use of credit cards in place of cash _____ increased rapidly in recent years.
A. to have B. have C. has D. having
- Neither of the answer _____ correct.
A. are B. is C. be D. have been
- The weather in the southern states _____ very hot during the summer.
A. get B. have got C. is got D. gets
- Each of the residents in this community _____ responsible for keeping this park clean.
A. is B. am C. are D. were
- Anything _____ better than going to the movies tonight.

- A. is B. are C. am D. were
15. What time _____ the news on TV?
A. is B. am C. are D. were
16. The effects of cigarette smoking _____ been proven to extremely harmful.
A. have B. has C. to have D. having
17. Advertisements on TV _____ becoming more competitive than ever before.
A. is B. are C. was D. am
18. One of the countries I would like to visit _____ Italy.
A. be B. are C. am D. is
19. Three weeks _____ not enough for the holidays.
A. are B. were C. was D. be
20. Linguistics _____ out the ways in which languages work.
A. find B. founded C. finds D. finding

ĐÁP ÁN

1. Đáp án D.

Giải thích: Khi chủ ngữ bắt đầu bằng “Each/Every” thì động từ chia ở số ít.

Dịch nghĩa: Mỗi bạn đều có một phần trong công việc.

2. Đáp án D.

Giải thích: động từ chia theo N₁ (**the quality**). “Quality” là danh từ số ít nên động từ chia ở số ít.

Dịch nghĩa: Chất lượng của những bản ghi âm này không tốt lắm.

3. Đáp án C.

Giải thích: (**The number of + N (số nhiều) + V chia số ít**)

Dịch nghĩa: Số lượng học sinh trong lớp học này bị giới hạn đến 30 người.

4. Đáp án A.

Giải thích: Trong cấu trúc “not only... but also...” thì động từ chia phụ thuộc vào danh từ sau (tức danh từ ngay trước động từ).

Dịch nghĩa: Không chỉ có không khí mà cả đại dương cũng bị ô nhiễm nặng nề.

5. Đáp án B.

Giải thích: Khi chủ ngữ bắt đầu bằng “To infinitive” hoặc “V-ing” thì động từ chia số ít.

Dịch nghĩa: Làm việc ở nhà máy không phải là việc mà trẻ con nên làm.

6. Đáp án D.

Giải thích: (A number of + N (số nhiều) → chia số nhiều)

Dịch nghĩa: Rất nhiều học sinh trong trường này nói tiếng Anh khá trôi chảy.

7. Đáp án A.

Giải thích: Nếu hai chủ ngữ nối nhau bằng “and” – và có quan hệ đẳng lập → Thì động từ dùng số nhiều. Tuy nhiên, nếu 2 danh từ cùng chỉ một người, một món ăn... thì động từ chia số ít.

Dịch nghĩa: Bánh mì và bơ là cái cô ấy yêu cầu.

8. Đáp án C.

Giải thích: Trong cấu trúc (“Either S₁ or S₂”), động từ chia theo S₂. Trạng ngữ chỉ thời gian là “each morning” nên động từ chia ở thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Hoặc John hoặc vợ của ông ta nấu bữa sáng mỗi sáng.

9. Đáp án A.

Giải thích: Cấu trúc “Some of + N”, động từ chia theo danh từ đứng sau “of”.

Dịch nghĩa: Một chút sữa hôm qua tôi mua không còn tươi nữa.

10. Đáp án C.

Giải thích: N₁ of N₂: động từ chia theo N₁. Chủ ngữ là “the use” là số ít nên ta chia động từ số ít.

Dịch nghĩa: Việc sử dụng thẻ tín dụng thay cho tiền mặt đã tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây.

11. Đáp án B.

Giải thích: (Neither (of)/Either of + N (số nhiều) + V chia số ít)

Dịch nghĩa: Không câu trả lời nào đúng.

12. Đáp án D.

Giải thích: Chủ ngữ chính của câu là “weather” nên động từ chia số ít.

Dịch nghĩa: Thời tiết ở các bang phía Nam rất nóng suốt mùa hè.

13. Đáp án A.

Giải thích: Each of + N (số nhiều) + V chia số ít

Dịch nghĩa: Mỗi người dân trong cộng đồng này phải có trách nhiệm giữ gìn công viên này sạch sẽ.

14. Đáp án A.

Giải thích: Các từ như “**anything, everything, everybody, somebody, someone...**”, động từ theo sau luôn chia ở dạng số ít. Nên ta chọn “is”

Dịch nghĩa: Làm bất cứ điều gì cũng tốt hơn là đi xem phim tối nay.

15. Đáp án A.

Giải thích: “news” là danh từ số ít, nên chia động từ số ít.

Dịch nghĩa: Máy giờ có bản tin trên TV?

16. Đáp án

Giải thích: N₁ of N₂, động từ chia theo N₁. Ở đây, N₁ là “the effects” nên V chia số nhiều.

Dịch nghĩa: Các ảnh hưởng của việc hút thuốc lá đã được chứng minh là rất có hại.

17. Đáp án B.

Giải thích: Chủ ngữ của câu là “advertisements” là danh từ số nhiều nên động từ chia số nhiều.

Dịch nghĩa: Quảng cáo trên truyền hình đang ngày càng trở nên cạnh tranh hơn bao giờ hết.

18. Đáp án D.

Giải thích: One of + N (số nhiều) + V chia số ít

Dịch nghĩa: Một trong những đất nước tôi muốn đến thăm là Italy.

19. Đáp án C.

Giải thích: Khi chủ ngữ là các đại lượng chỉ thời gian, khoảng cách, tiền bạc, hay sự đo lường thì động từ chia ở số ít.

Dịch nghĩa: Ba tuần là không đủ cho kì nghỉ đó.

20. Đáp án C.

Giải thích: Danh từ chỉ môn học, môn thể thao như **physics, mathematics, economics, athletics, billards...** có hình thức số nhiều nhưng lại chia động từ số ít.

Dịch nghĩa: Ngôn ngữ học tìm ra phương thức mà các ngôn ngữ hoạt động.

3. CÂU HỎI ĐUÔI (TAG QUESTIONS)

Nguyên tắc thành lập câu hỏi đuôi

Về đằng trước là (+) thì phần đuôi là (-). (*You play the guitar, don't you ?*)

Về đằng trước là (-) thì phần đuôi là (+). (*You didn't do your homework, did you?*)

Ví dụ về câu hỏi đuôi với các thì:

Thì	Động từ “To be”	Động từ thường
Hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn	- He is handsome, isn't he? - You aren't studying, are you? - I am late, aren't I?	- They like me, don't they? - She doesn't love you, does she?
Quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn	- He was reading, wasn't he? - They weren't surprised, were they?	- He didn't come here, did he? - You came late, did you?
Thì tương lai đơn	- She will be loved, won't she? - It won't rain, will it? - We shall go out tonight, shan't we?	
Hiện tại hoàn thành, Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	- He hasn't been here all week, has he? - They have left, haven't they? - She has studied well, hasn't she?	
Quá khứ hoàn thành, Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	- They had been working hard, hadn't they? - He hadn't met you before, had he?	

Một số lưu ý quan trọng về cách chuyển đuôi:

- Ở phần câu hỏi đuôi phủ định, ta bắt buộc phải dùng dạng viết tắt, không được dùng ‘Not’.

Ex: You are a student, aren't you?

- Câu hỏi đuôi của **“I am”** là **“aren't I”**.

Ex: I am going to do it again, aren't I?

- Đối với **câu mệnh lệnh**, thì câu hỏi đuôi sẽ là **“will + you”**

Ex: Close the door, will you?

- Câu giới thiệu dùng **“Let's + V-inf”**, câu hỏi đuôi là **“shall we”**

Ex: Let's go for a picnic, shall we?

Tuy nhiên, **Let me do ..., will you?**

- Chủ ngữ là **"nothing, anything, everything, something ..."** thì câu hỏi đuôi dùng **"it"**.

Ex: Everything is ok, isn't it?

- Chủ ngữ là những đại từ bất định: "**everyone, someone, anyone, no one, nobody ...**".
câu hỏi đuôi là "**they**".

Ex: Somebody wanted a drink, didn't they?

- Trong câu có các trạng từ phủ định và bán phủ định như: "**never, seldom, hardly, scarcely, little ...; nothing, nobody, no one ...** " thì phần hỏi đuôi sẽ ở **dạng khẳng định**.

Ex: He seldom drinks wine, does he?

You hardly call each other, do you?

- Chủ ngữ là "this, that", dùng "it" trong câu hỏi đuôi. Chủ ngữ là "these those", dùng "they" trong câu hỏi đuôi.

Ex: This isn't your bag, is it?

These are 3 oranges, aren't they?

- Chủ ngữ là mệnh đề danh từ, dùng "it" trong câu hỏi đuôi.

Ex: What you have said is wrong, isn't it?

- Câu đầu có: "**It seems that + mệnh đề**", lấy mệnh đề để hình thành câu hỏi đuôi.

Ex: It seems that you are right, aren't you?

- Câu đầu là "**I wish**", dùng "**may**" trong câu hỏi đuôi.

Ex: I wish to study English, may I?

- Chủ từ là "**One**", dùng "**you**" hoặc "**one**" trong câu hỏi đuôi.

Ex: One can be one's master, can't you/one?

- Với câu cảm thán, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ và dùng "**is, am, are**".

Ex: What a beautiful dress, isn't it?

How intelligent you are, aren't you?

- Câu đầu có "Must" thì câu hỏi đuôi biến đổi như sau

• "Must" chỉ **sự cần thiết** => dùng "**needn't**".

Ex: They must study hard, needn't they?

• "Must" chỉ **sự cảm đoán** => dùng "**mustn't**"

Ex: You mustn't come late, must you?

- Câu đầu có: "I + think, believe, suppose, figure, assume, fancy, imagine, reckon, expect, seem, feel" + mệnh đề phụ, ta lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.

Ex: I think he will come here, won't he?

I don't believe Mary can do it, can she?

- Câu đầu dùng "**used to**", câu hỏi đuôi dùng "**didn't ...**".

Ex: She used to live here, didn't she?

- Câu đầu có "**had better**", ta mượn trợ động từ "**had**" để lập câu hỏi đuôi.

Ex: He'd better stay, hadn't he?

- Câu đầu có "**would rather**", ta mượn trợ động từ "**would**" để lập câu hỏi đuôi

Ex: You'd rather go, wouldn't you?

VẬN DỤNG

1. Lan enjoys watching TV after dinner, _____?
A. does not Lan B. does not she C. doesn't Lan D. doesn't
2. You have heard about that, _____?
A. don't you B. haven't you C. do not you D. have you
3. He didn't have to speak to me, _____?
A. did he B. did him C. didn't he D. didn't
4. Come and see me tomorrow, _____?
A. don't you B. do you C. won't you D. will
5. He used to beat his wife, _____?
A. used not he B. used he C. didn't he D. did he
6. I'd better go, _____?
A. hadn't I B. hadn't you C. didn't I D. had I
7. There's an examination tomorrow, _____?
A. isn't there B. isn't it C. aren't there D. aren't they
8. No one cooks better than his mother, _____?
A. does she B. doesn't she C. do they D. don't they
9. He seldom goes to the library, _____?
A. doesn't he B. is he C. does he D. isn't he
10. Let's go for a long walk, _____?
A. will we B. shall we C. don't you D. do you
11. I think he will join us, _____?
A. doesn't he B. won't he C. will he D. don't I

12. Let's listen to the radio, _____?
 A. don't we B. don't you C. will we D. shall we
13. Turn off the television, _____?
 A. don't you B. will you C. do you D. won't you
14. Nothing could be done, _____?
 A. couldn't they B. couldn't it C. could they D. could it
15. Everybody is here, _____?
 A. isn't it B. is it C. aren't they D. are they
16. We must hurry, _____?
 A. must we B. needn't we C. do we D. don't we
17. This bridge is not very safe, _____?
 A. isn't this B. is this C. is it D. isn't it
18. He'd better stop smoking, _____?
 A. does he B. doesn't he C. had he D. hadn't he
19. You need to stay longer, _____?
 A. needn't you B. need you C. do you D. don't you
20. There are many religions in Malaysia, _____?
 A. aren't there B. are there C. aren't they D. are they

ĐÁP ÁN

1. Đáp án D.

Giải thích: Ở phần câu hỏi đuôi phủ định, ta bắt buộc phải dùng dạng viết tắt, không được dùng “not” và không nhắc lại danh từ phía trước mà dùng các đại từ (you, she, he...) để thay thế.

Dịch nghĩa: Lan thích xem TV sau bữa tối phải không?

2. Đáp án B.

Giải thích: Về trước chia ở thì hiện tại hoàn thành dạng khẳng định nên ta dùng trợ động từ “have” ở phần câu hỏi đuôi.

Dịch nghĩa: Bạn đã nghe về chuyện đó rồi đúng không?

3. Đáp án A.

Giải thích: Câu phía trước ở thể phủ định nên phần câu hỏi đuôi chia ở thể khẳng định.

Dịch nghĩa: Anh ta không phải nói chuyện với tôi phải không?

4. Đáp án D.

Giải thích: Đối với **câu mệnh lệnh** thì câu hỏi đuôi sẽ là “**will + you?**”.

Dịch nghĩa: Đến thăm tôi vào ngày mai được không?

5. Đáp án C.

Giải thích: Về đầu có “**used to V-inf**”, phần câu hỏi đuôi sẽ là “**didn’t...?**”

Dịch nghĩa: Anh ta đã từng đánh vợ phải không?

6. Đáp án A.

Giải thích: Về đầu có “**had better**”, ta mượn trợ động từ “**had**” để lập câu hỏi đuôi.

Dịch nghĩa: Tôi nên đi phải không?

7. Đáp án A.

Giải thích: **There + to be...** → phần câu hỏi đuôi sẽ là “**isn’t there**” nếu động từ “to be” chia số ít; “**aren’t there**” nếu động từ “to be” chia số nhiều.

Dịch nghĩa: Có một bài kiểm tra vào ngày mai phải không?

8. Đáp án C.

Giải thích: Chủ ngữ là những đại từ bất định “**Everyone, someone, anyone, no one, nobody...**” câu hỏi đuôi là “**they**”. “No one” mang nghĩa phủ định nên phần câu hỏi đuôi chia khẳng định.

Dịch nghĩa: Không ai nấu ăn giỏi hơn mẹ cậu ta phải không?

9. Đáp án C.

Giải thích: Trong câu có các trạng từ phủ định và bán phủ định như: “**never, seldom, hardly, scarcely, little...**” thì phần hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định.

Dịch nghĩa: Anh ta hiếm khi đến thư viện phải không?

10. Đáp án B.

Giải thích: Câu giới thiệu dùng “**Let’s + V-inf**”, câu hỏi đuôi là “**shall we?**”.

Dịch nghĩa: Chúng ta đi bộ một đoạn dài nhé?

11. Đáp án B.

Giải thích: Câu đầu có “**I + think, believe, suppose, figure, assume, fancy, imagine, reckon, expect, seem, feel + mệnh đề phụ**”, ta lấy mệnh đề phụ để thành lập câu hỏi đuôi.

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ anh ta sẽ tham gia cùng chúng ta, liệu anh ta có không nhỉ?

12. Đáp án D.

Giải thích: Câu giới thiệu dùng “Let’s + V-inf”, câu hỏi đuôi là “shall we?”.

Dịch nghĩa: Chúng ta hãy nghe đài được không?

13. Đáp án B.

Giải thích: Đối với **câu mệnh lệnh** thì câu hỏi đuôi sẽ là “will + you?”.

Dịch nghĩa: Tắt tivi đi được không?

14. Đáp án D.

Giải thích: Chủ ngữ là “**nothing, anything, everything, something ...**” thì câu hỏi đuôi dùng “it”. Trong câu có các trạng từ phủ định và bán phủ định như: “**never, seldom, hardly, scarcely, little...; nothing, nobody, no one...**” thì phần hỏi đuôi sẽ ở **dạng khẳng định**.

Dịch nghĩa: Chẳng thể làm gì được phải không?

15. Đáp án C.

Giải thích: Chủ ngữ là những đại từ bất định: “**Everyone, someone, anyone, no one, nobody...**” câu hỏi đuôi là “**they**”

Dịch nghĩa: Mọi người đang có mặt ở đây, phải không?

16. Đáp án B.

Giải thích: Câu đầu có “must”: Nếu “must” chỉ **sự cần thiết** thì dùng “**needn’t**” trong câu hỏi đuôi.

Dịch nghĩa: Chúng ta cần phải nhanh lên đúng không?

17. Đáp án C.

Giải thích: “This, that” trong vế đầu biến đổi thành “it” trong câu hỏi đuôi. Vế trước phủ định thì câu hỏi đuôi chuyển thành khẳng định.

Dịch nghĩa: Cây cầu này rất an toàn đúng không?

18. Đáp án D.

Giải thích: Vế đầu dùng “**had better**” thì ta mượn trợ động từ “**had**” để lập câu hỏi đuôi.

Dịch nghĩa: Anh ta nên dừng việc hút thuốc lại đúng không?

19. Đáp án D.

Giải thích: “Need” ở đây được dùng là một động từ thường nên trợ động từ trong phần câu hỏi đuôi là “do/does”.

Dịch nghĩa: Bạn cần phải ở đây lâu hơn, đúng chứ?

20. Đáp án A.

Giải thích: Chủ ngữ ở vế trước là “there” thì câu hỏi đuôi vẫn là “there”. Vế trước khẳng định thì câu hỏi đuôi chuyển thành phủ định.

Dịch nghĩa: Có rất nhiều tôn giáo ở Malaysia đúng không?

4. MỆNH ĐỀ “WISH” – ƯỚC MUỐN

Về cơ bản, mệnh đề “wish” sử dụng với 2 mục đích như sau:

Thể hiện ý muốn làm gì (của bản thân)	Giả định (diễn tả ước muốn)		Thể hiện sự phàn nàn hoặc muốn ai đó làm gì
	Trái ngược lại hiện tại	Trái ngược lại quá khứ	
- Cấu trúc Wish = want = would like + (sb) + to do sth <i>Ex: I wish to pass the entrance exam.</i> <i>I wish you to become a good teacher.</i> - Cấu trúc: wish sb sth somebody something: <i>Ex: I wish you happy birthday.</i>	Cấu trúc: wish (that) + S + V(ed) <i>Ex: I don't know the answer.</i> <i>→ I wish I knew the answer.</i> Lưu ý: Trong câu điều ước không có thật ở hiện tại, ta dùng “were” nếu là động từ “to be” cho tất cả các ngôi.	Cấu trúc: wish (that) + S + had P_{II} <i>Ex: I didn't go to his party.</i> <i>→ I wish I had gone to his party.</i>	Cấu trúc: A + wish (that) + B + would do sth <i>Ex: I wish they would stop making noise. I wish it would stop raining hard in summer.</i>

*** If only: giá như**

Các dùng tương tự “I wish” nhưng mang nghĩa trang trọng hơn.

Ex: If only I were the best student in the class.

You are driving too dangerously. If only you would drive slowly.

VẬN DỤNG

1. I wish I _____ a trip to London last year.

A. took

B. will take

C. take

D. had taken

2. She wishes she _____ a lot of money now.
A. will have B. had C. had had D. has
3. The weather was terrible. I wish it _____ warmer.
A. has been B. was C. were D. had been
4. Kevin never seemsto get tired. I wish I _____his energy.
A. can have B. have had C. had D. would have
5. I wish I _____ you some money for your rent , but I’m broke myself.
A. can lend B. could lend C. would lend D. will lend
6. She feels lonely because she doesn’t know many people there. She wishes she _____more people.
A. will know B. knew C. knows D. has known
7. “I’m not staying any longer”. “ I wish you _____.”
A. can B. will C. are D. were
8. I miss my old motorbike. I wish I _____it. I had it for years.
A. I didn’t sell B. hadn’t sold C. had sold D. haven’t sold
9. Jill regrets having bought that second-hand laptop. She wishes she _____.
A. didn’t by it B. hasn’t bought it
C. wouldn’t have bought it D. hadn’t bought it
10. I’m sorry that I missed seeing my old friend at your party. I wish I _____.
A. had been there B. was there
C. could have been there D. should have been there
11. “I’m sorry you failed the test.” “Frankly, I wish I _____harder.”
A. could study B. had studied
C. have studied D. would have studied
12. “Are we lost?” “I’m afraid we are. If only we _____ a map wth us.”
A. brought B. would have brought
C. could have brought D. had brought
13. I wish I _____more careful with my money in the future.
A. would be B. should be C. could be D. had been
14. “You speak English well.” “Yes, but I wish I _____another foreign language well to
A. speak B. can speak C. would speak D. could speak

15. “Did you watch the football match late last night?” “No, I didn’t, but I wish I ____.”
A. were B. have had C. had D. did
16. “Did you invet that company, Crol?” “ Yes, but now I wish I ____.”
A. didn’t B. hadn’t C. did D. had
17. I wish you _____ making that noise. It’s bothering me.
A. would stop B. are going to stop C. stop D. can stop
18. If only I _____ you wanted to invest money in business.
A. had known B. knew C. have known D. know
19. If only _____ taller, I might be better at basket ball.
A. I am B. I were C. I be D. I have been
20. If only Judhead _____ a little more responsible in his choice of courses!
A. was B. were C. is D. are

ĐÁP ÁN**1. Đáp án D.**

Giải thích: Câu điều ước không có thật ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Tôi ước đã đi London vào năm ngoái

2. Đáp án B.

Giải thích: Câu điều ước không có thật ở hiện tại.

Dịch nghĩa: Cô ấy ước bây giờ cô ấy có thật nhiều tiền

3. Đáp án D.

Giải thích: Câu điều ước không có thật ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Thời tiết thật là tồi tệ. Tôi ước lúc đó trời ấm hơn.

4. Đáp án C.

Giải thích: Câu điều ước không có thật ở hiện tại.

Dịch nghĩa: Kevin có vẻ như không bao giờ mệt mỏi. Tôi ước tôi có được nguồn năng lượng của anh ấy.

5. Đáp án B.

Giải thích: Câu điều ước không có thật ở hiện tại.

Dịch nghĩa: Tôi ước tôi có thể cho bạn vay ít tiền nhưng bản thân tôi cũng đang gặp khó khăn

6. Đáp án B.

Giải thích: Câu điều ước không có thật trong hiện tại.

Dịch nghĩa: Cô ấy cảm thấy cô đơn bởi vì cô ấy không biết nhiều người ở đây. Cô ấy ước mình biết nhiều người hơn

7. Đáp án D.

Giải thích: Câu điều ước không có thật ở hiện tại.

Dịch nghĩa: “ Tôi không ở lại đây lâu được”.- “ Tôi ước là bạn có thể ở lại.”

8. Đáp án B.

Giải thích: Câu điều ước không có thật trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Tôi rất nhớ chiếc mô tô cũ của mình. Tôi ước mình đã không bán nó. Tôi đã dùng nó được nhiều năm rồi.

9. Đáp án D

Giải thích: Câu điều ước ngược thực tế trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Jill tiếc mình đã bán cái laptop cũ đi. Cô ấy ước mình đã không bán nó.

10. Đáp án A.

Giải thích: Câu điều ước không có thật trong quá khứ

Dịch nghĩa: Tôi lấy làm tiếc vì đã bỏ lỡ cơ hội gặp lại người bạn cũ của mình ở bữa tiệc của bạn. Tôi ước là mình đã đến đó.

11. Đáp án B.

Giải thích: Câu điều ước không có thật trong quá khứ.

Dịch nghĩa: “ Tôi rất tiếc bạn đã trượt bài kiểm tra này.” –“ Thành thực mà nói, tôi ước là mình đã học chăm chỉ hơn.”

12. Đáp án A.

Giải thích: Câu điều ước không có thật trong hiện tại với “if only”

Dịch nghĩa: “Chúng ta bị lạc rồi a?” “ Tôi e là vậy. Giá mà chúng ta mang bản đồ theo

13. Đáp án A.

Giải thích: Câu điều ước trong tương lai: **S + wish(es) + sb + would do sth.**

Dịch nghĩa: Tôi ước tôi sẽ cẩn thận hơn với tiền của mình trong tương lai.

14. Đáp án D.

Giải thích: Câu điều ước không có thật trong hiện tại.

Dịch nghĩa: “Bạn nói tiếng Anh tốt lắm.” “Vâng, nhưng tôi ước tôi cũng có thể nói một ngôn ngữ khác tốt như vậy.”

15. Đáp án C.

Giải thích: Câu điều ước không có thật trong quá khứ.

Dịch nghĩa: “Bạn có xem trận bóng đá tối hôm qua không?” “Không, nhưng tôi ước là tôi đã xem.”

16. Đáp án B.

Giải thích: Câu điều ước không có thật trong quá khứ

Dịch nghĩa: “Bạn đã đầu tư vào công ty kia rồi à, Caro?” “Ừ, nhưng giờ tớ ước là tớ đã không làm thế.”

17. Đáp án A.

Giải thích: Câu điều ước ước ai đó làm gì: **S + wish(es) + sb + would do sth**

Dịch nghĩa: Tôi ước bạn sẽ ngừng làm ồn. Nó gây phiền hà cho tôi.

18. Đáp án A.

Giải thích: Câu điều ước không có thật ở quá khứ

Dịch nghĩa: Tôi ước là tôi đã biết bạn muốn đầu tư tiền bạc vào việc kinh doanh.

19. Đáp án B.

Giải thích: Cấu trúc: “**If only = wish**”, ước về điều không có thật ở hiện tại

Dịch nghĩa: Nếu tôi cao hơn, tôi có thể chơi tốt bóng rổ.

20. Đáp án B.

Giải thích: Cấu trúc “**If only**” thể hiện điều ước không có thật ở hiện tại.

Dịch nghĩa: Giá như Jughead có trách nhiệm hơn một chút trong sự lựa chọn khóa học của mình.

5. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU (MODAL VERBS)

Động từ khuyết thiếu	Cách sử dụng	Ví dụ
Can/could	Mang nghĩa là “có thể”, diễn tả một khả năng. Diễn tả lời đề nghị, gợi ý hay lời yêu cầu ❖ Phân biệt “Can & Be able to”: “Can” thể hiện khả năng, bản năng. <i>Ex: I can't swim.</i>	- I can draw well. - Could you open the door, please?

	• “Be able to” mang nghĩa xoay sở, thành công trong việc gì đó. <i>Ex: I finished my work early, so I was able to go out with her</i>	
May/might	- Diễn tả một khả năng có thể xảy ra (mang tính chất tình huống) - Diễn đạt sự xin phép	- It might be true. - May/Might I put the TV on? - Yes, you may.
Will/would	- Diễn tả một sự mong muốn, một lời hứa hay một sự quả quyết - Lời yêu cầu, đề nghị lịch sự	- All right! I will pay you at the rate you ask. - Would you please show me the way to Ha Dong Market?
Must/have to	- Diễn tả sự cưỡng bách, bắt buộc ❖ Phân biệt “Must & Have to”: ➢ “Must” mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ người nói còn “have to” mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài. ➢ Trong câu phủ định, sự khác biệt khá rõ ràng: • Don’t have to (=don’t need to): không phải • Mustn’t : không được phép	All candidates must answer 10 question.
Động từ khuyết thiếu	Cách sử dụng	Ví dụ
Should/Ought to /Had better	Nghĩa là “nên” dùng để diễn đạt lời khuyên hay sự mong đợi	It’s cold today. You had better wear a coat when you go out.
Would rather	S + would rather + (not) V-inf (+than)... S + would rather (that) + S + V_{ed}/had P II	I would rather stay at home (than go to the movie)
Dare – Need – Used to	Vừa có thể dùng như một động từ khuyết thiếu, vừa có thể dùng như động từ thường	- I needn’t/don’t need to do my homework. - Dare he/ Dóe he dare to speak to her?

		- I used not to/didn't use to go this way
--	--	---

Ngoài ra, các động từ khuyết thiếu còn được sử dụng nhằm mục đích dự đoán ở quá khứ:

- **must have P_{II}**: Dự đoán một việc chắc chắn (100%) đã xảy ra trong quá khứ
Ex: He got really high scores. He must have worked hard.
- **can't/ couldn't have P_{II}**: Dự đoán chắc chắn 100% không thể xảy ra trong quá khứ
Ex: She can't have been at the party yesterday. She was teaching then.
- **May/might have P_{II}**: dự đoán có khả năng diễn ra trong quá khứ (70-80%?), chưa chắc đã xảy ra
Ex: He lost his key. He might have come into the house through the window.
- **should have P_{II}**: đã nên làm gì trong quá khứ, nhưng thực tế thì không làm
Ex: You should have informed me of your arrival
- **needn't have P_{II}**: không cần làm gì trong quá khứ, nhưng thực tế thì đã làm
Ex: You needn't have arrived so early.

VẬN DỤNG

1. We are now wet. You _____ the raincoats with you.
 A. should bring B. should have brought
 C. must bring D. have to bring
2. The yard is wet. It _____ last night.
 A. must rain B. must have rain
 C. must have rained D. had to rain
3. She told me that she 'd rather _____ on the committee.
 A. not to serve B. not seving
 C. not serve D. serving not
4. I'd rather _____ in the field than _____ home.
 A. to work/to stay B. work/stay
 C. working/staying D. worked/tayed

5. He _____ all that money, so he could save some.
 A. didn't need to spend B. needn't have been spent
 C. shouldn't spend D. oughtn't to spend
6. He spent all that money last week. He _____ so much.
 A. didn't need spend B. shouldn't spend
 C. needn't have spent D. didn't have to spend
7. You're having a sore throat. You'd better _____ to the doctor.
 A. to go B. went
 C. go D. going
8. I would rather _____ poor but happy than become rich without happiness.
 A. being B. be
 C. to be D. was
9. She _____, but luckily, a lifeguard spotted her and rescued her.
 A. has drowned B. ought to drown
 C. could have drowned D. might down
10. In 1990, the world had no deaths from rabies. Scientists _____ wonderful vaccine.
 A. has discovered B. discovered
 C. must have discovered D. should have discovered
11. It isn't obligatory to submit my assignment today.
 It means: " _____ "
 A. I mustn't submit my assignment today.
 B. My assignment must have been submitted today.
 C. I needn't submit my assignment today.
 D. My assignment is required to submit by today.
12. It was a mistake of you to lose your passport.
 It means: " _____ "
 A. You shouldn't have lost your passport
 B. There must be a mistake in your passport.
 C. You needn't have brought your passport.
 D. Your passport must be lost.
13. My car keys are possibly in the kitchen.

It means: “_____”

- A. My car keys should be put in the kitchen.
- B. My car keys cannot be in the kitchen.
- C. I don't know whether my car keys are in the kitchen.
- D. My car keys might be in the kitchen.

14. A: John passed his exam with a distinction

B: _____.

- A. He was too lazy to succeed.
- B. He can't have studied very hard.
- C. He must have studied very hard.
- D. He needs studying harder.

15. The computer does not work. It _____ during transportation.

- A. must have damaged
- B. should have been damaged
- C. must have been damaged
- D. can be damaging

16. You _____ the air pressure in your tires if you do not want to get a flat tire on your trip

- A. should be checked
- B. do not have to check
- C. mustn't
- D. ought to check

17. She _____ a lot after her husband's accident. That way why her eyes were so red and swollen

- A. must be crying
- B. can have been cried
- C. will have cried
- D. must have cried

18. Hiking the trail to the peak _____ be dangerous if you are not well prepared for dramatic weather changes

- A. might
- B. should
- C. had better
- D. mustn't

19. Look! She is laughing. She _____ something funny or happy.

- A. must have
- B. must have had
- C. could have had
- D. should have had

20. Are you joking? David _____ a new car last week. I am sure that he did not have money.

- A. mustn't be buying
- B. would be buying
- C. may have bought
- D. can't have bought

ĐÁP ÁN**1. Đáp án B**

Giải thích: Ta hiểu rằng những chiếc áo mưa chỉ xuất hiện trong giả định của người nói, còn thực tế thì không.

Dịch nghĩa: Chúng ta đều ướt cả rồi, lẽ ra bạn phải mang theo mấy cái áo mưa bên mình chứ.

2. Đáp án C

Giải thích: Để diễn đạt một dự đoán cá nhân về một hành động gần như chắc chắn xảy ra trong quá khứ, có dẫn chứng, ta sử dụng “**must have + P_{II}**”

Dịch nghĩa: Cả cái sân này ướt, chắc đêm qua trời đã đổ mưa

3. Đáp án C

Giải thích: Ta sử dụng “**Would rather + V**” để diễn đạt một mong muốn của bản thân trong một tình huống cụ thể.

Dịch nghĩa: Cô ấy nói với tôi rằng cô ấy không muốn làm việc trong ủy ban.

4. Đáp án B.

Giải thích: Cấu trúc : **would rather do sth than do sth** (thích cái gì hơn cái gì)

Dịch nghĩa: Tôi thích làm việc ngoài cánh đồng hơn là ở nhà.

5. Đáp án A.

Giải thích: Ta dùng cấu trúc “**need to sth**” để diễn tả sự cần thiết của một hành động

Dịch nghĩa: Anh ta không cần tiêu hết khoản tiền này, do đó anh ấy có thể tiết kiệm một số tiền.

6. Đáp án C.

Giải thích: Để chỉ một hành động đã rất cần thiết phải xảy ra trong quá khứ nhưng người được nhắc đến lại không làm.

Dịch nghĩa: Anh ta đã tiêu tất cả số tiền này tuần trước. Anh ta đã không nên tiêu quá nhiều.

7. Đáp án C.

Giải thích: Cấu trúc “**had better do sth**” (nên làm gì hơn).

Dịch nghĩa: Bạn đang bị đau họng. Bạn nên đến bác sĩ thì hơn.

8. Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc “**would rather do sth than do sth**” (thích làm gì hơn làm gì)

Dịch nghĩa: Tôi thích nghèo mà hạnh phúc hơn là giàu mà không có hạnh phúc.

9. Đáp án C.

Giải thích: Cấu trúc câu dự đoán: “**can/could have + P_{II}**” để chỉ một khả năng có thể xảy ra trong quá khứ nhưng theo quan điểm chủ quan của người nói và không có một bằng chứng cụ thể nào.

Dịch nghĩa: Cô ấy có thể đã chết đuối, nhưng may thay một người bảo vệ đã xông vào và cứu cô ấy.

10. Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc câu dự đoán: “**must + have + P_{II}**” diễn tả một hành động chắc chắn đã xảy ra trong quá khứ và có chứng cứ rõ ràng.

Dịch nghĩa: Vào năm 1900, thế giới đã không có những ca tử vong vì bệnh đại. Các nhà khoa học chắc đã tìm ra loại virus đặc hiệu.

11. Đáp án C.

Giải thích: “**obligatory**” là nghĩa vụ, bổn phận.

Dịch nghĩa: Tôi không bắt buộc phải nộp bài tập hôm nay.

Các đáp án còn lại:

- A. Tôi không được phép nộp bài tập hôm nay.
- B. Bài tập của tôi chắc chắn đã được nộp hôm nay.
- D. Bài tập của tôi bắt buộc phải được nộp trong ngày hôm nay.

12. Đáp án A.

Dịch nghĩa: Đó là lỗi của bạn khi làm mất hộ chiếu, = A. Bạn đáng lẽ ra không nên làm mất hộ chiếu.

Các đáp án còn lại:

- B. Chắc chắn có một lỗi trong hộ chiếu của bạn.
- C. Bạn đáng lẽ ra không cần mang theo hộ chiếu.
- D. Hộ chiếu của bạn chắc chắn bị mất.

13. Đáp án D.

Giải thích: Ta dùng cấu trúc “**might + V**” để chỉ một dự đoán có thể xảy ra (possibly).

Dịch nghĩa: Chìa khóa ô tô của tôi có thể đang ở trong phòng bếp.

Các đáp án còn lại:

- A. Chìa khóa xe tôi nên được để trong bếp.

B. Chìa khóa xe không thể ở trong bếp được.

C. Tôi không biết liệu chìa khóa xe tôi có trong bếp không.

14. Đáp án C.

Giải thích: Ta dùng cấu trúc câu dự đoán : “**must have + P_{II}**” để dự đoán về một điều chắc chắn xảy ra trong quá khứ.

Dịch nghĩa: A: John đã vượt qua bài kiểm tra với một điểm số xuất sắc.

B: Chắc chắn cậu ta đã học rất chăm chỉ.

15. Đáp án C.

Giải thích: “**must have + P_{II}**” dùng để dự đoán về một việc chắc chắn xảy ra trong quá khứ; “**should have + P_{II}**” dùng để diễn đạt một lời khuyên ai đó lẽ ra nên làm gì trong quá khứ (nhưng thực tế người đó đã không làm); “**can _ V-inf**” dùng để nói về khả năng trong hiện tại.

Dịch nghĩa: Cái máy tính không hoạt động. Chắc chắn nó đã bị hỏng trong quá trình vận chuyển.

16. Đáp án D.

Giải thích: “**ought to/should + v-inf**” dùng để đưa ra lời khuyên; “**mustn’t**” là không được phép; “**do not have to = do not need**” nghĩa là không cần.

Dịch nghĩa: Bạn nên kiểm tra lượng hơi trong lốp xe nếu không muốn bị hỏng lốp trên chuyến đi của mình.

17. Đáp án D.

Giải thích: “**must have + P_{II}**” dùng để dự đoán một việc chắc chắn xảy ra trong quá khứ, có bằng chứng xác thực; “**can have P_{II}**” dùng để dự đoán một việc có thể xảy ra trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Cô ta chắc chắn đã khóc rất nhiều sau tai nạn của chồng. Đó là lý do tạo sao mắt cô lại đỏ và sưng lên như vậy.

18. Đáp án A

Giải thích: “**might + V-inf**” dùng để nói về khả năng; “**should = had better**” nghĩa là nên; “**mustn’t**” nghĩa là không được phép.

Dịch nghĩa: Đi bộ theo đường mòn đến đỉnh núi có thể gây nguy hiểm nếu bạn không chuẩn bị tốt cho những thay đổi đáng kể về mặt thời tiết.

19. Đáp án A

Giải thích: “**must have + P_{II}**” dùng để đưa ra dự đoán điều gì chắc chắn xảy ra trong quá khứ

Dịch nghĩa: Nhìn kia! Cô ta đang cười phá lên. Chắc chắn cô ta có chuyện vui.

20. Đáp án D.

Giải thích : “can’t/couldn’t have + P_{II}” dự đoán chắc chắn 100% không thể xảy ra trong quá khứ; “may have + P_{II}” dự đoán khả năng có thể diễn ra trong quá khứ (70-80%?), chưa chắc đã xảy ra.

Dịch nghĩa: Bạn đang đùa à? David chắc chắn không mua xe mới tuần trước. Tôi chắc chắn là anh ta không có tiền

6. CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERBS)**Một số cụm động từ thường gặp**

Beak down: bị hư

Break in: đột nhập

Break up with: chia tay

Bring sth up: đề cập

Bring sb up: nuôi nấng (con cái)

Call for sth: cần cái đó

Carry out: thực hiện (kế hoạch)

Catch up with: theo kịp

Check in: làm thủ tục vào khách sạn

Check out: làm thủ tục ra khách sạn

Come up against sth: đối mặt với ai

Come up with: nghĩ ra

Count on: tin cậy, dựa vào

Cut down on sth: cắt giảm

Do away with: bỏ cái gì đó đi

Drop by: ghé qua

Drop sb off: thả ai xuống xe

End up: có kết cục = wind up

Figure out: suy ra

Find out: tìm ra

Get along/on with: hợp nhau/hợp với ai đó

Get rid of sth: bỏ cái gì đó

Make sth up: bịa đặt

Make up one’s mind: quyết định

Pick sb up: đón ai đó

Put off: trì hoãn

Look forward to: mong mỏi

Look into: nghiên cứu

Look up: tra (từ điển, danh bạ)

Look up to: kính trọng, ngưỡng mộ

Put up with: chịu đựng

Run into: vô tình gặp

Run out of: hết gì đó

Settle down: ổn định cuộc sống tại một chỗ nào đó

Show off: khoe khoang

Show up: xuất hiện

Slow down: chậm lại

Speed up: tăng tốc

Stand for: viết tắt cho chữ gì đó

Take off: cất cánh (máy bay), trở nên thịnh hành, được ưa chuộng (ý tưởng, sản phẩm)

Take up: bắt đầu làm một hoạt mới (thể thao, sở thích, môn học)

Give up: từ bỏ

Go off: reo, nổ (chuông, bom)

Go on: tiếp tục

Let sb down: làm ai đó thất vọng

Look after: chăm sóc

Look at sth: nhìn cái gì đó

Look down on: khinh thường

Look for: tìm kiếm

Talk sb into sth: dụ ai làm cái gì đó

Tell sb off: la rầy ai đó

Turn down: vặn nhỏ lại

Turn off: tắt

Turn on: mở

Turn sb down: từ chối

Wear out: mòn, làm mòn

Work out: tập thể dục, có kết quả tốt đẹp

Work sth out: suy ra được cái gì đó

VẬN DỤNG

- The bus company _____ the threat it had received, so it checked all of its buses for explosives.
A. hit out B. acted on C. gave in D. worked off
- Don't forget to _____ your clocks _____ by one hour tonight, as it's the last Saturday in October.
A. clear ... up B. put ... down C. count ... in D. set ... back
- British naval ships _____ the German battleship, the Bismarck, with numerous shells and torpedoes.
A. threw out B. put across C. went at D. touched down
- Jason felt and hadn't eaten all day, so he nearly _____ as he was walking up the hill towards his home.
A. went under B. passed out C. stayed behind D. fell away
- The first person to _____ the idea of nuclear fission was a Hungarian physicist named Leo Szilard.
A. go out with B. catch up on C. come up with D. fill up with
- I found this old photograph in the attic, but because it's faded so much, I couldn't _____ who's who.
A. see off B. make out C. look for D. turn down
- The police thought they would find the man they were looking for at the hotel, but he had _____ the day before.

- A.checked out B.left over C. run down D. gone up
8. Jane had intended to spend eleven hours a day studying in the three months before the exam, but she found that she couldn't _____ her plan.
- A. take off B. carry away C. get up D. keep to
9. I know that your situation seems very bad at the moment, but your problems will soon _____.
A. take after B. blow over C. hang out D. live down
10. Harvey didn't want to tell his boss the real reason why he was late, so he _____ a story about a crash having blocked up the road.
- A. made up B. pulled away C. spoke for D. watched out
11. Because I hate _____ my shoes, I've bought a pair without any laces.
- A. wearing on B. trying out C. doing up D. pulling over
12. Because Margot was such a bad liar, the school principal could easily see _____ the excuse she had made _____ to explain her absence.
- A. through ... up B. about ... over C. out ... up for D. after ... of
13. When the city of La Rochelle was besieged by French forces, it managed to _____ them _____ for over a year before it surrendered.
- A. see ... through B. hold ... off C. put ... on D. wear ... out
14. In 1919, Sir Reginald Fleming Johnston was _____ as a tutor to Puyi, who was the last emperor of China.
- A. brought about B. taken on C. caught out D. kept in
15. The vice-president is going to _____ the president at tonight's fundraiser, as the president is out of the country.
- A. stand in for B. live up to C. look back on D. watch out for
16. During one of his sea voyages, the Italian navigator Alvise Cadamosto _____ the Cape Verde Islands.
- A. came across B. ran out C. landed with D. looked after
17. _____ a minute! I think I've left my keys in my other bag.
- A. Get off B. Carry out C. Run up D. Hold on
18. Marissa tried to _____ her badly recorded CD _____, but the music shop wouldn't exchange it as she had lost her receipt.
- A. hand ... down B. do ... over C. follow ... through D. take ... back

19. Through the dense fog in the harbor, the captain and crew were barely able to _____ the lights on the dock.
A. look up B. make out C. go ahead D. see out
20. It took Martha three years to _____ “Clarissa”, or “The History of a Young Lady” by Samuel Richardson, as the book contains 1,536 pages.
A. get through B. look after C. make for D. end up

ĐÁP ÁN

1. Đáp án B

Giải thích: “Act on” là làm việc gì dựa trên thông tin hay chỉ dẫn nhận được

Dịch nghĩa: Công ty vận tải đã làm việc dựa trên mối đe dọa mà nó đã nhận được, kiểm tra tất cả các xe buýt để tìm kiếm chất nổ.

Các đáp án còn lại:

- A. Hit out: chỉ trích.
- C. Give in: đầu hàng, giao nộp
- D. Work off: làm việc để quên đi những điều không hay

2. Đáp án D

Giải thích: Set sth back: vãn lại (đồng hồ), làm chậm lại

Dịch nghĩa: Đừng quên vãn lại đồng hồ của bạn trước một giờ tối nay, vì đó là thứ Bảy cuối cùng của tháng 10.

Các đáp án còn lại:

- A. Clear sth up: dọn dẹp sạch, giải quyết hay giải thích điều gì
- B. Put sth down: đặt xuống, từ bỏ
- C. Count sth/sb in: tính đến

3. Đáp án C

Giải thích: Go at: tấn công

Dịch nghĩa: Các tàu hải quân của Anh đã tấn công tàu chiến của Đức, Bismarck, với nhiều lựu đạn và ngư lôi

Các đáp án còn lại:

- A. Throw out: ném đi, vứt bỏ, đuổi ra, phản đối

B. Put across: thành công trong việc truyền đạt ý tưởng, cảm xúc tới ai

D. Touch down: (máy bay) hạ cánh

4. Đáp án B

Giải thích: Pass out: ngất xỉu

Dịch nghĩa: Jason cảm thấy mệt mỏi và không ăn cả ngày, vì vậy anh ấy gần ngất khi đang đi lên đồi về nhà mình.

Các đáp án còn lại:

A. Go under: chìm xuống; bị phá sản

C. Stay behind: nán lại, ở lại sau

D. Fall away: giảm xuống; biến mất

5. Đáp án C

Giải thích: Com up with the idea: đưa ra ý tưởng, nảy ra ý tưởng

Dịch nghĩa: Người đầu tiên đưa ra ý tưởng về hạt nhân là một nhà vật lý Hungary mang tên Leo Slizard.

Các đáp án khác:

A. Go out with sb: có quan hệ tình cảm với ai

B. Catch up on: làm gì mà lỡ ra nên làm từ trước đó

D. Fill up with: làm đầy bởi cái gì

6. Đáp án B.

Giải thích: Make out: nhìn rõ, đọc được

Dịch nghĩa: Tôi tìm thấy bức ảnh cũ này trên gác mái, nhưng vì nó đã bị mờ đi nhiều, tôi không thể biết ai là ai.

Các đáp án còn lại:

A. See off: đưa tiễn, rượt đuổi

B. Look for: tìm kiếm

D. Turn down: từ chối, giảm (ánh sáng, âm lượng)

7. Đáp án A.

Giải thích: Check out: thanh toán tiền để trả phòng khách sạn, rời đi

Dịch nghĩa: Cảnh sát nghĩ rằng họ sẽ tìm thấy người đàn ông họ đang tìm kiếm tại khách sạn, nhưng ông ta đã rời đi một ngày trước đó

Các đáp án còn lại:

- B. Leave over: bỏ thừa
- C. Run down: giảm (về số lượng), yếu đi, ốm đi
- D. Go up: tăng lên, mọc lên

8. Đáp án D.

Giải thích: Keep to the plan: làm theo kế hoạch

Dịch nghĩa: Jane đã định dành mười một giờ mỗi ngày để học trong ba tháng trước khi thi, nhưng thấy rằng cô ấy không thể làm theo kế hoạch của mình.

Các đáp án còn lại:

- A. Take off: cởi ra, tháo ra, cất cánh
- B. Carry away: cuốn hút, say mê
- C. Get up: thức dậy, đánh thức dậy

9. Đáp án B.

Giải thích: Blow over: qua đi, tan biến

Dịch nghĩa: Tôi biết rằng tình hình của bạn có vẻ như rất tồi tệ vào lúc này, nhưng các vấn đề của bạn sẽ sớm qua đi thôi

Các đáp án còn lại:

- A. Take after: giống như
- C. Hang out: phơi quần áo, sống
- D. Live down: quên đi được

10. Đáp án A.

Giải thích: Make up a story: bịa ra một câu chuyện

Dịch nghĩa: Harvey không muốn nói với ông chủ của mình lý do thực sự tại sao anh ta lại đến muộn, vì vậy anh ta đã bịa ra câu chuyện về một vụ tai nạn trên đường đã cản trở giao thông.

Các đáp án còn lại:

- B. Pull away: đi lên phía trước (từ một vị trí cố định)
- C. Speak for: nói thay mặt ai, đại diện
- D. Watch out: coi chừng, cẩn thận

11. Đáp án C.

Giải thích: “Lace” là dây giày, nên chỉ có Đáp án C – “do up” (buộc chặt) phù hợp.

Dịch nghĩa: Bởi vì tôi không thích buộc dây giày, tôi đã mua một đôi không có dây buộc.

Các đáp án còn lại:

- A. Wear on: trôi đi, qua đi
- B. Try out: dung thử
- D. Pull over: dịch sang một bên, đỗ vào lề đường

12. Đáp án A.

Giải thích: See through: nhận rõ

Make up: bịa ra, tạo ra (câu chuyện)

Dịch nghĩa: Bởi vì Margot là một kẻ chuyên nói dối, hiệu trưởng trường có thể dễ dàng nhìn thấy lý do cô đã tạo ra để giải thích về sự vắng mặt của mình.

Các đáp án còn lại:

- B. See about: đảm đương, xem xét; Make over: trao quyền sở hữu cho ai
- C. See out: tiễn ra cửa, kéo dài hơn, sống lâu hơn; Make up for: bồi thường
- D. See after: chăm sóc; Make of: hiểu nghĩa suy ra được

13. Đáp án B

Giải thích: Hold off: trì hoãn, cầm cự

Dịch nghĩa: Khi thành phố La Rochelle bị các lực lượng Pháp bao vây, họ đã cố gắng cầm cự trong hơn một năm trước khi đầu hàng.

Các đáp án còn lại:

- A. See through: nhận rõ, kết thúc
- C. Put on: mặc/đội, bật lên, biểu diễn
- D. Wear out: rách, mòn

14. Đáp án B.

Giải thích: Take on: nhận (trách nhiệm, công việc), nhận ai vào làm

Dịch nghĩa: Năm 1919, Sir Regnaild Fleming Johnston đã được nhận vào làm trợ giáo cho Puyi, người là hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc.

Các đáp án còn lại:

- A. Bring about: gây ra, chuyển hướng di chuyển
- C. Catch out: bắt quả tang
- D. Keep in: vẫn còn ở bên trong, cung cấp đủ, tiếp tục cháy

15. Đáp án A.

Giải thích: Stand in for: thay mặt cho

Dịch nghĩa: Phó Tổng thống sẽ thay mặt cho Tổng thống trong buổi gây quỹ tối nay, khi Tổng thống ra nước ngoài.

Các đáp án còn lại:

- B. Live up to: xứng đáng với mong đợi của ai, làm như ai mong muốn
- C. Look back on: nhìn lại, suy nghĩ về điều gì trong quá khứ
- D. Watch out for: cảnh giác, đề phòng, trông nom, chăm sóc

16. Đáp án A.

Giải thích: Come across: đi qua, vượt qua, tình cờ bắt gặp

Dịch nghĩa: Trong một chuyến đi biển của mình, người dân chài Ý Alvise Cadamosto đã tình cờ bắt gặp quần đảo Cape Verde.

- B. Run out: rời bỏ, hết, không còn nữa
- C. Land with: buộc ai phải chấp nhận điều gì (một gánh nặng)
- D. Look after: chăm nom, chịu trách nhiệm

17. Đáp án D.

Giải thích: Hold on: chờ, đợi

Dịch nghĩa: Xin đợi một phút! Tôi nghĩ rằng tôi đã bỏ quên chìa khóa trong túi khác của mình

Các đáp án còn lại:

- A. Get off: rời đi, khởi hành, bắt đầu (một tình bạn)
- B. Carry out: thực hiện, tiến hành
- C. Run up: kéo (cờ), chất đống

18. Đáp án D.

Giải thích: Take sth back: lấy lại, đổi lại; rút lại (lời nói)

Dịch nghĩa: Marissa đã cố gắng đổi lại đĩa CD của mình, nhưng cửa hàng âm nhạc không cho đổi vì cô đã mất giấy biên nhận.

Các đáp án còn lại:

- A. Hand down: truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác
- B. Do sth over: làm lại từ đầu; trang trí lại
- C. Follow sth through: tiếp tục làm gì cho đến khi hoàn thành, xem xét hậu quả của cái gì

19. Đáp án B.

Giải thích: Make out: nhìn thấy được, nhận ra

Dịch nghĩa: Qua màn sương mù dày đặc ở bến cảng, thuyền trưởng và phi hành đoàn hầu như không thể phát hiện ra đèn trên bến tàu.

Các đáp án còn lại:

- A. Look up: cải thiện; tra cứu (từ điển)
- C. Go ahead: tiến lên phía trước, tiến hành làm gì
- D. See out: tiễn ra cửa, kéo dài hơn

20. Đáp án A.

Giải thích: Get through: hoàn thành việc gì, ở đây được hiểu là đọc hết cuốn sách.

Dịch nghĩa: Phải mất ba năm để Martha đọc xong cuốn “Clarissa”, hoặc, “Lịch sử của một cô gái trẻ” của tác giả Samuel Richardson, bởi vì cuốn sách dày 1,536 trang.

Các đáp án còn lại:

- B. Look after: chăm sóc, trông nom
- C. Make for: đi tới, tiến tới, dẫn đến, là nguyên nhân của việc gì
- D. End up: kết thúc, chấm dứt

7. NGUYÊN MẪU CÓ “TO”/NGUYÊN MẪU KHÔNG “TO” (TO-INFINITIVE/BARE-INFINITIVE)

1. Nguyên mẫu có “to” (To-infinitive)

* Động từ nguyên mẫu có “to” được dùng làm:

- Chủ ngữ của câu: **To become** a famous lawyer is my dream.
- Bổ ngữ cho chủ ngữ: What I like is **to cook** and **to serve** it to my family.
- Tân ngữ của động từ: It was late, so we decided **to stay** in a hotel.
- Tân ngữ của tính từ: I'm pleased **to see** you.

Một số động từ: V + sbd + to-inf		Một số động từ: V+ to inf	
Assume (cho rằng)	Instruct (hướng dẫn)	Afford (có đủ khả năng)	Offer (đề nghị)
Allow (cho phép)	Invite (mời)	Agree (đồng ý)	Plan (dự định)
Advise (khuyên)	Order (yêu cầu)	Aim (hướng đến)	Prepare (chuẩn bị)
Beg (cầu xin)	Permit (cho phép)	Arrange (sắp xếp)	Pretend (giả vờ)
Believe (tin)	Persuade (thuyết phục)	Appear (có vẻ)	Promise (hứa)
Cause (gây, khiến cho)	Remind (nhắc nhở)	Ask (yêu cầu)	Propose (đề nghị)
Challenge (thách thức)	Recommend (đề nghị)	Attempt (cố gắng)	Refuse (từ chối)
Command (yêu cầu)	Request (yêu cầu)	Care (quan tâm)	Seem (hình như)

PHẦN 1**CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP – TỪ VỰNG**

Compel (bắt buộc)	Teach (dạy)	Choose (lựa chọn)	Swear (thề)
Consider (xem xét)	Tell (báo, yêu cầu)	Claim (thừa nhận)	Tend (có xu hướng)
Enable (cho phép)	Urge (giục)	Decide (quyết định)	Threaten (đe dọa)
Expect (hi vọng)	Want (muốn)	Deserve (xứng đáng)	Volunteer (tình nguyện)
Forbid (cấm)	Warn (cảnh báo)	Fail (thất bại)	Vow (thề)
Force (bắt)	Wish (ước muốn)	Happen (tình cờ)	Want (muốn)
Help (giúp đỡ)		Hesitate (lưỡng lự)	Wish (ước muốn)
		Hope (hi vọng)	Would hate (ghét)
		Intend (dự định)	Would like (muốn)
		Learn (học)	Would love (muốn)
		Manage (xoay sở)	Would prefer (muốn hơn)
		Need (cần)	Yearn (khát khao)
		Neglect (thờ ơ)	Urge (thúc giục)

*** Note:**

- allow/permit/advise/recommend + O + to-inf

Ex: She allowed me to use her pen.

- allow/permit/advise/recommend + V-ing

Ex: She didn't allow smoking in her room.

Một số cấu trúc theo sau bởi V-inf

To V: để làm gì	I work overtime to/in order to/so as to earn more money.
It takes sb + time + to V: Ai đó tốn bao nhiêu thời gian làm gì	It took him a day to finish the report.
Be about to do sth = be going to do sth: chuẩn bị làm gì	The man is about to step on the boat.
Be adj (of sb) to V: Ai đó thật ... khi làm gì	It's very nice of you to help me.
Be (a/an) noun to V	It was a great honour to be invited here to day
How/where/when/who/whether ... to V	I don't know what to say.
Đại từ bất định + to V	There wasn't anything to buy.
Find it adj to V: thấy cái gì như thế nào	I find it difficult to learn new words.

The first/the second/the last/.../the only to V: người đầu tiên/thứ hai/cuối cùng/.../duy nhất làm gì	She is the only person in her village to study abroad.
To adj to V: quá ... để làm gì	He is too short to become a pilot.
Adj enough to V: đủ ... để làm gì	He isn't tall enough to become a pilot.
Noun enough to V: đủ ... để làm gì	I don't have enough money to afford a car.

2. Nguyên mẫu không "to" (Bare-infinitive)

CẤU TRÚC: V + O + bare-inf

Các vị trí của bare-inf:

Theo sau trợ động từ thường	Theo sau trợ động từ khuyết thiếu	Theo sau tân ngữ	Theo sau tân ngữ - Nhóm động từ tri giác (đối với toàn bộ hành động)
Do Does Did	Can – Could May – Might Must – Shall Ought to – Should Will – Would Need – Dare Have to – Used to	Let (cho phép) Have (nhờ ai, thuê ai) Make (khiến) Help (giúp đỡ)	See (nhìn thấy) Hear (nghe) Feel (cảm thấy) Watch (xem) Notice (để ý)

VẬN DỤNG

- He demanded _____ to the manager.
A. speak B. to speak C. to have speaking D. be speaking
- I offered _____.
A. help B. to have helped C. to help D. be helping
- I'd hate _____ to late.
A. to arriving B. to arrive C. arrive D. be arrived
- I choose _____ here rather than anywhere else.
A. to work B. work C. to be work D. be worked

5. It seems _____ raining.
A. be B. to be C. to have D. have
6. He made me _____ your proposal.
A. turn down B. to turn down
C. to have turned down D. be turning down
7. Finally, I managed _____ the work.
A. finish B. to finish C. to have finishing D. be finished
8. Unfortunately, we can't afford _____ a new car this year.
A. to buy B. to have bought C. be buying D. buy
9. I'd love _____ with you.
A. to come B. come C. to coming D. be coming
10. I prepared _____ on holiday.
A. to be gone B. to go C. going D. to have gone
11. They refused _____ to Tim's proposal. They decided _____ their work.
A. to listen/continue B. to listen/to continue
C. listen/to continue D. listen/continue
12. The questions are easy _____. We hope _____ high scores.
A. to answer/to get B. answer/to get
C. to answer/to have got D. answer/get
13. The man asked me how _____ to the airport. He said he had to _____ the 9.00 plane to Paris.
A. get/to take B. to have got/take C. to get/take D. get/take
14. She wanted _____ home, but her boss made her _____ until the work has finished.
A. to go/to stay B. to go/stay C. go/to stay D. go/stay
15. When I lived with my parents, they did not let me _____ TV at night. I was made _____ a lot.
A. watch/study B. watch/to study
C. to watch/study D. to watch/to study
16. He warned me _____ all my money in that company.
A. not to invest B. do not invest C. did not invest D. not invest

17. The teacher expected Sarah _____ harder. He gave her a lot of homework _____.
 A. studied/do B. study/to do
 C. study/doing D. to study/to do
18. The robbers forced the bank manager _____ the safe.
 A. to open B. open C. to have opened D. to be opening
19. You'd better _____ your father's advice.
 A. take B. to take C. to have taking D. be taken
20. She has the hairdresser _____ my hair every month.
 A. cut B. be cut C. to cut D. to have cut

ĐÁP ÁN

1. Đáp án B.

Giải thích: demand to V: yêu cầu, đòi hỏi làm gì

Dịch nghĩa: Anh ta yêu cầu đòi nói chuyện với quản lí.

2. Đáp án C

Giải thích: offer to V: đề nghị làm gì.

Dịch nghĩa: Tôi đề nghị giúp đỡ

3. Đáp án B.

Giải thích: would hate to V: ghét phải làm gì

Dịch nghĩa: Tôi ghét việc đến quá muộn.

4. Đáp án A.

Giải thích: choose to V: chọn lựa làm gì.

Dịch nghĩa: Tôi chọn làm ở đây thay vì bất cứ nơi nào khác.

5. Đáp án B.

Giải thích: seem to V: dường như thế nào; động từ chính là “raining” nên dung “be” để tạo thành tiếp diễn, “have” thì phải đi với “rained”.

Dịch nghĩa: Dường như trời đang mưa.

6. Đáp án A.

Giải thích: make somebody V: khiến ai làm gì; do không nhấn mạnh sự tiếp diễn nên không dung “be turning down”.

Dịch nghĩa: Anh ta khiến tôi phải từ chối lời đề nghị của bạn.

7. Đáp án B.

Giải thích: manage to V: xoay xở làm gì

Dịch nghĩa: Cuối cùng thì tôi cũng xoay xở hoàn thành xong công việc

8. Đáp án A.

Giải thích: afford to V: đủ điều kiện để làm gì; do không nhấn mạnh tính hoàn thành nên không dùng “to have bought”. Nếu trạng ngữ thời gian là “by this year” thì dùng “to have bought” được.

Dịch nghĩa: Không may, chúng tôi không thể đủ điều kiện để mua một chiếc ô tô mới vào năm nay.

9. Đáp án A.

Giải thích: ‘d love = would love + to V: muốn làm gì

Dịch nghĩa: Tôi muốn đi cùng bạn.

10. Đáp án B.

Giải thích: prepare to V: chuẩn bị cho làm gì. Nếu dùng “to have gone” thì nghĩa câu là chuẩn bị cho việc đã đi du lịch rồi, không hợp lí.

Dịch nghĩa: Tôi đã chuẩn bị cho việc đi du lịch.

11. Đáp án B.

Giải thích: refuse to V: từ chối làm gì; decide to V: quyết định làm gì

Dịch nghĩa: Họ từ chối lời đề nghị của Tim. Họ quyết định tiếp tục công việc.

12. Đáp án A.

Giải thích: be adj to V: ... để làm gì; hope to V: hi vọng có thể làm gì

Dịch nghĩa: Những câu hỏi khá dễ để trả lời. Chúng tôi hi vọng có thể đạt được điểm cao.

13. Đáp án C.

Giải thích: how to V: cách để làm gì, làm gì như thế nào; have to V: phải làm gì

Dịch nghĩa: Người đàn ông hỏi tôi đường đi đến sân bay. Anh ta nói anh ta phải bay chuyến 9.00 đến Paris.

14. Đáp án B.

Giải thích: want to V: muốn làm gì; make somebody V: bắt/ khiến ai làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy muốn về nhà nhưng ông chủ bắt cô ấy phải ở lại cho đến khi công việc hoàn tất.

15. Đáp án B.

Giải thích: let sb V: để ai làm gì; make sb V: bắt/ khiến ai làm gì. Tuy nhiên, với “make” chia ở bị động thì ta có “to be made to V” nghĩa là “bị bắt làm gì”.

Dịch nghĩa: Khi tôi còn sống với ba mẹ, họ không cho tôi xem TV vào ban đêm. Tôi bị bắt phải học rất nhiều.

16. Đáp án A.

Giải thích: warn sb not to V: cảnh cáo ai không được làm gì

Dịch nghĩa: Anh ta cảnh báo tôi không được đầu tư tất cả tiền vào công ty đó.

17. Đáp án D.

Giải thích: expect sb to V: mong muốn ai làm gì; to V: để làm gì

Dịch nghĩa: Thầy giáo mong muốn Sarah học chăm hơn. Ông ấy đưa cho cô rất nhiều bài tập về nhà để làm.

18. Đáp án A.

Giải thích: force sb to V: bắt, cưỡng chế ai làm gì

Dịch nghĩa: Những tên cướp bắt người quản lý ngân hàng mở két sắt.

19. Đáp án A.

Giải thích: ‘d better = had better + V: nên làm gì

Dịch nghĩa: Bạn nên nghe lời khuyên của cha.

20. Đáp án A.

Giải thích: have sb V: nhờ, thuê ai làm gì

Dịch nghĩa: Tôi cắt tóc (thuê người thợ cắt tóc cắt cho tôi) mỗi tháng.

8. DANH ĐỘNG TỪ (GERUNDS)

* Danh động từ có thể được dùng làm:

- Chủ từ của câu: *Swimming* is my favourite sport.
- Bỏ ngữ của động từ: My hobby is *collecting* stamps.
- Tân ngữ của động từ: I enjoy *traveling*.

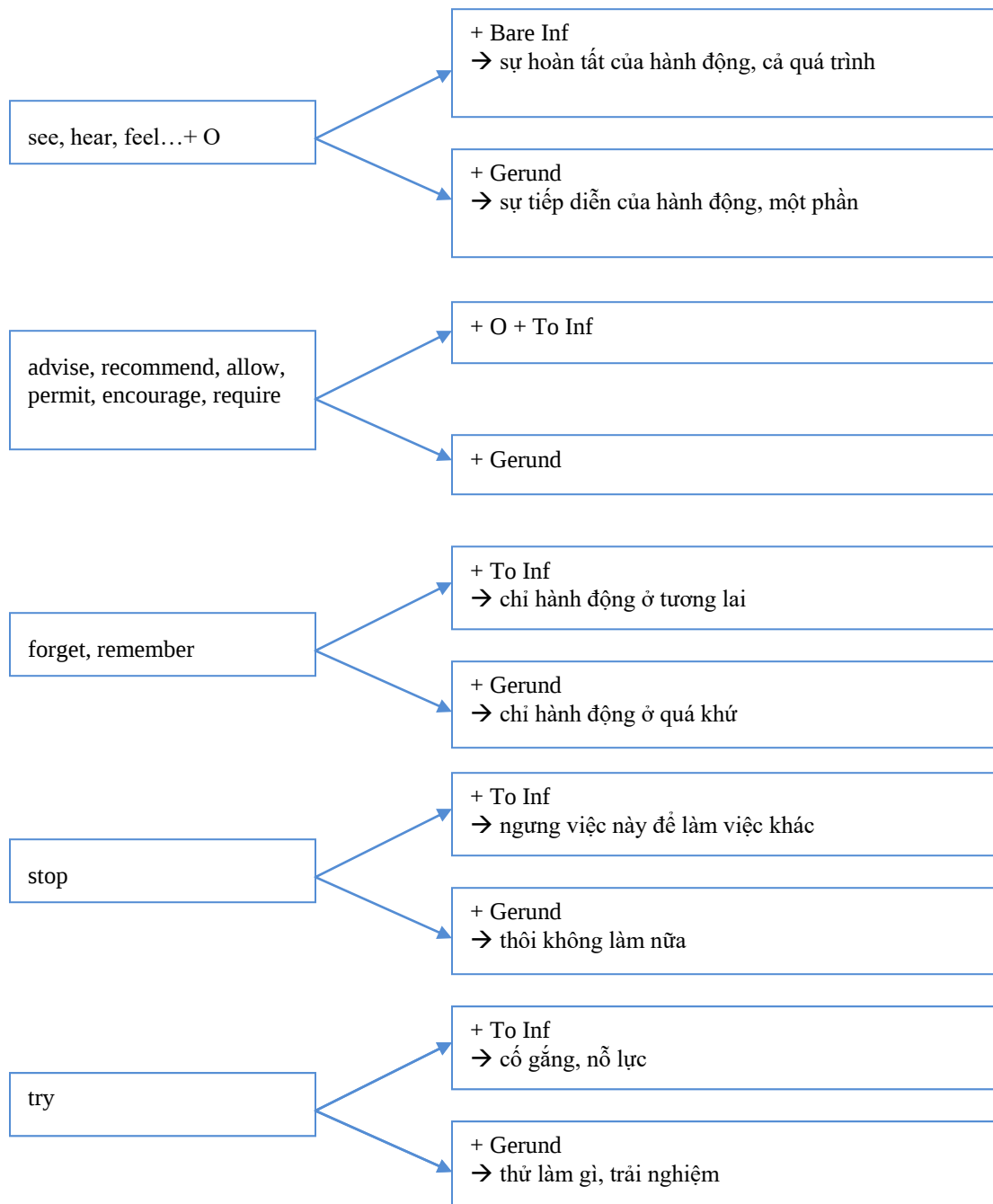
Một số động từ: V + Gerund		Theo sau tân ngữ - Nhóm động từ tri giác (đối với một phần của hành động)
• Admit (thú nhận)	• Miss (Bỏ lỡ)	• See (nhìn thấy)

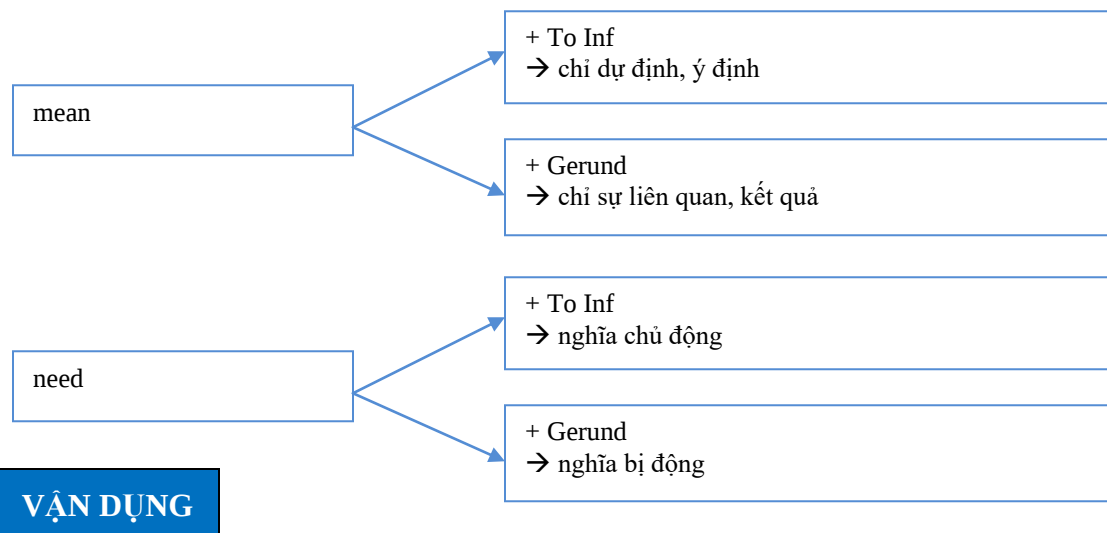
• Appreciate (cảm kích) • Avoid (tránh) • Delay (trì hoãn) • Deny (phủ nhận) • Discuss (thảo luận) • Enjoy (thích thú) • Imagine (tưởng tượng) • Involve (có liên quan) • Keep (tiếp tục) • Mention (đề cập) • Mind (phiền)	• Postpone (trì hoãn) • Practice (thực hành) • Recall (nhớ lại) • Recollect (nhớ lại) • Report (báo cáo) • Resent (không hài lòng, tức giận) • Resist (phản kháng) • Risk (liều lĩnh) • Suggest (đề nghị) • Tolerate (chịu đựng)	• Hear (nghe) • Feel (cảm thấy) • Watch (xem) • Notice (để ý)
---	---	--

❖ Các cấu trúc đi với Gerund

To be busy V-ing: bận làm gì	She's busy doing her exercise so that she can hand it in before deadline.
Look forward to V-ing: mong chờ làm gì	I look forward to hearing from you
Feel like + V-ing: thích/ muốn làm gì	Do you feel like going out?
There is no point in V-ing: làm gì là chẳng có ích	There is no point in waiting as he won't come.
It's not worth V-ing: không đáng làm gì	It's not worth spending too much time on this issue.
It's no use/good V-ing: chẳng có ích khi làm gì	It's no use asking his opinion.
To be/get used to/ accustomed to V-ing: quen làm gì	I am used to getting early in the morning.
Spend time/money V-ing: dành thời gian, tiền bạc làm gì	They spent two hours making the cake.
Cannot bear/stand + V-ing: không thể chịu được việc làm gì	She couldn't bear having cats in the house.
Cannot help + V-ing: không thể nhịn làm gì	I couldn't help laughing when I read that book.

❖ Một số khác biệt trong các cách sử dụng “To-inf”; “Bare-inf” và “Gerund”





VẬN DỤNG

1. She hates _____ housework at weekends.
A. doing B. do C. to be doing D. being done
2. My friends has given up _____ and prefers _____ pork.
A. drink/eat B. to drink/eating C. drinking/eating D. drank/eat
3. I don't regret _____ her what I thought even if it upset her.
A. to tell B. told C. tell D. telling
4. _____ in a foreign country can be very difficult.
A. Live B. Living C. Lived D. To living
5. I am very tired of _____ to her complaints day after day.
A. listen B. listening C. to listen D. listened
6. I think your house really needs _____.
A. for repainting B. to repaint C. being repainted D. to be repainted
7. I consider _____ the job, but in the end I decided against doing it.
A. to take B. taking C. to be take D. took
8. Do stop _____. I am doing my homework.
A. talk B. talking C. to talk D. talked
9. Judy suggested _____ for a walk but no one else wanted to.
A. to go B. go C. going D. went
10. I asked them to be quiet but they kept _____.
A. to talk B. talk C. talking D. to be talked
11. Her mother prevented her from _____ mobile phone.

- A. use B. to use C. using D. not to use
12. The girl denied _____ the news.
A. tell B. told C. to tell D. telling
13. I remember _____ a toy car on my fifth birthday.
A. to be given B. being given C. to give D. giving
14. In general, my father doesn't mind _____ the housework, but he hates to do the cooking.
A. do B. doing C. done D. to do
15. The boy insisted on _____ a break after lunch.
A. having B. to have C. not to have D. have
16. She is keen on _____ with a doll.
A. plays B. to play C. player D. playing
17. He thanked her for _____ him some money.
A. lend B. to lend C. lending D. not lend
18. I enjoy _____ to a number of programs on the radio. I am also fond of _____ novels.
A. to listen/ to read B. listening/reading C. to listen/reading D. listening/to read
19. No one will leave classroom until the guilty student admits _____ the money.
A. steal B. stealing C. to steal D. stolen
20. Jack Anderson was caught _____ a match at the time of the fire. He was accused of _____ the fire.
A. to hold/set B. held/setting C. holding/to set D. holding/setting

ĐÁP ÁN

1. Đáp án A.

Giải thích: hate doing sth: ghét làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy ghét làm bài tập về nhà cuối tuần

2. Đáp án C.

Giải thích: give up + V-ing: từ bỏ cái gì/prefer + V-ing: thích cái gì hơn

Dịch nghĩa: Những người bạn của tôi từ bỏ đồ uống có cồn và thích ăn thịt lợn hơn.

3. Đáp án D.

Giải thích: regret V-ing: hối tiếc điều gì

Dịch nghĩa: Tôi không hối tiếc về việc nói cho cô ấy những gì tôi nghĩ thậm chí là khi nó làm cô ấy phiền lòng.

4. Đáp án B.

Giải thích: Ta sử dụng động từ dạng “V-ing” như một danh từ đứng đầu câu làm chủ ngữ

Dịch nghĩa: Việc sống ở nước ngoài có thể sẽ khó khăn.

5. Đáp án B.

Giải thích: to be tired of doing sth: chán làm gì

Dịch nghĩa: Tôi đã chán nghe những lời phàn nàn của cô ấy ngày này qua ngày khác rồi.

6. Đáp án D.

Giải thích: need V-ing = need to be P_{II} (câu bị động dành cho đồ vật)

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ nhà của bạn nên được sơn lại.

7. Đáp án B.

Giải thích: consider doing sth: cân nhắc làm việc gì; consider sb/sth do sth

Dịch nghĩa: Tôi cân nhắc chọn công việc này nhưng cuối cùng tôi quyết định không làm nữa.

8. Đáp án B.

Giải thích: stop V-ing: dừng làm gì/stop to do sth: dừng lại để làm một việc gì. Cấu trúc “stop Ving” hợp nghĩa ở đây.

Dịch nghĩa: Làm ơn đừng nói nữa. Tôi đang làm bài tập.

9. Đáp án C.

Giải thích: suggest doing sth: đề nghị làm gì

Dịch nghĩa: Judy đề nghị đi dạo nhưng chẳng ai muốn đi.

10. Đáp án C.

Giải thích: keep V-ing: tiếp tục làm cái gì

Dịch nghĩa: Tôi yêu cầu họ phải giữ yên lặng nhưng họ vẫn tiếp tục nói.

11. Đáp án C.

Giải thích: prevent sb from doing sth: ngăn cản ai làm gì

Dịch nghĩa: Mẹ cô ấy ngăn cản cô ấy dùng điện thoại.

12. Đáp án D.

Giải thích: deny + V-ing: từ chối làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy từ chối kể cho tôi tin đó.

13. Đáp án B.

Giải thích: remember V-ing: nhớ đã làm gì/remember to do sth: nhớ phải làm gì. Ở đây, cấu trúc “remember doing sth” hợp với nghĩa của câu. Trong sinh nhật của tôi thì tôi được tặng, nên dùng bị động “being given”.

Dịch nghĩa: Tôi nhớ đã được tặng một cái ô tô đồ chơi trong dịp sinh nhật lần thứ 5 của mình.

14. Đáp án B.

Giải thích: mind + V-ing: ngại điều gì

Dịch nghĩa: Nói chung, bố tôi không ngại làm việc nhà, nhưng ông ấy lại ghét nấu ăn.

15. Đáp án A.

Giải thích: insist on doing sth: khẳng định làm gì

Dịch nghĩa: Cậu bé khẳng định đòi nghỉ ngơi sau bữa trưa.

16. Đáp án D.

Giải thích: to be keen on doing sth: say mê, miệt mài với cái gì

Dịch nghĩa: Cô ấy say mê với trò chơi búp bê.

17. Đáp án C.

Giải thích: thanks sb for doing sth: cảm ơn ai vì cái gì

Dịch nghĩa: Anh ấy cảm ơn tôi vì đã cho anh ấy vay tiền.

18. Đáp án B.

Giải thích: enjoy V-ing: thích làm gì. Sau giới từ “of” ta dùng “V-ing”

Dịch nghĩa: Tôi thích nghe nhiều chương trình trên radio. Tôi cũng rất thích đọc tiểu thuyết.

19. Đáp án B.

Giải thích: admit V-ing: thừa nhận làm gì

Dịch nghĩa: Không ai rời khỏi lớp học cho đến khi học sinh có tội thừa nhận trộm tiền.

20. Đáp án D.

Giải thích: catch sb V: bắt gặp ai làm gì cả quá trình; catch sb V-ing: bắt gặp ai đang làm gì, một phần quá trình. Ở đây, Jack Anderson bị bắt gặp đang cầm que diêm nên dùng “Ving”. Sau giới từ “of” ta dùng “V-ing”.

Dịch nghĩa: Jack Anderson bị bắt gặp đang cầm que diêm trên tay vào lúc có hỏa hoạn. Anh ta bị buộc tội phóng hỏa.

9. PHÂN TỪ (PARTICIPLES)

Phân động từ tạo ra và có đặc tính như một tính từ.

Phân từ gồm 2 loại: Hiện tại phân từ và quá khứ phân từ.

- Hiện tại phân từ còn được gọi là danh động từ, được thành lập bằng cách thêm “-ing” vào sau động từ.

- Quá khứ phân từ có dạng “V-ed” (đối với các động từ có quy tắc) và các động từ nằm ở cột thứ 3 trong bảng liệt kê các động từ bất quy tắc.

Các cách sử dụng phân từ như sau:

Hiện tại phân từ	Quá khứ phân từ
Dùng như 1 tính từ trong câu. <i>Ex: The film interests me. (interest là động từ)</i> <i>The film is interesting. (Mang nghĩa chủ động)</i> <i>I am interested in the film. (Mang nghĩa bị động)</i>	
Dùng trong các thì tiếp diễn, diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm nhất định như thì hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn, tương lai tiếp diễn, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ hoàn thành tiếp diễn và tương lai hoàn thành tiếp diễn. <i>Ex:</i> <i>- She is cooking while I am reading.</i> <i>- He has been playing piano for hours.</i> <i>- I will be taking an exam at 8 tomorrow.</i> Dùng trong mệnh đề rút gọn với câu chủ động <i>Ex:</i> <i>• The man who is sitting over there is my father.</i> ➔ <i>The man sitting over there is my father.</i> <i>• The flowers which give off a fragrant perfume are not very expensive.</i> ➔ <i>The flowers giving off a fragrant perfume</i>	Dùng trong các thì hoàn thành như hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, tương lai hoàn thành. <i>Ex:</i> <i>- I have been to New York.</i> <i>- When I came, he had locked the door.</i> <i>- The bridge will have been finished by this time next year.</i> Dùng trong mệnh đề rút gọn với câu bị động <i>Ex:</i> <i>• Have you ever read any novel which was written by Marc Levy?</i> ➔ <i>Have you ever read any novel written by Marc Levy?</i> <i>• The newspaper which was edited by Jane was well-known.</i> ➔ <i>The newspaper edited by Jane was well-known.</i>

<i>are not very expensive.</i>	
Hiện tại phân từ	Quá khứ phân từ
- Dùng để giảm mệnh đề có cùng chủ ngữ với câu chủ động. - Hành động diễn ra liên tục. <i>Ex: She opened the door. She saw him crying.</i> → <i>Opening the door, she <u>saw</u> him crying.</i> (1) (2) - Nhấn mạnh dạng hoàn thành, xảy ra trước một hành động khác. <i>After they <u>finished</u> their homework, they <u>went</u> out.</i> (1) (2) → <i>Having finished their homework, they went out.</i>	Dùng để giảm mệnh đề có cùng chủ ngữ với câu bị động. <i>Ex:</i> <i>She was <u>punished</u> by her father. She <u>cried</u>.</i> (1) (2) → <i>Punished by her father, she cried.</i> <i>(Being punished by her father, she cried. Having been punished by her father, she cried.)</i>

VẬN DỤNG

- _____ their work, they went home.
A. Finishing B. Having finished C. Had finished D. Finished
- The girl _____ behind you is naughty.
A. stands B. stood C. is standing D. standing
- _____ their farm work, the farmers returned home.
A. Finishing B. Finish C. Having finished D. Being finished
- _____ by the visitor, the clavichord could not be used.
A. Broken B. Break C. Breaking D. Broke
- After _____ dinner, I watch television.
A. eat B. eating C. eaten D. ate
- When _____ in international trade, letters of credit are convenient.
A. used B. are used C. using D. they used
- She swam to the shore _____ the night in the water.

- A. having spent B. having spending C. when spending D. had spent
8. I believe there is somebody _____ on the door.
A. to knock B. knock C. knocked D. knocking
9. The lady _____ in blue is her aunt.
A. dressed B. dressing C. is dressing D. in dress
10. _____ from what you say, you are innocent.
A. To judge B. Judging C. Judge D. To be judged
11. _____ you to the job, he felt calm.
A. Appointed B. Appoint C. Having appointed D. To appoint
12. _____ so much, the doll is still on the shelf.
A. Cost B. Costs C. To cost D. Costing
13. _____ at by everyone, he was disappointed.
A. Laughed B. Laugh C. Laughing D. In laugh
14. _____ anxious to please us, they told us all we wanted to know.
A. Be B. To Be C. Being D. In being
15. _____ the room, the man was no longer there.
A. Entering B. When we entered C. On entering D. Having entered
16. Since _____ his new business, Bob has been working 16 hours a day.
A. open B. opening C. opened D. of opening
17. I really like horror films but my sister doesn't. She thinks they are very _____ and _____.
A. frightened/bored B. frightening/bored
C. frightened/boring D. frightening/boring
18. I d'dn't think you were _____ in photography.
A. interested B. interesting C. interest D. interests
19. The recent oil spill along the Belgian coast resulted in _____ consequences for the industry.
A. worried B. worrying C. worries D. worrier
20. Our Design Department has recently purchased the most _____ software available, with the aim of greatly increasing our design capabilities.
A. sophisticate B. sophisticating C. sophisticated D. sophistication

ĐÁP ÁN**1. Đáp án B.**

Giải thích: Nói hai mệnh đề cùng chủ ngữ, do động từ ở chủ động và nhấn mạnh tính hoàn thành nên ta dùng “Having P_{II}”.

Dịch nghĩa: Sau khi làm xong, họ về nhà.

2. Đáp án D.

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ. Câu gốc là: “The girl who is standing behind you”, sau khi rút gọn ở dạng chủ động với “V-ing” ta được: “The girl standing behind you”.

Dịch nghĩa: Bé gái đứng sau bạn rất nghịch ngợm.

3. Đáp án C.

Giải thích: Câu gốc: “The farmers had finished their farm work. The farmers returned home.” Nói hai câu cùng chủ ngữ ở chủ động ta dùng hiện tại phân từ, để nhấn mạnh tính hoàn thành ta dùng “Having P_{II}”.

Dịch nghĩa: Bé gái đứng sau bạn rất nghịch ngợm.

4. Đáp án A.

Giải thích: Câu gốc: “The clavichord was broken by the visitor. The clavichord could not be used.” Nói hai mệnh đề cùng chủ ngữ ở dạng bị động, ta dùng P_{II}.

Dịch nghĩa: Bị khách làm vỡ, cái đàn clavichord không thể được sử dụng nữa.

5. Đáp án B.

Giải thích: Câu gốc: “After I eat dinner, I watch television.” Rút gọn mệnh đề ở dạng chủ động, ta dùng hiện tại phân từ “V-ing”.

Dịch nghĩa: Sau khi ăn tối, tôi xem TV.

6. Đáp án A.

Giải thích: Câu gốc: “When letters of credit are used in international trade, letters of credit are convenient.” Nói hai mệnh đề cùng chủ ngữ ở bị động, ta dùng quá khứ phân từ P_{II}.

Dịch nghĩa: Khi được sử dụng trong giao dịch quốc tế, thư tín dụng rất tiện lợi.

7. Đáp án A.

Giải thích: Câu gốc: “She swam to the shore (after) she had spent the night in the water.” Rút gọn hai mệnh đề cùng chủ ngữ ở chủ động ta dùng hiện tại phân từ, do ở đây nhấn mạnh tính hoàn thành nên chuyển thành “Having P_{II}”.

Dịch nghĩa: Sau khi ngâm mình cả tối dưới nước, cô ấy bơi vào bờ.

8. Đáp án D.

Giải thích: Câu gốc: “I believe there is somebody who is knocking on the door.” Để giảm mệnh đề quan hệ đang ở chủ động, ta dùng hiện tại phân từ “V-ing”.

Dịch nghĩa: Tôi tin có ai đó đang gõ cửa.

9. Đáp án B.

Giải thích: Câu gốc: “The lady who is dressing in blue is her aunt.” Giảm mệnh đề quan hệ đang ở chủ động ta dùng hiện tại phân từ “V-ing”.

Dịch nghĩa: Quý bà trong bộ đầm xanh là dì của cô ấy.

10. Đáp án B.

Giải thích: **Judging from: căn cứ vào.** Cấu trúc này tương tự “**Knowing that...**”, ta luôn dùng ở “V-ing”.

Dịch nghĩa: Căn cứ vào những gì bạn nói, bạn vô tội.

11. Đáp án C.

Giải thích: Câu gốc: “He had appointed you to the job, he felt calm.” Để rút gọn mệnh đề cùng chủ ngữ ở chủ động, ta dùng hiện tại phân từ, trong câu này nhấn mạnh tính hoàn thành nên có thêm “Having” và được chuyển thành “Having appointed”.

Dịch nghĩa: Sau khi tiến cử bạn cho vị trí đó, anh ta thấy thoải mái.

12. Đáp án D.

Giải thích: Câu gốc: “The doll costs so much, the doll is still on the shelf.” Để rút gọn mệnh đề cùng chủ ngữ ở chủ động ta dùng hiện tại phân từ “V-ing”.

Dịch nghĩa: Tốn nhiều tiền quá nên con búp bê vẫn còn nằm trên kệ.

13. Đáp án A.

Giải thích: Câu gốc: “He was laughed at by everyone, he was disappointed.” Rút gọn mệnh đề cùng chủ ngữ ở bị động ta dùng quá khứ phân từ P_{II}.

Dịch nghĩa: Bị mọi người cười nhạo, anh ta rất thất vọng.

14. Đáp án C.

Giải thích: Câu gốc: “They were anxious to please us, they told us all we wanted to know.”

Rút gọn mệnh đề cùng chủ ngữ ở chủ động, ta dùng hiện tại phân từ “V-ing”

Dịch nghĩa: Lo lắng khi phải làm hài lòng chúng tôi, họ cung cấp cho chúng tôi tất cả những gì chúng tôi muốn biết.

15. Đáp án B.

Giải thích: Cả A, C, D đều là giảm mệnh đề ở hiện tại phân từ, tuy nhiên hai chủ ngữ khác nhau (chúng tôi đi vào, người đàn ông không còn ở đó nữa) nên không thể là dạng hai mệnh đề cùng chủ ngữ rút gọn về phân từ được.

Dịch nghĩa: Khi chúng tôi bước vào phòng, người đàn ông không còn ở đó nữa.

16. Đáp án B.

Giải thích: Câu gốc: “Since he opened his new business, Bob has been working 16 hours a day.” Rút gọn mệnh đề cùng chủ ngữ ở chủ động.

Dịch nghĩa: Từ khi bắt đầu mở doanh nghiệp, Bob làm việc 16h một ngày.

17. Đáp án D.

Giải thích: Những bộ phim kinh dị gây sợ hãi và gây nhàm chán, ở chủ động nên ta dùng “adj” đuôi “-ing”.

Dịch nghĩa: Tôi cực thích xem phim kinh dị nhưng chị gái tôi thì không. Chị ấy nghĩ chúng rất đáng sợ và nhàm chán.

18. Đáp án A.

Giải thích: interest: gây hứng thú. Nhiếp ảnh gây hứng thú cho bạn = Bạn bị gây hứng thú => dùng bị động, adj đuôi –ed.

Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ là bạn hứng thú với nhiếp ảnh.

19. Đáp án B.

Giải thích: worry: gây lo ngại. Những hậu quả đáng lo khiến mọi người lo lắng, ở chủ động nên ta dùng adj đuôi –ing

Dịch nghĩa: Dầu loang ở biển Belgian dẫn đến những hậu quả đáng lo ngại cho ngành công nghiệp.

20. Đáp án C.

Giải thích: Sophisticated: phức tạp, không có tính từ “sophiscating”

Dịch nghĩa: Ban Thiết kế của chúng tôi gần đây đã mua phần mềm phức tạp nhất có trên thị trường với mục đích nâng cao khả năng thiết kế của chúng tôi.

10. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ (ADVERBIAL CLAUSE)

Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề có chức năng ngữ pháp của một trạng ngữ (bổ nghĩa cho 1 mệnh đề khác). Các mệnh đề trạng ngữ thường được gọi là mệnh đề phụ (Subordinate clause – là những mệnh đề không diễn tả được một ý trọn vẹn) và các mệnh đề được bổ nghĩa thường được gọi là mệnh đề chính (Main clause – là mệnh đề có thể tồn tại độc lập và diễn tả 1 ý trọn vẹn).

ADVERBIAL CLAUSE OF TIME: Mệnh đề thời gian	before, after: trước, sau as soon as: ngay sau khi while: trong khi when, as: khi until/till: mãi cho đến khi once: khi mà, mỗi khi by, by the time: ngay khi since + mốc thời gian: kể từ khi for + khoảng thời gian: bao lâu
ADVERBIAL CLAUSE OF RESULT: Mệnh đề chỉ kết quả	so (vì vậy) so...that, such...that (quá...đến nỗi...)
CLAUSE OF CONCESSION: Mệnh đề chỉ nhượng bộ	- While/Whereas + Mệnh đề 1, Mệnh đề 2 - Although/Though/Even though + Mệnh đề 1, Mệnh đề 2 - Despite/In spite of + Noun/V-ing, Mệnh đề
ADVERBIAL CLAUSE OF REASON: Mệnh đề chỉ nguyên nhân	Because, since, as, for + Mệnh đề 1, Mệnh đề 2 Lưu ý: Due to/Owing to = Because of + N: bởi vì
ADVERBIAL CLAUSE OF PURPOSE	- so that/in order that + mệnh đề: để mà... - lest (kẻo mà); - for fear that (vì sợ rằng) + mệnh đề

ADVERBIAL CLAUSE OF MANNER: Mệnh đề cách thức	* As & Like: Như là - As + mệnh đề: Ex: When in Rome, do as Roman do. - Like + tân ngữ: Ex: Do like me. (= Do as I do) * Phân biệt “Alike” và “Unlike” - Alike: giống nhau Ex: The twins look/are alike - Unlike + noun: khác nhau Ex: Unlike other classmates, I chose to study French. * As if/As though: Câu giả định (như thể là) Ex: He talks/is talking as if he were my father.
---	--

VẬN DỤNG

- _____ he is old, he wants to travel around the world.
A. In spite of B. Although C. Despite D. Because
- _____ I came to England, I couldn't speak a word of English.
A. Since B. After C. While D. Before
- They left the house _____ saying good-bye to their mother.
A. before B. after C. during D. in
- She is looking for a new job _____ she is tired of doing a routine job day after day.
A. despite B. although C. because D. All are correct
- He's still going to school _____ his injury.
A. even though B. although C. in spite of D. even though
- He left home early _____ he could arrive at the station on time.
A. because of B. in order to C. although D. so that
- We will wait here _____ he comes back.
A. while B. until C. before D. after
- We could reach the house _____ the road was flooded.
A. although B. whether C. as if D. even

9. My mother looks _____ she is tired. Perhaps she didn't sleep well last night.
A. like B. although C. until D. as if
10. Our teacher speaks slowly _____ we may understand him.
A. because B. in order to C. so that D. or
11. _____ these cars are cheap, they last a long time.
A. Because B. in order that C. Although D. after
12. You should give the iron time to heat up _____ you iron your clothes.
A. because B. so that C. even though D. before
13. You need good shoes to go hiking in the mountains _____ the ground is rough and hard.
A. because B. so that C. before D. even though
14. _____ he is tired, he can't work longer.
A. Because B. Even though C. Although D. Beside
15. _____ he is so busy with his work, he always finds time to go to the concert every week.
A. If B. Since C. Although D. Because
16. I haven't seen Tom _____ he gave me this book.
A. since B. for C. until D. Before
17. He had left _____ I came.
A. when B. while C. since D. by the time
18. Our visit to Japan was delayed _____ my wife's illness.
A. because B. because of C. thanks to D. Though
19. I couldn't unlock it _____ I had the wrong key.
A. because B. so that C. although D. so
20. _____ rain or snow, there are always more than fifty thousand fans at the football games.
A. Despite B. Although C. Because D. Since

ĐÁP ÁN

1. Đáp án B.

Dịch nghĩa: Mặc dù đã rất già rồi, nhưng ông ấy vẫn muốn đi du lịch vòng quanh thế giới.

2. Đáp án D.

Dịch nghĩa: Trước khi tới nước Anh, tôi không thể nói một từ tiếng Anh nào.

3. Đáp án B.

Dịch nghĩa: Họ rời khỏi nhà sau khi tạm biệt mẹ của mình.

4. Đáp án C.

Dịch nghĩa: Cô ấy đang tìm một công việc mới bởi cô ấy đã phát chán với việc làm một công việc hết ngày này đến ngày khác.

5. Đáp án C.

Dịch nghĩa: Anh ấy vẫn tới trường mặc dù đang bị thương.

6. Đáp án D.

Dịch nghĩa: Anh ấy rời nhà sớm để có thể tới ga đúng giờ.

7. Đáp án B.

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ chờ ở đây cho tới khi anh ta trở lại.

8. Đáp án A.

Dịch nghĩa: Chúng tôi có thể đến được ngôi nhà mặc dù con đường bị ngập.

9. Đáp án D.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi trong có vẻ mệt mỏi. Có lẽ bà ấy ngủ không ngon giấc đêm qua.

10. Đáp án C.

Dịch nghĩa: Giáo viên của chúng tôi nói rất chậm để chúng tôi có thể hiểu được.

11. Đáp án C.

Dịch nghĩa: Mặc dù những chiếc xe này rất rẻ, nhưng chúng lại khá bền.

12. Đáp án D.

Dịch nghĩa: Bạn nên để một thời gian cho bàn là tăng nhiệt trước khi bắt đầu ủi quần áo.

13. Đáp án A.

Dịch nghĩa: Bạn cần một đôi giày tốt khi leo núi bởi vì mặt đất rất gồ ghề và cứng.

14. Đáp án A.

Dịch nghĩa: Bởi vì anh ắt mệt, anh ấy không thể làm việc thêm nữa.

15. Đáp án C.

Dịch nghĩa: Mặc dù rất bận rộn với công việc, anh ta luôn dành thời gian tới các buổi hòa nhạc mỗi tuần.

16. Đáp án A.

Dịch nghĩa: Tôi chưa từng gặp Tom kể từ lúc anh ta đưa tôi quyển sách này.

17. Đáp án D.

Dịch nghĩa: Anh ta đã rời đi cái lúc mà tôi tới nơi.

18. Đáp án B.

Dịch nghĩa: Chuyến đi của chúng tôi tới Nhật Bản bị hoãn do vợ tôi ốm bệnh.

19. Đáp án A.

Dịch nghĩa: Tôi không thể mở khóa bởi vì tôi đang cầm nhầm chìa.

20. Đáp án A.

Dịch nghĩa: Bất kể trời có mưa hay tuyết, sẽ luôn có hơn năm mươi ngàn người hâm mộ ở trận bóng đá.

ADVERBIAL CLAUSE OF CONDITION**Các loại câu điều kiện**

Type 0: Cấu trúc câu điều kiện loại 0 dùng để diễn đạt những sự thật tổng quan, những dự kiến khoa học luôn xảy ra với một điều kiện nhất định.

If clause	Main clause
Simple present	Simple present

Ex:

If you heat ice, it turns into water.

If there is a shortage of any product, prices of that product go up.

Type 2: Câu điều kiện không có thật ở hiện tại

If clause	Main clause
Simple past	Would/could/should/may/might + V-inf

Ex:

- *If I lived near my office, I'd be in time for work. (I don't live near my office.)*

= *If I were to live near my office, I'd be in time for work.*

= *Were I to live near my office, I'd be in time for work.*

Type 3: Câu điều kiện không có thật trong quá khứ

If clause	Main clause
Past perfect	Would/could/might/should + have + P _{II}

Ex:

Fact: He helped me, I won the prize.

If he hadn't helped me, I wouldn't have won the prize.

CHÚ Ý:

Câu điều kiện trộn

Diễn tả một giả định trái với quá khứ nhưng gây ra kết quả ở hiện tại.

If clause	Main clause
Past perfect (Type 3)	Would + V-inf (Type II)

Ex:

If I had caught that plane last night, I would be dead.

- **Unless = If not**

Ex:

If he doesn't come, cross his name out. = Unless he comes, cross his name out.

VẬN DỤNG

- If I had known you were in hospital, I _____ to see you.
A. will go B. would go C. went D. would have gone
- If I _____ you, I would have said hello.
A. had seen B. see C. saw D. would see
- I _____ out if I hadn't been so tired.
A. will go B. went C. would have gone D. would go
- If I _____ a camera, I would have taken some picture.
A. have B. had C. would have D. had had
- You won't pass the exam _____ you study more.
A. as long as B. unless C. if D. whether
- If I were to leave my country, I _____ disappointed.
A. probably be B. would have been C. will be D. would be
- If he hadn't wasted too much time, he _____ in his examination.
A. would fail B. wouldn't fail C. wouldn't have failed D. won't fail
- If I had taken that English course, I _____ much progress now.
A. had made B. would have made C. made D. would make
- If I were in your place, I _____ a trip to England.
A. will make B. had made C. made D. would make

10. If I _____ you, I'd have some of your lottery winning.
A. be B. were C. am D. was
11. If the car _____ larger, we would have bought it.
A. had been B. have been C. has been D. been
12. If I had enough money, I _____ abroad to improve my English.
A. will go B. should go C. would go D. should have go to
13. If it _____ convenient, let's go out for a drink tonight.
A. be B. was C. were D. is
14. If you _____ time, please write to me.
A. have B. have had C. had D. has
15. If you had the chance, _____ you go finishing?
A. did B. would C. may D. do
16. Trees won't grow _____ there is enough water.
A. if B. when C. unless D. as
17. If you _____ to my advice in the first place, you wouldn't be in this mess right now.
A. listen B. had listened C. will listen D. listened
18. If someone _____ into the store, smile and say: "May I have you?"
A. comes B. came C. would come D. could lend
19. If you stay up late the previous night, you _____ sleepy the next morning.
A. felt B. to feel C. feels D. will feel
20. If Peter _____, Sarah will be sad because she wants to meet him very much.
A. comes B. do not come C. does not come D. will come

ĐÁP ÁN

1. Đáp án D.

Giải thích: Câu điều kiện loại 3.

Dịch nghĩa: Nếu tôi biết là cậu ở trong bệnh viện thì tôi đã đến thăm cậu rồi.

2. Đáp án A.

Giải thích: Câu điều kiện loại 3.

Dịch nghĩa: Nếu tôi mà nhìn thấy cậu thì tôi đã chào cậu rồi.

3. Đáp án C.

Giải thích: Câu điều kiện loại 3.

Dịch nghĩa: Tôi đã đi ra ngoài nếu tôi không quá mệt.

4. Đáp án D.

Giải thích: Câu điều kiện loại 3.

Dịch nghĩa: Nếu tôi có một cái máy ảnh thì tôi đã chụp vài bức ảnh.

5. Đáp án B.

Giải thích: Câu điều kiện loại 1. Lưu ý, Unless = If not

Dịch nghĩa: Bạn sẽ không vượt qua kì thi trừ khi bạn học chăm chỉ hơn.

6. Đáp án D.

Giải thích: Câu điều kiện loại 2.

Dịch nghĩa: Nếu tôi rời quê hương mình, tôi sẽ rất thất vọng.

7. Đáp án C.

Giải thích: Câu điều kiện loại 3.

Dịch nghĩa: Nếu anh ta đã không lãng phí quá nhiều thời gian thì anh ta đã không trượt kì thi.

8. Đáp án D.

Giải thích: Mệnh đề sau chứa “now” nên ta dùng câu điều kiện hỗn hợp để nói về giả thiết ở quá khứ dẫn tới kết quả người ở hiện tại.

Dịch nghĩa: Nếu tôi đã học khóa tiếng Anh đo thì giờ tôi đã rất tiến bộ.

9. Đáp án D.

Giải thích: Câu điều kiện loại 2.

Dịch nghĩa: Nếu tôi mà là cậu, tôi sẽ đi một chuyến đến Anh.

10. Đáp án B.

Giải thích: Câu điều kiện loại 2.

Dịch nghĩa: Nếu tôi mà là cậu, tôi sẽ tiết kiệm một chút từ tiền thắng vé số.

11. Đáp án A.

Giải thích: Câu điều kiện loại 3.

Dịch nghĩa: Nếu chiếc ô tô đó mà rộng hơn thì chúng tôi đã mua nó rồi.

12. Đáp án C.

Giải thích: Câu điều kiện loại 2.

Dịch nghĩa: Nếu tôi có đủ tiền thì tôi đã đi nước ngoài để cải thiện tiếng Anh của mình.

13. Đáp án D.

Giải thích: Câu điều kiện loại 1.

Dịch nghĩa: Nếu tiện thì tôi nay cùng đi uống nước nhé!

14. Đáp án A.

Giải thích: Câu điều kiện loại 1.

Dịch nghĩa: Nếu có thời gian hãy viết thư cho tôi/

15. Đáp án B.

Giải thích: Câu điều kiện loại 2.

Dịch nghĩa: Nếu bạn có cơ hội, bạn sẽ đi câu cá chứ?

16. Đáp án C.

Giải thích: Câu điều kiện loại 1 dùng “unless”

Dịch nghĩa: Cây sẽ không phát triển trừ khi có đủ nước.

17. Đáp án B.

Giải thích: Mệnh đề sau có “now” nên ta dùng Câu điều kiện hỗn hợp nói về giả thiết ở quá khứ dẫn tới kết quả ngược ở hiện tại.

Dịch nghĩa: Nếu bạn mà nghe tôi khuyên từ đầu thì bạn đã không ở trong những rắc rối như bây giờ.

18. Đáp án A.

Giải thích: Câu điều kiện loại 1.

Dịch nghĩa: Nếu ai đó vào cửa hàng, hãy cười và nói: “Tôi có thể giúp gì cho bạn?”

19. Đáp án D.

Giải thích: Câu điều kiện loại 1.

Dịch nghĩa: Nếu đêm trước bạn thức muộn thì hôm sau bạn sẽ buồn ngủ.

20. Đáp án C.

Giải thích: Câu điều kiện loại 1.

Dịch nghĩa: Nếu Peter không đến, Sarah sẽ buồn vì cô ấy rất muốn gặp anh ta.

11. SO SÁNH (COMPARISON)

1. So sánh ngang bằng

- Công thức: **as + adj + as**

- Ví dụ: Lan is 16, I'm 16, too. Lan is as young as I.

2. So sánh kém

- Công thức: **not so/not as + adj + as**

- Ví dụ: Quang is 1.7 metres tall. Hùng is 1.6 metres tall. Hung is not so tall as Quang.

3. So sánh hơn

- Công thức: **Tính từ ngắn + er + than**

More + tính từ dài + than

(Tính từ ngắn là tính từ có một âm tiết, tính từ dài là tính từ có từ hai âm tiết trở lên)

- Ví dụ: My ruler is 5cm long. Nam's ruler is 7 cm long.

→ My ruler is shorter than Nam's.

→ Nam's ruler is longer than mine.

Lưu ý:

- Không có dạng phủ định của so sánh hơn

A is taller than B. → B isn't as tall as A.

(Không viết: B isn't taller than A.)

4. So sánh cao nhất

- Công thức: **The + tính từ ngắn + est**

The + most + tính từ dài

- Ví dụ: This is the longest river in the world.

She is the most beautiful girl in my class.

5. So sánh kép (càng ... càng...)

Công thức: **The + so sánh hơn + S + V, the so sánh hơn + S + V**

Ví dụ: The more you learn, the more you know. (Càng học bạn càng biết nhiều.)

6. So sánh bội số

- So sánh bội số: **bằng nửa (half), gấp đôi (twice), gấp ba (three times),...**

Công thức: **Số lần + as much/many as**

- So sánh số lượng: Dùng so sánh hơn và số lượng để trước so sánh

Công thức: **Số lượng + adj – er/more adj + than**

Lưu ý:

Adj/adv	Adj/adv	Superlatives
Good/well	Better	The best
ill/bad/badly	Worse	The worst
Little	Less	The least

Many/much	More	The most
Far	Father/further	The farthest/furthest
Old	Older/elder	The oldest/eldest

VẬN DỤNG

1. She is _____ singer I've ever meet.
A. worse B. bad C. the worst D. badly
2. Mary is _____ responsible as Peter.
A. more B. the most C. much D. as
3. It is _____ in the city than it is in the country.
A. noisily B. more noisier C. noisier D. noisy
4. She sings _____ among the singers I have known.
A. the most beautiful B. the more beautiful C. the most beautifully D. the more beautifully
5. She is _____ student in my class.
A. most hard-working B. more hard-working C. the most hard-working D. as hard-working
6. The English test was _____ than I thought it would be.
A. the easier B. more easy C. easiest D. easier
7. English is thought to be _____ than Math.
A. harder B. the more hard C. hardest D. the hardest
8. Jupiter is _____ planet in the solar system.
A. the biggest B. the bigger C. bigger D. biggest
9. She runs _____ in my class.
A. the slowest B. the most slow C. the slowly D. the most slowly
10. My house is _____ hers
A. cheap than B. cheaper C. more cheap than D. cheaper than
11. Her office is _____ away than mine.
A. father B. more far C. farther D. farer
12. Tom is _____ than David.

- A. handsome B. the more handsome C. more handsome D. the most handsome
13. He did the test _____ I did.
A. as bad as B. badder than C. more badly than D. worse
14. A boat is _____ than a plane.
A. slower B. slowest C. more slow D. more slower
15. My new sofa is _____ than the old one.
A. more comfortable B. comfortably C. more comfortable D. comfortable
16. My sister dances _____ than me.
A. gooder B. weller C. better D. more good
17. My bedroom is _____ room in my house.
A. tidier than B. the tidiest C. the most tidy D. more tidier
18. This road is _____ than that road.
A. narrower B. narrow C. the most narrow D. more narrower
19. He drives _____ his brother.
A. more careful than B. more carefully C. more carefully than D. as careful as
20. It was _____ day of the year.
A. the colder B. the coldest C. coldest D. colder

ĐÁP ÁN**1. Đáp án C.**

Giải thích: So sánh hơn nhất hay đi với cấu trúc: **S + have + ever + P_{II}**

Dịch nghĩa: Cô ấy là ca sĩ hát dở nhất tôi từng gặp.

2. Đáp án D.

Giải thích: Sau tính từ có “as” nên ở đây, ta dùng so sánh bằng: $S_1 + \text{to be} + \text{as} + \text{adj} + \text{as} + S_2$.

Dịch nghĩa: Mary cũng có trách nhiệm như Peter.

3. Đáp án C.

Giải thích: Trong câu có từ “than” nên ta dùng so sánh hơn.

Dịch nghĩa: Ở thành phố ồn ào hơn ở nông thôn.

4. Đáp án C.

Giải thích: Trong câu có cụm “among the singers...” nên ở đây ta dùng so sánh hơn nhất. “Sing” là động từ thường nên đi với trạng từ “beautifully”

Dịch nghĩa: Cô ấy hát hay nhất trong những người ca sĩ tôi biết.

5. Đáp án C.

Giải thích: So sánh hơn nhất dùng khi có từ 3 đối tượng trở lên. Trong câu có cụm “in my class” nên ta dùng so sánh hơn nhất.

Dịch nghĩa: Cô ấy là học sinh chăm chỉ nhất lớp tôi

6. Đáp án D

Giải thích: Trong câu có từ “than” nên ta dùng so sánh hơn.

Dịch nghĩa: Bài kiểm tra Tiếng Anh dễ hơn những gì tôi nghĩ.

7. Đáp án A

Giải thích: Trong câu có từ “than” nên ta dùng so sánh hơn.

Dịch nghĩa: Tiếng Anh được cho là khó hơn Toán.

8. Đáp án A

Giải thích: So sánh hơn nhất dùng khi có từ 3 đối tượng trở lên. Trong câu có cụm “in my solar system” nên ta dùng so sánh hơn nhất.

Dịch nghĩa: Sao Mộc là hành tinh lớn nhất trong Hệ Mặt trời.

9. Đáp án D

Giải thích: So sánh hơn nhất dùng khi có từ 3 đối tượng trở lên. Trong câu có cụm “in my class” nên ta dùng so sánh hơn nhất.

“Run” là động từ thường nên đi với trạng từ “slowly”

Dịch nghĩa: Cô ấy chạy chậm nhất lớp tôi.

10. Đáp án D

Giải thích: So sánh hơn được dùng khi so sánh 2 đối tượng. “Cheap” là tính từ ngắn nên ta dùng “cheaper”.

Dịch nghĩa: Nhà của tôi rẻ hơn của cô ấy.

11. Đáp án C

Giải thích: Hình thức so sánh hơn của “far” là “farther/further”

Dịch nghĩa: Văn phòng của cô ấy xa hơn của tôi.

12. Đáp án C

Giải thích: Trong câu có từ “than” nên ta dùng so sánh hơn.

Dịch nghĩa: Tom đẹp trai hơn David.

13. Đáp án D

Giải thích: “Did” là động từ thường nên không đi với tính từ “bad”, do đó ta loại Đáp án A. Hình thức so sánh hơn của “bad/badly” là “worse”.

Dịch nghĩa: Cậu ấy làm bài kiểm tra kém hơn tôi.

14. Đáp án A

Giải thích: Trong câu có từ “than” nên ta dùng so sánh hơn. “Slow” là tính từ ngắn nên ta dùng “slower”.

Dịch nghĩa: Thuyền chạy chậm hơn máy bay.

15. Đáp án A

Giải thích: Trong câu có từ “than” nên ta dùng so sánh hơn

Dịch nghĩa: Cái ghế sofa mới của tôi thoải mái hơn chiếc ghế cũ.

16. Đáp án C

Giải thích: Trong câu có từ “than” nên ta dùng so sánh hơn. Hình thức so sánh hơn của “good/well” là “better”.

Dịch nghĩa: Chị gái tôi nhảy giỏi hơn tôi.

17. Đáp án B

Giải thích: Những tính từ kết thúc bằng “y” thì đổi thành “i” rồi thêm “est”.

Dịch nghĩa: Phòng ngủ của tôi là phòng ngủ bé nhất trong nhà.

18. Đáp án A

Giải thích: Trong câu có từ “than” nên ta dùng so sánh hơn. Tuy “narrow” là tính từ dài (2 âm tiết) nhưng ta vẫn thêm “er” cho so sánh hơn: narrower.

Dịch nghĩa: Đường này nhỏ hơn đường kia.

19. Đáp án C

Giải thích: Khi có 2 chủ thể được đem ra để so sánh thì ta có thể dùng so sánh hơn hoặc so sánh bằng. Tuy nhiên, “drive” là động từ thường nên đi với trạng từ.

Dịch nghĩa: Anh ấy lái xe cẩn thận hơn anh trai anh ta.

20. Đáp án B

Giải thích: Trong câu có “of + N” thì ta dùng so sánh hơn nhất.

Dịch nghĩa: Đó là ngày lạnh nhất của năm.

12. CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE VOICE)

❖ Thể bị động của các thì:

	Quá khứ	Hiện tại	Tương lai
Đơn	Was/were + P _{II}	Am/is/are + P _{II}	Will + be + P _{II}
Tiếp diễn	Was/were + being + P _{II}	Am/is/are + being + P _{II}	_____
Hoàn thành	Had + been + P _{II}	Have/has + been + P _{II}	Will have + been + P _{II}

Tương lai gần	Động từ khuyết thiếu
Am/is/are + going to + P _{II}	Modal verb (can /could /may /might /must /ought to /should) + be + P _{II}

➤ Vị trí của trạng từ hoặc cụm trạng từ trong câu bị động:

- Đối với trạng từ chỉ cách thức của hành động, thì nó sẽ đi theo động từ.

Ex. The problem has been carefully studied by the scientists.

- “By + O” sẽ đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng từ chỉ thời gian:

Ex. He was found in the forest by the police.

The report was typed by the secretary this morning.

➤ **Các trường hợp đặc biệt:**

❖ **Động từ 2 tân ngữ**

S + V + indirect object + direct object

S + V + direct object + preposition + indirect object

Ex. He gave the police some information.

=> The police were given some information.

=> Some information was given to the police.

❖ **Động từ + mệnh đề THAT**

Một số động từ quy định: **say, believe, think, consider, report, know, expect, understand, allege, acknowledge, estimate, rumour, explain, assume, presume, suppose, announce** có thể dùng với một trong hai cấu trúc sau:

It is/was + P_{II} + that + clause

S + to be + P_{II} +

To Verb (1)

To be + V-ing (2)

To + Have + P_{II} (3)

To have been + V-ing (4)

VẬN DỤNG

1. Have they tested all the machines?
 - A. Have all the machines be tested?
 - B. Have all the machines been testing?
 - C. Have all the machines been tested?
 - D. Have all the machines being testing?
2. Does he realize that they are laughing at him?
 - A. Is he realized that he is laughing at?
 - B. Is he realized that he is being laughed at?
 - C. Does he realize that he is laughing at?
 - D. Does he realize that he is being laughed at?
3. The manager offers me several jobs.
 - A. I was offers several jobs.
 - B. I am offered several jobs.
 - C. Several jobs are offered to me.
 - D. B and C are correct.
4. “Did Shakespeare write this play?”
 - A. Did this play be written by Shakespeare.
 - B. Was this play written by Shakespeare.
 - C. This play was written by Shakespeare.
 - D. Did this play Shakespeare write?
5. Esther gave Sue a nice present.
 - A. Esther was given a nice present by Sue
 - B. Sue was given present by Esther
 - C. A nice present was given to Esther by Sue.

- D. A nice present was given to Sue from Esther.
6. A small red car hit the dog.
- A. The dog was hit by a small red car.
 - B. The dog is hit by a small red car.
 - C. A dog was hit by a small red car.
 - D. The dog has hit by a small red car.
7. A thief stole Bob's painting.
- A. Bob's painting has stole by a thief.
 - B. Bob's painting was stolen by a thief.
 - C. Bob's painting was stole by a thief.
 - D. Bob's painting has stealed by a thief.
8. Joan spread the newspaper out on the floor.
- A. The newspaper was spreaded out on the floor by Joan.
 - B. The newspaper has spreaded out on the floor.
 - C. The newspaper is spreaded out on the floor.
 - D. The newspaper was spread out on the floor by Joan.
9. The news surprised us all.
- A. We all surprising by the news.
 - B. We all surprised by the news.
 - C. We all are surprised from the news.
 - D. We all were surprised by the news.
10. Where did they find the book?
- A. Where is the book found?
 - B. Where has been found the book?
 - C. Where was the book found?
 - D. Where was found the book?
11. He cut the bread with a big knife.
- A. The bread was cutted with a big knife.
 - B. The bread is cut with a big knife.
 - C. The bread was cut with a big knife.
 - D. The bread has cut with a big knife by him.

12. Where did he put the suitcase?

- A. Where did the suitcase put by him?
- B. Where was the suitcase put?
- C. Where has the suitcase been put by him?
- D. Where was the suitcase putted?

13. Their father's stories amused them.

- A. They were amused by their father's stories.
- B. They were amusing by their father's stories.
- C. They amused by their father's stories.
- D. They had amusing by their father's stories.

14. Ben drove me to the airport.

- A. I was drove to the airport by Ben.
- B. I was driven to the airport by Ben.
- C. I was driven to the airport by Ben
- D. I been drive to the airport by Ben.

15. People say that he is a good doctor.

- A. He is said to be a good doctor.
- B. It was said said that he is a good doctor.
- C. It was said said that he is a good doctor.
- D. A & C are correct.

16. Everything that _____

- | | |
|-------------------------|-----------------------------|
| A. had be overheard | B. had been overheard |
| C. had been overhearded | D. would had been overheard |

17. I _____.

- | | |
|---------------------------------|----------------------------------|
| A. have not given the money | B. have not been given the money |
| C. have not been give the money | D. have not be given the money |

18. It _____ for years.

A. has not been known

B. had not been known

C. had not be known

D. have not been known

19. It _____ that learning English is easy.

A. are said

B. said

C. is said

D. is sayed

20. French _____ in many parts of Europe.

A. is being spoken

B. is spoken

C. has been spoken

D. has spoken

ĐÁP ÁN

1. Đáp án C

Giải thích: Câu bị động thì HTHT có dạng “**has/have been + P_{II}**”. Câu A sai dạng “to be” của thì HTHT, câu B, D sai cấu trúc câu bị động HTHT.

Dịch nghĩa: Tất cả máy móc đều đã được kiểm tra rồi chứ?

2. Đáp án D

Giải thích: Câu bị động thì HTTD có dạng “**am/is/are + P_{II}**”.

Dịch nghĩa: Anh ta có nhận ra họ đang cười nhạo mình không?

3. Đáp án D

Giải thích: Câu bị động thì hiện tại đơn có dạng “**am/is/are + P_{II}**”, câu A sai thì câu B, C đúng.

Dịch nghĩa: Một vài việc được quản lí đề nghị với tôi.

4. Đáp án B

Giải thích: Câu bị động thì QKĐ có dạng “**was/were + P_{II}**”. Câu C sai cấu trúc của dạng câu hỏi, câu A, D sai ngữ pháp câu bị động thì QKĐ.

Dịch nghĩa: vở kịch này Shakespeare viết à?

5. Đáp án B

Giải thích: Câu bị động thì QKĐ có dạng “was/were + P_{II}”. Câu C, A sai về nghĩa, câu D sai ngữ pháp, phải sửa “from” thành “by”.

Dịch nghĩa: Sue được Esther tặng một món quà đẹp.

6. Đáp án A

Giải thích: Câu gốc thì QKĐ nên câu B, D sai. Câu bị động thì QKĐ có dạng “was/were + P_{II}”, dạng P_{II} của động từ “hit” là “hit” nên câu C sai.

Dịch nghĩa: Con chó bị đâm bởi một chiếc ô tô con màu đỏ.

7. Đáp án B

Giải thích: Câu bị động thì QKĐ có dạng “was/were + P_{II}”. Câu A, C sai ngữ pháp. Câu D sai dạng P_{II} của động từ “stole”.

Dịch nghĩa: Bức tranh của Bob bị một tên trộm lấy cắp.

8. Đáp án D

Giải thích: Câu gốc thì QKĐ nên câu B, C sai. Câu bị động thì QKĐ có dạng “was/were + P_{II}”, câu A sai dạng P_{II} động từ “spread”.

Dịch nghĩa: Tờ báo được Joan trải trên sàn nhà.

9. Đáp án D

Giải thích: Câu gốc thì QKĐ nên câu C sai. Câu bị động thì QKĐ có dạng “was/were + P_{II}”, câu B thiếu “to be”, câu A sai dạng P_{II} của động từ.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đều ngạc nhiên bởi thông tin đó.

10. Đáp án C

Giải thích: Câu gốc thì QKĐ nên câu A, B sai. Câu bị động thì QKĐ có dạng “was/were + P_{II}”, câu D thiếu chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cuốn sách được tìm thấy ở đâu vậy?

11. Đáp án C

Giải thích: Câu gốc thì QKĐ nên câu B, D sai. Câu bị động thì QKĐ có dạng “was/were + P_{II}”, A sai dạng P_{II} của động từ “cut”.

Dịch nghĩa: Bánh mì được anh ấy cắt bằng một con dao lớn.

12. Đáp án B

Giải thích: Câu gốc thì QKĐ nên câu C sai. Câu bị động thì QKĐ có dạng “**was/were + P_{II}**”, câu A thiếu “to be”, câu D sai dạng P_{II} động từ.

Dịch nghĩa: Hành lý được để ở đâu?

13. Đáp án A

Giải thích: Câu gốc thì QKĐ nên câu D sai. Câu bị động thì QKĐ có dạng “**was/were + P_{II}**”, câu C thiếu “to be”, câu B sai dạng P_{II} động từ.

Dịch nghĩa: Chúng được làm cho thích thú bởi câu chuyện của người cha.

14. Đáp án B

Giải thích: Câu gốc thì QKĐ nên câu D sai. Câu bị động thì QKĐ có dạng “**was/were + P_{II}**”, câu A, C sai dạng P_{II} của động từ.

Dịch nghĩa: Tôi được Ben đưa đến sân bay.

15. Đáp án D

Giải thích: Bị động đặc biệt.

Dịch nghĩa: Người ta nói rằng anh ấy là một bác sĩ tốt.

16. Đáp án B

Giải thích: Diễn tả 1 hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ dùng thì QKHT. Câu bị động thì QKHT có dạng “**had been + P_{II}**”, dạng P_{II} của “overhear” là “overheard”.

Dịch nghĩa: Những điều mà đã được nghe vẫn còn là một bí mật.

17. Đáp án B

Giải thích: Câu bị động thì HTHT có dạng “**has/have (not) been + P_{II}**”, dạng P_{II} của “give” là “given”.

Dịch nghĩa: Tôi chưa được trao số tiền.

18. Đáp án A

Giải thích: Diễn tả sự việc diễn ra trong quá khứ không kèm thời gian cụ thể, có khoảng thời gian “for years” câu chia thì HTHT. Đáp án B sai. Câu bị động thì HTHT có dạng “**has/have been + P_{II}**”, chủ ngữ là “it” thì “to be” chia là “has”.

Dịch nghĩa: Điều đó chưa được biết đến hàng năm trời.

19. Đáp án C

Giải thích: Câu bị động thì hiện tại đơn có dạng “**am/is/are + P_{II}**”, chủ ngữ là “it” thì “to be” chia là “is” dạng P_{II} của “say” là “said”.

Dịch nghĩa: Người ta nói học Tiếng Anh dễ mà

20. Đáp án B

Giải thích: Câu bị động thì hiện tại đơn có dạng “**am/is/are + P_{II}**”. Các câu còn lại sai ngữ pháp.

Dịch nghĩa: Tiếng Pháp được nói ở rất nhiều nơi ở châu Âu.

13. CÁC LOẠI TỪ (WORD FORM)

A/ Danh từ

❖ Vị trí

Danh từ thường đứng sau:

- tính từ (adj + N)
- mạo từ: **a/an/the**
- từ chỉ định: **this, that, these, those, every,...**
- từ chỉ số lượng: **many, some, few, several...**
- tính từ sở hữu: **my, his, her, your, their, its..**
- ngoại động từ (V + O)

❖ Các hậu tố để thành lập danh từ

Hậu tố cho danh từ	Ví dụ
1. -ism	Criticism, heroism, patriotism

2. –nce	Importance, significance, dependence, resistance
Hậu tố cho danh từ	Ví dụ
3. –ness	Bitterness, darkness, hardness
4. –ion	Pollution, suggestion, action
5. –ment	Accomplishment, commencement, enhancement, excitement
6. –age	Baggage, carriage, damage, language, luggage, marriage
7. –(i)ty	Purity, authority, majority, superiority, humidity, cruelty, honesty, plenty, safety
8. –ship	Citizenship, fellowship, scholarship, friendship, hardship
9. –th	Bath, birth, death, growth, health, length, strength, truth, depth, breadth, wealth
10.–dom	Freedom, kingdom, wisdom
11.–hood	Childhood, brotherhood, neighborhood, likelihood
12.–ure	Closure, legislature, nature, failure, pleasure
13.–cy	Bankruptcy, democracy, accuracy, expectancy, efficiency
14.–(t)ry	Rivalry, ancestry, carpentry, machinery, scenery, bravery
15.–logy	Archaeology, geology, sociology, zoology
16.–graphy	Bibliography, biography
17.–or	Actor, creator, doctor, tailor, visitor, bachelor
18.–er	Northerner, villager, airliner, sorcerer
19.–ee	Employee, payee, absentee, refugee
20.–ist	Economist, dentist, pianist, optimist, perfectionist
21.–ician	Magician, physician, musician, electrician, beautician
22.–ant	Assistant, accountant, consultant, contestant, inhabitant

B/ Tính từ**❖ Vị trí**

- Trước N (**Adj + N**)
- Sau “TO BE”
- Sau các “linking verb”: **become, get, look, feel, taste, smell, seem...**
- Sau trạng từ (**adv + adj**): **extremely (cực kì), completely (hoàn toàn), really (thực sự), terribly, very, quite, rather,...**
- Sau keep /make
- Sau “too” (**be + too + adj**)
- Trước “enough” (**be + adj + enough**)
- trong cấu trúc: **be + so + adj + that**
- Trước danh từ: **A, an, the, this, that, his, her, their, my, ... + (Adj) + Noun**
- Trong câu cảm thán:
How + adj + S + V!
What + (a/an) + adj + N!

❖ Các hậu tố để thành lập tính từ

Hậu tố cho tính từ	Example
1. -ent	Independent, sufficient, absent, ancient, apparent, ardent
2. -ant	Arrogant, expectant, important, significant, abundant, ignorant, brilliant
3. -ful	Beautiful, graceful, powerful, grateful, forgetful, doubtful
4. -less	Doubtless, fearless, powerless, countless, careless, helpless
5. -ic	Civic, classic, historic, artistic, economic
6. -ive	Authoritative, demonstrative, passive, comparative, possessive

Hậu tố cho tính từ	Examples
7. –ous	Dangerous, glorious, murderous, viscous, ferocious, hilarious
8. –able	Charitable, separable, bearable, reliable, comfortable, suitable
9. –ible	Audible, edible, horrible, terrible
10.–al	Central, general, oral, tropical, economical
11.–ory	Mandatory, compulsory, predatory, satisfactory
12.–ary	Arbitrary, budgetary, contrary, primary, temporary, necessary
13.–y	Angry, happy, icy, messy, milky, tidy, chilly, slippery, rainy
14.–ly	Friendly, lovely, lively, daily, manly, beastly, cowardly, queenly, rascally
15.–ate	Temperate, accurate, considerate, immediate, literate
16.-ish	Foolish, childish, bookish, feverish, reddish

C/ Động từ**❖ Vị trí:**

- Sau chủ ngữ (khi làm động từ chính)
- Trong mệnh đề rút gọn
- Sau các động từ (làm bổ ngữ cho động từ phía trước)
- Đứng sau trạng từ chỉ mức độ thường xuyên

❖ Các hậu tố để thành lập động từ

Verb endings	Examples
1. –en/en-	Listen, happen, strengthen, lengthen, shorten, soften, widen, entrust, enslave, enlarge, encourage, enable, enrich
2. –ate	Assassinate, associate, fascinate, separate, vaccinate, evacuate

3. -ize	Idolize, apologize, sympathize, authorize, fertilize
4. -ify	Satisfy, solidify, horrify

D/ Trạng từ*** Vị trí**

a. Đứng sau động từ: **S + V + adv**

Ex: He runs fast.

b. Đứng sau tân ngữ: **S + V + O + adv**

Ex: She learns English well.

c. Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ: **S + tobe +adv +adj/P_{II}**

Ex: He was badly injured.

d. Trong câu bị động: **be + adv + P_{II} = be + P_{II} + adv**

Ex: The application form must be filled out completely.

= The application form must be completely filled out.

❖ Các hậu tố để thành lập trạng từ

Hậu tố cho trạng từ	Ví dụ
1. -ly	firstly, fully, greatly, happily, hourly
2. -wise	otherwise, clockwise
3. -ward	backward, inward, onward, eastward

VẬN DỤNG

1. How many _____ took part in the 22nd SEA Games?

- A. competitors B. competitive C. competes D. competitions

2. Boys often enjoy doing things in a _____ way.

- A. create B. creative C. creativity D. creatively

3. The problem of _____ among young people is hard to solve.

- A. employment B. employee C. employers D. unemployment

4. The children _____ high grade at school.

- A. achieve B. achievement C. achievable D. achieving

5. She was the first in her family to enjoy the privilege of a university _____.
 A. educated B. educational C. educating D. education
6. Buckingham Palace is a major tourist _____ in London.
 A. attract B. attraction C. attractive D. attractiveness
7. Some species of rare animals are in _____ of extinction.
 A. danger B. dangerous C. . dangerously D. endanger
8. Electronic music is a kind of music in which sounds are produced _____.
 A. electron B. electric C. electronic D. electronically
9. Are you sure that boys are more _____ than girls?
 A. act B. active C. action D. activity
10. These quick and easy _____ can be effective in the short term, but they have a cost.
 A. solve B. solvable C. solutions D. solvability
11. Housework is _____ shared between them.
 A. equally B. equal C. equality D. equalizing
12. Don't forget to say goodbye to the _____ before leaving the office.
 A. interviewer B. interviewing C. interviewee D. interview
13. Vietnamese athletes performed _____ and won a lot of gold medals.
 A. excellent B. excellently C. excellence D. excel
14. WHO's main activities are carrying out research on medical _____ and improving international healthy care.
 A. develop B. developing C. development D. develops
15. The panda's _____ habitat is the bamboo forest.
 A. nature B. natural C. naturally D. natured
16. To Americans, it is impolite to ask someone about age, _____ and salary.
 A. marry B. married C. marriage D. marrying
17. Life here is very _____.
 A. peaceful B. peacefully C. peace D. peacefulness
18. Farmers can enrich the soil by using _____.
 A. fertile B. fertility C. fertilize D. fertilizers
19. Nowadays, chemicals are _____ into some fruits to reduce decay.
 A. injection B. injecting C. inject D. injected

20. What's your _____ ? - I'm Vietnamese.

A. nation

B. national

C. nationality

D. international

ĐÁP ÁN

1. Đáp án A

Giải thích: Compete (v): cạnh tranh; Competitive (adj): mang tính cạnh tranh; Competition (n): cuộc thi; Competitor (n): người dự thi. Cấu trúc: How many + Danh từ đếm được số nhiều.

Dịch nghĩa: Có bao nhiêu vận động viên tham gia SEA Games lần thứ 22?

2. Đáp án B

Giải thích: Create (v): tạo ra; Creative (adj): sáng tạo; Creativity (N): sự sáng tạo; Creatively (adv): mang tính sáng tạo. Ta cần 1 tính từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ "way".

Dịch nghĩa: Những bé trai thích làm mọi việc theo cách sáng tạo.

3. Đáp án D

Giải thích: Employment (n): công việc; Employee (n): nhân viên; Employer (n): nhà tuyển dụng; Unemployment (n): nạn thất nghiệp

Dịch nghĩa: vấn nạn thất nghiệp giữa những người trẻ là thật khó giải quyết.

4. Đáp án A

Giải thích: Achieve (v): đạt được; Achievement (n): thành tựu; Achievable (adj): có thể đạt được. Câu này thiếu động từ.

Dịch nghĩa: Những đứa trẻ đạt được điểm cao ở trường.

5. Đáp án D

Giải thích: Education (n): sự giáo dục; Educated (adj): có học; Educational (adj): thuộc về giáo dục. Có thể sử dụng danh từ đứng trước một danh từ để tạo thành danh từ ghép. Khi đó danh từ đứng trước sẽ có chức năng như tính từ bổ nghĩa cho danh từ đứng sau.

Dịch nghĩa: Cô ấy là người đầu tiên trong gia đình có được đặc quyền của giáo dục đại học.

6. Đáp án B

Giải thích: Attract (v): hấp dẫn; Attraction (n): sự thu hút, sự hấp dẫn; Attractive (adj): hấp dẫn; Attractiveness (n): tính chất hấp dẫn. Có thể sử dụng danh từ đứng trước một danh từ để tạo

thành danh từ ghép. Khi đó danh từ đứng trước sẽ có chức năng như tính từ bổ nghĩa cho danh từ đứng sau.

Dịch nghĩa: Cung điện Buckingham là nơi thu hút du khách du lịch lớn ở London.

7. Đáp án A

Giải thích: to be in danger of = có nguy cơ, đang bị nguy hiểm. Dangerous (adj) nguy hiểm; Endanger (v): gây nguy hiểm

Dịch nghĩa: Một vài loài động vật quý hiếm đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.

8. Đáp án D

Giải thích: Electron (n): điện; Electric (adj): sôi động, có liên quan đến điện, thuộc về điện; Electronic (adj): điện tử; Electronically (adv): bằng điện tử. cần 1 trạng từ bổ nghĩa cho động từ "produce".

Dịch nghĩa: Nhạc điện tử là loại nhạc mà âm thanh được tạo ra bằng điện tử.

9. Đáp án B

Giải thích: Act (v): diễn xuất; Active (adj): tích cực, chủ động; Action (n): hành động; Activity (n): hoạt động.

Dịch nghĩa: Bạn có chắc rằng con trai tích cực, chủ động hơn so với con gái?

10. Đáp án C

Giải thích: Solve (v): giải quyết; Solvable (adj): có thể giải quyết; Solution (n): giải pháp; Solvability (n): sự có thể giải quyết. Ta cần 1 danh từ đứng sau tính từ {quick, easy}.

Dịch nghĩa: Những giải pháp nhanh gọn này có thể hiệu quả trước mắt, nhưng sẽ có những cái giá phải trả.

11. Đáp án A

Giải thích: Equally (adv): ngang bằng; Equal (adj): ngang bang; Equality (n): sự ngang bằng. Ta có công thức: to be + adv + V. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ "share".

Dịch nghĩa: Việc nhà được chia ngang bằng giữa bọn họ.

12. Đáp án A

Giải thích: Interviewer (n): người phỏng vấn; Interviewee (n): người được phỏng vấn; Interview (v): phỏng vấn.

Dịch nghĩa: Đừng quên chào tạm biệt người phỏng vấn trước khi đi ra khỏi phòng.

13. Đáp án B

Giải thích: Excellent (adj): tuyệt vời; Excellently (adv): một cách tuyệt vời; Excellence (n): sự

tuyệt vời; Excel (v): vượt trội, xuất sắc

Dịch nghĩa: Những vận động viên của Việt Nam đã thể hiện xuất sắc và giành được rất nhiều huy chương vàng.

14. Đáp án C

Giải thích: Develop (v): phát triển; Developing (adj): đang phát triển; Development (n): sự phát triển. Ta cần 1 danh từ đứng sau tính từ "medical".

Dịch nghĩa: Hoạt động chủ yếu của WHO là thực hiện những nghiên cứu nhằm phát triển y học và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe toàn cầu.

15. Đáp án B

Giải thích: Nature (n): tự nhiên; Natural (adj): thuộc về tự nhiên; Naturally (adv): theo một cách tự nhiên. Ta cần 1 tính từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ "habitat".

Dịch nghĩa: Môi trường sống tự nhiên của gấu trúc là rừng trúc.

16. Đáp án C

Giải thích: Marry (v): cưới; Married (adj): đã kết hôn; Marriage (n): cuộc hôn nhân, tình trạng hôn nhân.

Dịch nghĩa: Đối với người Mỹ, sẽ là bất lịch sự khi hỏi ai đó về tuổi tác, tình trạng hôn nhân hay lương bổng.

17. Đáp án A

Giải thích: Peaceful (adj): yên bình; Peacefully (adv): một cách yên bình; Peace (n): hòa bình; Peacefulness (n): sự yên bình

Dịch nghĩa: Cuộc sống ở đây rất yên bình.

18. Đáp án D

Giải thích: Fertile (adj): phì nhiêu; Fertility (n): sự năng suất, phì nhiêu; Fertilize (v): làm cho phì nhiêu; Fertilizer (n): phân bón

Dịch nghĩa: Nông dân có thể làm giàu sự màu mỡ cho đất bằng cách sử dụng phân bón.

19. Đáp án D

Giải thích: Injection (n): sự tiêm chủng; Inject (v): tiêm

Dịch nghĩa: Ngày nay, hóa chất được tiêm vào hoa quả để giảm sâu mọt.

20. Đáp án C

Giải thích: Nation (n): quốc gia; National (adj): thuộc về quốc gia; Nationality (n): quốc tịch; International (adj): quốc tế

Dịch nghĩa: Quốc tịch của bạn là gì? Tôi là người Việt Nam.

14. SỐ LƯỢNG (QUANTITY)

❖ Số đếm

- Các từ "**hundred, thousand, million**", và "**dozen**" khi dùng chỉ một số lượng xác định, không bao giờ có số nhiều.

Ex: six hundred men (sáu trăm người), ten thousand pounds (mười ngàn bảng), two dozen eggs (hai tá trứng)

- Tuy nhiên, nếu các số từ này được dùng để chỉ một số lượng lớn không xác định, chúng có dạng số nhiều:

Ex: hundreds of people (hàng trăm người), thousands of birds (hàng ngàn con chim), dozens of times (hàng chục lần)

❖ Các từ chỉ số lượng

Most/Most of + N(số nhiều)	Ex: Most students are afraid of history. Most of the students are afraid of history. ("Most students": hầu hết mọi học sinh "Most of the students": hầu hết các học sinh đó (đã xác định) phạm vi hẹp hơn most students.)
Almost (adv) + adj: hầu hết, gần như Almost (adv) + V: suýt nữa Lưu ý: Nếu muốn dùng "almost" với danh từ thì phải có "every, all..." Almost + every + N(số ít)/Almost everyone + động từ số ít Almost all + N(số nhiều) + động từ số nhiều	Ex: Dinner is almost ready. He fell from the tree and almost broke his leg. Ex: Almost every student is afraid of history. Almost all of the students are afraid of history.
Mostly (adv) + V: phần lớn, hầu hết làm gì	Ex: We mostly go out on Sunday.
Few/A few + danh từ số nhiều "Few" mang nghĩa tiêu cực là rất ít, hầu như không. "A few" mang nghĩa tích cực, có nghĩa là một vài, ít nhưng cũng khá đủ dùng.	Ex: - Few students come to class today. - I have earned a few from editing books.

Little/A little + danh từ không đếm được - "Little" mang nghĩa tiêu cực là rất ít, hầu như không. - "A little" nghĩa xác định, ít nhưng cũng	Ex: - Little progress has been made. - You just need a little salt.
The number of/A number of + Danh từ đếm được số nhiều - The number of..." số lượng... (động từ chia theo ngôi thứ 3, số ít) - A number of... = Một số lượng lớn... (động từ chia theo ngôi thứ 3, số nhiều)	Ex: - The number students participating in this class increases every term. - A number of girls stand outside the shop and wait for promotion.
The amount of/An amount of + Danh từ không đếm được - The amount of ...= Lượng... (động từ chia theo ngôi thứ 3, số ít) - An amount of... = Một lượng lớn... (động từ chia theo ngôi thứ 3, số ít - do danh từ không đếm được)	Ex: - The amount of money I earn is decreasing. - An amount of oil has been spoiled.

VẬN DỤNG

- Thank you for bringing me along. I never thought Shakespeare could be so _____ fun.
 A. many B. much C. few D. some
- You should say _____ and do _____.
 A. many/few B. much/little C. few/many D. Many/little
- Very _____ people knew about it..
 A. few B. less C. much D. little
- He is a man of _____ words.
 A. less B. little C. fewer D. few
- _____ heard about the book, but _____ read it.
 A. Many/few B. Much/little C. Many/little D. Few/Fewer
- "Do you know English?" - "Just _____."
 A. much B. many C. little D. less

7. She has very _____ knowledge of the matter.
A. few B. little C. some D. many
8. The forces were unequal, they were _____ we were _____ .
A. many/few B. much/little C. few/much D. little/much
9. We have imported _____ computers this year than last year?
A. few B. less C. fewer D. many
10. There has been _____ demand for computers this year than last year.
A. few B. little C. fewer D. more
11. There are _____ eggs on the table.
A. some B. any C. very many D. much
12. Is there _____ cheese does she want.
A. some B. any C. many D. much
13. How _____ cakes does she want? .
A. some B. any C. many D. much
14. Peter doesn't want _____ eggs, but he wants some soup.
A. some B. any C. many D. much
15. There is _____ milk in the glass.
A. some B. any C. many D. much

ĐÁP ÁN

1. Đáp án B

Giải thích: "Fun" là danh từ không đếm được nên ta dùng "much".

Dịch nghĩa: cảm ơn bạn đã cho tôi đi theo. Tôi chưa bao giờ nghĩ rằng Shakespeare lại có nhiều niềm vui đến vậy

2. Đáp án D

Giải thích: Say/do something: nói/làm cái gì đó => "something" là một đại lượng không đo đếm được, nên ta dùng với "much" và "little".

Dịch nghĩa: Bạn nên nói ít làm nhiều.

3. Đáp án A

Giải thích: "People" là danh từ số nhiều nên đi với từ "few".

Dịch nghĩa: Rất ít người biết về nó.

4. Đáp án D

Giải thích: "Words" là danh từ số nhiều nên đi với từ "few".

Dịch nghĩa: Anh ta là kiểu người ít nói.

5. Đáp án A

Giải thích: ở đây ta ngầm hiểu chủ ngữ là "people" nên đi với "many, few".

Dịch nghĩa: Rất nhiều người đã nghe về cuốn sách nhưng ít người đọc nó

6. Đáp án C

Dịch nghĩa: "Bạn có biết Tiếng Anh không?" - Chỉ một ít thôi.

7. Đáp án B

Giải thích: "Knowledge" (kiến thức về vấn đề gì đó) là danh từ không đếm được nên đi với từ "little".

Dịch nghĩa: Cô ấy có rất ít kiến thức về vấn đề này.

8. Đáp án A

Giải thích: "Forces" là danh từ số nhiều nên đi với "many, few".

Dịch nghĩa: Lực lượng hai bên không cân bằng. Họ nhiều còn chúng ta ít.

9. Đáp án C

Giải thích: "Computers" là danh từ số nhiều nên đi với "few". So sánh hơn của "few" là "fewer".

Dịch nghĩa: Năm nay, chúng ta nhập khẩu ít máy tính hơn năm ngoái.

10. Đáp án D

Giải thích: "Demand là" danh từ không đếm được nên loại đáp án A, c. Trong câu có từ "than" nên ta chọn "more" biểu thị so sánh hơn.

Dịch nghĩa: Năm nay có nhiều nhu cầu về máy tính hơn năm ngoái.

11. Đáp án A

Giải thích: "Eggs" là danh từ số nhiều nên dùng "some" với ý nghĩa "một vài".

Dịch nghĩa: Có một vài quả trứng trên bàn.

12. Đáp án B

Giải thích: "Any" dùng trong câu hỏi.

Dịch nghĩa: Có phô mai trên bàn không?

13. Đáp án C

Giải thích: **How many/how much:** dùng để hỏi số lượng. "Cakes" là danh từ số nhiều nên đi với "how many".

Dịch nghĩa: Cô ta muốn bao nhiêu chiếc bánh?

14. Đáp án B

Giải thích: "Any" dùng trong câu phủ định.

Dịch nghĩa: Peter không muốn trứng, nhưng anh ấy muốn một ít súp.

15. Đáp án A

Giải thích: "milk" là danh từ không đếm được, có thể dùng "some" với ý nghĩa "một ít".

Dịch nghĩa: Có một ít sữa trong cốc.

15. GIỚI TỪ (PREPOSITION)**A/ Một số giới từ thường gặp**

Giới từ chỉ thời gian	At: đi với giờ On: đi với ngày In: đi với thời gian dài: tháng, mùa, năm; hoặc buổi trong ngày During: trong suốt Since: kể từ khi Before: trước khi After: sau khi While: trong lúc By: trước thời điểm
Giới từ chỉ không gian	At: tại số nhà, địa điểm cụ thể In: bên trong On: trên bề mặt Above: trên Below: dưới Between; giữa hai sự vật Among: giữa nhiều hơn hai sự vật Next to: bên cạnh
Giới từ chỉ vị trí chuyển động	From: từ To: đến Across: băng qua Along: dọc theo Into: vào trong Out of: ra khỏi Through: qua
Giới từ chỉ cách thức	With: với Without: không có By: bằng cách
Giới từ chỉ mục đích	To: đến For: cho

B/ Giới từ đi kèm tính từ và danh từ thường gặp***Giới từ đi kèm tính từ***

A	afraid of; sợ hãi accustomed to V-ing (= used to V-ing): quen với addicted to sth: nghiện ashamed of: hổ thẹn, bối rối
B	bad at: không giỏi về bored with: chán based on: dựa trên cái gì busy with sth/sb (hoặc busy doing sth)
C	crazy about: điên cuồng vì cái gì capable of: có khả năng về cái gì committed to: tận tâm = devoted to= dedicated to concerned about/for sth: lo lắng, quan tâm về cái gì careful with/about/of sth: cẩn thận conscious of: nhận thức, chú ý đến crowded with sth = packed with curious about: tò mò
D	derived from: bắt nguồn từ cái gì dissatisfied with: không hài lòng
E	excited about: có hứng thú với excellent at/in: xuất sắc eager for: hào hứng enthusiastic about: hứng thú experienced in: có kinh nghiệm về cái gì
F	famous for: nổi tiếng fed up with/about: chán ngấy fond of: ưa thích
G	glad about: vui mừng generous with: rộng rãi, rộng lượng good at; giỏi
H	happy about/with + sb/sth: hạnh phúc

I	interested in: quan tâm, thích thú identical with/to: giống, tương tự impressed with/by: ấn tượng innocent of: ngây thơ, vô tội
J	jealous of: ghen ghét, đố kỵ
K	keen on : thích thú
L	late for: muộn
N	nervous of/about: lo lắng
O	opposed to: bất đồng
O	proud of: tự hào về pleased with: hài lòng với polite to: lịch sự popular with: được yêu thích bởi số đông
	qualified for: đủ điều kiện, đủ khả năng
	responsible for: chịu trách nhiệm về ready for: sẵn sàng related to: liên quan đến be/get + rid of: tống khứ
S	sick of: chán ngấy scared of: sợ hãi similar to: tương tự shocked at/by: sốc skillful at: khéo tay, tài giỏi suitable for/to: thích hợp
T	tired of: chán vì cái gì tired from: mệt mỏi vì làm gì
U	used to: quen với
W	worried about: lo lắng wrong with/about: sai về

Giới từ đi kèm danh từ:

A	A fall/drop/decrease: giảm Addiction to: thói nghiện cái gì Admission to: quyền được An increase in: tăng Answer to: câu trả lời Appeal to: lời kêu gọi ai Attention to: quan tâm, chú ý Attitude to/toward: thái độ
C	Cause of: nguyên nhân Clue to: đầu mối, manh mối Confidence in: sự tin tưởng Contribution to: đóng góp
D	Damage to: thiệt hại Danger of: nguy hiểm Delay in: sự trì hoãn cái gì Demand for: nhu cầu Desire for: sự mong muốn, khao khát gì Devotion to: cống hiến
F	Faith in: sự tin tưởng
I	Inspiration for: niềm say mê Interest in: sự quan tâm Introduction to: sự giới thiệu ai
K	Key to: giải pháp
N	Need for: nhu cầu
P	Passion/love for: niềm say mê
R	Reation to: phản ứng Reason for: lý do Reply to: đáp lại Request for: yêu cầu về việc gì Room for: chỗ trống

13. We always have the same food every day. I'm fed up _____ it.
 A. from B. to C. with D. by
14. Are you still upset _____ what I said to you yesterday?
 A. with B. about C. of D. to
15. I was surprised _____ the way he behaved.
 A. at B. with C. in D. A & C
16. These toys are not suitable _____ children under five.
 A. for B. with C. of D. about
17. It's made me much more sensitive _____ the needs of the disable.
 A. to B. for C. about D. with
18. Jane has been very concerned _____ her mother's poor health.
 A. of B. about C. to D. with
19. Albert said he was very ashamed _____ his friend's bad manners.
 A. with B. to C. by D. of
20. Can we be sure _____ his honesty?
 A. with B. to C. of D. for

ĐÁP ÁN

1. Đáp án A.

Giải thích: - “in the corner of” dùng để ám chỉ một không gian chật hẹp ở trong góc...

- “at the corner of” chỉ một không gian mở, quanh góc...

Dịch nghĩa: Tôi sẽ gặp bạn ở góc phố.

2. Đáp án D.

Giải thích: at Christmas = vào lễ Giáng sinh

Dịch nghĩa: Tuyết không bao giờ rơi vào lễ Giáng sinh ở đây.

3. Đáp án B.

Giải thích: on time: đúng giờ; in time: kịp lúc

Dịch nghĩa: Anh ta chẳng bao giờ vào lớp đúng giờ.

4. Đáp án B.

Giải thích: in the end = finally: cuối cùng

Dịch nghĩa: Ban đầu chúng tôi gặp một vài vấn đề, nhưng cuối cùng mọi thứ đã OK.

5. Đáp án A.

Giải thích: at the end of sth: vào cuối của ...

Dịch nghĩa: Tôi sẽ đi xa vào cuối tuần này.

6. Đáp án D.

Giải thích: for + khoảng thời gian: trong bao lâu

Dịch nghĩa: Tôi đã đợi bạn trong nửa tiếng đồng hồ và sau đó quyết định rằng bạn không đến.

7. Đáp án D.

Giải thích: at the moment: vào lúc này, bây giờ

Dịch nghĩa: Bây giờ tôi không có thời gian.

8. Đáp án C.

Giải thích: Since + mốc thời gian: kể từ khi; For + khoảng thời gian: dùng để đo thời gian; During + N: trong suốt...

Dịch nghĩa: Tôi đã ở xa trong nhiều năm. Trong suốt khoảng thời gian đó, nhiều thứ đã thay đổi.

9. Đáp án D.

Giải thích: to be late for sth: muộn làm gì

Dịch nghĩa: Cô ta không bao giờ đi làm muộn.

10. Đáp án D.

Giải thích: to be worried about: lo lắng về

Dịch nghĩa: Linda trông có vẻ không khỏe lắm. Tôi rất lo cho cô ấy.

11. Đáp án C.

Giải thích: to be experienced in: thành thạo

Dịch nghĩa: Cô ta rất thành thạo trong việc tiếp thị

12. Đáp án C.

Giải thích: to be absent from: vắng mặt

Dịch nghĩa: Hôm qua, Nga đã nghỉ học bởi cô ấy bị ốm.

13. Đáp án C.

Giải thích: to be fed up with = to be bored with: chán

Dịch nghĩa: Chúng tôi luôn luôn ăn cùng một loại món ăn hàng ngày. Tôi rất chán điều đó.

14. Đáp án B.

Giải thích: to be upset about: buồn về

Dịch nghĩa: Bạn vẫn buồn về những gì tôi nói với bạn ngày hôm qua à?

15. Đáp án A.

Giải thích: to be surprised at: ngạc nhiên

Dịch nghĩa: Tôi đã rất ngạc nhiên với các cư xử của anh ta.

16. Đáp án A.

Giải thích: to be suitable for: phù hợp

Dịch nghĩa: Những đồ chơi này không phù hợp với trẻ em dưới 5 tuổi.

17. Đáp án A.

Giải thích: to be sensitive to: nhạy cảm với

Dịch nghĩa: Nó khiến tôi rất nhạy cảm với nhu cầu của người khuyết tật.

18. Đáp án B.

Giải thích: to be concerned about: quan tâm

Dịch nghĩa: Jane rất quan tâm đến sức khỏe yếu của mẹ cô ấy.

19. Đáp án D.

Giải thích: to be ashamed of: xấu hổ về

Dịch nghĩa: Albert nói rằng anh ta rất xấu hổ về cách cư xử không tốt của bạn mình.

20. Đáp án C.

Giải thích: to be sure of: chắc chắn

Dịch nghĩa: Chúng ta có thể chắc chắn về sự trung thực của anh ta không?

16. MẠO TỪ (ARTICLES)

	Cách dùng	Ví dụ
Mạo từ bất định: a, an	1. Trước một danh từ số ít đếm được. 2. Trước một danh từ làm bổ túc từ (kể cả danh từ chỉ nghề nghiệp). “A” đứng trước từ có phiên âm bắt đầu là phụ âm. “An” đứng trước từ có phiên âm bắt đầu là nguyên âm	- A girl, a book, a boy, a zoo... - An umbrella, an egg, an yellow box
Mạo từ	Khi vật thể hay nhóm vật thể là duy	The Sun, The world

	Cách dùng	Ví dụ
xác định:	nhất hoặc được xem là duy nhất	
The	Trước một danh từ, với điều kiện danh từ này vừa mới được đề cập trước đó.	I saw a beggar. The beggar looked curiously at me.
	Trước so sánh hơn nhất “first” (thứ nhất), “second” (thứ nhì), “only” (duy nhất)... khi các từ này được dùng như tính từ hay đại từ	The first day, the best
	“The” + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm động vật, một loài hoặc đồ vật	The whale is in danger of becoming extinct.
	“The” + tính từ tượng trưng cho một nhóm người, một tầng lớp trong xã hội.	The old, the rich and the poor
	“The” dùng trước những danh từ riêng chỉ biển, sông, quần đảo, dãy núi, tên gọi số nhiều của các nước, sa mạc, miền	The Pacific, The Netherlands, The Crimea, The Alps
	“The” dùng trước nhạc cụ	The guitar

VẬN DỤNG

- Taiwan is _____ island. It is _____ largest island of _____ Republic of China.
A. an, a, Ø B. the, the, Ø C. a, the, the D. an, the, the
- It is hot in _____ summer, and _____ days are longer.
A. a, the B. Ø, the C. the, the D. the, Ø
- Where there is _____ will, there is _____ way.
A. the, a B. the, the C. a, the D. a, a
- _____ Vietnamese are _____ hardworking people.
A. The, a B. The, Ø C. Ø, Ø D. Ø, a

5. Rose's hometown was in _____ South Sea and his father is in _____ Black Sea.
 A. Ø, Ø B. the, a C. the, Ø D. the, the
6. Jimmy has tried twice, and now he will give it _____ third try.
 A. one B. another C. the D. a
7. Henry is fond of listening to _____ radio while John is interesting in watching _____ TV
 A. Ø, Ø B. the, a C. the, Ø D. Ø, the
8. He works at night and sleeps during _____ day.
 A. a B. an C. the D. Ø
9. The Laos often have _____ dinner at home but last Sunday they had _____ good dinner at a restaurant.
 A. Ø, a B. Ø, Ø C. a, a D. a, Ø
10. We elected Jessica _____ head of the club.
 A. Ø B. the C. a D. one
11. The invitation has been accepted by _____ dancer and _____ singer.
 A. the, a B. a, a C. the, the D. the, Ø
12. I remember Steven was here in _____ spring of 2001, perhaps in _____ April of that year.
 A. Ø, the B. Ø, Ø C. a, Ø D. the, the
13. You will find the picture on _____ tenth page.
 A. this B. Ø C. an D. the
14. This is _____ only discount I can offer you.
 A. Ø B. one C. an D. the
15. The lion was shot in _____ nose
 A. its B. that C. Ø D. a
16. A sailor is _____ person who works on a ship.
 A. one B. Ø C. a D. the
17. I enjoy playing _____ soccer while Tom enjoys _____ music. He can play _____ trumpet very well.
 A. the, the, Ø B. Ø, Ø, the C. the, the, the D. Ø, Ø, Ø
18. The Sun gives everyone light during _____ day.
 A. one B. the C. a D. Ø
19. Lily is fond of listening to _____ music while Kevin is interested in playing _____ piano.

A. the, Ø

B. Ø, Ø

C. the, the

D. Ø, the

20. Beyond _____ stars, the astronaut saw nothing but _____ space.

A. the, the

B. Ø, the

C. Ø, Ø

D. the, Ø

ĐÁP ÁN

1. Đáp án D.

Giải thích: “an” ở câu thứ 1 chưa xác định, nhưng đến “island” ở câu thứ 2, vì đã có câu 1 nên đã xác định. “Republic of China” là tên đã xác định nên có từ “the”

Dịch nghĩa: Đài Loan là một hòn đảo. Nó là hòn đảo lớn nhất của Cộng Hòa Trung Hoa.

2. Đáp án B.

Giải thích: Cụm: “in+ N” chỉ mùa. Trước “days” cần có mạo từ vì nó được xác định là những ngày của mùa hè.

Dịch nghĩa: Trời nóng vào mùa hè và ngày cũng dài hơn.

3. Đáp án D.

Giải thích: Cả “will” và “way” đều là các danh từ đếm được số ít, được nhắc đến lần đầu.

Dịch nghĩa: Nơi nào có ý chí, nơi đó có con đường.

4. Đáp án B.

Giải thích: Ta sử dụng “the + adj” như một danh từ số nhiều chỉ một nhóm người trong xã hội, động từ chia số nhiều. “Hardworking people” là danh từ đếm được số nhiều được nhắc đến lần đầu nên không cần có mạo từ.

Dịch nghĩa: Người Việt Nam là những người chăm chỉ.

5. Đáp án D.

Giải thích: Trước tên biển ta sử dụng mạo từ “the”.

Dịch nghĩa: Quê của Rose ở biển phía Nam và cha anh ấy ở biển Đen.

6. Đáp án C.

Giải thích: Trước các danh từ chỉ số thứ tự luôn có “the”: **the first, the second, the third.**

Dịch nghĩa: Jimmy đã thử 2 lần, và bây giờ anh ta sẽ thử nó lần thứ 3.

7. Đáp án C.

Giải thích: Cụm từ “listen to the radio” và “watch TV”

Dịch nghĩa: Henry thích nghe đài trong khi John thích xem TV.

8. Đáp án C.

Giải thích: Cụm từ “**during the day**” (trong ngày)

Dịch nghĩa: Anh ta làm việc ban đêm và ngủ ban ngày.

9. Đáp án A.

Giải thích: Trước tên bữa ăn thông thường không có mạo từ. Nhưng nếu trước bữa ăn có tính từ thì ta sử dụng công thức: **have + a/an + adj + N**.

Dịch nghĩa: Người Lào thường ăn tối ở nhà nhưng Chủ nhật tuần trước họ đã có một bữa ăn khá thịnh soạn ở nhà hàng.

10. Đáp án B.

Giải thích: Cấu trúc **The + N₁ + of + the + N₂**

Dịch nghĩa: Chúng tôi chọn Jessica là chủ tịch của câu lạc bộ.

11. Đáp án C.

Giải thích: Hai người vũ công và ca sĩ này đã xác định, đó là những đã chấp thuận lời mời này (The invitation).

Dịch nghĩa: Lời mời này đã được chấp thuận bởi người vũ công và ca sĩ.

12. Đáp án D.

Giải thích: Tất cả thời điểm đều đã xác định nên dùng “the”

Dịch nghĩa: Tôi nhớ Steven ở đây vào mùa xuân năm 2001, có thể là tháng 4 năm đó.

13. Đáp án D.

Giải thích: Trước các danh từ chỉ số thứ tự, ta sử dụng mạo từ “the”.

Dịch nghĩa: Bạn sẽ tìm thấy bức tranh này ở trang thứ 10.

14. Đáp án D.

Giải thích: “**the only**”: duy nhất

Dịch nghĩa: Đây là mức giảm giá duy nhất tôi có thể đưa ra cho anh.

15. Đáp án A..

Giải thích: Trước tên các bộ phận của cơ thể, ta chỉ có thể sử dụng tính sở hữu, không dùng mạo từ.

Dịch nghĩa: Con sư tử bị băng trúng vào mũi.

16. Đáp án C.

Giải thích: Cấu trúc câu định nghĩa: **S + to be + a/an + N (số ít)**

Dịch nghĩa: Thủy thủ là một người làm việc ở trên tàu.

17. Đáp án B.

Giải thích: Trước tên các môn thể thao, âm nhạc không có mạo từ. Trước tên các nhạc cụ có mạo từ “the”.

Dịch nghĩa: Tôi thích chơi bóng đá trong khi Tom thích nghe nhạc. Anh ấy có thể chơi kèn trumpet rất giỏi.

18. Đáp án B.

Giải thích: During the day: (trong một ngày/ ban ngày)

Dịch nghĩa: Mặt trời cho con người ánh sáng ban ngày.

19. Đáp án D.

Giải thích: Trước tên các môn thể thao, âm nhạc không có mạo từ. Trước tên các nhạc cụ có mạo từ “the”.

Dịch nghĩa: Lily thích nghe nhạc trong khi Kevin thích chơi piano.

20. Đáp án A.

Giải thích: “The” được dùng trước các danh từ chỉ sự duy nhất: “**the sun, the moon, the sky, the stars, the space...**”

Dịch nghĩa: Vượt qua những vì sao, phi hành gia không thấy gì khác ngoài khoảng không vũ trụ.

CHUYÊN ĐỀ GIAO TIẾP XÃ HỘI

1. MẪU CÂU ĐỀ NGHỊ NGƯỜI KHÁC GIÚP: (Making request)

Đề nghị	Trả lời	
	Đồng ý	Không đồng ý
- V-inf...!	- Certainly.	- I'm sorry. I can't. I'm busy. (I have something else to do.) - I'm sorry. I don't know how to do it.
- V-inf..., please!	- Of course.	
- Please + V-inf ...!	- Sure	
- Can you + V-inf...?	- No problem.	
- Could you + V-inf...?	- What can I do for you?	
- Would you please + V-inf...?	- How can I help you?	
- Will you + V-inf...?	- By all means.	
- I wonder if you'd/could + V-inf ...?	- Yes, with pleasure	
* Riêng với mẫu: - Would/Do you mind + V-ing...?	- No, I don't mind. - No, of course not. - Not at all.	

Ex: A: “_____.”

B: “I’m sorry. I can’t. I’m new here.”

A. Could you please show me the way to the post office?

B. Can you swim?

C. I’ve lost my wallet.

D. Can anyone tell me why my camera is out of order?

Đáp án A.

Giải thích: Câu đề nghị người khác giúp đỡ mình: “**Could you + V-inf...?**”

Dịch nghĩa: A: “Anh có thể chỉ tôi đường đến bưu điện không?”

B: “Tôi xin lỗi. Tôi không thể. Tôi là người mới đến đây.”

Các đáp án còn lại:

B. Anh có thể bơi được không?

C. Tôi đã đánh mất ví của mình.

D. Ai có thể cho tôi biết tại sao máy ảnh của tôi lại hỏng không?

Ex: Peter: “Would you mind locking the door when you leave?”

Linda: “_____.”

A. Yes, I would.

B. Sure.

C. Why not?

D. Not at all.

Đáp án D.

Giải thích: Đáp lại câu đề nghị giúp đỡ: “**Would you mind + V-ing...**?”

Dịch nghĩa: Peter: “Anh có phiền không khi phải khóa cửa lúc anh rời đi?”

Linda: “Không sao cả.”

Các đáp án còn lại:

A. Có, tôi sẽ.

B. Chắc chắn

C. Tại sao không?

2. MẪU CÂU ĐỀ NGHỊ GIÚP NGƯỜI KHÁC: (Making offer)

Đề nghị	Trả lời
- Can I help you?	- Yes/No. Thank you
- Shall I + V-inf...?	- That's very kind of you.
- What can I do for you?	- Don't worry! I'll do it.
- May I help you?	- That would be great.
- Do you need any help?	- Oh, would you really? Thanks a lot.
- Let me help you	- Well, that's very kind of you, but I think I can manage, thanks.
	- No, thank you. I can manage.

Ex1: Shop assistant: “Let me help you find the right shoes”

Mrs. Smith: “_____.”

A. Is it cheap? Thank you.

B. It's a good question

C. That's very kind of you

D. I bet you will.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Nhân viên bán hàng: “Để tôi giúp bà tìm đôi giày vừa chân.”

Bà Smith: “Anh thật tốt bụng.”

Các đáp án còn lại:

A. Nó có rẻ không? Cảm ơn anh.

B. Đó là một câu hỏi hay.

D. Tôi cá là anh sẽ làm.

Ex: Joan: " _____ "

Linda: "No, thank you."

A. What's the matter with you?

B. Will you go to the supermarket?

C. Can I get you something to drink?

D. What do you think about the food?

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Joan: "Tôi lấy cho bạn một cái gì đó để uống nhé?"

Linda: "Không, cảm ơn."

Các đáp án còn lại:

A. Bạn có vấn đề gì vậy?

B. Bạn sẽ vào siêu thị chứ?

D. Bạn thấy thức ăn như thế nào?

3. MẪU CÂU XIN PHÉP NGƯỜI KHÁC: (Asking for permission)

Xin phép		- May I + V-inf ...? - Can I + V-inf ...? - Would you mind if I + V (chia quá khứ đơn)? - Do you mind if I + V (chia hiện tại đơn)? - Excuse-me! May I + V-inf...? - Do you think I could + V-inf...? - I wonder if I could + V-inf...? - Is it all right if I could/can + V-inf ...?
Trả lời	Đồng ý	- Certainly. - Of course. - Please do. - Please go ahead.

		- Sure.
	Không đồng ý	- I'd rather you didn't. - I'd prefer you didn't. - No, I'm afraid you can't. - I'm sorry, but you can't.

Ex1: The man: "Do you mind if I smoke here?"

The woman: " _____ "

A. Yes, I do.

B. No, thank you.

C. I'd rather you didn't .

D. Yes, please.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Người đàn ông: "Bà có thấy phiền nếu tôi hút thuốc ở đây không?"

Người phụ nữ: "Tôi mong là anh không."

Các đáp án còn lại:

A. Có, tôi có.

B. Không, cảm ơn ông.

D. Vâng, xin vui lòng.

Ex2: Lili: " _____ "

Christina: "Please go ahead!"

A. Where is the post office?

B. Is it far from here?

C. Do you mind going there on foot?

D. Do you mind if I sit here?

Đáp án D.

Dịch nghĩa: Lili: "Bạn có phiền nếu tôi ngồi đây không?"

Christina: "Cứ tự nhiên!"

Các đáp án còn lại:

A. Bưu điện ở đâu?

B. Nó có xa đây không?

C. Bạn có phiền nếu đi bộ đến đó không?

4. MẪU CÂU "RỦ"/GỢI Ý: (Making suggestion)

Câu "rủ"/gợi ý	Trả lời
- Let's + V-inf ...?	- Yes, let's.

- Why don't we + V-inf ...? - Shall we + V-inf ...? - How about + V-ing...? - What about + V-ing...? - I think we should + V-inf... - I suggest that we + V-inf... - It might be a good idea if we + V-inf... - I think the best way of dealing with this situation would be + to V-inf... - If you ask me, I think we should/could + V-inf...	- No, let's not. - That's a good idea. - Yes, definitely. - Sure, why not? - By all means. - That's probably the best option.
--	--

Ex1: Victor: "Shall we go to the cinema?"

Bean: "_____"

- A. Yes, let's. B. Yes, we shall. C. Yes, let us. D. Yes, I am.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Victor: "Chúng ta đi xem phim nhé?"

Bean: "Ừ, đi."

Các đáp án còn lại:

- B. Vâng, chúng ta nên.
C. Không có các cấu trúc như vậy trong ngữ pháp.
D. Vâng, là tôi.

Ex2: William: "Let's go to China Town to have dinner!"

His friends: "_____."

- A. Yes, please. B. No, we don't. C. Sure, why not? D. Of course.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: William: "Hãy đi đến phố Tàu để ăn tối!"

Bạn bè của ông ấy: "Chắc chắn, tại sao không nhỉ?"

Các đáp án còn lại:

- A. Có, xin vui lòng.
B. Không, đừng.
D. Tất nhiên.

5. MẪU CÂU CẢM ƠN: (Saying thanks)

Câu cảm ơn	Trả lời
- Thank you.	- You're welcome.
- Thank you very much.	- That's all right.
- Thanks a lot.	- Not at all.
- Thanks a lot for (N/V-ing).	- It's my pleasure.
- It's very kind of you.	- Don't mention it.

Ex1: A: "Thanks for helping me with my exam!"

B: "_____"

A. No way.

B. Don't mention it.

C. So what?

D. Of course.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: A: "Cảm ơn vì đã giúp tôi trong kỳ thi!"

B: "Không có gì."

Các đáp án còn lại:

A. Không thể nào.

C. Thì sao?

D. Tất nhiên.

Ex2: Mai: "Linh, you picked me up yesterday. Thanks a bunch!"

Linh: "_____"

A. Who else?

B. Never mind.

C. You're welcome.

D. Never again.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Mai: "Linh, bạn đến đón tôi tối qua. Cảm ơn rất nhiều!"

Linh: "Không có gì."

Các đáp án còn lại:

A. Có thể là ai khác?

B. Không sao.

D. Không có lần nào nữa đâu.

6. MẪU CÂU XÁC ĐỊNH LẠI THÔNG TIN: (Confirming information)

- Pardon (me)!

- Please say that again!

- Excuse-me! What did you say?

- Could you repeat that?

Ex1: A: "Give me your ticket, please."

B: "_____ It's so noisy in here."

A. Yes, please. B. Pardon? C. What did he say? D. Who told you that?

Đáp án B.

Dịch nghĩa: A: "Hãy đưa tôi vé của anh."

B: "Xin lỗi, anh nói lại được không. Trong này ồn quá."

Các đáp án còn lại:

A. Có, xin vui lòng.

C. Anh ấy đã nói gì vậy?

D. Ai nói với anh thế?

Ex2: Will: "Do your homework from exercise 1 to 10."

Harry: "_____ I haven't written it down."

A. I will never do it.

B. Could you repeat that?

C. Sure, why not?

D. Who cares about homework.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Will: "Hãy làm bài tập về nhà, từ bài số 1 đến 10."

Harry: "Thầy có thể nhắc lại được không ạ? Em chưa ghi vào vở."

Các đáp án còn lại:

A. Em sẽ không bao giờ làm nó.

C. Chắc chắn, tại sao không?

D. Ai quan tâm đến bài tập về nhà cơ chứ.

7. MẪU CÂU MỜI: (Making invitation)

Câu mời		Trả lời
Mời ăn uống	- Would you like + món ăn/uống?	- Yes, please. - No, thanks.
Mời đi đâu/làm gì	- Would you like + to V-inf...? - Do you fancy + V-ing...? - Do you feel like + V-ing...?	- Yes, I'd love to. (Thanks) - That's very kind of you, thanks. - That sounds lovely (interesting).

		- That's a good idea. Thanks. - That would be great. Thanks. - I'm sorry. I'm afraid I can't. - That's very kind of you, but...
--	--	--

Ex1: Tommy: "Would you like to see a movie tonight?"

George: "_____"

A. Yes, by all means.

B. Really?

C. Why don't you ask me early?

D. That sounds lovely.

Đáp án D.

Dịch nghĩa: Tommy: "Bạn có muốn xem một bộ phim tối nay không?"

George: "Điều đó thật là tuyệt vời."

Các đáp án còn lại:

A. Có, dĩ nhiên là được.

B. Thật sao?

C. Tại sao bạn không hỏi tôi sớm nhỉ?

Ex2: Kate: "Would you like some more wine?"

Jack: "_____"

A. No, I wouldn't.

B. Oh! I'm so thirsty.

C. No, I'm not.

D. Sorry, I can't drink wine.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Kate: "Anh có muốn thêm rượu nữa không?"

Jack: "Không, tôi không."

Các đáp án còn lại:

B. Ôi! Tôi khát quá.

C. Không, tôi không (không đúng cấu trúc).

D. Xin lỗi, tôi không thể uống rượu.

8. MẪU CÂU CHÚC MỪNG: (Congratulating others)

Câu kể	Trả lời (câu chúc mừng)
- I've passed the entrance exam.	- You did a great job!
- I've got a driving licence.	- Congratulations!

-	- Excellent!
	- Well done!

Ex1: Sam: "I've won some lottery tickets."

Laura: "_____"

A. How comes!

B. It's ridiculous!

C. Congratulations!

D. How stupid!

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Sam: "Tôi đã thắng một số vé xổ số."

Laura: "Chúc mừng nhé!"

Các đáp án còn lại:

A. Tại sao chứ!

B. Thật vô lý!

D. Thật ngu ngốc làm sao!

9. MẪU CÂU XIN LỖI:

Câu xin lỗi	Trả lời
- I'm very/extremely/awfully/terribly + sorry.	- That's all right, ok.
- Sorry. It's/was my fault.	- Not too worried!
- I do apologise.	- No need to apologize.
- Please accept my apologies.	- Don't worry about it!
- I'm sorry for + N/V-ing	- Never mind!

Ex1: Mike: "I'm sorry for coming late."

Lily: "_____"

A. Never mind!

B. Shut up!

C. Stand there!

D. Sit down, please!

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Mike: "Tôi xin lỗi vì đến muộn"

Lily: "Không sao!"

Các đáp án còn lại:

B. Im đi!

C. Đứng ở đó!

D. Hãy ngồi xuống!

Ex2: John: "Sorry. It's my fault! I misunderstood the instruction."

Sam: "_____ Everything will be all right."

A. Go ahead!

B. Keep it a secret!

C. Why not?

D. Not too worried!

Đáp án D.

Dịch nghĩa: John: "Xin lỗi. Đó là lỗi của tôi! Tôi hiểu lầm hướng dẫn."

Sam: "Đừng lo lắng quá! Mọi thứ sẽ ổn thôi."

Các đáp án còn lại:

A. Cứ tự nhiên!

B. Giữ bí mật nhé!

C. Tại sao không?

10. MẪU CÂU THỂ HIỆN LỜI KHEN: (Compliments)

Câu thể hiện lời khen	Trả lời
- You really have + positive adjective + Noun. - I've never seen such a perfect thing on you. - Your + noun + is/was + positive adjective + complement - You are a/an + positive adjective + complement - What (a/an) + positive adjective + Noun! - How + positive adjective/adverb + subject + Verb!	- It's very kind of you to say so, thank you! - Thank you. That's a nice compliment. - Thanks. I think I've finally found (the color, the style, the way...) that + Verb... - I'm glad you like it, thanks. - You've got to be kidding./You must be kidding. I thought it was terrible,

Ex1: Peter: "Your hair style is terrific, Cindy!"

Cindy: "Thanks. _____"

A. I think I've found a style that looks decent and is easy to handle.

B. I can't believe you.

C. Who told you to tell me so?

D. You are welcome!

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Peter: "Kiểu tóc của bạn thật tuyệt vời, Cindy!"

Cindy: "Cảm ơn. Tôi nghĩ rằng tôi đã tìm thấy một kiểu trông nhã nhặn và dễ dàng chăm sóc."

Các đáp án còn lại:

- B. Tôi không thể tin bạn.
- C. Ai bảo bạn nói vậy với tôi?
- D. Không có gì!

Ex2: Phil: "You're great dancer, Huong. I wish I could do half as well as you."

Huong: "_____"

- A. Thanks, Phil. That's a nice compliment!
- B. I also think so!
- C. My mother also told me that.
- D. Never mind.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Phil: "Bạn là một vũ công tuyệt vời, Hương. Tôi ước tôi có thể bằng một nửa bạn."

Huong: "Cảm ơn, Phil. Bạn cứ quá khen!"

Các đáp án khác:

- B. Tôi cũng nghĩ thế!
- C. Mẹ tôi cũng nói vậy với tôi.
- D. Không có gì.

11. MẪU CÂU THỂ HIỆN Ý PHỤ HỢA: (Expressing the same idea)

- Mệnh đề ở dạng khẳng định: "so + V-aux + subject".
"... , subject + V-aux, too".
- Mệnh đề ở dạng phủ định: "neither + V-aux + subject".
"... , subject + V-aux + not, either".

Ex1: Steve: "I'm fond of Italian Spaghetti."

Sarah: "_____."

- A. Go ahead
- B. Me, too
- C. Of course
- D. Absolutely

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Steve: "Tôi thích món mỳ Ý Spaghetti."

Sarah: "Tôi cũng thế."

Các đáp án còn lại:

A. Tiến lên.

C. Đương nhiên.

D. Hoàn toàn.

Ex2: Kate: "This evening, I can't come to Peter's birthday party. I have to finish my assignment."

George: "_____."

A. Me too.

B. Yes, I am.

C. Why not?

D. Neither can I

Đáp án D.

Dịch nghĩa: Kate: "Tối nay, tôi không thể đến bữa tiệc sinh nhật của Peter. Tôi phải hoàn thành bài tập của mình."

George: "Tôi cũng không thể."

Các đáp án khác:

A. Tôi cũng thế. (dùng cho dạng khẳng định)

B. Vâng, là tôi.

C. Tại sao không?

12. CÁC MẪU CÂU HỎI THÔNG DỤNG:

Đôi khi đề thi cũng đưa ra các câu hỏi này. Phần này được cung cấp nhằm giúp học sinh ôn lại các câu hỏi thường gặp.

Câu hỏi	Trả lời
- What (gì)	Dùng các danh từ chỉ vật
- Who (ai)	Dùng các danh từ chỉ người
- What time (mấy giờ)	Dùng các danh từ chỉ giờ
- What...for? (để làm gì)	Dùng các cụm: to V-inf, in order to, so as to, so that, in order that...
- Where (ở đâu)	Dùng các trạng từ chỉ nơi chốn
- Why (tại sao)	Dùng các từ chỉ lý do (because, as, due to...)
- Which (chọn lựa trong tập hợp biết trước)	Dùng các từ chỉ đối tượng cần chọn
- When (khi nào)	Dùng các từ chỉ thời gian
- How (phương tiện di chuyển)	Dùng các từ chỉ phương tiện
- How (thế nào)	Dùng tính từ, trạng từ

- How often (tần suất, bao lâu 1 lần)	Dùng các trạng từ tần suất (sometimes, never...), số lần (once, twice, times...)
- How + tính từ: mang nghĩa...như thế nào (how far, how fast, how tall, how old...)	Xem tính từ sau "how" hỏi gì thì trả lời cái đó
- How many (bao nhiêu) (đi với danh từ đếm được, số nhiều) - How much (bao nhiêu) (đi với danh từ không đếm được, số ít hoặc giá tiền)	Dùng các từ chỉ số lượng, giá tiền.

TRÍCH DẪN CÁC CÂU GIAO TIẾP TRONG ĐỀ THI ĐẠI HỌC HÀNG NĂM

1. ĐỀ ĐẠI HỌC NĂM 2008 - MÃ ĐỀ 105

Câu 25: Janet: "Do you feel like going to the cinema this evening?"

Susan: " _____ "

A. I don't agree. I'm afraid.

B. You are welcome.

C. That would be great.

D. I feel very bored.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Janet: "Bạn có cảm thấy muốn đi xem phim vào tối nay không?"

Susan: "Thật tuyệt."

Các đáp án còn lại:

A. Tôi không đồng ý. Tôi e là vậy.

B. Bạn luôn được chào đón.

D. Tôi cảm thấy rất chán.

Câu 30: Laura: "What a lovely house you have!"

Maria: " _____ "

A. Of course not, it's not costly.

B. Thank you. Hope you will drop in

C. I think so.

D. No problem.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Laura: "Bạn có một ngôi nhà thật đáng yêu!"

Maria: "Cảm ơn bạn. Hy vọng bạn sẽ ghé thăm".

Các đáp án còn lại:

- A. Tất nhiên không, nó không tồn kém.
- C. Tôi nghĩ thế.
- D. Không vấn đề gì.

2. ĐỀ ĐẠI HỌC NĂM 2009 - MÃ ĐỀ 174

Câu 48: - "Mum, I've got 600 on the TOEFL test."

- "_____"

- A. Good way!
- B. You are right.
- C. Oh, hard luck!
- D. Good job!

Đáp án D.

Dịch nghĩa: - "Mẹ, con đã 600 bài kiểm tra TOEFL."

- "Tốt lắm!"

Các đáp án còn lại:

- A. Đúng đường!
- B. Con đúng rồi!
- C. Oh, thật bất hạnh!

Câu 59: John: "Do you think that we should use public transportation to protect our environment?"

Laura: "_____"

- A. Of course not. You bet!
- B. Well, that's very surprising.
- C. There's no doubt about it.
- D. Yes, it's an absurd idea.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: John: "Bạn có nghĩ rằng chúng ta nên sử dụng phương tiện công cộng để bảo vệ môi trường không?"

Laura: "Chắc chắn, không nghi ngờ gì về việc đó cả."

Các đáp án còn lại:

- A. Tất nhiên là không rồi. Chắc chắn luôn!
- B. Vâng, điều đó rất đáng ngạc nhiên.
- D. Có, đó là một ý tưởng ngớ ngẩn.

Câu 62: Lora: "Your new blouse looks gorgeous, Helen!"

Helen: "_____"

- A. Thanks, I bought it at Macy's.
- B. It's up to you.

C. I'd rather not.

D. You can say that again.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Lora: "Áo mới của bạn trông tuyệt đẹp, Helen!"

Helen: "Cảm ơn, tớ đã mua nó tại cửa hàng của Macy."

Các đáp án còn lại:

B. Tùy thuộc vào bạn.

C. Tôi không thích.

D. Không sai tí nào.

Câu 64: - "Don't fail to send your parents my regards."

- "_____"

A. You're welcome.

B. Good idea, thanks.

C. Thanks, I will.

D. It's my pleasure.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: - "Đừng quên gửi lời hỏi thăm của mình đến cha mẹ bạn."

- "Cảm ơn, tôi sẽ nhớ."

Các đáp án còn lại:

A. Không có gì.

B. Ý tưởng hay, cảm ơn.

D. Đó là niềm hân hạnh của tôi.

Câu 66: - "How do you like your steak done?"

- "_____"

A. I don't like it much

B. Very little.

C. Well done.

D. Very much.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: - "Bạn thích món bít tết của mình được làm như thế nào?"

- "Nấu kỹ."

Các đáp án còn lại:

A. Tôi không thích nó lắm.

B. Rất ít.

D. Rất nhiều.

3. ĐỀ ĐẠI HỌC NĂM 2010 – MÃ ĐỀ 184

Câu 45: Margaret: “Could you open the window, please?”

Henry: “_____”

- A. Yes, I can. B. I am, of course. C. I feel sorry. D. Yes, with pleasure.

Đáp án D.

Dịch nghĩa: Margaret: “Anh có thể mở cửa sổ được không?”

Henry: “Được, rất sẵn lòng.”

Các đáp án còn lại:

- A. Có, tôi có thể.
B. Tôi, tất nhiên.
C. Tôi cảm thấy tiếc.

Câu 51: Mr. Black: “I’d like to try on these shoes, please.”

Salesgirl: “_____”

- A. Why not? B. By all means, sir.
C. That’s right, sir. D. I’d love to.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Mr. Black: “Làm ơn, tôi muốn thử đôi giày này.”

Nhân viên bán hàng: “Dạ, chắc chắn được ạ.”

Các đáp án còn lại:

- A. Tại sao không?
C. Đúng, thưa ông.
D. Tôi rất muốn.

Câu 56: Ben: “_____”

Jane: “Never mind.”

- A. Sorry for staining your carpet. Let me have it cleaned.
B. Would you mind going to dinner next Sunday?
C. Thank you for being honest with me.
D. Congratulations! How wonderful!

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Ben: “Xin lỗi vì đã làm bẩn thảm của bạn. Hãy để tôi làm sạch nó.”

Jane: “Đừng lo”

Các đáp án còn lại:

- B. Bạn có muốn ăn tối và Chủ nhật tới không?
- C. Cảm ơn bạn đã thành thật với tôi.
- D. Xin chúc mừng! Thật tuyệt vời!

Câu 58: Bill: “Can I get you another drink?”

Jerry: “_____”

- A. No, it isn't
- B. Not just now
- C. No, I'll think it over
- D. Forget it.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Bill: “Tôi có thể lấy được đồ uống khác không?”

Jerry: “Không phải bây giờ.”

Các đáp án còn lại:

- A. Không, không phải vậy.
- C. Không, tôi sẽ suy nghĩ về nó.
- D. Quên đi.

Câu 65: Liz: “Thanks for the nice gift you brought to us!”

Jennifer: “_____”

- A. Not at all. Don't mention it.
- B. All right. Do you know how much it cost?
- C. Welcome! It's very nice for you.
- D. Actually speaking, I myself don't like it.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Liz: “Cảm ơn vì món quà bạn tặng cho chúng tôi!”

Jennifer: “Không có gì. Đừng nhắc đến nữa.”

Các đáp án còn lại:

- B. Ok. Bạn có biết nó tốn bao nhiêu không?
- C. Không có chi! Nó rất hợp với bạn.
- D. Nói thật, bản thân tôi không thích nó.

4. ĐỀ ĐẠI HỌC NĂM 2011 – MÃ ĐỀ 105

Câu 47: Joan: “Our friends are coming. _____, Mike?”

Mike: "I'm sorry, but I can't do it now."

- A. Shall you make some coffee, please
- B. Would you mind making some coffee
- C. Why don't we cook some coffee
- D. Shall I make you like some coffee

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Joan: "Các bạn của chúng ta đang đến. Phiên bạn pha ít cà phê được không, Mike?"

Mike: "Tôi xin lỗi, nhưng bây giờ tôi không thể làm được."

Các đáp án còn lại:

- A. Bạn sẽ pha một ít cà phê chứ, làm ơn?
- C. Tại sao chúng ta không nấu cà phê nhỉ?
- D. Tôi có nên khiến cho bạn thích một chút cà phê?

Câu 49: Harry: "Are you ready, Kate? There's not much time left."

Kate: "Yes, just a minute. _____"

- A. No longer.
- B. I'm coming.
- C. I'd be ok.
- D. I won't finish.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Harry: "Bạn đã sẵn sàng chưa, Kate? Không còn nhiều thời gian nữa."

Kate: "Vâng, một chút nữa. Tôi đang tới."

Các đáp án còn lại:

- A. Không còn.
- C. Tôi sẽ ổn.
- D. Tôi sẽ không hoàn thành.

Câu 55: Sue: "Can you help me with my essay?"

Robert: "_____"

- A. I think that, too.
- B. Yes, I'm afraid not.
- C. Not completely.
- D. Why not?

Đáp án D.

Dịch nghĩa: Sue: "Bạn có thể giúp tôi với bài luận của mình không?"

Robert: "Sao lại không chứ?"

Các đáp án còn lại:

A. Tôi cũng nghĩ thế.

B. Có, tôi e là không.

C. Không hoàn toàn.

Câu 65: Alfonso: “I had a really good time. Thanks for the lovely evening.”

Maria: “_____”

A. Yes, it’s really good.

B. No, it’s very kind of you.

C. I’m glad you enjoyed it.

D. Oh, that’s right.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Alfonso: “Tôi đã có một khoảng thời gian thật tuyệt. Cảm ơn vì buổi tối tuyệt vời.”

Maria: “Tôi rất vui vì bạn thích nó.”

Các đáp án còn lại:

A. Có, nó thực sự tốt.

B. Không, bạn thật là tốt bụng.

D. Ôi, đúng rồi.

5. ĐỀ ĐẠI HỌC NĂM 2012 KHỐI A1 - MÃ ĐỀ 318

Câu 13: Lora: “Do you mind if I turn on the fan?”

Maria: “_____”

A. Not for me

B. Not at all.

C. Never mind.

D. Not enough.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Lora: “Bạn có phiền khi bật quạt không?”

Maria: “Không sao”

Các đáp án còn lại:

A. Không với tôi.

C. Không bận tâm.

D. Không đủ.

Câu 18: Tom: “Can I have another cup of tea?”

Christy: “_____”

A. Be yourself.

B. Do it yourself.

C. Help yourself.

D. Allow yourself.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Tom: “Tôi có thể uống thêm một tách trà nữa không?”

Christy: “Cứ tự nhiên nhé.”

Các đáp án còn lại:

A. Hãy là chính mình.

B. Tự làm điều đó đi.

D. Cho phép mình.

Câu 26: Ann: “Do you need any help?”

Kate: “_____”

A. No thanks. I can manage.

B. I haven’t got a clue.

C. That’s all for now.

D. That’s fine by me.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Ann: “Bạn có cần giúp đỡ không?”

Kate: “Không, cảm ơn. Tôi có thể xử lý được”.

Các đáp án còn lại:

B. Tôi không có một đầu mối nào.

C. Đó là tất cả cho bây giờ.

D. Tôi sẽ làm ổn thôi.

6. ĐỀ ĐẠI HỌC NĂM 2012 KHỐI D - MÃ ĐỀ 248

Câu 23: Mary: “I will never go mountaineering again.”

Linda: “Me _____.”

A. so

B. too

C. either

D. neither

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Mary: “Tôi sẽ không bao giờ đi leo núi một lần nữa.”

Linda: “Tôi cũng không.”

Các đáp án còn lại: không phù hợp về ngữ pháp.

Câu 26: Mary: “Thanks a lot for your help.”

John: “_____.”

A. My happiness

B. My excitement

C. My delight

D. My pleasure

Đáp án D.

Dịch nghĩa: Mary: “Cảm ơn rất nhiều sự giúp đỡ của bạn.”

John: “Đó là niềm hân hạnh của tôi.”

Các đáp án còn lại:

- A. Hạnh phúc của tôi
- B. Sự hứng khởi của tôi
- C. Niềm vui của tôi

Câu 31: Tom: “When are we leaving for the concert?”

Kyle: “_____”

- A. No problem.
- B. Certainly.
- C. That’s right.
- D. Straight away.

Đáp án D.

Dịch nghĩa: Tom: “Khi nào chúng ta lên đường xem buổi hoà nhạc?”

Kyle: “Ngay bây giờ.”

Các đáp án còn lại:

- A. Không có vấn đề gì.
- B. Chắc chắn.
- C. Đúng.

7. ĐỀ ĐẠI HỌC NĂM 2013 KHỐI A1 - MÃ ĐỀ 248

Câu 1: Thanh: “Lan’s the best singer in our school.”

Nadia: “_____”

- A. Yes, tell me about it!
- B. That’s ok!
- C. I can’t agree with you more!
- D. Yes, please.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Thanh: “Lan là ca sĩ hát hay nhất trong trường của chúng ta.”

Nadia: “Tôi rất đồng ý với bạn.”

Các đáp án còn lại:

- A. Có, hãy nói cho tôi biết về điều đó!
- B. Ồn thôi!
- D. Vâng, làm ơn.

Câu 17: Mai: “Do you want another serving of chicken soup?”

Scott: “_____”

- A. No way
- B. No comment
- C. No, thanks
- D. No longer

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Mai: “Bạn có muốn một phần súp gà nữa không?”

Scott: “Không, cảm ơn.”

Các đáp án còn lại:

- A. Không đòi nào.
- B. Không bình luận.
- D. Không còn nữa.

8. ĐỀ ĐẠI HỌC NĂM 2013 KHỐI D - MÃ ĐỀ 359

Câu 25: Tom: “_____”

Mike: “I won’t say no!”

- A. How are things with you, Mike?
- B. What about playing badminton this afternoon?
- C. Mike, do you know where the scissors are?
- D. What’s your favourite, tea or coffee?

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Tom: “Hay là chiều nay chơi cầu lông đi?”

Mike: “Tôi sẽ không từ chối đâu!”

Các đáp án còn lại:

- A. Mọi chuyện thế nào rồi, Mike?
- C. Mike, Bạn có biết kéo ở đâu không?
- D. Bạn thích trà hay cà phê?

Câu 39: Stephanie: “Oh, no! I left my book at home! Can I share yours?”

Scott: “_____”

- A. No, thanks.
- B. No, not at all!
- C. Yes, I do too.
- D. Yes, sure!

Đáp án D.

Dịch nghĩa: Stephanie: “Ồ, không! Tôi để quên cuốn sách ở nhà! Tôi có thể xem cùng bạn không?”

Scott: “Có chứ, chắc chắn rồi!”

Các đáp án còn lại:

- A. Không, cảm ơn.

B. Không, không sao!

C. Có, tôi cũng vậy.

BÀI TẬP TỰ GIẢI

Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer in each of the following questions.

1. Peter: "How do you do?"

Mary: "_____"

A. Yeah, OK.

B. Not too bad.

C. How do you do?

D. I'm well. Thank you

2. Lam: "Bye!"

Lan: "_____"

A. See you lately.

B. See you later.

C. Thank you.

D. Meet you again.

3. John: "I've passed my final exam."

Tom: "_____"

A. Good luck.

B. It's nice of you to say so.

C. That's a good idea.

D. Congratulations!

4. Tom: "How often do you go to school?"

Marrie: "_____"

A. I go there early.

B. Every day except Sunday.

C. I do not think so.

D. I go there by bus.

5. Peter: "I enjoy listening to pop music."

Maria: "_____"

A. I'm, too.

B. I don't.

C. Neither do I.

D. So do I.

6. Tom: "How did you get here?"

John: "_____"

A. Is it far from here?

B. I came here last night.

C. The train is so crowded.

D. I came here by train.

7. Ann: "What do you usually do on Sunday?"

Mary: “_____”

- A. I used to drive to work
- B. I'd be sleeping all day.
- C. I'm not doing anything.
- D. I usually sleep until noon.

8. Jack: “I've got to go, Sarah. So long.”

Sarah: “So long, Jack. And _____.”

- A. be careful
- B. don't hurry
- C. take care
- D. don't take it seriously

9. Mary: “That's a very nice skirt you're wearing.”

Julia: “_____”

- A. That's nice.
- B. I like it.
- C. That's all right.
- D. I'm glad you like it.

10. Cindy: “_____”

Kate: “Once a week.”

- A. How often do you go shopping?
- B. How much do you want?
- C. Are you sure?
- D. When will you get there?

11. James: “Sorry I'm late.”

Bob: “_____”

- A. OK.
- B. Don't worry.
- C. Hold the line, please.
- D. Go ahead.

12. Mary: “I've got an interview for a job tomorrow.”

Peter: “_____”

- A. Thank you.
- B. Same to me.
- C. Good luck.
- D. See you.

13. Jane: “Thank you for the lovely present.”

Steve: “_____”

- A. Go ahead.
- B. Not at all.
- C. Come on.
- D. I'm pleased you like it.

14. Christ: “Are you coming on Saturday?”

Tony: “_____”

- A. I'm afraid not.
- B. I'm afraid not to.
- C. I'm afraid to.
- D. I'm afraid I don't.

15. Ann: "Do you think you'll get the job?"

Mary: "_____"

A. I know so.

B. Well, I hope so.

C. I think not.

D. Yes, that's right.

16. Mary: "Whose bicycle is that?"

Tom: "_____"

A. No, it is over there.

B. It's Jane's.

C. It's just outside.

D. It's Jane.

17. A: "Excuse me, what's the time?"

B: "Sorry, I _____."

A. don't see

B. do not have a watch

C. won't know

D. Know

18. A: "Are you free this coming Sunday?"

B: "_____"

A. Yes, I will.

B. No, thank you.

C. Yes, I can.

D. I think so. Why?

19. A: "_____"

B: "Certainly!"

A. Welcome back!

B. What are you doing there?

C. I'm sorry I am late!

D. May I borrow a pencil, please?

20. A: "Are you hungry?"

B: "_____"

A. Yes, I do.

B. Soon.

C. Right now.

D. Yes, a little.

21. A: "Would you like some more tea?"

B: "_____"

A. Yes, please.

B. Here you are.

C. It doesn't matter.

D. I'm ok.

22. A: "_____"

B: "He's ok now."

A. What is he?

B. How is he?

C. How tall is he?

D. What's he like?

23. Peter: "Thanks a lot for your wonderful gift."

Mary: "_____"

A. You are welcome.

B. Thank you.

C. Cheers.

D. Have a good day.

24. Dona: "What's your name?"

Helen: "_____"

A. Really?

B. Pardon?

C. OK.

D. Forgive me.

25. A: "Thank you for a lovely evening."

B: "_____"

A. Don't mention it.

B. I'm glad you enjoy it.

C. Yes, I'd like that.

D. Yes, that would be very nice.

26. A: "I hope to see you again."

B: "_____"

A. I hope so, too.

B. Good enough.

C. Thank you.

D. I really enjoy meeting you, too.

27. A: "Let's meet for a coffee tonight."

B: "_____"

A. I hope not.

B. I'm afraid I can.

C. Yes, let's.

D. Yes, thank you.

28. A: "_____"

B: "Yes. I want to send some flowers to my wife in Italy."

A. Do you like flowers?

B. What do you like?

C. Can you help me?

D. Can I help you?

29. "What's _____, Peter?" You don't look very happy.

A. matter

B. problem

C. the matter

D. that

30. "Let's go to the movie now."

"Oh! _____"

A. Good idea!

B. I don't

- C. Why's that? D. I need it
- 31.** A: "I'm afraid I can't come to your birthday party this weekend!"
B: "_____"
A. What a shame! B. What a pity!
C. Me too. D. What's happened?
- 32.** Alice: "What shall we do this evening?"
Carol: "_____"
A. Let's go out for dinner B. Oh, that's good!
C. No problem. D. I went out for dinner.
- 33.** Helen: "Where do you come from?"
Ann: "_____"
A. In London. B. Yes, I have just come here.
C. I'm living in London. D. I come from London.
- 34.** A: "_____ do you go to the dentist's?"
B: "Twice a year."
A. When B. Why C. How D. How often
- 35.** A: "_____"
B: "By bus."
A. What do you go to school? B. Do you go to school by bus?
C. Who are you taken to school by? D. How do you come to school?
- 36.** A: "Thank you for coming to meet us."
B: "_____"
A. That sounds interesting. B. Same to you.
C. Thank you too. D. Not at all.
- 37.** Shop assistant: "_____"
Customer: "I'm trying to find a Christmas present for my girl friend."
A. What do you want? B. Please to meet you.
C. How are you? D. Good morning, can I help you?
- 38.** A: "_____"
B: "You must be kidding! I thought the game was terrible."
A. How well you have played! B. How come?

C. What's up?

D. How are things?

39. - " _____ "

- "I can manage it. Thank you."

A. Can you manage this job?

B. Let me carry this bag for you?

C. Do you need their support?

D. Can you give me a hand with this?

40. - " _____ "

- "I'm glad you like it."

A. Could you drop by tomorrow, please?

B. Thank you for a great evening. The food was good.

C. I like your handbag. Where did you buy it?

D. I love raining on Sunday.

41. Olive: "What's your hobby, Cindy?"

Cindy: " _____ "

A. Well, I like collecting stamps.

B. Oh, with computers.

C. Well, I want stamps.

D. Oh, on the phone.

42. Cindy: "Do you have a minute, please?"

Laura: " _____ "

A. Yes, but you should be brief.

B. Sorry, I left my watch home.

C. Well. It is not as good as I think.

D. That's just fantastic. Thanks.

43. - "What do you think of this shirt?"

- " _____ "

A. It fits you

B. Nonsense.

C. It's up to you.

D. No money.

44. - "Could you tell me how to get to the nearest post office?"

- " _____ "

A. Sorry, for this inconvenience.

B. I have no clue.

C. Not at all.

D. Sorry, I'm the new comer here.

45. - "More coffee, sir?"

- " _____ "

A. No, thanks.

B. Yes, do it yourself.

C. All right, self-service.

D. Make yourself at home.

ĐÁP ÁN**1. Đáp án C.**

Giải thích: “How do you do?” nghĩa là “Rất hân hạnh được làm quen.” (Đây là cách nói trang trọng dùng khi gặp ai đó lạ; cách trả lời cho câu này là “How do you do?”)

Dịch nghĩa: Peter: “Rất hân hạnh được làm quen.”

Marry: “Rất hân hạnh.”

Các đáp án còn lại:

A. Ừ, ok.

B. Không quá tệ.

C. Tôi khỏe, cảm ơn.

2. Đáp án B.

Dịch nghĩa: Lam: “Tạm biệt.”

Lan: “Hẹn gặp bạn sau.”

Các đáp án còn lại:

A. Cấu trúc câu sai ngữ pháp.

C. Cảm ơn.

D. Gặp lại bạn lần nữa. (Câu này không dùng trong giao tiếp)

3. Đáp án D.

Dịch nghĩa: Join: “Tôi đã vượt qua kỳ thi cuối cùng của mình.”

Tom: “Xin chúc mừng.”

Các đáp án còn lại:

A. Chúc may mắn.

B. Bạn thật tốt khi nói vậy.

C. Đó là một ý kiến hay.

4. Đáp án B.

Dịch nghĩa: Tom: “Bạn thường xuyên đi học như thế nào?”

Marrie: “Mọi ngày trừ Chủ nhật.”

Các đáp án còn lại:

A. Tôi đến đó sớm.

C. Tôi không nghĩ như thế.

D. Tôi đi bằng xe buýt.

5. Đáp án D.

Dịch nghĩa: Peter: “Tôi thích nghe nhạc pop.”

Maria: “Tôi cũng vậy.”

Các đáp án còn lại:

A. Tôi cũng vậy. (Câu này trả lời cho 1 câu có động từ “am” trong câu.)

B. Tôi không.

C. Tôi cũng không.

6. Đáp án D.

Dịch nghĩa: Tom: “Bạn đã đến đây bằng cách nào?”

Join: “Tôi đến bằng tàu hoả.”

Các đáp án còn lại:

A. Nó có xa đây không?

B. Tôi đã đến đây tới qua.

C. Tàu hoả quá đông.

7. Đáp án D.

Dịch nghĩa: Ann: “Bạn thường làm gì vào Chủ nhật?”

Mary: “Tôi thường ngủ đến trưa.”

Các đáp án còn lại:

A. Tôi đã từng lái xe đi làm.

B. Tôi muốn ngủ cả ngày.

C. Tôi không làm gì cả.

8. Đáp án C.

Dịch nghĩa: Jack: “Tôi phải đi, Sarah. Tạm biệt.”

Sarah: “Tạm biệt, Jack. Và bảo trọng.”

Các đáp án còn lại:

A. Hãy coi chừng.

B. Đừng vội vàng.

D. Đừng quá nghiêm túc về chuyện đó.

9. Đáp án D.

Dịch nghĩa: Mary: “Bạn đang mặc một chiếc váy thật đẹp.”

Julia: “Tôi mừng là bạn thích nó.”

Các đáp án còn lại:

A. Thật tốt.

B. Tôi thích nó.

C. Không sao.

10. Đáp án A.

Dịch nghĩa: Cindy: “Bạn thường xuyên đi mua sắm như thế nào?”

Kate: “Mỗi tuần một lần.”

Các đáp án còn lại:

B. Bạn muốn mua bao nhiêu?

C. Bạn có chắc chắn không?

D. Khi nào bạn sẽ đến đó?

11. Đáp án B.

Dịch nghĩa: James: “Xin lỗi tôi đến trễ.”

Bob: “Đừng lo lắng.”

Các đáp án còn lại:

A. OK.

C. Làm ơn giữ máy.

D. Cứ tự nhiên.

12. Đáp án C.

Dịch nghĩa: Mary: “Tôi có một cuộc phỏng vấn việc làm vào ngày mai.”

Peter: “Chúc may mắn.”

Các đáp án còn lại:

A. Cảm ơn bạn.

B. Tôi cũng thế.

D. Hẹn gặp bạn.

13. Đáp án B.

Dịch nghĩa: Jane: “Cảm ơn vì món quà đáng yêu này.”

Steve: “Không có gì.”

Các đáp án còn lại:

A. Cứ tự nhiên.

C. Tiến lên nào.

D. Tôi mừng là bạn thích nó.

14. Đáp án A.

Dịch nghĩa: Chist: “Bạn sẽ đến vào thứ bảy chứ?”

Tony: “Tôi e là không.”

Các đáp án còn lại: Sai về mặt ngữ pháp

15. Đáp án B.

Dịch nghĩa: Ann: “Bạn có nghĩ rằng bạn sẽ nhận được công việc này chứ?”

Mary: “Vâng, tôi hy vọng như vậy.”

Các đáp án còn lại:

A. Tôi biết vậy.

C. Tôi nghĩ là không.

D. Có, đúng vậy.

16. Đáp án B.

Dịch nghĩa: Mary: “Xe của ai đó?”

Tom: “Của Jane.”

Các đáp án còn lại:

A. Không, nó ở đằng kia.

C. Nó chỉ ở bên ngoài.

D. Đó là Jane.

17. Đáp án B.

Dịch nghĩa: A: “Xin thứ lỗi, mấy giờ rồi ạ?”

B: “Xin lỗi, tôi không có đồng hồ.”

Các đáp án còn lại:

A. Xin lỗi, tôi không thấy.

C. Xin lỗi, tôi sẽ không biết được.

D. Xin lỗi, tôi biết.

18. Đáp án A.

Dịch nghĩa: A: “Bạn có rảnh vào Chủ nhật tới không?”

B: “Có, tôi rảnh.”

Các đáp án còn lại:

B. Không, cảm ơn bạn.

C. Có, tôi có thể.

D. Tôi nghĩ thế. Tại sao?

19. Đáp án D.

Dịch nghĩa: A: “Tôi có thể mượn một cây bút chì không?”

B: “Chắc chắn rồi.”

Các đáp án còn lại:

A. Chào mừng bạn trở lại!

B. Bạn đang làm gì ở đó?

C. Tôi xin lỗi tôi đến muộn.

20. Đáp án D.

Dịch nghĩa: A: “Bạn có đói không?”

B: “Có, một chút”

Các đáp án còn lại:

A. Có, tôi có.

B. Sớm thôi.

C. Ngay bây giờ.

21. Đáp án A.

Dịch nghĩa: A: “Bạn có muốn uống thêm trà không?”

B: “Có, làm ơn.”

Các đáp án còn lại:

B. Của bạn đây.

C. Không quan trọng.

D. Tôi ổn.

22. Đáp án B.

Dịch nghĩa: A: “Anh ấy thế nào rồi?”

B: “Anh ấy ổn rồi.”

Các đáp án còn lại:

- A. Anh ta là gì?
- C. Anh ta cao bao nhiêu?
- D. Anh ta trông thế nào?

23. Đáp án A.

Dịch nghĩa: Peter: “Cảm ơn rất nhiều vì món quà tuyệt diệu của bạn.”

Mary: “Không có gì.”

Các đáp án còn lại:

- B. Cảm ơn.
- C. Chúc mừng.
- D. Chúc một ngày tốt lành.

24. Đáp án B.

Dịch nghĩa: Dona: “Tên của bạn là gì?”

Helen: “Sao cơ? (Bạn nói lại được không?)”

Các đáp án còn lại:

- A. Thật sao?
- C. OK
- D. Thử lỗi cho tôi.

25. Đáp án A.

Dịch nghĩa: A: “Cảm ơn bạn vì một buổi tối tuyệt vời.”

B: “Không cần nói đến nữa đâu.”

Các đáp án còn lại:

- B. Tôi rất mừng vì bạn thích nó.
- C. Đúng, tôi muốn nó.
- D. Đúng, như vậy sẽ thật tốt.

26. Đáp án A.

Dịch nghĩa: A: “Tôi hy vọng được gặp lại bạn.”

B: “Tôi cũng mong thế.”

Các đáp án còn lại:

- B. Đủ tốt.
- C. Cảm ơn bạn.
- D. Tôi thật sự thích gặp bạn.

27. Đáp án C.

Dịch nghĩa: A: “Chúng ta hãy gặp nhau đi cà phê vào tối nay nhé.”

B: “Ừ, đi nhé.”

Các đáp án còn lại:

A. Tôi hy vọng là không.

B. Tôi sợ là tôi có thể.

D. Vâng, cảm ơn.

28. Đáp án D.

Dịch nghĩa: A: “Tôi có thể giúp gì cho bạn?”

B: “Vâng. Tôi muốn gửi hoa cho vợ tôi ở Ý.”

Các đáp án còn lại:

A. Bạn có thích hoa không?

B. Bạn thích gì?

C. Bạn có thể giúp tôi không?

29. Đáp án C.

Dịch nghĩa: “Có chuyện gì vậy, Peter? Bạn trông không vui lắm.”

Các đáp án còn lại:

A. Không có cấu trúc này.

B. Không có cấu trúc này.

D. Cái gì kia, Peter? Bạn trông không vui lắm.

30. Đáp án A.

Dịch nghĩa: “Chúng ta đi xem phim ngay bây giờ.”

“Oh, ý kiến hay.”

Các đáp án còn lại:

B. Tôi không.

C. Tại sao lại thế?

D. Tôi cần nó.

31. Đáp án B.

Dịch nghĩa: A: “Tôi e rằng mình không thể đến bữa tiệc sinh nhật cuối của bạn tuần này!”

B: “Thật đáng tiếc!”

Các đáp án còn lại:

- A. Thật là xấu hổ?
- C. Tôi cũng vậy.
- D. Chuyện gì đã xảy ra?

32. Đáp án A.

Dịch nghĩa: Alice: “Chúng ta sẽ làm gì tối nay?”

Carol: “Chúng ta hãy ra ngoài ăn tối đi.”

Các đáp án còn lại:

- B. Oh, thật tuyệt.
- C. Không vấn đề.
- D. Tôi đã đi ăn tối.

33. Đáp án D.

Dịch nghĩa: Helen: “Bạn đến từ đâu?”

Ann: “Tôi đến từ London.”

Các đáp án còn lại:

- A. Ở London.
- B. Vâng, tôi vừa đến đây.
- C. Tôi đang sống ở London.

34. Đáp án D.

Dịch nghĩa: A: “Bạn thường xuyên đi nha sĩ không?”

B: “Hai lần một năm.”

Các đáp án còn lại:

- A. Khi nào bạn đi đến nha sĩ?
- B. Tại sao bạn đi đến nha sĩ?
- C. Bạn đến nha sĩ bằng cách nào?

35. Đáp án D.

Dịch nghĩa: A: “Bạn đến trường bằng gì?”

B: “Bằng xe buýt.”

Các đáp án còn lại:

- A. Bạn đi gì học gì? (Thực chất câu này không có nghĩa trong tiếng Anh.)
- B. Bạn có đi học bằng xe buýt không?
- C. Bạn được ai đưa đến trường?

36. Đáp án D.

Dịch nghĩa: A: “Cảm ơn bạn đã đến gặp chúng tôi.”

B: “Không có gì.”

Các đáp án còn lại:

A. Nghe thú vị đây.

B. Bạn cũng thế nhé.

C. Tôi cũng cảm ơn.

37. Đáp án D.

Dịch nghĩa: Người bán hàng: “Chào buổi sáng, tôi có thể giúp gì cho bạn?”

Khách hàng: “Tôi đang cố tìm một món quà Giáng sinh cho bạn gái của tôi.”

Các đáp án còn lại:

A. Bạn muốn gì?

B. Rất vui được gặp bạn.

C. Bạn khỏe không?

38. Đáp án A.

Dịch nghĩa: A: “Bạn chơi hay thật!”

B: “Bạn đùa à! Tôi nghĩ trận đấu thật khủng khiếp.”

Các đáp án còn lại:

B. Sao có thể?

C. Có chuyện gì vậy? (câu chào hỏi).

D. Bạn khỏe không? (câu chào hỏi).

39. Đáp án B.

Dịch nghĩa: - “Để tôi mang túi này cho bạn.”

- “Tôi có thể mang nó. Cảm ơn bạn.”

Các đáp án còn lại:

A. Bạn có thể quản lý công việc này không?

C. Bạn có cần sự hỗ trợ của họ không?

D. Bạn có thể giúp tôi một tay không?

40. Đáp án B.

Dịch nghĩa: - “Cảm ơn bạn vì buổi tối tuyệt vời. Đồ ăn rất ngon.”

- “Tôi mừng vì bạn thích nó.”

Các đáp án còn lại:

- A. Bạn có thể ghé qua vào ngày mai không, xin vui lòng?
- C. Tôi thích túi xách của bạn. Bạn đã mua nó ở đâu?
- D. Tôi thích mưa vào Chủ Nhật.

41. Đáp án A.

Dịch nghĩa: Olive: “Sở thích của bạn là gì, Cindy?”

Cindy: “Oh, tôi thích sưu tầm tem.”

Các đáp án còn lại:

- B. Oh, với máy vi tính.
- C. Oh, tôi muốn tem.
- D. Ôi, trên điện thoại.

42. Đáp án A.

Dịch nghĩa: Cindy: “Bạn có thể cho tôi xin một phút được không?”

Laura: “Được thôi, nhưng bạn nên nói ngắn gọn thôi nhé!”

Các đáp án còn lại:

- B. Xin lỗi. Tôi để quên đồng hồ ở nhà.
- C.Ồ. Nó không tốt như tôi nghĩ.
- D. Điều đó thật là tuyệt vời. Cảm ơn.

43. Đáp án A.

Dịch nghĩa: - “Bạn nghĩ gì về chiếc áo này?”

- “Nó vừa với bạn.”

Các đáp án còn lại:

- B. Thật là vớ vẩn.
- C. Tùy thuộc vào bạn.
- D. Không có tiền.

44. Đáp án D.

Dịch nghĩa: - “Bạn có thể cho tôi biết làm thế nào đến bưu điện gần nhất không?”

- “Xin lỗi, tôi là người mới đến đây.”

Các đáp án còn lại:

- A. Xin lỗi vì sự bất tiện này.
- B. Tôi không có manh mối nào. (Tôi không biết)

C. Không sao cả.

45. Đáp án A.

Dịch nghĩa: - “Thêm cà phê không ạ, thưa ông?”

- “Không, cảm ơn.”

Các đáp án còn lại:

B. Có, hãy tự làm cho mình đi.

C. OK, tự phục vụ.

D. Hãy tự nhiên như ở nhà.

CHUYÊN ĐỀ TÌM LỖI SAI

5 BÍ QUYẾT:

- Nhớ rằng những từ **không được** gạch chân là **đúng**.
- Kiểm tra mỗi phần được gạch chân xem nó có thực sự sai không.
- Tập làm quen với các cụm động từ và các cụm từ cố định.
- Xem xét cấu trúc của câu phức.
- Phân tích câu để thấy được các mốc thời gian và địa điểm.

BÍ QUYẾT 1: NHỚ RẰNG NHỮNG TỪ KHÔNG ĐƯỢC GẠCH CHÂN LÀ ĐÚNG.

BÍ QUYẾT 2: KIỂM TRA MỖI PHẦN ĐƯỢC GẠCH CHÂN XEM NÓ CÓ THỰC SỰ SAI KHÔNG.

Nếu một động từ được gạch chân, cần xem nó có phù hợp với chủ ngữ không. Nếu một đại từ được gạch chân, cần xem nó có phù hợp với danh từ mà nó thay thế không.

Ví dụ minh họa:

The Vermont Elementary Science Project, according to its founders, are designed to challenge

A

B

some of the most widely held beliefs about teaching.

C

D

Đáp án B. are designed → is designed

Giải thích: Chủ ngữ của câu là: “The Vermont Elementary Science Project” – dạng số ít → nên động từ cần chia ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Theo những người sáng lập ra nó, dự án Khoa học Tiểu học Vermont được thiết kế để thách thức lại một số niềm tin được lan truyền rộng rãi nhất về việc giảng dạy.

LUYỆN TẬP

1. Zoos in New Orleans, San Diego, Detroit, and the Bronx have become biological parks

A

where animals roam free and people watch from across a moat.

B

C

D

2. According to modern astronomers, the space between the planets and stars is not empty;

A

B

rather he is filled with something called dark matter.

C

D

3. Beyond their importance as a source of food for both people and animals, corn is also used

A

B

C

D

to produce alcohol-based fuels.

4. Intelligence, education, and experience all helps shape management style.

A

B

C

D

5. In medicine, certain plastics have important uses because they do not affected by

A

B

C

chemicals in the body, and they do not harm the body.

D

6. Faced with petroleum shortages in the 1970's, scientists and engineers in the United States

A

stepped up its efforts to develop more efficient heating systems with better insulation.

B

C

D

7. In 1977, Kathleen Battle was hired by the New York Metropolitan Opera, where her

A

B

C

became the star soprano.

D

8. In the United States, the Cabinet consist of a group of advisers, each of whom is chosen by

A

B

C

D

the President to head an executive department of the government.

9. [Đề thi Khối D – 2010]

After analyzing the steep rise in profits according to your report, it was convinced that your

A

B

C

analyses were correct.

D

10. If it is kept dry, a seed can still sprout up to forty years after their formation.

A

B

C

D

ĐÁP ÁN

1. Đáp án C. roams freely → roam freely

Giải thích: Chủ ngữ của mệnh đề sau “where” là “animals” – dạng số nhiều nên động từ chia dạng số nhiều.

Dịch nghĩa: Vườn thú ở New Orleans, San Diego, Detroit, và Bronx đã trở thành công viên sinh học, nơi mà động vật được đi lại tự do và mọi người xem chúng qua một con hào xung quanh.

2. Đáp án C. he → it

Giải thích: Chủ ngữ chính của câu là “the space between the planets and stars” nên chủ ngữ thay thế của mệnh đề sau phải là “it” (chỉ vật/sự vật)

Dịch nghĩa: Theo nhà thiên văn học hiện đại, không gian giữa các hành tinh và các ngôi sao không có khoảng trống, thay vào đó nó được lấp đầy với những thứ gọi là vật chất tối.

3. Đáp án A. their → its

Giải thích: Chủ ngữ chính của câu là “corn” – chỉ vật số ít nên đại từ thay thế cho nó trước đó là “its”

Dịch nghĩa: Vượt qua tầm quan trọng như một nguồn thực phẩm cho cả người và động vật, ngô cũng được sử dụng để sản xuất nhiên liệu cồn.

4. Đáp án C. helps → help

Giải thích: Chủ ngữ của câu là “intelligence, education and experience” số nhiều nên động từ chia dạng số nhiều.

Dịch nghĩa: Trí tuệ, giáo dục, và kinh nghiệm, tất cả đều giúp hình thành nên phong cách quản lý.

5. Đáp án C. do not affected → are not affected

Giải thích: Mệnh đề sau “because” có chủ ngữ là “they” – “plastics” – là vật (số nhiều). Dựa vào dịch nghĩa, ta cần động từ ở dạng bị động (số nhiều).

Dịch nghĩa: Trong y học, một số loại nhựa có tính chất sử dụng quan trọng vì chúng không bị ảnh hưởng bởi các hóa chất trong có thể và không gây hại cho cơ thể.

6. Đáp án B. its → their

Giải thích: Chủ ngữ của câu là “scientists and engineers” – dạng số nhiều – nên tính từ sở hữu phải ở ngôi 3 số nhiều.

Dịch nghĩa: Đối mặt với tình trạng thiếu hụt dầu khí trong những năm 1970, các nhà khoa học và kỹ sư tại Hoa Kỳ đã tăng cường nỗ lực phát triển hệ thống sưởi ấm hiệu quả hơn và cách nhiệt tốt hơn.

7. Đáp án C. her → she

Giải thích: Chủ ngữ trong mệnh đề chính là “Kathleen Battle”. Trong mệnh đề quan hệ cần có chủ ngữ là đại từ tương ứng, không phải là tính từ sở hữu.

Dịch nghĩa: Vào năm 1977, Kathleen Battle đã được thuê bởi Nhà hát Opera New York, nơi mà cô ấy đã trở thành một ngôi sao với giọng nữ cao.

8. Đáp án A. consist → consists

Giải thích: Chủ ngữ là “the Cabinet” – dạng số ít – nên động từ cần chia dạng số ít.

Dịch nghĩa: Tại Hoa Kỳ, nội các bao gồm một nhóm các cố vấn, mỗi người được Tổng thống lựa chọn để đứng đầu một bộ phận điều hành của Chính phủ.

9. Đáp án C. it was → I was

Giải thích: Cụm từ “it was” ở đây không thích hợp làm chủ ngữ vì mệnh đề kết hợp trước đó “After analyzing...” – “Sau khi phân tích...” chỉ hành động của người.

Dịch nghĩa: Sau khi phân tích sự tăng trưởng nhanh chóng của lợi nhuận theo báo cáo của bạn, tôi bị thuyết phục rằng phân tích của bạn là chính xác.

10. Đáp án D. their → its

Giải thích: Chủ ngữ chính của câu là “a seed” – dạng số ít và chỉ vật – nên cần dạng tính từ sở hữu phù hợp.

Dịch nghĩa: Nếu được giữ khô, một hạt giống vẫn có thể nảy mầm kể cả đến bốn mươi năm sau khi nó được hình thành.

BÍ QUYẾT 3: TẬP LÀM QUEN VỚI CÁC CỤM ĐỘNG TỪ VÀ CÁC CỤM TỪ CÓ ĐỊNH.

Ví dụ minh họa: [Đề thi khối D – 2009]

Although smokers are aware that smoking is harmful to their health, they can't get rid it.

A

B

C

D

Đáp án D. get rid it → get rid of it

Giải thích: Cụm từ: get rid of (phrV): loại bỏ, từ bỏ

Dịch nghĩa: Mặc dù những người hút thuốc biết rằng hút thuốc lá có hại cho sức khỏe của họ, họ vẫn không thể từ bỏ nó.

Dưới đây là một số ví dụ về các cụm động từ thường gặp và nghĩa của chúng:

- **Get through with** (phrV): hoàn thành (nhiệm vụ)
Ví dụ: The soldiers have tried to get through with this difficult task.
(Những người lính đã cố gắng hoàn thành nhiệm vụ khó khăn này.)
- **Get into** (phrV): bắt đầu (làm việc gì, thói quen gì)
Ví dụ: I got into conversation with an Italian student.
(Tôi đã bắt đầu nói chuyện với một sinh viên người Ý.)
- **Get on with** (phrV): sống hòa thuận (với ai)
Ví dụ: She's never really got on with her sister.
(Cô ấy chẳng bao giờ hòa thuận với em gái của mình.)
- **Get over** (phrV): vượt qua, giải quyết, kiểm soát (chuyện gì)
Ví dụ: I think the problem can be got over without too many difficulties.
(Tôi nghĩ rằng vấn đề có thể được giải quyết mà không có quá nhiều trở ngại.)
- **Look into** (phrV): nghiên cứu
Ví dụ: An expert group has been set up to look into the problem.
(Một nhóm chuyên gia đã được thành lập để nghiên cứu vấn đề.)
- **Look forward to** (phrV): trông mong, mong đợi
Ví dụ: We're really looking forward to seeing the results of our exam.
(Chúng tôi thực sự mong chờ thấy kết quả bài thi của mình.)
- **Look over** (phrV): kiểm tra (ai, cái gì)
Ví dụ: We looked over the house again before we decided to rent it.

(Chúng tôi kiểm tra lại căn nhà một lần nữa trước khi quyết định thuê.)

- **Put into for** (phrV): yêu cầu, đòi

Ví dụ: *I put myself in for trying my best in this contest.*

(Tôi tự yêu cầu bản thân mình phải cố gắng hết sức trong cuộc thi lần này.)

- **Put off** (phrV): hủy

Ví dụ: *She put the meeting off with the excuse that she had too much work to do.*

(Cô ấy đã hủy cuộc họp với lý do rằng cô có quá nhiều công việc để làm.)

- **Put up with** (phrV): chịu đựng

Ví dụ: *I'm not going to put up with their smoking any longer.*

(Tôi sẽ không chịu đựng việc hút thuốc của họ thêm một chút nào nữa.)

- **Fall off** (phrV): giảm

Ví dụ: *Attendance at my lectures has fallen off considerably.*

(Số người tham dự các bài giảng của tôi đã giảm đáng kể)

- **Give up** (phrV): từ bỏ, dừng lại

Ví dụ: *She didn't give up work when she had the baby.*

(Cô ấy đã không từ bỏ việc khi có em bé.)

- **Come along** (phrV): xuất hiện, đến

Ví dụ: *When the right opportunity comes along, she'll take it.*

(Khi cơ hội thích hợp đến, cô ấy sẽ bắt lấy nó.)

- **Get together** (phrV): gặp (ai), tụ tập

Ví dụ: *We must together for a drink sometime.*

(Chúng ta phải gặp nhau để đi uống vào lúc nào đấy.)

- **Go after** (phrV): chạy theo, đuổi theo

Ví dụ: *She left the room in tears, so I went after her.*

(Cô ấy rời khỏi phòng trong nước mắt nên tôi đã đuổi theo cô ấy.)

- **Meet with** (phrV): gặp phải (chuyện gì)

Ví dụ: *Her proposal met with resistance from the manager.*

(Đề án của cô ấy đã gặp phải sự phản đối từ quản lý.)

- **Set out** (phrV): bắt đầu, khởi hành (chuyến đi, công việc, nhiệm vụ...)

Ví dụ: *The hunters set out to cross the mountains.*

(Những tay thợ săn lên đường băng qua những ngọn núi.)

- **Put in** (phrV): đầu tư, dành

Ví dụ: *Nicky has been putting in more hours at her office recently.*

(Dạo này Nicky đã dành nhiều thời gian hơn để làm việc ở văn phòng.)

- **Pull out** (phrV): kéo ra, loại ra

Ví dụ: *The firm is pulling out of the personal computer business.*

(Công ty đang rút khỏi việc kinh doanh máy tính cá nhân.)

- **Break down** (phrV): hỏng hóc, thất bại

Ví dụ: *The school bus broke down and had to be towed to the nearest garage.*

(Xe bus của trường bị hỏng và phải được kéo đến ga-ra gần nhất.)

LUYỆN TẬP

1. Wildlife photographers are involved of a new government project to protect the 50 most

A

B

endangered species in the United States.

C

D

2. The ease of solving a jigsaw puzzle depends the number of pieces, their shapes

A

B

and shadings, and the design of the picture.

C

D

3. The giant panda closely resembles the bear, but account of certain anatomical features,

A

B

C

it is placed in the raccoon family.

D

4. Because of its low cholesterol content, margarine is a widely used substitute from butter.

A

B

C

D

5. Mathematical puzzles are common into history because they have been used as intelligence

A

B

C

D

tests and amusements.

6. Nuclear energy, despite its early promise as a source of electrical power, is still insignificant

- A B C
in compared with older and safer energy sources.
 D
7. Colleges in the newly formed United States, in recovering from the adverse effects of the American Revolution, inaugurated a broad curriculum in response of social demands.
 1 C D
8. The strongly patriotic character of Charles Sangster's poetry is credited about greatly furthering the cause of confederation in Canada.
 A B C
 D
9. Electromagnet will remain magnetized only as longer as electricity flows through it.
 A B C D
10. [Đề thi khối D – 2007]
In my opinion, I think this book is more interesting than the other one.
 A B C B

ĐÁP ÁN

1. **Đáp án A.** are involved → are involved in
Giải thích: involve in sth/doing sth: liên quan đến/tham gia vào cái gì
Dịch nghĩa: Nhiều nhiếp ảnh gia động vật hoang dã tham gia vào một dự án mới của chính phủ để bảo vệ 50 loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng nhất ở Mỹ.
2. **Đáp án B.** depends the → depends on the
Giải thích: depend on sth: phụ thuộc vào cái gì
Dịch nghĩa: Việc dễ dàng giải quyết một trò chơi ghép hình phụ thuộc vào số lượng mảnh ghép, hình dạng và thiết kế hình ảnh của chúng.
3. **Đáp án C.** but account of → but on account of
Giải thích: on account of: bởi vì
Dịch nghĩa: Gấu trúc khổng lồ rất giống với gấu thông thường, nhưng vì những đặc điểm giải phẫu nhất định mà nó được đặt trong gia đình gấu trúc.

4. Đáp án D. from → for

Giải thích: substitute for sth/sb: thay thế cho cái gì/ai

Dịch nghĩa: Vì hàm lượng cholesterol thấp, bơ thực vật được sử dụng rộng rãi để thay thế cho bơ.

5. Đáp án B. into → in

Giải thích: common in sth: phổ biến trong điều gì/cái gì

Dịch nghĩa: Các câu đố toán học thường phổ biến trong lịch sử vì chúng thường được sử dụng như những bài kiểm tra và trò chơi về trí thông minh.

6. Đáp án D. in compared with → in comparison with

Giải thích: to compared with/to be compared with/in (by) comparison with: so với

Dịch nghĩa: Mặc dù ban đầu được kỳ vọng là một nguồn năng lượng điện, năng lượng hạt nhân vẫn không thể sánh với các nguồn năng lượng cũ và an toàn hơn.

7. Đáp án D. response of → response to

Giải thích: in response to: đáp lại, đáp ứng, hưởng ứng với điều gì

Dịch nghĩa: Trong quá trình phục hồi từ những ảnh hưởng tiêu cực của cuộc Cách mạng Mỹ, các trường đại học mới thành lập ở Hoa Kỳ đã hoàn thành một chương trình học phổ cập để đáp ứng nhu cầu xã hội.

8. Đáp án C. about → with

Giải thích: credit with: công nhận, cho là

Dịch nghĩa: Tình yêu nước mạnh mẽ trong thơ Charles Sangster được cho là đã thúc đẩy mạnh mẽ hơn nguyên nhân hình thành Liên bang Canada.

9. Đáp án B. longer → long

Giải thích: as long as: miễn sao/miễn là/chỉ cần

Dịch nghĩa: Nam châm điện vẫn sẽ giữ được từ tính miễn là có dòng điện chạy qua nó.

10. Đáp án A. In my opinion, I think → In my opinion

Giải thích: In my opinion: theo ý kiến của tôi = I think: tôi nghĩ. Nếu đã dùng “In my opinion” thì không dùng “I think” và ngược lại,

Dịch nghĩa: Theo tôi, cuốn sách này thú vị hơn cuốn sách còn lại.

BÍ QUYẾT 4: XEM XÉT CẤU TRÚC CỦA CÂU PHỨC.

Có ba loại câu: câu đơn, câu ghép, câu phức.

Khi trả lời các câu hỏi trong phần Sửa lỗi sai, cần chú ý đặc biệt đến cấu trúc của các câu phức.

Ví dụ về câu phức:

- Although replacement work on gas lines will begin on Monday, employees will not be affected.

(Mặc dù việc thay đường ống dẫn ga sẽ bắt đầu vào thứ Hai, công nhân sẽ không bị ảnh hưởng.)

- Replacement work on gas lines, which will begin on Monday, will not affect employees.

(Việc thay đường ống dẫn ga bắt đầu vào thứ Hai sẽ không ảnh hưởng đến nhân viên.)

Ví dụ minh họa:

The capital of the United States, originally New York City, was moved to Philadelphia

A

B

C

where stayed until 1800.

D

Đáp án D. where stayed → where it stayed

Giải thích: Sau đại từ “where” cần một mệnh đề vì nó không thay thế cho chủ ngữ mà thay thế cho một địa điểm.

Dịch nghĩa: Thủ đô của Hoa Kỳ, ban đầu là thành phố New York, được chuyển đến Philadelphia cho đến năm 1800.

LUYỆN TẬP

1. Ludmilla Turkevich, known as a translator and scholar in the field of Russian literature,

A

B

she became a member of the faculty of Princeton University during the Second World War.

C

D

2. The United States government program Head Start prepares children for school encourages

A

B

C

the involvement of local communities in the children's development.

D

3. Some snakes have hollow teeth are called fangs that they use to poison their victims.

A

B

C

4. Ulysses S. Kay was among the Unites States composers visited the Soviet Union in 1958

A

B

to participate in a cultural exchange program.

C

D

5. Gwendolyn Brooks, which won a Pulitzer Prize for poetry in 1950, had 75 poems published by

A

B

C

the time she was twenty.

D

6. T. S. Eliot received wide recognition after publishes The Waste Land, which fused poetic

A

B

traditions with elements of modern music and language.

C

D

7. Members of a nation's foreign service represent that country's interests abroad and report on the

A

B

C

conditions, trends, and policies of the country which they are stationed.

D

8. Two unique features of the Arctic they are lack of precipitation and permanently frozen ground.

A

B

C

D

9. Because of it consists only of a relatively short strand of DNA protected by a shell of protein, a

A

B

C

virus cannot eat or reproduce by itself.

D

10. By 1860, the railroads of the United States had 3,000 miles of track, three-quarters of which it

A

B

C

D

was east of the Mississippi River and north of the Ohio River.

ĐÁP ÁN

1. **Đáp án C.** she became → became

Giải thích: Đây là mệnh đề quan hệ rút gọn với chủ ngữ chính là “Ludmilla Turkevich” nên mệnh đề sau không cần dùng “she” (thừa chủ ngữ.)

Dịch nghĩa: Ludmilla Turkevich, được biết đến như là một dịch giả và học giả trong lĩnh vực văn học Nga, đã trở thành một giảng viên tại một khoa của học Princeton trong Thế chiến II.

2. **Đáp án C.** school encourages → school and encourages

Giải thích: “Encourages” có vai trò tương đương với “prepares” nên phải tách câu thành 2 vế để câu văn mạch lạc.

Dịch nghĩa: Chương trình HEAD START của Chính phủ Hoa Kỳ chuẩn bị cho trẻ em đến trường và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương trong việc phát triển của trẻ em.

3. **Đáp án B.** are called → called/that are called

Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ với động từ dạng bị động. Mệnh đề gốc là “which/that are called”. Câu này động từ chính là “have”.

Dịch nghĩa: Nhiều con rắn có những chiếc răng lồi, cái mà được gọi là rang nhanh, được chúng sử dụng để đầu độc con mồi của mình.

4. **Đáp án B.** composers visited → composers who visited.

Giải thích: Mệnh đề quan hệ của động từ “visited” chưa có chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Ulysses S. Kay là một trong những nhà soạn nhạc Hoa Kỳ đã đến thăm Liên Xô vào năm 1958 để tham gia chương trình trao đổi văn hóa.

5. **Đáp án A.** which → who

Giải thích: Đại từ quan hệ thay thế cho người phải dùng “who”.

Dịch nghĩa: Gwendolyn Brooks, người đoạt giải Pulitzer về thơ ca năm 1950, đã có 75 bài thơ được xuất bản vào lúc cô ấy 20 tuổi.

6. Đáp án A. after published → after publishing

Giải thích: After + Ving/cụm danh từ/mệnh đề (đầy đủ thành phần của câu rút gọn)

Dịch nghĩa: T. S. Eliot nhận được sự biết đến rộng rãi sau khi xuất bản cuốn “The Waste Land”, kết hợp các truyền thống thơ ca với yếu tố âm nhạc và ngôn ngữ hiện đại.

7. Đáp án D. country which they → country in which they

Giải thích: Đại từ quan hệ chỉ nơi chốn, dùng “where/in which”

Dịch nghĩa: Các nhân viên thuộc một cơ quan (ở nước ngoài nào đó) của quốc gia đại diện cho lợi ích của quốc gia đó ở nước ngoài, đồng thời báo cáo về điều kiện, xu hướng và chính sách của quốc gia mà họ đang đóng.

8. Đáp án B. they are → are

Giải thích: Chủ ngữ của câu là “Two unique features” -> không cần “they”

Dịch nghĩa: Hai đặc điểm độc đáo của Bắc Cực là thiếu mưa và mặt đất vĩnh viễn đóng băng.

9. Đáp án A. Because of → Because

Giải thích: Because + clause = Because of + noun/noun phrase

Dịch nghĩa: Vì chỉ bao gồm một chùm DNA tương đối ngắn được bảo vệ bởi một dải khung protein, virus không thể ăn hay tái sinh sản.

10. Đáp án D. which it → which

Giải thích: Đại từ quan hệ thay thế cho chủ ngữ chính của câu nên không cần chủ ngữ “it”

Dịch nghĩa: Vào năm 1860, tuyến đường sắt của nước Mỹ dài 3000 dặm, $\frac{3}{4}$ trong đó ở phía đông của sông Mississippi và phía bắc của sông Ohio.

BÍ QUYẾT 5: PHÂN TÍCH CÂU ĐỂ THẤY ĐƯỢC CÁC MỐC THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM.

Các từ và cụm từ trong câu có thể biểu thị thì của động từ.

Xét một số cụm từ sau:

Last month	today	tomorrow
Yesterday	now	in two weeks
Since Tuesday	always	next July

Những cụm từ này là dấu hiệu của thời quá khứ, hiện tại và tương lai.

Ví dụ minh họa:

When she retires in September 1989, tennis champion Christine Evert was the most famous

A

B

C

woman athlete in the Unites States.

D

Đáp án A. retires → retired

Giải thích: Đây là một sự việc xảy ra tại một thời điểm xác định cụ thể trong quá khứ “in September 1989” nên phải dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Khi cô ấy về hưu vào tháng 9 năm 1989, nhà vô địch tennis Christine Evert là vận động viên nữ nổi tiếng nhất ở Hoa Kỳ.

LUYỆN TẬP

1. As a great aviation pioneer, Amelia Earhart was already famous when she sets out on her

A

B

C

ill-fated attempt to circle the globe in 1937.

D

2. The discovery of the antibiotic penicillin in 1928 has not produced antibiotics useful for the

A

B

C

treatment of infectious diseases until 1940.

D

3. [Đề thi khối A1 – 2013]

It was not until the end of prehistoric times that the first wheeled vehicles appearing.

A

B

C

D

4. The letter still hadn't arrived at the end of the week.

A

B

C

D

5. As soon as he will come back from his office, tell him to see me.

A

B

C

D

6. The teacher had already given the homework when he had remembered that Friday was a holiday.

A

B

C

D

7. Some students have always complain thay they do not have enough money to spend.

A

B

C

D

8. Put the cap back on the bottle, otherwise the juice would spill.

A

B

C

D

9. If airplane ticket wasn't expensive, I could fly to Singapore for my holidays.

A B C D

10. They visited America about a thousand years ago, on the eleventh century AD.

A B C D

ĐÁP ÁN

1. **Đáp án C:** sets → set

Giải thích: Do mệnh đề liên trước chia ở quá khứ, đồng thời đây là một hành động xảy ra tại 1 thời điểm cụ thể trong quá khứ “in 1937” nên chia động từ ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Là một nhà tiên phong tuyệt vời trong lĩnh vực hàng không, Amelia Earhart đã nổi tiếng trước khi nỗ lực bay vòng quanh trái đất năm 1937 nhưng bất thành.

2. **Đáp án B:** has not produce → did not produce

Giải thích: Hành động xảy ra tại thời điểm cụ thể trong quá khứ “in 1928” nên động từ chia thời quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Việc khám phá ra kháng sinh penicillin năm 1928 đã không giúp sản xuất ra kháng sinh hữu ích cho việc điều trị các bệnh truyền nhiễm cho đến năm 1940.

3. **Đáp án D:** appearing → appeared

Giải thích: Dấu hiệu “It was not until” là thời quá khứ đơn nên động từ sau “that” chia ở quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Phải đến cuối thời tiền sử thì những chiếc xe đầu tiên mới xuất hiện.

4. **Đáp án C:** at → by

Giải thích: Do động từ câu chia ở quá khứ hoàn thành nên cần mốc chỉ rõ thời gian là “by the end of the week”.

Dịch nghĩa: Bức thư vẫn chưa đến nơi vào cuối tuần.

5. **Đáp án A:** will come → comes

Giải thích: Sau các liên từ: When (khi), until (cho đến khi), as soon as (ngay khi), before (trước khi), after (sau khi), by the time (trước khi),... thì mệnh đề đi sau không dùng “WILL”.

Dịch nghĩa: Ngay khi anh ta sẽ trở lại văn phòng của mình, bảo anh ta đến gặp tôi.

6. **Đáp án C:** had remembered → remembered

Giải thích: Hành động xảy ra sau không dùng quá khứ hoàn thành mà dùng quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Thầy giáo vừa mới giao bài tập về nhà thì nhớ ra rằng thứ Sáu là một ngày nghỉ.

7. Đáp án D: complain → complained

Giải thích: Thì hiện tại hoàn thành: **have/has + P_{II}** => dạng P_{II} của “complain” là “complained”.

Dịch nghĩa: Một số sinh viên đã luôn phàn nàn rằng họ không có đủ tiền để chi tiêu.

8. Đáp án D: would → will

Giải thích: Thực chất đây là mệnh đề chính câu điều kiện loại I. Không dùng “would”.

Dịch nghĩa: Đặt nắp lại trên chai đi, nếu không nước sẽ đổ.

9. Đáp án B: wasn't → weren't

Giải thích: Cấu trúc câu điều kiện loại 2: **If S + were, S + would + V (nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Nếu vé máy bay không đắt, tôi có thể bay sang Singapore để đi nghỉ.

10. Đáp án D: on → in

Giải thích: in the eleventh century: vào thế kỷ thứ 11

Dịch nghĩa: Họ đã thăm Hoa Kỳ khoảng một ngàn năm trước, vào thế kỷ thứ mười một sau công nguyên.

BÀI TẬP TỔNG HỢP

Exercise 1:

1. Although flies live longest in cool temperatures, it breed prolifically when temperatures

A

B

are warm, food is abundant, and humidity is moderate.

A

B

2. Alaska's vast areas of untamed wilderness attracts many people who enjoy the outdoors.

A

B

C

D

3. The public ceremonies of the Plains Indians are lesser elaborate than those of the Navajo,

A

B

C

in the Southwest.

D

4. In the 1970's, consumer activities succeeded in promoting laws that set safety standards

A

B

C

for automobiles, children's clothing and a widely range of household products.

D

5. The fragrant leaves of the laurel plant to sell commercially as bay leaves and are used

A
for seasoning foods.

C D
6. Pop Art was a movement of the 1950's and 1960's whom imagery was based on readily

A B C
recognized American products and people.

D
7. Martin Luther King Jr.'s magnificent speaking ability enabling him to effectively express the

A B C
demands for social justice for Black Americans.

D
8. Because the tachinid fly is a parasite of harmful insects, much species have been imported

A B C
into the United States to combat insect pests.

D
9. The Egyptians first discovered that drying fruit preserved it, made it sweeter, and

A B C
improvement its flavor.

D
10. During his twelve year there, Ellsi Marsalis turned the New Orleans Center for the Creative

A B
Arts into a rich trainin place for future jazz stars.

C D

ĐÁP ÁN

1. Đáp án B: it → they

Giải thích: Chủ ngữ “flies” – dạng số nhiều nên đại từ thay thế cần ở dạng số nhiều.

Dịch nghĩa: Mặc dù loài ruồi sống lâu nhất ở nhiệt độ thấp, chúng sinh sôi nảy nở khi nhiệt độ ấm, nguồn thức ăn phong phú và độ ẩm vừa phải.

2. Đáp án C: attracts → attract

Giải thích: Chủ ngữ của câu là “Alaska’s vast areas” – dạng số nhiều nên động từ chia dạng số nhiều.

Dịch nghĩa: Những khu vực rộng lớn hoang vu của Alaska thu hút nhiều người yêu thích hoạt động ngoài trời.

3. Đáp án B: lesser → less

Giải thích: Cấu trúc so sánh: **less + adj + than** (không có “lesser + than”).

Dịch nghĩa: Các buổi lễ tập thể của Người Da Đỏ vùng Plains ít phức tạp hơn so với các buổi lễ của người Navajo ở Tây Nam.

4. Đáp án D: widely → wide

Giải thích: **a wide range:** một phạm vi rộng. Trước danh từ là một tính từ

Dịch nghĩa: Trong những năm 1970, các hoạt động tiêu dùng đã thành công trong việc quảng bá luật quy định tiêu chuẩn an toàn cho xe ô tô, quần áo trẻ em và một loạt các sản phẩm gia dụng.

5. Đáp án B: to sell → are sold

Giải thích: Chủ ngữ là danh từ chỉ vật nên động từ ở dạng bị động.

Dịch nghĩa: Các lá thơm của cây nguyệt quế được dùng để bán và làm gia vị cho thực phẩm.

6. Đáp án B: whom → whose

Giải thích: Đại từ quan hệ thể hiện sở hữu cho danh từ “imagery” đứng sau.

Dịch nghĩa: Pop Art là một phong trào của những năm 1950 và 1960, hình ảnh của nó dựa trên những sản phẩm và con người nổi bật của nước Mỹ.

7. Đáp án B: enabling → enable

Giải thích: Câu thiếu động từ chính, “enable” phải giữ vai trò là động từ chính trong câu.

Dịch nghĩa: Khả năng diễn thuyết tuyệt vời của Martin Luther King cho phép anh ấy biểu đạt một cách hiệu quả nhu cầu công bằng trong xã hội của Mỹ da đen.

8. Đáp án B: much → many

Giải thích: “Species” là danh từ số nhiều (đếm được), không thể theo sau bởi “much”.

Much + N (số ít, không đếm được); Many + N (số nhiều/đếm được).

Dịch nghĩa: Bởi vì họ ruồi tachinid là ký sinh của các côn trùng có hại nên chúng đã được nhập khẩu vào Hoa Kỳ để chống lại các loại côn trùng gây hại.

9. Đáp án D: improvement → improved

Giải thích: Cấu trúc song hành được nối bằng “and” nên “improvement” phải cùng là động từ để song hành với “preserved” và “made”.

Dịch nghĩa: Người Ai Cập lần đầu tiên phát hiện ra rằng phơi khô trái cây sẽ bảo quản nó, làm cho nó ngọt hơn và cải thiện hương vị của nó.

10. Đáp án A: twelve year there → twelve years there

Giải thích: “12 năm” là số nhiều nên “year” phải thêm “s” ở cuối.

Dịch nghĩa: Trong suốt mười hai năm ở đó, Ellis Marsalis đã biến Trung tâm Nghệ thuật Sáng tạo New Orleans thành nơi đào tạo phong phú cho các ngôi sao nhạc Jazz trong tương lai.

Exercise 2:

1. The Red River, so named because of the red-colored sediment it carries, it is one of the

A B

 main branches of the Mississippi.

C
2. Sawfish are shark-like fish have “saws” of cartilage set with two rows of teeth on theirs

A B C D

 nouts.
3. All almost the electricity for industrial use comes from large generators driven by steam

A B C D

 turbines.
4. Algebra is the branch of mathematics concetned with operations on sets of number or

A B

 other elements that are often represented at symbols.

C D
5. Designers of athletic footwear finely tune each category of shoe to its particularly activity by

A B C

studying human motion and physiology.

D
6. In the United States, among 60 percent of the space on the pages of newspapers

A B

is reserved for advertising.

C D
7. Scientists believe that by altering the genetic composition of plants, it is possible to develop

A

 specimens that are resisting to disease and have increased food value.

B C D
8. The early periods of aviation in the United States was marked by exhibition flights made by

A B

individual fliers or by teams of performers at country fairs.

C

D

9. Being the biggest expanse of brackish water in the world, the Baltic Sea is one of special

A

B

C

interesting to scientists

D

10. On Ellesmere Island in the Arctic, one fossil forest consists of a nearly hundred large stumps

A

B

scattered on an exposed coal bed.

C

D

ĐÁP ÁN

1. **Đáp án C:** it is → is

Giải thích: “The Red River” là chủ ngữ chính của câu, với dạng mệnh đề quan hệ không xác định thì không cần thêm chủ ngữ là “it” thay thế trong câu.

Dịch nghĩa: Sông Hồng, được đặt tên như vậy do trầm tích màu đỏ mà nó có, là một trong các nhánh chính của sông Mississippi.

2. **Đáp án A:** have → which have/having

Giải thích: Trong câu không thể có hai động từ là “are” và “have” được. Cần dạng mệnh đề quan hệ với động từ “have”: “which have” hoặc “having”.

Dịch nghĩa: Cá đao là loài cá giống cá mập với hai hàng răng cưa trên miệng của chúng.

3. **Đáp án A:** All almost → Almost all

Giải thích: “Almost” không đứng sau “all”

Dịch nghĩa: Hầu như tất cả điện sử dụng trong công nghiệp đến từ các máy phát điện lớn chạy bằng tuabin hơi nước.

4. **Đáp án D:** at → by

Giải thích: Cấu trúc thể bị động: **to be represented by sth/sb:** được đại diện bởi cái gì/ ai đó

Dịch nghĩa: Đại số là một nhánh của toán học liên quan đến các hoạt động trên bộ số hoặc các yếu tố khác, thường được thể hiện bằng các ký hiệu.

5. **Đáp án C:** particularly → particular

Giải thích: Cần một tính từ đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ “activity”.

Dịch nghĩa: Những nhà thiết kế giày thể thao điều chỉnh một cách tinh tế mỗi loại giày theo hoạt động đặc biệt bằng cách nghiên cứu chuyển động của con người và hoạt động sinh lý học.

6. Đáp án A: Among → about

Giải thích: Dựa vào nghĩa “among” - giữa; “about” - khoảng (con số).

Dịch nghĩa: Ở Mỹ khoảng 60% không gian trên tờ báo là dành cho mục quảng cáo.

7. Đáp án B: resisting → resistant

Giải thích: be resistant to sth: chịu đựng/ chống lại cái gì

Dịch nghĩa: Các nhà khoa học tin rằng bằng cách thay đổi thành phần di truyền của cây trồng, có thể phát triển các mẫu vật kháng lại bệnh tật và làm tăng giá trị thực phẩm.

8. Đáp án A: periods of aviation → period of aviation

Giải thích: Động từ “to be” của câu là “was” được chia số ít nên chủ ngữ “period” phải ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Giai đoạn đầu của ngành hàng không ở Hoa kỳ được đánh dấu bởi các chuyến bay mẫu thực hiện bởi những phi công đơn lẻ hay những phi đội biểu diễn tại hội chợ quốc gia.

9. Đáp án D: interesting → interests

Giải thích: Sau tính từ “special” cần một danh từ.

Dịch nghĩa: Là vùng nước lớn nhất thế giới, biển Baltic là một trong những mối quan tâm đặc biệt của các nhà khoa học.

10. Đáp án B: a nearly → nearly a

Giải thích: Dựa theo nghĩa và trật tự từ.

Dịch nghĩa: Trên đảo Ellesmere ở Bắc Cực, một rừng nhiên liệu hóa thạch bao gồm gần một trăm gốc cây lớn nằm rải rác trên một đồng than đá lộ thiên.

Exercise 3:

1. When eggs of some species of insects hatch, the newly born insects look almost like its

A

B

C

D

adult counterparts.

2. Migration of animals may be initiated by physiological stimuli such as reproductive

A

B

changes, external pressures such as weather change, a combination of either types of

C

D

changes.

3. Nocturnal creatures, raccons forage primarily at night and spend their days rest in their dens

A B C D

4. Dentistry is a branch of medicine that has developed very dramatic in the last twenty years.

A B C D

5. Plants range in size to tiny, single – celled, blue – green algae, invisible to the naked eye, to

A B C

giant sequoias, is the largest living plants.

D

6. During the 1940's, science and engineering had an impact on the way music reach its

A B

audience and even influenced the way in which it was composed.

C D

7. The thin outer layer of the skin is called the epidermis, while the layer inner, which is

A B C D

slightly thickker, is called the dermis.

8. Great technical advances in aerial and satellite photography have been made since end of the

A B C D

Second World War.

9. The Sun's energy is generated deep in the solar core by the synthesis of helium from

A B C

hydrogen throught a sequences of thermonuclear fusion reactions.

D

10. Using carbon – dating techniques, archaeologists can determine the age of many

A

ancient objects by measurement the amount of radioactive carbon they contain.

B C D

ĐÁP ÁN

1. **Đáp án D:** its → their

Giải thích: Đại từ thay thế cho “the newly born insects “ - dạng số nhiều nên dùng “their”.

Dịch nghĩa: Khi trứng của một số loại côn trùng nở ra thì các loại côn trùng mới sinh nhìn hầu như gần giống với những con trưởng thành.

2. Đáp án D: either → both

Giải thích: Dựa vào nghĩa câu, cả hai chữ không phải 1 trong 2.

Dịch nghĩa: Việc di cư của động vật có thể được bắt đầu bởi các kích thích sinh lý như những thay đổi về sinh sản, các áp lực bên ngoài như thay đổi thời tiết, hoặc kết hợp của cả hai loại thay đổi đó.

3. Đáp án D: rest → resting

Giải thích: spend + time + doing sth: Dành thời gian (bao lâu) để làm gì

Dịch nghĩa: Các loài sinh vật sống về đêm chủ yếu kiếm thức ăn vào ban đêm và dành thời gian ban ngày cho việc nghỉ ngơi trong hang ổ của nó

4. Đáp án D: dramatic → dramatically

Giải thích: Sau động từ “develop” cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ đó.

Dịch nghĩa: Nha khoa là một nhánh của y học đã phát triển nhanh chóng trong 20 năm qua.

5. Đáp án B: to → from

Giải thích: range in size/length/price from A to B: được xếp vào loại kích thước/ chiều dài/ giá từ A đến B.

Dịch nghĩa: Những loài thực vật có kích thước từ nhỏ, đơn bào, tảo màu xanh lá cây, không nhìn thấy được bằng mắt thường, cho tới cây tùng khổng lồ, là những loài sống lớn nhất.

6. Đáp án B: reach → reached

Giải thích: Sau cụm từ “on the way”, từ “music” trở thành chủ ngữ của 1 mệnh đề. “Reach” trở thành động từ trong câu và cần được chia ở dạng quá khứ.

Dịch nghĩa: Khoa học và kỹ thuật trong suốt những năm 1940 đã có ảnh hưởng đến cách tiếp cận âm nhạc của khán giả và thậm chí đã ảnh hưởng đến cách chúng được sáng tác.

7. Đáp án D: layer inner → inner layer

Giải thích: theo trật tự từ, tính từ đứng trước danh từ

Dịch nghĩa: Lớp mỏng ngoài cùng của da được gọi là biểu bì, trong khi đó lớp bên trong hơi dày hơn được gọi là lớp hạ bì.

8. Đáp án D: since end → since the end

Giải thích: Thiếu mạo từ trước “end”: the end of: kết thúc, cuối cùng của (cái gì)

Dịch nghĩa: Những tiến bộ kỹ thuật trong chụp ảnh trên không và vệ tinh đã được tạo ra từ cuối chiến tranh thế giới thứ hai.

9. Đáp án D: sequences → sequence

Giải thích: Mạo từ “a” biểu thị sau nó là danh từ số ít nên “sequence” cần ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Năng lượng mặt trời được tạo ra sâu trong lõi mặt trời bằng cách tổng hợp helium từ khí hydro thông qua một chuỗi các phản ứng tổng hợp nhiệt hạch.

10. Đáp án B: measurement → measuring

Giải thích: Sau “by” cần một danh động từ chỉ hành động.

Dịch nghĩa: Sử dụng kỹ thuật cac - bon niên đại, các nhà khảo cổ học có thể xác định tuổi của cổ vật bằng cách đo lượng phóng xạ cac – bon chứa trong chúng.

Exercise 4:

1. The evolutionary adaptation of a particular species of animal over time occurs in

A

B

response to environmental conditions, including others animals.

C

D

2. Saturn is the second largest planet after Jupiter, with a diameter nearly ten times

A

B

C

those of Earth.

D

3. Ogden Nash often extened sentences over several lines produce surprising and comical

A

B

C

D

rhymes.

4. Leontyne Price rank among the most celebration sopranos of her time.

A

B

C

D

5. Diplomatic negotiations generally take place in embassies or in the foreign offices of the

A

B

C

countries which in ambassadors are accredited.

D

6. Studies by B.F. Skinner indicate what reward positively reinforces behavior and makes that

A

B

C

behavior likely more to recur.

D

7. The oxygen in the air we breathe has no tased, smell, and color.

A

B

C

D

8. The aardvarks is a mammal that burrows into the ground to catches ants and terminates.

A

B

C

D

9. Geologist find it useful to identification fossils in a rock sample because certain assemblages

A B C

of species are characteristic of specific geologic time periods.

D

10. The central purpose of management is for making every action or decision achieve a

A B C

carefully chosen goal.

D

ĐÁP ÁN:

1. Đáp án D: others → other

Giải thích: Ở đây, ta dùng “other” đứng trước danh từ “animals” với tư cách một tính từ

Dịch nghĩa: Sự thích nghi tiến hóa của một số loài động vật qua thời gian xảy ra nhằm thích ứng với điều kiện của môi trường và các loài động vật khác.

2. Đáp án D: those → that

Giải thích: Mỗi hành tinh chỉ có duy nhất một “diameter” (đường kính) nên phải sử dụng từ “that”.

Dịch nghĩa: Sao Thổ là hành tinh lớn thứ hai sau sao Mộc, có đường kính gấp 10 lần đường kính của Trái Đất.

3. Đáp án C: lines produce → lines to produce

Giải thích: dựa vào nghĩa câu

Dịch nghĩa: Ogden Nash thường mở rộng câu qua nhiều dòng để tạo vần điệu mang tính ngẫu nhiên và hài hước.

4. Đáp án D: celebration → celebrated

Giải thích: Dựa vào nghĩa câu, sau “the most” là một tính từ.

Dịch nghĩa: Leontyne Price nằm trong số các giọng nữ cao nổi tiếng nhất thời của bà ấy.

5. Đáp án D: which in → in which/where

Giải thích: Thay thế cho địa điểm/ nơi chốn trong mệnh đề quan hệ dùng “where/ in which”.

Dịch nghĩa: Đàm phán ngoại giao thông thường diễn ra tại các đại sứ quán hoặc tại các văn phòng ở nước ngoài nơi mà đại sứ được tiếp nhận.

6. Đáp án D: likely more → more likely

Giải thích: more + adj/adv

Dịch nghĩa: Các nghiên cứu của B.F. Skinner chỉ ra rằng phần thưởng củng cố hành vi một cách tích cực và làm cho hành vi đó có khả năng tái diễn.

7. Đáp án C: tasted → taste

Giải thích: Smell/color đều là danh từ nên cần dạng danh từ của từ “tasted”.

Dịch nghĩa: Oxi trong không khí chúng ta thở không vị, không mùi và không màu.

8. Đáp án D: catches → catch

Giải thích: to + V(nguyên thể): chỉ mục đích

Dịch nghĩa: Lợn đất là một loại động vật có vú, chúng đào bới xuống lòng đất để bắt kiến và mối.

9. Đáp án B: to identification → to identify

Giải thích: to + V(nguyên thể): chỉ mục đích

Dịch nghĩa: Các nhà địa chất nhận thấy tính hữu ích khi tìm ra hóa thạch trong những mẫu đá bởi vì sự tập hợp của nhiều loài là đặc tính của từng địa chất riêng biệt qua nhiều thời kì.

10. Đáp án A: for making → to make

Giải thích: Sau động từ “to be” là “to +V” làm vị ngữ.

Dịch nghĩa: Mục đích cốt lõi của việc quản lý là để khiến cho các hành động hay quyết định đạt được những mục tiêu đã chọn một cách thận trọng.

Exercise 5:

1. Human is formed during soil microorganisms decompose animal and plant material into

A

B

usable elements by plants.

C

D

2. A coral reef, a intricate aquatic community of plants and animals, is found only

A

B

C

in warm, shallow, sunlit seas.

D

3. Light rays what enter the eye must be focused onto a point on the retina in order for a clear

A

B

C

visual image to form.

D

4. One inventor that Thomas Edison can take credit for is the light bulb.

A

B

C

D

5. Electric motors range in size from the tiny mechanisms that operate sewing machine to the great engines in heavy locomotives.

A

B

C

D

6. The nitrogen makes up over 78 percent of the Earth's atmosphere, the gaseous mass surrounding the planet.

A

B

C

D

7. The basic elements of public-opinion research are interviewers, questionnaires, tabulating equipment, and to sample population.

A

B

C

D

8. Conservation organizations help for to preserve the ecology of an area by keeping track of endangered species.

A

B

C

D

9. O Halifax is largest city and chief port of Nova Scotia and is the eastern terminus of Canada's two great railway systems.

A

B

C

D

10. A change in direction of the monsoon winds result from the differences between the heating or cooling of landmasses and that of oceans.

A

B

C

D

ĐÁP ÁN

1. Đáp án A. During → when

Giải thích: when+clause (mệnh đề); during+khoảng thời gian

Dịch nghĩa: Đất mùn được hình thành khi vi sinh vật trong đất phân hủy các nhiên liệu từ động vật

2. Đáp án A. a → an

Giải thích: Trước danh từ có phiên âm bắt đầu là nguyên âm /ə/, /e/, /i/, /u/, /v/, dùng “an” thay vì “a”.

Dịch nghĩa: Đá ngầm hình thành từ san hô, một cộng đồng phức tạp sống dưới nước của cây và động vật, chỉ được tìm thấy ở những vùng biển ấm, nông, chan hòa ánh nắng.

3. Đáp án A. what → that/which

Giải thích: Cần đại từ quan hệ thay thế cho chủ ngữ chỉ vật là “Light rays”.

Dịch nghĩa: Những tia sáng chiếu vào mắt phải được tập trung vào một điểm trong võng mạc để tạo thành những hình ảnh thị giác rõ ràng.

4. Đáp án A. inventor → invention

Giải thích: Dựa vào nghĩa, phải là từ “phát minh” (invention) chứ không phải là “nhà phát minh” (inventor).

Take credit for: hưởng công trạng về

Dịch nghĩa: Một phát minh mà Thomas Edison có thể hưởng thành quả là bóng đèn.

5. Đáp án C. sewing machine → sewing machines

Giải thích: Dựa vào nghĩa

Dịch nghĩa: Động cơ điện có kích thước rất đa dạng, từ những bộ phận nhỏ vận hành trong các máy may cho đến các bộ phận rất lớn trong đầu máy xe lửa hạng nặng.

6. Đáp án A. the nitrogen → nitrogen

Giải thích: Chúng ta không sử dụng ‘the’ khi danh từ được sử dụng chỉ sự khái quát hay chỉ những sự việc chung chung và danh từ này ở dạng số nhiều hoặc không đếm được.

Dịch nghĩa: Nito chiếm hơn 78% khí quyển Trái Đất, đó là một khối lượng khí to lớn bao bọc xung quanh hành tinh.

7. Đáp án D. to sample → sampling

Giải thích: Cấu trúc song hành: “to sample population” phải cùng chức năng là danh từ giống với “interviewers, questionnaires, tabulating equipment”.

Dịch nghĩa: Các yếu tố cơ bản của nghiên cứu ý kiến công chúng là những người phỏng vấn, bảng câu hỏi, thiết bị lập bảng và đối tượng lấy mẫu.

8. Đáp án B. for → to

Giải thích: help to do sth/help doing sth: giúp đỡ làm gì

Dịch nghĩa: Các tổ chức bảo tồn giúp bảo tồn sinh thái của một khu vực bằng cách theo dõi các loài có nguy cơ tuyệt chủng.

9. Đáp án A. is largest → is the largest

Giải thích: Cấu trúc so sánh nhất:

- S + to be + the + adj-est (với tính từ ngắn)

- S + to be + the + most + adj (với tính từ dài)

Dịch nghĩa: O Halifax là thành phố lớn nhất, là cảng chính của Nova Scotia, đồng thời là điểm cuối của hai hệ thống đường sắt lớn của Canada.

10. Đáp án A. Result → results

Giải thích: “Result” đóng vai trò là động từ chính trong câu và chủ ngữ của câu “change” là số ít nên động từ cần phải chia dạng số ít.

Dịch nghĩa: Sự thay đổi hướng bão nhiệt đới là kết quả của sự khác biệt giữa việc nóng lên hoặc làm mát của các vùng đất liền và đại dương rộng lớn.

Exercise 6:

1. There is evidence that the caribou originated into North America and crossed over a

A

B

C

land bridge into Asia and evolved into the Old World's reindeer.

D

2. A number of the Pacific Islands are volcanoes that have pushed up from the ocean floor,

A

B

others are the tops sunken mountain ranges.

C

D

3. Each chemical element is characterized to the number of protons that an atom of that

A

B

C

element contains, called its atomic number.

D

4. From 1905 to 1920, American novelist Edith Wharton was at the height of her writing

A

B

career, publishing of her three most famous novels.

C

D

5. In the early twentieth century, there was considerable interesting among sociologists in

A

the fact that in the United States, the family was losing its traditional roles.

B

C

D

6. Electric lamps came into widespread use during the early 1900's and have replaced

A

other type of fat, gas, or oil lamps for almost every purpose.

B

C

D

7. Located in Canada, the Columbia Ice field covers area of 120 square miles and is 3.30 feet

A

B

thick in some places.

C

D

8. Composer Richard Rodgers and lyricist Oscar Hammerstein brought to the musical

A

Oklahoma extensive musical and theatrical backgrounds as well as familiar with the

B

C

traditional forms of operetta and musical comedy.

D

9. Because of its vast tracts of virtually uninhabited northern forest, Canada has one of

A

B

C

the lowest population density in the world.

D

10. The term “metabolism” refers to the chemical changes which by living things transform

A

B

C

food into energy.

D

ĐÁP ÁN

1. Đáp án B. into → from

Giải thích: originate from (v): đến từ, bắt nguồn từ, có nguồn gốc từ

Dịch nghĩa: Có bằng chứng cho rằng tuần lộc có nguồn gốc từ Bắc Mỹ và vượt qua cây cầu

Đất liền vào châu Á và phát triển thành con tuần lộc của lục địa già.

2. Đáp án C. tops sunken → tops of sunken

Giải thích: the top(s) of sth: đỉnh của cái gì

Dịch nghĩa: Một số quần đảo Thái Bình Dương là những ngọn núi lửa đã bị đẩy lên từ đáy đại dương, những cái còn lại là các đỉnh của các dãy núi ngầm.

3. Đáp án B. to → by

Giải thích: to be characterized by: được đặc trưng bởi

Dịch nghĩa: Mỗi nguyên tố hóa học được đặc trưng bởi số lượng proton mà một nguyên tử đó chứa, được gọi là số hiệu nguyên tử của nó.

4. Đáp án C. of her → her

Giải thích: to publish sth (không có giới từ): xuất bản

Dịch nghĩa: Từ năm 1905 đến 1920, tiểu thuyết gia người Mỹ Edith Wharton đã ở đỉnh cao của sự nghiệp viết lách của mình, xuất bản ba cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của cô ấy.

5. Đáp án A. interesting → interest

Giải thích: interesting (adj): thú vị; interest (n): sự quan tâm

Dịch nghĩa: Đầu thế kỷ XX, các nhà xã hội học bày tỏ sự quan tâm đáng kể về thực tế là ở Mỹ, gia đình đã mất dần vai trò truyền thống của mình.

6. Đáp án B. type → types

Giải thích: Sau “type” có một loạt các danh từ được liệt kê (fat, gas or oil lamps) nên “type: phải để ở số nhiều.

Dịch nghĩa: Đèn điện được đưa vào sử dụng rộng rãi trong những năm 1900 và đã thay thế các loại khí đốt, chất béo hoặc đèn dầu cho hầu hết các mục đích khác.

7. Đáp án A. covers area → covers the area

Giải thích: Trước một địa điểm/ địa danh đã xác định cụ thể thì cần có mạo từ xác định ở trước danh từ.

Dịch nghĩa: Nằm ở Canada, cánh đồng Columbia bao phủ một diện tích gồm 120 dặm vuông và dày 3.30 feet ở một vài nơi.

8. Đáp án C. familiar → familiarity

Giải thích: Cấu trúc song hành: Sau “as well as” cần là một danh từ song hành với “extensive musical and theatrical backgrounds”.

Dịch nghĩa: Nhà soạn nhạc Richard Rodgers và người viết lời bài hát Oscar Hammerstein đã mang lại cho nền âm nhạc của Oklahoma sự phát triển ngày càng phổ biến của nền sân khấu với các loại hình thức truyền thống của chèo và hài kịch.

9. Đáp án D. density → densities

Giải thích: one of the + adj (so sánh nhất) + noun (số nhiều)

Dịch nghĩa: Bởi vì những vùng rộng lớn của khu rừng phía Bắc hầu như không có người ở nên Canada là một trong những nơi có mật độ dân số thấp nhất trên thế giới.

10. Đáp án B. which by → by which

Giải thích: giới từ + đại từ quan hệ

Dịch nghĩa: Thuật ngữ “trao đổi chất” đề cập đến những thay đổi hóa học mà các sinh vật sống chuyển đổi thức ăn thành năng lượng.

CHUYÊN ĐỀ BIẾN ĐỔI CÂU

I. KẾT HỢP CÂU DÙNG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ VÀ GIẢN LƯỢC MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

1. ĐẠI TỪ QUAN HỆ

1.1. Đại từ quan hệ chỉ người:

- **who** - thay thế cho chủ ngữ
- **whom** - thay thế cho tân ngữ
- **whose + N** - thay thế cho sở hữu cách

Ex: The girl who loves me is a teacher.

The girl whom I love is a teacher.

The girl whose sister loves me is a teacher.

That is the girl whose sister I love.

1.2. Đại từ quan hệ chỉ vật:

- **which** - thay thế cho cả chủ ngữ và tân ngữ
- **whose/of which** - thay thế cho sở hữu cách

Ex: The language which we are learning is the most popular in the world. (which là tân ngữ)

We are learning the language which is the most popular in the world. (which là chủ ngữ)

The house whose roof of which was blown off by the hurricane is now in bad condition.

- **That:** Dùng cho cả người và vật, thay thế cho cả chủ ngữ và tân ngữ.

❖ Các trường hợp dùng “that”:

- Để thay thế cho cụm danh từ bao gồm cả người và vật

Ex: He told me about the places and people that he had seen in London.

- Dùng với so sánh hơn nhất: “**the first**”, “**the last**”, “**the most**”...

Ex: She was the first that broke the silence.

- Dùng “that” sau các đại từ bất định: **anything, everything, nothing**...

Ex: He said anything that came into his head.

- Sau các từ “**all, little, none, only**” thì chỉ dùng “that”.

Ex: All that I can do for you is to leave you alone.

❖ Các trường hợp không dùng “that”:

- “That” không được thay thế cho sở hữu cách: “**whose, of which.**”
- Khi đưa giới từ lên trước đại từ quan hệ thì không dùng “that” được.

Ex: The man whom/that we are talking about is my teacher = The man about whom we are talking is my teacher. (không dùng “that”)

2. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ**2.1. Mệnh đề quan hệ giới hạn:**

Đây là loại mệnh đề cần thiết vì tiền ngữ chưa xác định, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa.

Ex: The man who/that invented the steam engine was a Scottish scientist.

2.2. Mệnh đề quan hệ không giới hạn:

Đây là loại mệnh đề không cần thiết vì tiền ngữ đã được xác định, không có nó câu vẫn đủ nghĩa.

Ex: James Watt, who invented the steam engine, was a Scottish scientist.

- Dùng mệnh đề quan hệ không giới hạn trong các trường hợp sau:

- **Danh từ riêng (Proper noun).**

- **Tính từ sở hữu + N (ex: my teacher, my friends,...).**

- **Tính từ chỉ định: this, that, these, those.**

- **Lưu ý:**

- Không được dùng “THAT” trong mệnh đề quan hệ không giới hạn.

- Mệnh đề quan hệ không giới hạn được ngăn với mệnh đề chính bằng các dấu phẩy.

2.3. Mệnh đề nối tiếp:

Mệnh đề này đứng sau dấu phẩy, thay thế cho cả mệnh đề phía trước.

Ex: He always tells lie, which makes her sad. = That he always tells lies makes her sad.

2.4. Các cụm từ chỉ số lượng:

Ex: I tried on three pairs of shoes. None of the shoes fitted me.

→ I tried on three pairs of shoes, none of which fitted me.

Mary has three brothers. All of them are married.

→ Mary has three brothers, all of whom are married.

They asked me a lot of questions. I couldn't answer most of them.

→ They asked me a lot of questions, most of which I couldn't answer.

3. TRẠNG TỪ QUAN HỆ

3.1. Trạng từ chỉ nơi chốn: where

Where = in/on/at + which: thay thế cho danh từ chỉ nơi chốn, địa điểm

Eg1: This is the house. We used to live in the house.

→ This is the house which we used to live in.

→ This is the house in which we used to live.

→ This is the house where we used to live.

Eg1: I'm calling from the bar. The bar is very noisy.

→ The bar which I'm calling from is very noisy.

→ The bar from which I'm calling is very noisy.

→ The bar where I'm calling is very noisy.

3.2. Trạng từ chỉ thời gian: when

When = in/on/at + which: thay thế cho danh từ chỉ thời gian

Eg1: He was born on September 5th. His father was away on that day.

→ He was born on September 5th, the day when his father was away.

Eg2: The days on which/when I lived far from home were the saddest ones.

3.3. Trạng từ chỉ nguyên nhân: Why

Why = for which: thay thế cho danh từ chỉ nguyên nhân (the reason, the cause...)

Eg1: Please tell me the reason why you are so sad.

Eg2: The reason why I came late this morning was that my alarm clock didn't go off.

4. GIẢN LƯỢC MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:**4.1. Dùng cụm V-ing; cho các mệnh đề chủ động**

Ex: The man who is standing there is my brother.

→ The man who is standing there is my brother.

The girl who bought this cat is beautiful.

→ The girl buying this cat is beautiful.

The students who don't do their homework will be punished.

→ The students not doing their homework will be punished.

Lưu ý:

Khi đại từ quan hệ thay thế cho tân ngữ, không giản lược mệnh đề quan hệ được, chỉ có thể lược bỏ đại từ quan hệ.

Ex: The man whom I am talking about is handsome.

→ The man I am talking about is handsome.

4.2. Dùng P_{cc}: cho các mệnh đề bị động

Ex: I like books which were written by Nguyen Du.

→ I like books written by Nguyen Du.

4.3. Dùng cụm to-inf:

Dùng khi danh từ đứng trước có các chữ sau đây bỏ nghĩa:

- The + so sánh hơn nhất (the first, the second..., the only, the next, the last..)

Ex: This is the only student who can do the problem.

→ This is the only student to do the problem.

- Động từ “have/had”

Ex: I have many homework that I must do.

→ I have many homework to do.

- Đầu câu có “here/there”

Ex: There are six letters which have to be written today.

→ There are six letters to be written today.

Lưu ý:

- Nếu trước đại từ quan hệ có giới từ thì phải đem xuống cuối câu

Ex: We have a rack which we hang our coat on.

=> We have a rack to hang our coat on.

- Nếu chủ ngữ 2 mệnh đề khác nhau thì thêm cụm “for sb” trước “to inf”

Ex: We have some picture books that children can read.

→ We have some picture books for children to read.

4.4. Dùng cụm danh từ - noun phrase (đồng chủ ngữ)

Dùng khi mệnh đề tính từ có dạng:

Who/which + BE + Danh từ/Tính từ/Cụm danh từ/Cụm trạng từ

Ex: Football, which is a popular sport, is very good for health.

→ Football, a popular sport, is very good for health.

Do you like the book which is on the table?

→ Do you like the book on the table?

Ex1: The last person who leaves the room must turn off the lights.

- A. The last person to leave the room must turn off the lights.
- B. The last person to turn off the lights must leave the room.
- C. The last person to be left the room must turn off the lights.
- D. The last person leave the room must off the lights.

Đáp án A.

Giải thích: Dùng “to V” để rút gọn mệnh đề quan hệ khi danh từ có chứa các từ “the last, the only, the next...”

Dịch nghĩa: Người cuối cùng rời khỏi phòng phải tắt đèn.

Các đáp án còn lại:

- B. Sai nghĩa. (Người cuối cùng tắt đèn phải rời khỏi phòng.)
- C. Sai vì có tân ngữ “the room” nên động từ “leave” không chia bị động.
- D. Sai ngữ pháp.

Ex2: The house with the white wall is my uncle’s.

- A. The house whose wall is white is my uncle.
- B. The house where wall is white is my uncle’s.
- C. The house which wall is wite is my uncle’s
- D. The house whose wall is white belongs to my uncle.

Đáp án D.

Giải thích: Đại từ quan hệ “whose” dùng để thay thế cho tính từ sở hữu : **Whose+N**

Dịch nghĩa: Ngôi nhà có tường màu trắng là của chú tôi.

Các đáp án còn lại:

- A. Sai nghĩa. (Ngôi nhà mà có tường màu trắng là chú tôi.)
- B. Sai nghĩa (Ngôi nhà mà ở đó tường màu trắng là của chú tôi.)
- C. Sai ngữ pháp. Đại từ quan hệ “which” thay thế cho danh từ chỉ vật và đóng vai trò là chủ ngữ hoặc tân ngữ.

Ex3: The last student who was interviewed was John.

- A. The last student to be interviewed was John.
- B. The last student to interview was John.

C. The last student was John to be interviewed.

D. The last student interviewing was John.

Đáp án A.

Giải thích: Dùng “to V” để rút gọn mệnh đề quan hệ khi danh từ có chứa các từ “the last, the only, the next...”

Dịch nghĩa: Bạn học sinh cuối cùng được phỏng vấn là John.

Các đáp án còn lại:

B. Sai vì câu gốc mệnh đề quan hệ là mệnh đề bị động.

C, D Sai ngữ pháp.

Ex4: The student next to me kept chewing gum. That bothered me a lot.

A. The student next to me kept chewing gum, which bothered me a lot.

B. The student next to me kept chewing gum, that bothered me a lot.

C. The student next to me kept chewing gum bothering me a lot.

D. The student next to me kept chewing gum bothered me a lot.

Đáp án A.

Giải thích: Đại từ quan hệ “which” thay thế cho cả mệnh đề trước.

Dịch nghĩa: Bạn học sinh ngồi cạnh tôi cứ nhai kẹo cao su. Điều đó làm phiền tôi rất nhiều=

A. Bạn học sinh ngồi cạnh tôi cứ nhai kẹo cao su, điều này làm phiền tôi rất nhiều.

Các đáp án còn lại:

B. Sai vì đại từ quan hệ “that” không đứng sau dấu phẩy.

C, D Sai vì không phải cái kẹo cao su làm phiền “tôi” mà là việc bạn học sinh nhai kẹo. Do đó ta không thể rút gọn mệnh đề quan hệ bằng phân từ.

Ex5: Mr.Smith is a professor. His car was stolen yesterday.

A. Mr.smith, who is a professor, his car was stolen yesterday.

B. Mr.smith, who his car was stolen yesterday, is a professor

C. Mr.smith, whose car was stolen yesterday, is a professor.

D. His car was stolen yesterday, he is aprofessor.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Ông Smith là một giáo sư. Xe của ông ấy đã bị mất ngày hôm qua. = C. ông Smith,

Người bị mất xe hơi ngày hôm qua, là một giáo sư.

Các đáp án còn lại:

- A. Sai vì một câu không thể có hai chủ ngữ “Mr Smith” và “his car”.
- B. Sai vì đã có đại từ quan hệ “who” làm chủ ngữ rồi thì không có chủ ngữ “his car” nữa.
- D. Sai vì hai mệnh đề không đứng cạnh nhau mà không có từ nối.

Ex6: The girl just said hello. She is Tom's sister.

- A. The girl who just said hello is Tom's sister.
- B. The girl to say hello is Tom's sister.
- C. The girl just said hello is Tom's sister.
- D. the girl, who just said hello, is Tom's sister.

Đáp án A.

Giải thích: Đại từ quan hệ “who” dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò là chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Dịch nghĩa: Cô gái chỉ nói xin chào. Cô ấy là chị gái của Tom = A. Cô gái người mà chỉ nói xin chào là chị gái của Tom.

Các đáp án còn lại:

- B. Sai vì “to V” chỉ dùng để rút gọn mệnh đề quan hệ khi danh từ có chứa các từ “the only, The last, the next...”
- C. Sai vì không thể lược bỏ đại từ quan hệ nếu nó đóng vai trò chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.
- D. Sai vì mệnh đề quan hệ không xác định chỉ dùng khi danh từ đã xác định.

Ex7: I'm waiting for the bus. It is late.

- A. The bus which I'm waiting is late.
- B. The bus whom I'm waiting for is late.
- C. The bus for that I'm waiting is late.
- D. The bus I'm waiting for is late

Đáp án D.

Giải thích: Ở đây ta giản lược đại từ quan hệ “which” khi nó làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Dịch nghĩa: Tôi đang chờ xe buýt. Nó đến muộn. = D. Xe buýt tôi đang chờ đến muộn.

Các đáp án còn lại:

- A. Sai vì thiếu giới từ “for” sau động từ “waiting”
- B. Sai vì đại từ quan hệ “whom” không thay thế danh từ chỉ vật “the bus”
- C. Sai vì “that” không đứng sau giới từ.

Ex8: This house was built years ago. It is still in very good shape.

- A. This house, which built years ago, is still in very good shape.
- B. This house, which was built years ago, is still in very good shape.
- C. This house, building years ago, is still in very good shape.
- D. This house whichs was built years ago is still in very good shape.

Đáp án B.

Giải thích: Đại từ quan hệ “which” thay thế cho danh từ chỉ vật. “This house” là một danh từ xác định nên dùng mệnh đề qua hệ không xác định.

Dịch nghĩa: Ngôi nhà này đã được xây nhiều năm trước. Nó vẫn trông rất đẹp. = B. Ngôi nhà này, cái mà được xây nhiều năm trước, vẫn trông rất đẹp.

Các đáp án còn lại:

- A. Sai vì thiếu động từ “to be was” trước P_{II} “built”.
- C. Sai vì mệnh đề quan hệ ở câu gốc là mệnh đề bị động nên không dùng “V-ing” để rút gọn mệnh đề quan hệ.
- D. Sai vì “This house” là một danh từ xác định nên dùng mệnh đề quan hệ không xác định.

Ex9: The people watched the game. None of them will ever forget it.

- A. None of the people that watched the game will ever forget it.
- B. The people watched the game none of whom will ever forget it.
- C. Nobody that watched the game will not ever forget it.
- D. Both A and C are correct.

Đáp án A.

Giải thích: Đại từ quan hệ “that” dùng để thay thế cho danh từ chỉ người hoặc chỉ vật.

Dịch nghĩa: Những người đó đã xem trận đấu. Không ai trong số họ sẽ quên nó. = A. Không ai trong số những người mà đã xem trận đấu sẽ quên nó.

Các đáp án còn lại:

- B. Sai vì “none of whom” phải đứng sau danh từ mà nó bổ nghĩa.
- C. Sai vì “nobody” đã mang nghĩa phủ định rồi nên không còn “not” nữa.

Ex10: Quang is very good at drawing. His father is a famous painter.

- A. Quang whose father is a famous painter is very good at drawing.
- B. Quang, whose father is a famous painter is very good at drawing.
- C. Quang, whose father is a famous painter, is very good at drawing.
- D. Quang's father, who is a famous painter, is very good at drawing.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Quang vẽ tranh rất giỏi. Bố của cậu ấy là một họa sĩ nổi tiếng = C. Quang, người có bố là họa sĩ nổi tiếng, vẽ rất giỏi.

Các đáp án còn lại:

- A. Sai vì “Quang” là danh từ riêng nên phải dùng mệnh đề quan hệ không xác định.
- B. Sai vì thiếu dấu phẩy sau mệnh đề quan hệ.
- D. Sai nghĩa. (Bố của Quang, người là một họa sĩ nổi tiếng, vẽ rất giỏi.)

II. LIÊN TỪ VÀ TRẠNG TỪ LIÊN KẾT

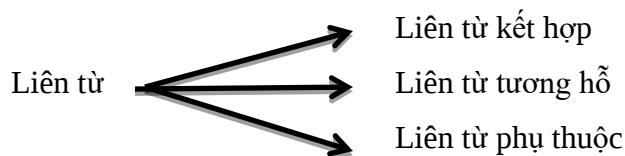
LIÊN TỪ

1. Định nghĩa

Liên từ là từ dùng để nối hai phần, hai mệnh đề ở trong câu lại với nhau.

Ex: This shop opens at 6 a.m and (it) closes at 7 p.m.

2. Phân loại liên từ:



2.1. Liên từ kết hợp

Dùng loại liên từ này để nối các từ hoặc cụm từ/ nhóm từ cùng một loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ,...).

Liên từ kết hợp gồm:

Liên từ	Ví dụ
but = yet	- He is intelligent but very lazy.

	- She says she does not love me, yet I still love her
and	She is a good and loyal wife.
or	We have to work hard, or we will fail the exam.
nor	That is not what I meant to say, nor should you interpret my statement as an admission of guilt.
for	He will surely succeed, for he works hard.
so	I want to work as an interpreter in the future, so I am studying Russian at university.

2.2. Liên từ tương hỗ

Liên từ	Ví dụ
Both...and...	- She is both beautiful and intelligent. - Both my brother and my friend like English.
Not only...but also	- He did the exercise not only quickly but also correctly. - I like playing not only tennis but also football.
Either...or...	- Either she or he is wrong. - I have either houses or cars.
Neither...or...	- He drinks neither wine or beer. - Neither I nor he likes watching movies.
Whether...or...	- I wonder whether he loves me or not.

2.3 Liên từ phụ thuộc

Loại liên từ phụ thuộc nối kết các nhóm từ, cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng khác nhau- mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.

Liên từ	Ví dụ
---------	-------

After – sau khi	After the train left, we went home.
Before – trước khi	I tried to finish my homework before my father came home.
As soon as – ngay khi	Write to me as soon as you can.
As = when – khi	When/As you finish Berlin, send me a postcard.
Since – từ khi	I haven't seen him since he left his hometown to pursue his dream.
As = since = because – bởi vì	As/Since/Because you couldn't see the film, we'll tell you something about it.
Until – cho đến khi	He didn't notice anything strange until he heard a noise from upstairs.
While – trong khi	Don't talk while you eat.
Whereas = while – trong khi (trái ngược)	He learns hard whereas his friends don't
Although/ though/even though – mặc dù	Although it was after midnight, we did not feel tired.
Even if – kể cả khi	Even if you are confident, never ever underestimate your opponets.
If/unless – nếu/nếu không	Her baby cannot fall asleep unless she stays in the room.
As long as – miễn là	I will lend you my car as long as you promise to drive carefully.
In case – phòng khi	In case it rains, please take an umbrella when you go out
So that/in order that – để	We left early so that we couldn't be caught in the traffic jam.

TRẠNG TỪ LIÊN KẾT

Trạng từ liên kết là những trạng từ dùng để nối với những ý tưởng, những mệnh đề trong một đoạn văn.

Từ nối dùng để thêm thông tin	• In addition: Thêm vào đó • Furthermore: Hơn nữa, thêm nữa • Moreover: Hơn nữa • Additionally: Thêm vào đó • Also: Hơn nữa • Again: Lại nữa • Besides: ngoài ra • What's more: Hơn nữa Lưu ý: Phân biệt “Besides” & “Beside”: • Besides: Ngoài ra • Beside = next to = close to = by: bên cạnh Ex: <i>I really want to go to the party. Besides, it is close to/beside my house.</i>
Từ nối chỉ nguyên nhân, kết quả	• As a result: Kết quả là • As a consequence: Kết quả là • Accordingly: Theo như • Resultedly: Kết quả là • Consequently: Do đó • Therefore: Do đó • Hence/thus: Do đó
Từ nối chỉ sự độc lập	• However: Tuy nhiên • Nevertheless: Tuy nhiên • Nonetheless: Tuy nhiên • In contrast: Trái lại • On the contrary: Trái lại • Notwithstanding: Tuy nhiên • Still/yet: Ấy thế mà • On the other hand: Mặt khác • Otherwise: Nếu không thì
Từ nối mang nghĩa	• In fact: Thực ra • In practice: Thực tế là

nhấn mạnh	• In theory: Theo lý thuyết • In deed: Thực sự là
Từ nối đưa ra kết luận	• After all: Sau tất cả • At last, finally: Cuối cùng • In brief: Nói chung • In conclusion: Kết luận lại thì • On the whole: Nói chung • To conclude: Để kết luận • To summarize: Tóm lại

VẬN DỤNG

Ex1: Barry continued to smoke even though we had advised him to quit.

- A. Barry took our advice so he stopped smoking.
- B. If we had advised Barry, he would have quit smoking.
- C. Barry did not quit smoking because of our advice.
- D. Despite being told not to smoke, Barry continued to do.

Đáp án D.

Dịch nghĩa: Barry vẫn tiếp tục hút thuốc mặc dù chúng tôi đã khuyên anh ấy từ bỏ. = D. Mặc dù được bảo bỏ hút thuốc, Barry vẫn tiếp tục hút.

Các đáp án còn lại:

- A. Barry đã làm theo lời khuyên của chúng tôi nên anh ta đã từ bỏ hút thuốc. (sai nghĩa)
- B. Nếu chúng tôi đã khuyên Barry, anh ta nên bỏ hút thuốc rồi. (không có nghĩa)
- C. Barry không từ bỏ việc hút thuốc vì lời khuyên của chúng tôi. (không có nghĩa)

Ex2: She locked the door so as not to be disturbed.

- A. She locked the door in order that she wouldn't be disturbed.
- B. She locked the door to be not disturbed.
- C. She locked the door for her not to be disturbed.
- D. She locked the door so that not to be disturbed.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Cô ấy khóa cửa để không bị làm phiền.

Các đáp án còn lại: sai ngữ pháp.

Ex3: Tam is not good at English and neither am I.

- A. Neither Tam nor I am good at English.
- B. Either Tam or I am good at English.
- C. I'm not as good at English as Tam is.
- D. Tam isn't good at English but I am.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Tâm không giỏi Tiếng Anh và tôi cũng không. = A. Cả Tâm và tôi đều không giỏi Tiếng Anh.

Các đáp án còn lại: không hợp nghĩa

- B. Hoặc Tâm hoặc tôi giỏi Tiếng Anh. (sai nghĩa)
- C. Tôi không giỏi Tiếng Anh như Tâm. (sai nghĩa)
- D. Tâm không giỏi Tiếng Anh nhưng tôi giỏi. (sai nghĩa)

Ex4: Although his legs were broken, he managed to get out of the car before it exploded.

- A. Despite his legs to be broken, he managed to get out of the car before it exploded.
- B. Despite his broken legs, he was able to get out of the car before exploding.
- C. Despite his legs were broken, he managed to get out of the car before it exploded.
- D. Despite his broken legs, he was able to get out of the car before exploded.

Đáp án D.

Dịch nghĩa: Mặc dù chân anh ấy bị gãy, anh ấy vẫn thoát ra khỏi chiếc xe thành công trước khi nó phát nổ.

Các đáp án còn lại:

A,C sai vì có cấu trúc: **Although + clause = Despite/In spite of + N/V-ing: Mặc dù**

B. Sai vì hai mệnh đề “ he managed to get out of the car” và “it exploded” không cùng chủ ngữ nên ta không thể dùng phân từ để rút gọn câu.

Ex5: As soon as I receive my result, I will phone you.

- A. I will ring you the moment I receive my result.
- B. Sooner or later after I receive my result, I will give you a ring.
- C. After receiving my result, I will call you.
- D. I will not make a phone call to you when I get my result.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Ngày khi tôi nhận được kết quả của mình, tôi sẽ gọi cho bạn = Tôi sẽ gọi cho bạn ngay khi tôi nhận được kết quả của mình.

Các đáp án còn lại: không hợp nghĩa

B. Sớm hay muộn sau khi tôi nhận được kết quả của mình thì tôi sẽ gọi cho bạn. (sai nghĩa)

C. Sau khi nhận được kết quả của mình, tôi sẽ gọi cho bạn. (sai nghĩa)

D. Tôi sẽ không gọi điện cho bạn khi tôi nhận được kết quả của mình. (sai nghĩa)

Ex6: In spite of all our efforts, we failed in the final match.

A. Although we tried very hard, we failed in the final match.

B. We made all our efforts so that we could gain success in the final match.

C. Whatever efforts we had made, we weren't able to win in the final match.

D. We failed in the final match as a result of all our great efforts.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Bất chấp những nỗ lực của tất cả chúng tôi, chúng tôi vẫn thua trong trận chung kết = A. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng rất nhiều, chúng tôi vẫn thua trong trận chung kết.

Các đáp án còn lại: không hợp nghĩa.

B. Chúng tôi nỗ lực hết mình để có thể giành chiến thắng ở trận chung kết. (sai nghĩa)

C. Bất kể nỗ lực nào chúng tôi làm, chúng tôi không thể thắng trong trận chung kết. (sai nghĩa)

D. Việc chúng tôi đã thua trong trận chung kết là kết quả của những nỗ lực của chúng tôi (không có nghĩa)

Ex7: Nam has studied English only for several months. He can make himself understood.

A. Nam understands English well after he has learned it for only several months.

B. Nam can make himself understood as he has learned English for only several months.

C. Although Nam has learned English for only several months, he can make himself understood.

D. As Nam has learned English for only several months, he understands himself.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Nam mới chỉ học Tiếng Anh trong khoảng mấy tháng. Anh ta có thể khiến người khác hiểu mình đang nói gì. = C. Mặc dù Nam mới chỉ học Tiếng Anh có vài tháng, anh ấy có thể khiến người khác hiểu mình đang nói gì.

Các đáp án còn lại: không hợp nghĩa

A. Nam hiểu Tiếng Anh rất tốt sau khi anh ấy chỉ học có vài tháng. (sai nghĩa)

B. Nam có thể khiến người khác hiểu mình nói gì bởi vì anh ấy chỉ họ có vài tháng. (không có nghĩa)

D. Bởi vì Nam học Tiếng Anh có vài tháng, anh ấy có thể hiểu được chính mình. (không có nghĩa)

Ex8: Tuition fees were increased. There were many objections from students to parents.

A. There were many objections from students to parents, so tuition fees were increased.

B. Tuition fees were increased because there were many objections from students to parents.

C. Tuition fees were increased despite the fact that there were many objections from students to parents.

D. There were many objections from students to parents while tuition fees were increased.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Học phí tăng. Có rất nhiều sự phản đối từ học sinh đến phụ huynh. = C. Học phí vẫn tăng dù có nhiều sự phản đối từ học sinh đến phụ huynh.

Các đáp án còn lại: không hợp nghĩa

A. Có rất nhiều sự phản đối từ học sinh đến phụ huynh nên học phí tăng. (sai nghĩa)

B. Học phí tăng vì có nhiều sự phản đối từ học sinh đến phụ huynh. (sai nghĩa)

D. Có rất nhiều sự phản đối từ học sinh đến phụ huynh trong khi học phí tăng. (sai nghĩa)

Ex9: The company director decided to raise the workers' wages. He did not want them to leave.

A. The company director decided to raise the workers' wages because he did not want them to leave.

B. The company director decided to raise the workers' wages in order not to want them to leave.

C. The company director decided to raise the workers' wages so that he did not want them to leave.

D. The company director decided to raise the workers' wages though he wanted them to leave.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Giám đốc công ty quyết định tăng lương cho công nhân. Anh ta không muốn họ bỏ việc. =A. Giám đốc công ty quyết định tăng lương cho công nhân bởi vì anh ta không muốn họ bỏ việc.

Các đáp án còn lại: không hợp nghĩa:

B. Giám đốc công ty quyết định tăng lương cho công nhân để không muốn họ bỏ việc.

C. Giám đốc công ty quyết định tăng lương cho công nhân để mà anh ta không muốn họ bỏ việc.

D. Giám đốc công ty quyết định tăng lương cho công nhân mặc dù anh ta muốn họ bỏ việc.

Ex10: In spite of heavy rain, my brother went to work.

A. In spite it rained heavily, my brother went to work.

B. Although it rained heavily, my brother went to work.

C. Despite it rained heavily, my brother went to work.

D. Although of heavy rain, my brother went to work.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Mặc dù trời mưa to, anh tôi vẫn đi làm.

Các đáp án còn lại: A, C, D sai cấu trúc: “**In spite of/ Despite + N/V-ing = Although + S + V**”: mặc dù.

III. MỘT SỐ CẤU TRÚC THƯỜNG SỬ DỤNG TRONG VIẾT LẠI CÂU

CẤU TRÚC	VÍ DỤ
S + BE + ADJ + TO + V- INF	I am happy to see you here.
S + BE + ADJ + (THAT) + CLAUSE	I'm sorry (that) you can't come.
S + BE/V + TOO + ADJ/ADV + (FOR + O) + TO + V-INF (...quá...nên không thể...)	The water is too hot for me to drink
S + BE/V + ADJ/ADV + ENOUGH + (FOR + O) + TO + V-INF (...đủ... để làm gì...)	Tom is old enough to go to school
TO-INF + BE + ADJ = IT + BE + ADJ + (FOR + O) + TO + V-INF = IT + BE + ADJ + V-ING = HOW + ADJ + (IT + BE) + TO-INF = THAT CLAUSE + BE + ADJ = S + V + IT + ADJ + THAT CLAUSE	To sit here with you is so nice. = It's so nice to sit here with you. = It's so nice sitting here with you. = How nice (it is) to sit here with you. = That I am sitting here with you is so nice. = I think it nice that I am sitting here with you

TO-INF... + BE + ADJ/N = S + V + IT + ADJ/N + TO-INF	- To be there on time is important. = I find it important to be there on time. - Living on my salary must be hard. = I find it hard to live on my salary.
IT + BE + ADJ + THAT + CLAUSE	It is splendid that you passed the exam.
IT + BE + ADJ + OF + O + TO + V-INF	It's kind of you to help me.
IT + BE + ADJ + THAT + S + (SHOULD) + BARE-INF	It's necessary that we (should) study English regularly.
IT WAS NOT UNTIL... + THAT	It was not until midnight that the noise next door stopped.
S + BE/GET + USED TO + N/V-ING (Quen với cái gì/làm gì)	- I am used to staying up late. - I am used to the heat because I have been living here for a long time.
S + USED TO + BARE-INF	He used to have long hair.
IT + TAKES/TOOK/WILL TAKE/HAS TAKEN + (O) + TIME + TO-INF = S + SPEND TIME + TO-INF/V-ING	- it took me two hours to repair the computer last night. = I spent 2 hours repairing the computer last night.
- S + HAVE/GET + STH + PP - S + HAVE + SBD + BARE-INF... = S + GET + SBD + TO-INF (Nhờ ai đó làm việc gì)	- We are going to have/get our car repaired next week. - I have my brother repair my bike/I get my brother to repair my bike.

S + V + SO + ADJ/ADV + THAT... = S + V + SUCH + (A/AN) + ADJ + N + THAT... (...quá... đến nỗi....)	- The film was so good that I saw it three times. = It was such a good film that I saw it three times.
AFTER + S₁ + PAST PERFECT + S₂ + SIMPLE PAST	After I had entered the house, it began to rain.
S₁ + V + THAT + S₂ + (SHOULD) +	We insist that a meeting (should) be held as

BARE-INF	soon as possible.
S₁ + WISH + (THAT) + S₂ + PAST/PAST PERFECT/WOULD + V-INF	- I wish I knew English well. - I wish that I had gone to the party last Sunday. - I wish I could go to England someday.
S₁ + PRESENT PERFECT + SINCE + S₂ + SIMPLE PAST	He has worked as a pilot since he left university.
IT IS + TIME + SINCE + S + SIMPLE PAST = S + HAVE/HAS + P_{II} + FOR (TIME) (Đã... kể từ khi....)	It is over six months since John last had his hair cut. = John has had his hair cut for over 6 months.
IT + BE + PHRASE + THAT CLAUSE (chính là...)	It is the manager, not his assistant, that I want to see.
• S₁ + V + NOT... + S₂ + V + NOT... (either) • = NEITHER + S₁ + NOR + S₂ + V • (cả... lẫn...đều không...) (động từ chia theo chủ ngữ đứng sau “nor”)	My brother is not good at French, I am not good at French (either). = Neither my brother nor I am good at French./ Neither I nor my brother is good at French.
• S₁ + HAD + NO SOONER + P_{II} + THAN + S₂ + SIMPLE PAST • S₁ + HAD + HARDLY/SCARELY + P_{II} + WHEN + S₂ + SIMPLE PAST (...vừa mới...thì...)	- I had no sooner opened the door than he telephone rang. - I had scarcely closed the door when somebody started to knock.
• No Matter How + Adj/Adv + S + V..., Clause (Dù... thế nào đi nữa...)	No matter how intelligent you may be, you should be careful about this.
PREFER + V-ING/N + TO + V-ING/N = PREFER + TO-INF + RATHER THAN + BARE INF = WOULD RATHER + BARE-INF	- Tom prefers reading to talking. = Tom prefers to read rather than talk. = Tom would rather read than talk. = Tom likes reading better than talking.

= LIKE + V-ING/N + BETTER THAN + V-ING/N (cả 5 mẫu câu này đều có nghĩa là “thích hơn”)	
IT IS TIME FOR SBD TO DO STH = IT’S (HIGH) TIME THAT SBD + V(ED)	It’s very high time for you to go now, = It’s very high time that you went now.
ALTHOUGH/THOUGH + CLAUSE... = DESPITE/IN SPITE OF + N/V-ING/THE FACT THAT + CLAUSE (Mặc dù... nhưng...)	Although his leg was broken, he managed to get out of his car. = In spite of/Despite his broken leg/his leg being broken, he managed to get out of his car. = In spite of/Despite the fact that his leg was broken, he managed to get out of his car.
BECAUSE/AS + CLAUSE = BECAUSE OF + (ADJ) + N (Bởi vì...)	Because/As she behaves well, everybody loves her. = Because of her good behavior, everybody loves her.
IF...NOT... = UNLESS (Nếu không...thì/Trừ phi...)	He’ll die if nobody brings him to hospital. = Unless somebody brings him to hospital, he’ll die.
S + HAVEN’T + P_{II}... (BEFORE) = IT IS THE FIRST TIME + S + HAVE + P_{II}...	I haven’t seen that man here before. = It’s the first time I have seen that man here.
S + V(ED)...AGO = S + HAVE BEEN + V-ING + SINCE/ FOR...	I started working for the company a year ago. = I’ve been working for the company for a year. = I’ve been working for the company since last year.

CẤU TRÚC	VÍ DỤ
----------	-------

S + HAVEN'T/HASN'T + P_{II} ... SINCE ... = S + LAST + SIMPLE PAST ... WHEN ... THE LAST TIME ... WAS	- Laurence hasn't seen her sister since she left for Japan. = Laurence last saw her sister when she left for Japan.
S + V + NOT ... UNTIL ... = IT WAS NOT UNTIL ... THAT... (Mãi cho đến... mới...)	He couldn't speak French well until the second year. = It was not until the second year that he could speak French well.
SOMEONE/PEOPLE/THEY + SAY/KNOW/THINK/FIND/RUMOR/BELIEVE + THAT... = IT + BE + PP + THAT ... = S₂ + BE + PP1 + TO-INF/TO HAVE + PP2 Chú ý: - Động từ "Tobe" chia theo thì của động từ giới thiệu (say, know...). - PP1: là hình thức quá khứ phân từ của động từ giới thiệu - PP2: là hình thức quá khứ phân từ của động từ nằm trong mệnh đề sau "THAT".	* They say that he speaks English well. = It is said that he speaks English well. = He is said to speak English well. * People rumoured that he (had) died in the battle. = It was rumoured that he (had) died in battle. = He was rumoured to have died in battle.
NOT SO/AS + ADJ/ADV + AS ... = V + SO SÁNH HƠN + THAN...	I can't cook as well as my mother does. = My mother cooks better than I do.
WHY DON'T YOU + V...? = S + SUGGESTED THAT... Chú ý: - "Clause 1" chia ở thì quá khứ đơn → "clause 2" động từ ở dạng "V-ing". - "Clause 1" chia ở thì quá khứ hoàn thành → "clause 2" động từ ở dạng	"Why don't you put a better lock on the door, John?" Jane said. = Jane suggested that John (should) put a better lock on the door.

“Having + P _{II} ”.	
------------------------------	--

CÂU TRỰC TIẾP – GIÁN TIẾP:

- Câu trực tiếp là câu nói của ai đó được trích dẫn lại nguyên văn và thường được để trong dấu ngoặc kép (“...”).

Ex: Mary said: “I don’t like ice-cream”.

- Câu gián tiếp là câu thường thuật lại lời nói của người khác theo ý cầu người tường thuật và ý nghĩa không thay đổi.

Ex: Mary said that she didn’t like ice-cream.

Cách tường thuật câu trực tiếp sang gián tiếp.

- Thay đổi thì của câu

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Hiện tại đơn	Quá khứ đơn
Hiện tại tiếp diễn	Quá khứ tiếp diễn
Hiện tại hoàn thành	Quá khứ hoàn thành
Quá khứ đơn	Quá khứ hoàn thành
Quá khứ tiếp diễn	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn
Tương lai đơn: will/shall	would/should
Tương lai gần: be going to	Was/were going to

- Thay đổi một số động từ khuyết thiếu

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Can	Could
Will	Would
Shall	Should
Must	Had to
May	Might

- Thay đổi Đại từ

Đại từ	Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Đại từ nhân xưng	I	He/she
	We	They
	You	They/I/he/her
	Me	Him/her
	Us	Them
	You	Them/me/him/her

Đại từ	Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Đại từ sở hữu	My	Her/his
	Our	Their
	Your	Them/my/his/her
	Mine	His/hers
	Ours	Theirs
	Yours	Theirs/mine/his/hers
Đại từ chỉ định	This	That
	These	Those

- Thay đổi các trạng từ chỉ nơi chốn, thời gian

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Here	There
Now	Then
Today	That day
Ago	Before
Tomorrow	The next day/the following day
The day after tomorrow	In two day's time
Yesterday	The day before/the previous day
The day before yesterday	Two day before
Next week	The following week
Last week	The previous week/the week before
Last year	The previous year/the year before

- Ngoài ra còn 1 số nguyên tắc khác:

+ Với câu trực tiếp là câu hỏi có từ hỏi, thì câu gián tiếp thêm **“if”** hoặc **“whether”** và mệnh đề theo sau biến đổi về dạng khẳng định. (thường sử dụng với các động từ **“ask”, “wonder”**)

Ex: She said: “Are you hungry, Tom?”

→ She asked Tom if he was hungry.

+ Với câu trực tiếp là câu hỏi có từ để hỏi (**what/where/when/how/who...**): thì câu gián tiếp biến đổi mệnh đề sau từ hỏi về dạng khẳng định. (thường sử dụng với các động từ **“ask”, “wonder”, “want to know”**)

Ex: Tom asked me, “What’s her name?”

→ Tom ask me what her name was.

+ Với câu trực tiếp là mệnh lệnh thức, thì câu gián tiếp sẽ được chuyển đổi dựa trên các cấu trúc phù hợp với câu trực tiếp.

Khi câu mệnh lệnh thức mang ý nghĩa đề nghị ai đó làm gì, sử dụng cấu trúc: **“tell/ask/require/request/demand + sbd + to do sth.”**

Ex: Mary said to Tom: “Open the door, please!”

→ Mary asked Tom to open the door.

Khi câu mệnh lệnh thức mang ý nghĩa ra lệnh, sử dụng cấu trúc: **“order + sbd + to do sth.”**

Ex: He told me angrily: “Go out!”

→ He ordered me to go out.

+ Với câu trực tiếp mang ý nghĩa đề nghị làm gì cho ai, thì câu gián tiếp sử dụng cấu trúc: **“offer to do sth.”**

Ex: He said: “Shall I make you a cup of coffee?”

→ He offered to make me a cup of coffee.

+ Với câu trực tiếp mang ý nghĩa khuyên bảo, thì câu gián tiếp sử dụng cấu trúc: **“advise sbd + to do sth.”**

Ex: He said: “You should go to bed early.”

→ He advised me to go to bed early.

+ Với câu trực tiếp mang ý nghĩa mời, thì câu gián tiếp sử dụng cấu trúc: **“invite sbd to do sth.”**

Ex: My sister said: “Will you go to the cinema with me?”

→ My sister invited me to go to the cinema with her.

+ Với câu trực tiếp mang ý nghĩa cảm thán, thì câu gián tiếp sử dụng cấu trúc: **“exclaim that + clause.”**

Ex: My teacher said: “What an intelligent boy!”

→ My teacher exclaimed that the boy was intelligent.

+ Với câu trực tiếp mang ý nghĩa xin lỗi, thì câu gián tiếp sử dụng cấu trúc: **“apologize (to sbd) for N/V-ing.”**

Ex: She said, “Sorry, I am late.”

→ She apologized to me for being late.

+ Với câu trực tiếp mang ý nghĩa nhắc nhở, thì câu gián tiếp sử dụng cấu trúc: **“remind sbd to do sth.”**

Ex: My mother said: “Don’t forget to bring your keys.”

→ My mother reminded me to bring my keys.

+ Với câu trực tiếp mang nghĩa buộc tội ai đó, thì câu gián tiếp sử dụng cấu trúc: **“accuse sbd of N/V-ing” hoặc “blame sbd for N/V-ing.”**

Ex: She said “You stole my wallet.” →

→ She accused me of stealing her wallet./She blamed me for stealing her wallet.

ĐẢO NGỮ**1. ĐẢO NGỮ VỚI “NO” VÀ “NOT”**

No + N + Auxiliary + S + V-inf = Not any + N + Auxiliary + S + V-inf

Ex: No money shall I lend you from now on.

= Not any money shall I lend you from now on.

2. ĐẢO NGỮ VỚI CÁC TRẠNG TỪ PHỦ ĐỊNH: NEVER, RARELY, SELDOM, LITTLE, HARDLY EVER,...

Never/Rarely/Seldom/Little/Hardly ever + Auxiliary + S + V

Ex: Never in Mid-summer does it snow.

Hardly ever does he speak in the public.

3. ĐẢO NGỮ VỚI ONLY

Only once/Only later/Only in this way/Only in that way/Only then + Auxiliary + S + V/

Only after + N/ Only by V-ing/ N/ Only when + clause/ Only with + N/Only if + clause/Only in adverb of time/place

Ex: Only once did I meet her.

Only after all guests had gone home could we relax.

Only by practising English every day can you speak it fluently.

4. ĐẢO NGỮ VỚI CÁC CỤM TỪ CÓ “NO”

At no time/On no condition/On no account + Auxiliary + S + N/Under/in no circumstances/For no reason/ In no way/No longer

Ex: For no reason shall you play truant.

The money is not to be paid under any circumstances.

= Under no circumstances is the money to be paid.

On no condition shall we accept their proposal.

5. NO SOONER...THAN.../HARDLY...THAN...

No sooner + had + S + P_{II} + than + S + V(ed)

Hardly/scarcely + had + S + P_{II} + when/before + S + V(ed)

Ex: No sooner had I arrived home than the telephone rang.

Hardly had she put up her umbrella before the rain became down in torrents.

6. ĐẢO NGỮ VỚI “NOT ONLY...BUT ALSO...”

Not only + Auxiliary + S₁ + V but + S₂ + also...

But...as well

Ex: Not only is he good at English but he also draws very well.

Not only does he sing well but he also plays musical instruments perfectly.

7. ĐẢO NGỮ VỚI “SO”

So + Adj/Adv + Auxiliary + S + V +that +clause

Ex: So dark is it that I can't write.

So difficult was the exam that few student passed it.

8. ĐẢO NGỮ VỚI UNTIL/TILL

Until/till + clause/adverb of time + Auxiliary + S + V

Ex: I won't come home till 10 o'clock.

= Not until/till 10 o'clock will I come home.

I didn't know that I had lost my key till I got home.

= Not until/till I got home did I know that I had lost my key.

9. ĐẢO NGỮ VỚI “NO WHERE”

No where + Auxiliary + S + V

Ex: No where in Vietnam is the scenery as beautiful as that in my country.

No where can you buy these goods.

10. ĐẢO NGỮ VỚI CÂU ĐIỀU KIỆN

a. Câu điều kiện loại 1:

Should + S + V-INF...

Ex: Should she come late, she will miss the train. (If she comes late, she will miss the train.)

b. Câu điều kiện loại 2:

Were S + to-V/Were + S, clause...

Ex: If I were you, I would work harder = Were I you, I would work harder.

If I knew her, I would invite her to the party

= Were I to know her, I would invite her to the party.

c. Câu điều kiện loại 3:

Had + S + V, clause

Ex: If my parents had encouraged me, I would have passed the exam.

= Had my parents encouraged me, I would have passed the exam.

VẬN DỤNG

Ex1: “Would you like something to drink?” he asked.

- A. He asked me would like something to drink.
- B. He wanted to invite me for something to drink.
- C. He asked me if I wanted something to drink.
- D. He offered me something to drink.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: “Bạn có muốn uống thứ gì đó không?” anh ấy hỏi. = C. Anh ấy hỏi liệu tôi có muốn uống gì không.

Các đáp án còn lại:

- A. Sai ngữ pháp.
- B. Sai cấu trúc: **invite sbd sth (mời ai đó cái gì)**
- D. Không hợp nghĩa: Anh ta đưa tôi một thứ gì đó để uống.

Ex2: Is anyone checking your essay about the environmental pollution?

- A. Are you having your essay about the environmental pollution checked?
- B. Are you checking your essay about the environmental pollution?
- C. Are you going to check your essay about the environmental pollution?
- D. Are you having someone to check your essay about the environmental pollution?

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Đã có ai kiểm tra bài tiểu luận của bạn về ô nhiễm môi trường chưa? = A. Bạn đã nhờ ai kiểm tra bài tiểu luận của mình về ô nhiễm môi trường chưa?

Các đáp án còn lại: Không hợp nghĩa và sai ngữ pháp.

- B. Bạn đang kiểm tra bài tiểu luận của mình về ô nhiễm môi trường đúng không? (sai nghĩa)

C. Bạn sẽ kiểm tra bài tiểu luận của mình về ô nhiễm môi trường chứ? (sai nghĩa)

D. Sai ngữ pháp.

Ex3: A new book is twice as expensive as an old one.

A. An old book is as twice as the price of the new one.

B. An old book is more cheaper than a new one.

C. A new book is so far more expensive than an old one.

D. A new book is twice the price of an old one.

Đáp án D.

Dịch nghĩa: Một quyển sách mới đắt hai lần quyển cũ.

Các đáp án còn lại:

A. Sai ngữ pháp vì trong cấu trúc so sánh, hai chủ từ so sánh cần cùng dạng với nhau.

B. Sai vì thừa “more”.

C. Sai vì “so far” không dung để nhấn mạnh sự so sánh.

Ex4: He last had his eyes tested ten months ago.

A. He had tested his eyes ten months before.

B. He didn't have any test on his eyes ten months before.

C. He had not tested his eyes for ten months then.

D. He hasn't had his eyes tested for ten months.

Đáp án D.

Dịch nghĩa: Lần cuối cùng anh ấy kiểm tra mắt là 10 tháng trước = D. Anh ấy chưa kiểm tra mắt trong 10 tháng rồi.

Các đáp án còn lại: đều sai ngữ pháp.

Ex5: No one has told me about the change of plan.

A. I have not been told about the change of plan.

B. I have not told about the change of plan.

C. The change of plan has been told about.

D. I have been told about the change of plan.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Không ai nói với tôi về sự thay đổi kế hoạch cả = A. Tôi chưa được thông báo sự thay đổi kế hoạch.

Các đáp án còn lại: Không hợp nghĩa

- B. Tôi chưa nói về sự thay đổi kế hoạch.
- C. Sự thay đổi kế hoạch đã được thông báo.
- D. Tôi đã được thông báo về sự thay đổi kế hoạch.

Ex6: We last went to cinema two months ago.

- A. We have been to the cinema for two months.
- B. We haven't been to the cinema for two months.
- C. We didn't want to go to the cinema anymore.
- D. We didn't go to the cinema for two months.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Lần cuối cùng chúng tôi đi xem phim là 2 tháng trước = B. Chúng tôi đã không xem phim hai tháng rồi.

Các đáp án còn lại: không hợp nghĩa

- A. Chúng tôi đã đi xem phim hai tháng rồi. (sai nghĩa)
- C. Chúng tôi không muốn đi xem phim nữa. (sai nghĩa)
- D. Chúng tôi đã không đi xem phim trong 2 tháng. (và sau 2 tháng đó chúng tôi đã đi xem)

Ex7: I would rather you wore something more formal to work.

- A. I'd prefer you wearing something more formal to work.
- B. I'd prefer you to wear something more formal to work.
- C. I'd prefer you should wear something more formal to work.
- D. I'd prefer you wear something more formal to work.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Tôi muốn bạn mặc cái gì đó trang trọng hơn để đi làm.

Các đáp án còn lại: đều sai cấu trúc “prefer”

Ex8: It is not until the Sun is shining brightly that the little girl woke up.

- A. No sooner is the Sun shining brightly than the little girl woke up.
- B. Not until the little girl woke up is the Sun shining brightly.
- C. Not until the Sun is shining brightly did the little girl wake up.
- D. As soon as the little girl woke up, the Sun hasn't shone brightly yet.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Mãi đến khi mặt trời nắng chói chang, cô bé mới thức dậy.

Các đáp án còn lại:

A. Sai ngữ pháp của cấu trúc “No sooner + had...”

B. Sai ngữ pháp của cấu trúc “Not until...”

D. Sai về sự hòa hợp giữa các thì.

Ex9: “What language do you find the most difficult to learn of all?” Nhung asked Ha.

A. Nhung asked Ha what language Ha found the most difficult to learn of all.

B. Nhung wanted to know what language they founded the most difficult to learn of all.

C. Nhung asked Ha what language did you find the most difficult to learn of all.

D. Nhung asked Ha what language you found the most difficult to learn of all.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: “Ngôn ngữ nào bạn thấy khó học nhất?” Nhung hỏi Hà = A. Nhung hỏi Hà ngôn ngữ nào Hà thấy khó học nhất.

Các đáp án còn lại:

B. Sai vì từ “find” ở câu trực tiếp khi lùi thì ở câu gián tiếp là “found” còn “founded” là quá khứ của từ “found” (thành lập).

C. Sai vì khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp thì về sau không đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ như câu hỏi.

D. Sai vì khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp phải đổi đại từ.

Ex10: They reported that the teachers expected more.

A. The teachers were reported to have been expected of more.

B. The teachers were expected more.

C. The teachers were reported to have expected more.

D. The teachers were reported to expect more.

Đáp án D.

Dịch nghĩa: Họ báo cáo rằng các giáo viên đã mong đợi nhiều hơn.

Các đáp án còn lại:

A. Khác nghĩa “Các giáo viên được mong đợi nhiều hơn.”

B, C đều sai cách chia từ “expect”. Vì trong câu gốc “expected” đã chia ở thì quá khứ đơn, nên trong câu gián tiếp phải chia ở thì quá khứ hoàn thành.

Ex11: He doesn’t study hard, so he can fail the exam.

A. If he studies hard, he won’t fail the exam.

B. If he didn’t study hard, he wouldn’t fail the exam.

C. If he studied hard, he wouldn't fail the exam.

D. If he hadn't studied hard, he wouldn't have failed the exam.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Anh ta không học chăm, nên anh ta có thể sẽ trượt kì thi = A. Nếu anh ta học tập chăm chỉ, anh ta sẽ không trượt kì thi.

Các đáp án còn lại: Sử dụng sai các câu điều kiện loại 2 và 3. Phải dùng câu điều kiện loại 1 vì câu gốc đang dùng thì hiện tại.

Ex12: The situation was so embarrassing that she did not know what to do.

A. So embarrassing was the situation that she did not know what to do.

B. It was such an embarrassing situation; however, she did not know what to do.

C. So embarrassing the situation was that she did not know what to do.

D. She did not know what to do, through it was not an embarrassing situation.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Tình huống quá bối rối đến nỗi mà cô ấy không biết phải làm gì.

Các đáp án còn lại:

B. Không hợp nghĩa: Đây là một tình huống thật bối rối, tuy nhiên, cô ấy không biết phải làm gì.

C. Sai cấu trúc đảo ngữ.

D. Không hợp nghĩa. Cô ấy không biết phải làm gì, mặc dù nó không phải một tình huống bối rối.

Ex13: It is expected that tax increases will be announced in tomorrow's budget statement.

A. Tax increases are expected to be announced in tomorrow's budget statement.

B. It is expected that people will announce in tomorrow's budget tax increases.

C. In tomorrow's budget statement tax increases are expected to announce.

D. Hope that they will announce tax increases in tomorrow's budget statement.

Đáp án A.

Dịch nghĩa: Việc tăng thuế được cho là sẽ được thông báo trong báo cáo ngân sách ngày mai.

Các đáp án còn lại:

B. Sai ngữ pháp vì tân ngữ "tax increases" phải đứng sau động từ "announce".

C. Sai ngữ pháp. Phải sử dụng dạng bị động của "announce".

D. Không hợp nghĩa: Hy vọng rằng họ sẽ công bố về việc tăng thuế trong báo cáo ngân sách ngày mai.

Ex14: Fiona has been typing the report for an hour.

- A. It took Fiona an hour to type the report.
- B. It is an hour since Fiona started typing the report.
- C. Fiona finished the report an hour ago.
- D. Fiona will finish typing the report in an hour.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Fiona đã gõ báo cáo này trong khoảng một giờ đồng hồ = B. Đã được khoảng một giờ đồng hồ kể từ khi Fiona bắt đầu gõ báo cáo.

Các đáp án còn lại:

- A,C sai thì (chia ở quá khứ tức là công việc này đã xong).
- D Không hợp nghĩa: Fiona sẽ hoàn thành việc gõ báo cáo trong một giờ nữa.

Ex15: I can't do the test because it is too difficult.

- A. If the test isn't too difficult, I can do it.
- B. If the test weren't too difficult, I could do it.
- C. If the test weren't too difficult, I can do it.
- D. If the test hadn't been too difficult, I could do it.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Tôi không thể làm được bài kiểm tra vì nó quá khó = B. Nếu bài kiểm tra đó không quá khó, tôi đã có thể làm nó.

Các đáp án còn lại: Câu gốc đưa ra một thực tế ngược ở hiện tại nên ta sử dụng câu điều kiện loại 2. A, C, D sử dụng sai câu điều kiện.

IV. BIẾN ĐỔI CÂU DỰA THEO NGHĨA

Thông thường, ngoài việc xem ngữ pháp của câu, chúng ta cần để ý đến cả nghĩa của câu. Có rất nhiều câu tuy ngữ pháp không sai nhưng nghĩa lại hoàn toàn khác biệt so với câu gốc.

Dưới đây là một số ví dụ về việc biến đổi câu dựa theo nghĩa của câu gốc.

VẬN DỤNG

EX1. He talked about nothing except the weather.

- A. He talked about everything including weather.
- B. His sole topic of conversation was the weather.
- C. He had nothing to say about the weather.

D. He said he had no interest in the weather.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Anh ta không nói về cái gì khác ngoài thời tiết. = Chủ đề duy nhất khi đối thoại của anh ta là thời tiết.

Các đáp án còn lại:

- A. Anh ta nói về mọi thứ bao gồm cả thời tiết. (sai nghĩa)
- C. Anh ta không có gì để nói về thwoif tiết. (sai nghĩa)
- D. Anh ta nói anh ta không quan tâm về thời tiết. (sai nghĩa)

EX2. I can't stand his foolishly when everybody talks about something in a serious way.

- A. I don't mind him talking foolishly when everybody talks seriously.
- B. I hate him talking foolishly when people talk seriously
- C. Everybody talks seriously when he talks foolishly
- D. I can't understand what he talks when people talk foolishly.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Tôi không thể chịu nổi anh ta nói chuyện ngu ngốc khi tất cả mọi người nói về một cái gì đó một cách nghiêm túc. = B. Tôi ghét anh ta nói chuyện một cách ngu ngốc khi mọi người nói chuyện nghiêm túc.

Các đáp án còn lại:

- A. Tôi không ngại về việc nói chuyện ngu ngốc của anh ta khi mọi người nói chuyện nghiêm túc (không có nghĩa)
- C. Mọi người nói chuyện nghiêm túc khi anh ta nói chuyện ngu ngốc (sai nghĩa)
- D. Tôi không thể hiểu được những gì anh ta nói khi mọi người nói chuyện ngu ngốc. (không có nghĩa)

EX3. Their chances of success are small.

- A. It's very likely that they will succeed
- B. They will definitely be successful
- C. It's not very likely that they will succeed
- D. They won't have any chances of being successful.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Cơ hội thành công của họ rất nhỏ. = C. Không có mấy khả năng rằng họ sẽ thành công.

Các đáp án còn lại:

- A. Có khả năng rằng họ sẽ thành công. (sai nghĩa)

B.Họ chắc chắn sẽ thành công.(sai nghĩa)

D. Họ sẽ không có cơ hội nào thành công.(sai nghĩa)

EX4. Public education is so good in European countries that there is almost no demand for private schools.

A. Even the excellence of public education in European does not stop people from sending their children to private schools.

B. Hardly does anyone send their children to private schools in European because state schools are excellent.

C. People still send their children to private schools in European although the public education system is excellent.

D. In European, there is not reason for parents to send their children to private schools because state schools are so good.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Trường công ở các nước Châu Âu tốt đến mức hầu như không có nhu cầu đối với trường tư. = B. Hiếm ai gửi con đến trường tư tại các nước Châu Âu bởi các trường của bang (trường công) rất tốt.

Các đáp án còn lại:

A.Sự tuyệt vời của trường công ở Châu Âu cũng không thể ngăn cản mọi người gửi con của họ vào các trường tư. (sai nghĩa)

C. Mọi người vẫn gửi con của họ đến trường tư ở Châu Âu mặc dù hệ thống trường công rất tuyệt (sai nghĩa)

D. Ở Châu Âu, không có lý do nào để mọi người gửi con của họ đến trường tư bởi các trường công rất tốt. (sai nghĩa)

EX5. She raised her hand high so that she could attract the teacher's attention.

A. Because her teacher attracted her, she raised her hand again.

B. Though she raised her hand high, she couldn't attract her teacher's attention

C. To attract her teacher's attention, she raised her hand high

D. She had such a high raising of hand that she failed to attract her teacher's attention.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Cô ấy giơ tay lên cao để cô ấy có thể thu hút sự chú ý của giáo viên.=C. Để thu hút sự chú ý của giáo viên, cô ấy giơ tay lên cao.

Các đáp án còn lại:

- A. Bởi vì giáo viên đã thu hút cô ấy, cô ấy giơ tay lên lần nữa (sai nghĩa)
- B. Mặc dù cô ấy giơ tay cao, cô ấy không thể thu hút sự chú ý của giáo viên (sai nghĩa)
- D. Cô ấy giơ tay cao đến mức mà cô ấy thất bại trong việc thu hút sự chú ý của giáo viên.(sai nghĩa)

EX6. Anyone who misses more than fifty of percent of the classes deserves to fail

- A. Those who are absent more than half the time should fail
- B. Fifty percent of classes have failed the exams
- C. More than fifty percent is too much for one class
- D. People who fail must make up fifty percent of the classwork

Đáp án A

Dịch nghĩa: Bất cứ ai nghỉ hơn 50% số buổi học sẽ bị trượt =A. Những người nghỉ học hơn nửa số thời gian sẽ trượt.

- B. 50% lớp học trượt bài thi. (sai nghĩa)
- C. Hơn 50% là quá nhiều cho một lớp học (sai nghĩa)
- D. Những người bị trượt phải làm 50% công việc trong lớp (sai nghĩa)

EX7. Only Mary scored high enough to pass this test.

- A. Only on this test was Mary's score high enough.
- B. Mary was the only person to pass this test
- C. Mary only passed this test because she scored higher than the others.
- D. Mary's score was barely enough to pass.

Đáp án B.

Dịch nghĩa: Chỉ có Mary đạt điểm đủ cao để vượt qua bài thi.=B, Mary là người duy nhất vượt qua bài thi.

Các đáp án còn lại:

- A. Chỉ trong bài thi này điểm của Mary mới đủ cao (sai nghĩa)
- C. Mary vượt qua bài thi chỉ vì cô ấy đạt điểm cao hơn những người khác.(sai nghĩa)
- D. Điểm của Mary vừa đủ để vượt qua bài thi (sai nghĩa)

EX8. Lucy always reminds me of my youngest sister.

- A. My youngest sister's name is Lucy
- B. I always think of Lucy, my youngest sister
- C. Whenever I see Lucy, I think of my youngest sister

D. It is Lucy who is my youngest sister

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Lucy luôn gọi cho tôi nhớ về cô em gái nhỏ nhất của mình.=C. Bất cứ lúc nào nhìn thấy Lucy, tôi cũng nghĩ ngay đến cô em gái nhỏ nhất của mình.

Các đáp án còn lại:

A. Cô em gái nhỏ nhất của tôi tên là Lucy (sai nghĩa)

B. Tôi luôn nghĩ đến Lucy, cô em gái nhỏ nhất của tôi (sai nghĩa)

C. Lucy là cô em gái nhỏ nhất của tôi. (sai nghĩa)

EX9. It's no use reading that book

A. You should read that book

B. That book has not been used

C. That book is not worth reading

D. I have used the book for a long time

Đáp án C.

Dịch nghĩa: đọc cuốn sách này không hữu ích gì cả.=C. Cuốn sách này không đáng đọc.

Các đáp án còn lại:

A. Bạn nên đọc cuốn sách này. (sai nghĩa)

B. Cuốn sách này chưa được sử dụng. (sai nghĩa)

D. Tôi đã dùng cuốn sách này một thời gian dài rồi (sai nghĩa)

EX10. The challenges facing the new committee leader are numerous

A. To succeed, the new committee leader had to face numerous challenges

B. The new committee leader was ready to take numerous challenges

C. There are numerous challenges facing the new committee leader.

D. Numerous challenges are going to face with the new committee leader.

Đáp án C.

Dịch nghĩa: Những thách thức đối mặt với nhà lãnh đạo mới của ủy ban là rất nhiều.=C. Có rất nhiều những thách thức đối mặt với nhà lãnh đạo mới của ủy ban.

Các đáp án còn lại:

A. Để thành công, nhà lãnh đạo mới của ủy ban phải đối mặt với rất nhiều thách thức (sai nghĩa)

B. Nhà lãnh đạo mới của ủy ban đã sẵn sàng để có nhiều thách thức (sai nghĩa)

D. Nhiều thách thức sẽ phải đối mặt với nhà lãnh đạo mới của ủy ban (không có nghĩa)

V. BÀI TẬP**BÀI TẬP TRONG ĐỀ THI THPT QUỐC GIA 2017**

1. I haven't met my grandparents for five years.
A. I often met my grandparents five years ago.
B. I last met my grandparents five years ago
C. I have met my grandparents for five years
D. I didn't meet my grandparents five years ago.
2. We survived that accident because we were wearing our seat belts
A. But for our seat belts, we should have survived that accident
B. Had we not been wearing our seat belts, we wouldn't have survived that accident
C. Without our seat belts, we could have survived that accident.
D. If we weren't wearing our seat belts, we couldn't have survived that accident.
3. "No, I won't go to work at the weekend", said Sally.
A. Sally refused to go to work at the weekend
B. Sally promised to go to work at the weekend
C. Sally regretted not going to work at the weekend
D. Sally regretted not going to work at the weekend
4. Some kinds of fish live in fresh water. Others live in sea water.
A. Some kinds of fish live in fresh water, for others live in sea water
B. Some kinds of fish live in fresh water, and others live in sea water
C. Some kinds of fish live in fresh water, or others live in sea water
D. Some kinds of fish live in fresh water, so others live in sea water.
5. My mother is very busy with her work at the office. She still takes good care of us.
A. In spite of being very busy with her work at the office, my mother takes good care of us
B. Because my mother is very busy with her work at the office, she takes good care of us
C. My mother is so busy with her work at the office that she cannot take good care of us
D. My mother is too busy with her work at the office to take good care of us
6. They were late for the meeting because of the heavy snow.
A. If it snowed heavily, they would be late for the meeting
B. Had it not snowed heavily, they would have been late for the meeting
C. But for the heavy snow, they wouldn't have been late for the meeting

D. If it didn't snow heavily, they wouldn't be late for the meeting

7. "We will not leave until we see the manager", said the customers.

A. The customers promised to leave before they saw the manager

B. The customers refused to leave until they saw manager

C. The customers agreed to leave before they saw the manager

D. The customers decided to leave because they did not see the manager

8. The government have established some wildlife reserves. They want to protect endangered species.

A. Whether the government have established some wildlife reserves or not, endangered species are still protected.

B. Endangered species can't be protected although the government have established some wildlife reserves.

C. The government have established some wildlife reserves so that endangered species can be protected.

D. If the government established some wildlife reserves, they would be able to protect endangered species.

9. My sister is good at cooking. My brother is bad at it.

A. My sister is good at cooking, or my brother is at it.

B. My sister is good at cooking, for my brother is bad at it.

C. My sister is good at cooking, but my brother is bad at it.

D. My sister is good at cooking, so my brother is bad at it.

10. "Why don't we go camping at the weekend?" he said.

A. He dinied going camping at the weekend.

B. He suggested going camping at the weekend.

C. He objected to going camping at the weekend.

D. He apologized for going camping at the weekend.

11. He was successful in his career thanks to his parents' support.

A. Had it not been for his parents' support, he wouldn't be successful in his career.

B. If his parents hadn't supported him, he wouldn't have been successful in his career.

C. But for his parents' support, he wouldn't be successful in his career.

D. Without his parents' support, he would have been successful in his career.

12. Mai usually helps her classmates with their studies. Her classmates appreciate her.

- A. Mai usually helps her classmates with their studies, but they appreciate her.
- B. Mai usually helps her classmates with their studies, for they appreciate her.
- C. Mai usually helps her classmates with their studies, so they appreciate her.
- D. Mai usually helps her classmates with their studies, or they appreciate her.

13. We cannot completely avoid stress in our lives. We need to find ways to cope with it.

- A. As long as we can completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.
- B. After we can completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.
- C. Since we cannot completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.
- D. Because stress can completely be avoided in our lives, we need to find ways to cope with it.

14. "I didn't give John the money", said Mary.

- A. Mary denied giving John the money.
- B. Mary admitted giving John the money.
- C. Mary suggested giving John the money.
- D. Mary remembered giving John the money.

15. Nam had all the necessary qualifications. They didn't offer him the job.

- A. Despite having all the necessary qualifications, Nam was not offered the job.
- B. They didn't offer Nam the job as he had all the necessary qualifications.
- C. Nam had all the necessary qualifications, so they didn't offer him the job.
- D. If Nam had had all the necessary qualifications, he would have been offered the job.

ĐÁP ÁN

1. Đáp án B

Giải thích: S + haven't + P_{II} + since/for/... = S + lát + V (quá khứ đơn) + mốc thời gian

Dịch nghĩa: Tôi đã không gặp ông bà tôi trong năm năm.=B. Lần cuối tôi gặp ông bà vào 5 năm trước.

Các đáp án còn lại:

- A. Tôi thường gặp ông bà năm năm trước. (sai nghĩa)
- C. Tôi đã gặp ông bà tôi trong năm năm trước(sai nghĩa)
- D. Tôi đã không gặp ông bà tôi năm năm trước. (sai nghĩa)

2. Đáp án B

Giải thích: đảo ngữ câu điều kiện 3: **Had it not been for + N/Phrase, S + would/could + have + P_{II}** (Nếu không nhờ ..., thì....)

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã sống sót qua tai nạn đó nhờ chúng tôi đeo dây an toàn.=B. Nếu chúng tôi đã không đeo dây an toàn, chúng tôi đã không sống sót sau tai nạn đó.

Các đáp án còn lại:

- A. Không nhờ có dây an toàn, chúng tôi sẽ sống sót sau tai nạn đó. (không có nghĩa)
- C. Nếu không có đai an toàn, chúng ta có thể sống sót sau tai nạn đó (không có nghĩa)
- D. Nếu chúng ta không đeo dây an toàn, chúng ta không thể sống sót sau tai nạn đó (sai thì ở về câu thứ 1)

3. Đáp án A

Giải thích: **refuse to do sth:** từ chối làm việc gì

Dịch nghĩa: “Không, tôi sẽ không đi làm vào cuối tuần”, Sally nói. =A. Sally từ chối đi làm vào cuối tuần.

Các đáp án còn lại:

- B. Sally hứa sẽ đi làm vào cuối tuần (sai nghĩa)
- C. Sally xin lỗi vì không đi làm vào cuối tuần (sai nghĩa)
- D. Sally hối tiếc vì sẽ không đi làm vào cuối tuần này (sai nghĩa)

4. Đáp án B

Giải thích: “And”: và, nối tiếp hai mệnh đề song song, ngang bằng.

Dịch nghĩa: một số loài cá sống trong nước ngọt. Những loài khác sống trong nước biển.=B. Một số loài cá sống trong nước ngọt, và một số loài cá khác sống trong nước biển.

Các đáp án còn lại:

- A. Một số loài cá sống trong nước ngọt, vì những loài khác sống trong nước biển. (không có nghĩa).
- C. Một số loài cá sống trong nước ngọt, hoặc những loài khác sống trong nước biển. (không có nghĩa)
- D. Một số loài cá sống trong nước ngọt, vì vậy những loài khác sống trong nước biển.(không có nghĩa)

5. Đáp án A

Giải thích: **In spite of + N/phrase:** mặc dù

Dịch nghĩa: Mẹ tôi rất bận rộn với công việc của mình tại văn phòng. Mẹ vẫn chăm sóc tốt cho chúng tôi.=A. Mặc dù rất bận rộn với công việc của mình tại văn phòng, mẹ tôi chăm sóc chúng tôi tốt cho chúng tôi.

Các đáp án còn lại:

B. Bởi vì mẹ tôi rất bận rộn với công việc của mình tại văn phòng, bà chăm sóc tốt cho chúng tôi. (không có nghĩa)

C. Mẹ tôi quá bận rộn với công việc của mình tại văn phòng đến nỗi mẹ không thể chăm sóc tốt cho chúng tôi (sai nghĩa)

D. Mẹ tôi quá bận rộn với công việc của mình tại văn phòng để chăm sóc tốt cho chúng tôi. (không có nghĩa)

6. Đáp án C

Giải thích: cấu trúc điều kiện 3:

Had it not been for + N/phrase, S+ would/could + have + P_{II} = but for + N/phrase, S + would/could + have + P_{II} (nếu không nhờ..., thì....)

Dịch nghĩa: Họ đã đến cuộc họp trễ vì tuyết rơi dày. = C. Nếu không vì tuyết rơi dày đặc, họ sẽ không đến trễ cuộc họp.

Các đáp án còn lại:

A. Nếu tuyết rơi nhiều, họ sẽ đến cuộc họp trễ. (không có nghĩa)

B. Nếu không vì tuyết rơi nhiều, họ sẽ đến cuộc họp trễ. (không có nghĩa)

D. Nếu tuyết không rơi nhiều, họ sẽ không trễ cuộc họp. (sử dụng câu điều kiện loại 2 là sai so với câu gốc)

7. Đáp án B

Giải thích: **refuse to do sth: từ chối làm việc gì**

Dịch nghĩa: “Chúng tôi sẽ không đi cho đến khi chúng tôi gặp người quản lý”, khách hàng nói.=B. Các khách hàng từ chối rời khỏi cho đến khi gặp người quản lý.

Các đáp án còn lại:

A. Các khách hàng hứa sẽ rời đi trước khi họ nhìn thấy người quản lý. (sai nghĩa)

C. Các khách hàng đồng ý rời đi trước khi họ nhìn thấy người quản lý. (sai nghĩa)

D. Các khách hàng quyết định rời khỏi vì họ không nhìn thấy người quản lý. (sai nghĩa)

8. Đáp án C

Giải thích: **so that + clause: chỉ mục đích để làm gì**

Dịch nghĩa: Chính phủ đã thành lập một số khu dự trữ động vật hoang dã. Họ muốn bảo vệ các loài nguy cấp.=C. Chính phủ đã thành lập một số khu bảo tồn động vật hoang dã để các loài có nguy cơ tuyệt chủng có thể được bảo vệ.

Các đáp án còn lại:

- A. Việc chính phủ đã thành lập một số khu bảo tồn động vật hoang dã hay không thì các loài nguy cấp vẫn được bảo vệ (sai nghĩa)
- B. Các loài nguy cấp có thể không được bảo vệ mặc dù chính phủ đã thành lập một số khu bảo tồn động vật hoang dã (sai nghĩa)
- D. Nếu Chính phủ thành lập một số khu bảo tồn động vật hoang dã, họ sẽ có thể bảo vệ các loài nguy cấp (sai nghĩa)

9. Đáp án C

Giải thích: but + clause: nhưng

Dịch nghĩa: Em gái tôi nấu ăn ngon. Anh trai tôi thì nấu tồi.=C. Em gái tôi nấu ăn rất ngon, nhưng anh trai tôi thì nấu tồi.

Các đáp án còn lại:

- A. Em gái tôi nấu ăn rất ngon, hoặc anh trai tôi thì nấu tồi (không có nghĩa).
- B. Em gái tôi nấu ăn rất ngon, vì anh trai tôi thì nấu tồi (không có nghĩa)
- D. Em gái của tôi nấu ăn rất ngon, vì vậy anh tôi thì nấu tồi (không có nghĩa)

10. Đáp án B

Giải thích: suggest doing sth: gợi ý, đưa ra ý tưởng làm gì

Dịch nghĩa: “Tại sao chúng ta không đi cắm trại vào cuối tuần?” anh ta nói.=B. Anh ta đề nghị đi cắm trại vào cuối tuần.

Các đáp án còn lại:

- A. Anh ta từ chối đi cắm trại vào cuối tuần (sai nghĩa)
- C. Anh ta phản đối đi cắm trại vào cuối tuần (sai nghĩa)
- D. Anh ta xin lỗi vì việc đi cắm trại vào cuối tuần (sai nghĩa)

11. Đáp án B

Giải thích: Câu điều kiện loại 3: If + S_I + had(not) + P_{II} , S₂ + would/could(not) + have+ P_{II}

Giả định hành động xảy ra ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Anh ta đã thành công trong sự nghiệp của mình nhờ sự hỗ trợ của bố mẹ.=B. Nếu cha mẹ của anh ta không ủng hộ, anh ta sẽ không thành công trong sự nghiệp của mình.

Các đáp án còn lại:

A và C. về 2 của câu không giống cấu trúc câu điều kiện loại 3

D. Nếu không nhờ có sự hỗ trợ của cha mẹ, anh ta sẽ thành công trong sự nghiệp của mình (không có nghĩa)

12. Đáp án C

Giải thích: so + clause: vì vậy

Dịch nghĩa: Mai thường giúp bạn cùng lớp học bài. Các bạn học của cô ấy đánh giá cao cô ấy.=C. Mai thường giúp bạn học cùng lớp học bài, vì vậy họ đánh giá cao cô ấy.

Các đáp án còn lại:

A. Mai thường giúp bạn học cùng lớp học bài, nhưng họ đánh giá cao cô ấy. (không có nghĩa)

B. Mai thường giúp bạn học cùng lớp học bài, vì họ đánh giá cao cô ấy. (không có nghĩa)

D. Mai thường giúp bạn học cùng lớp học bài, hoặc họ đánh giá cao cô ấy. (không có nghĩa)

13. Đáp án C

Giải thích: Since + clause: Bởi vì

Dịch nghĩa: Chúng ta không thể hoàn toàn tránh được căng thẳng trong cuộc sống của chúng ta. Chúng ta cần tìm cách đối phó với nó. = C. Vì chúng ta không thể hoàn toàn tránh được căng thẳng trong cuộc sống của mình, vì vậy chúng ta cần tìm cách đối phó với nó.

Các đáp án còn lại:

A. Miễn là chúng ta hoàn toàn có thể tránh được căng thẳng trong cuộc sống của mình, chúng ta cần phải tìm cách để đối phó với nó. (không có nghĩa)

B. Sau khi hoàn toàn tránh được căng thẳng trong cuộc sống của mình, chúng ta cần phải tìm cách đối phó với nó (không có nghĩa)

D. Do căng thẳng hoàn toàn có thể tránh được trong cuộc sống của mình, chúng ta cần tìm cách đối phó với nó. (không có nghĩa)

14. Đáp án A

Giải thích: deny doing sth: Từ chối làm gì

Dịch nghĩa: “Tôi không đưa cho John tiền”, Mary nói = A. Mary đã từ chối đưa tiền cho John.

Các đáp án còn lại:

B. Mary đã chấp nhận đưa tiền cho John (sai nghĩa)

C. Mary đã gợi ý đưa tiền cho John (sai nghĩa)

D. Mary đã nhớ về việc đưa tiền cho John (sai nghĩa)

15. Đáp án A

Giải thích: Despite + N/phrase: Mặc dù

Dịch nghĩa: Nam đã có tất cả những bằng cấp cần thiết. Họ không tuyển anh ấy.= A. Mặc dù có tất cả những bằng cấp cần thiết, Nam không được tuyển dụng.

Các đáp án còn lại:

B. Họ không tuyển nam vì anh ấy đã có tất cả những bằng cấp cần thiết (sai nghĩa)

C. Nam đã có tất cả những bằng cấp cần thiết, vì vậy họ không tuyển anh ấy (sai nghĩa)

D. Nếu nam đã có tất cả những bằng cấp cần thiết, anh ấy đã có được công việc này (sai nghĩa)

BÀI TẬP TRONG ĐỀ THI THỬ CÁC TRƯỜNG

1. Lan doesn't have enough time to do it well.

A. If Lan had more time, she would do it well.

B. If Lan had more time, she did it well.

C. If Lan had had more time, she would have done it well.

D. If Lan had more time, she will do it well.

2. Tom's advice to me was to sell the share immediately.

A. Tom had me sell the share immediately.

B. Tom encouraged me to sell the share immediately.

C. Tom persuaded me to sell the share immediately.

D. Tom suggested I sell the share immediately.

3. Despite her great success, Anna didn't seem to be happy.

A. As a result of her great success, Anna didn't seem to be happy.

B. Although very successful, Anna didn't seem to be happy.

C. Anna was very successful even though she didn't seem to be happy.

D. Because of her great success Anna didn't seem to be happy.

4. The Internet declared a takeover. Online shopping has become a popular shopping method.

A. The Internet declared a takeover when online shopping has become a popular shopping method.

B. The Internet declared a takeover for online shopping has become a popular shopping method.

C. Online shopping has become a popular shopping method ever since the Internet declared a takeover.

- D. Online shopping has become a popular shopping method in which the Internet declared a takeover.
5. I received a letter this morning. It very upset me.
- A. I received a letter this morning, so it really upset me.
 - B. I received a letter this morning but it really upset me.
 - C. I received a letter this morning so that it really upset me.
 - D. I received a letter this morning which really upset me.
6. The agreement ended six-month negotiation. It was signed yesterday.
- A. The agreement which was signed yesterday ended six-month negotiation.
 - B. The agreement which was signed yesterday lasted six months.
 - C. The negotiation which lasted six months was signed yesterday.
 - D. The agreement which ends six-month negotiation was signed yesterday.
7. I did not arrive in time. I was not able to see her off
- A. I was not early enough to see her off.
 - B. She had left because I was not on time.
 - C. I did not go there, so I could not see her off.
 - D. I arrived very late to say good bye to her.
8. People say that Cameron was the best director of his time.
- A. It was said that Cameron was the best director of his time.
 - B. Cameron is said to be the best director of his time.
 - C. Cameron is said to have been the best director of his time.
 - D. Cameron was said to have been the best director of his time.
9. I was offered to work for IBM, but I rejected.
- A. I turned down the offer to work for IBM.
 - B. I rejected to offer to work for IBM.
 - C. IBM refused my offer to work.
 - D. I was refused by IBM at work.
10. If it hadn't been for his carelessness, we would have finished the work.
- A. Because he wasn't careless, we didn't finished the work.
 - B. He was careless because he hadn't finished the work.
 - C. If he had been more careful, we would have completed the work.

D. If he were careful, we would finish the work.

11. “If were you, I wouldn’t read the job advertisement and position description carelessly.”

Helen said.

A. Helen advised me on reading the job advertisement and position description carelessly.

B. Helen recommended that I take no notice of the job advertisement and position description.

C. I was blamed for not reading the job advertisement and position description carefully by Helen.

D. Helen advised me against reading the job advertisement and position description carelessly.

12. He behaved so recklessly, so he would be disqualified from keeping his last job.

A. Without his reckless behavior, he would have lost his last job.

B. He didn’t quit his last job because he knew that he had behaved so recklessly.

C. If he hadn’t behaved so recklessly, he wouldn’t hadn’t quit his last job.

D. Had he not behaved so recklessly, he wouldn’t have been fired from his last job.

13. The holiday was so expensive. We could only afford five days.

A. A five-day holiday wasn’t cheap, so we couldn’t afford it.

B. The holiday was dirt cheap, so we could afford more than five days.

C. So expensive was a five-day holiday that we could hardly afford it.

D. It was such an expensive holiday that we could only afford five days.

14. The basketball team knew they lost the match. They soon started to blame each other.

A. Hardly had the basketball team known they lost the match when they started to blame each other.

B. As soon as they blamed each other, the basketball team knew they lost the match.

C. Not only did the basketball team lose the match but they blamed each other as well.

D. No sooner had the basketball team started to blame each other than they knew they lost the match.

15. “If I were you, I would rather go by train than by bus.”

A. She said that if she had been me, she would have gone by train than by bus.

B. She advised me to go by train rather than by bus.

C. She meant going by train was more interesting than going by bus.

D. Wherever she went, she always travelled by train.

16. Much as I admire her achievements, I don’t really like her.

- A. I don't really like her even though I admire her achievements.
B. I don't really like her because I don't admire her achievements.
C. Whatever her achievements, I don't really like her.
D. I like her achievements, so I admire her.
- 17.** He can hardly understand this matter because he is too young.
A. This matter is too hard to understand.
B. Hardly can he understand this matter because he is too young.
C. The matter is difficult but he can understand it.
D. he is young but he can understand this matter.
- 18.** He behaved in a very strange way. That surprised me a lot.
A. What almost surprised me was the strange way he behaved.
B. He behaved very strangely, which surprised me very much.
C. His behavior was a very strange thing, that surprised me most.
D. I was almost not surprised by his strange behavior.
- 19.** Smoking is an extremely harmful habit. You should give it up immediately.
A. When you give up smoking immediately, you will affect your health with this harmful habit.
B. Stop your smoking immediately so it will become one of your extremely harmful habits.
C. You should give up smoking immediately and you will fall into an extremely harmful habit.
D. A smoking is an extremely harmful habit, you should give it up immediately.
- 20.** We had no sooner got to know our neighbors than they moved away.
A. Soon after we got to know our neighbors, we stopped having contact with them.
B. Hardly had we become acquainted with our neighbors when they went somewhere else to live.
C. If our new neighbors had stayed longer, we would have got to know them better.
D. Once we had got used to our new neighbors, the moved somewhere else.
- 21.** The likelihood of suffering a heart attack rises as one becomes increasingly obese.
A. Anyone who is obese is likely to experience a heart attack at any time.
B. The more obese one is, the higher the chances for heart attack become.
C. Obesity result in only a slight increase in the probability of having a heart attack.
D. Heart attacks are happening more and more often, and most of the sufferers are obese.
- 22.** This is the battle field. The soldiers fought there
A. This is the battle field where the soldiers fought there.

- B. This is the battle field which the soldiers fought.
- C. This is the battle field that the soldiers fought.
- D. This is the battle field where the soldiers fought.
23. Jack was overconfident. Therefore, he ruined our plan completely.
- A. That was Jack's overconfidence ruined our plan completely.
- B. It was Jack's overconfidence ruined our plan completely.
- C. It was because Jack's overconfidence that ruined our plan completely.
- D. Jack was overconfident, which ruined our plan completely.
24. "Don't forget to lock all the doors when you go out, John!" said his mother.
- A. John's mother suggested him to lock all the doors when he went out.
- B. John's mother reminded him to lock all the door when he went out.
- C. John's mother recommended him to lock all the doors when he went out.
- D. John's mother remembered him to lock all the doors when he went out.
25. The boys prefer plying football to staying indoors.
- A. The boys would rather play football rather than stay indoors.
- B. The boys would rather to play football than stay indoors.
- C. The boys would prefer to play football than stay indoors.
- D. The boys would prefer to play football rather than stay indoors.
26. People think that Alexander Fleming discovered penicillin in 1928.
- A. It was thought that Alexander Fleming discovered penicillin in 1928.
- B. Alexander Fleming was thought to have discovered penicillin in 1928.
- C. Penicillin is thought to have been discovered by Alexander Fleming in 1928
- D. Alexander Fleming discovered penicillin in 1928 is thought.
27. She phoned him early in the morning. She wanted to talk to him before he left for work.
- A. She phoned him early in the morning so as to talk to him before he left for work.
- B. She phoned him early in the morning lest she should talk to him before he left for work.
- C. She phoned him early in the morning with a view to talking to him before he left for work.
- D. She phoned him early in the morning so that she wanted to talk to him before he left for work.
28. We arrived at the conference. Then we realized our reports were still at home.
- A. We arrived at the conference and realized that our reports were still at home.
- B. It was until we arrived at the conference that we realized our reports were still at home.

C. Not until we arrived at the conference did we realize that our reports were still at home.

D. Not until had we arrived at the conference we realized our reports were still at home.

29. My grandparents' lake house was built in 1953. It was completely destroyed by the forest fire.

A. My grandparents' lake house, built in 1953, was completely destroyed by the forest fire.

B. My grandparents' lake house built in 1953 and was completely destroyed by the forest fire.

C. My grandparents' lake house was built in 1953, so it was completely destroyed by the forest fire.

D. The forest fire destroyed my grandparents' lake house was built in 1953.

30. Hemingway developed a very concise writing style, his name is well-known throughout the world.

A. Hemingway whose name is well-known throughout the world, developed a very concise writing style.

B. Hemingway, whose is name well-known throughout the world, developed a very concise writing style.

C. Hemingway, whose name is well-known throughout the world, developed a very concise writing style.

D. Hemingway, who developed a very concise writing style, his name is well-known throughout the world.

31. The manager contributed generously, so I could continue my plan.

A. Had it not been for the manager's generous contribution, I couldn't continue my plan.

B. The manager's generous contribution got my plan continue.

C. But for the manager's generous contribution, I couldn't have continued my plan.

D. Should the manager contribute generously, I could continue my plan.

32. "You have just got a promotion. Congratulations!" Peter said to his friend.

A. Peter congratulated his friend of getting a promotion.

B. Peter congratulated his friend that he got a promotion.

C. Peter congratulated his friend to get a promotion.

D. Peter congratulated his friend on getting a promotion.

33. The criminals got away in spite of the efforts of the police.

A. Without the efforts of the police, the criminals would have escaped.

- B. Even though the police made their efforts, the criminals escaped.
C. Thanks to the efforts of the police, the criminals were imprisoned.
D. The criminals were caught because of the efforts of the police.
- 34.** Laura didn't come to the conference. This made me annoyed.
A. Laura didn't come to the conference, that made me annoyed.
B. That Laura didn't come to the conference made me annoyed.
C. Laura didn't come to the conference which made me annoyed.
D. Laura didn't come to the conference made me annoyed.
- 35.** His speech was boring. Everyone got up and left.
A. He got up and left because everyone was talking.
B. No one stayed to listen to him because his speech was so boring.
C. Every one stood up so that they could hear his speech.
D. His speech was interesting enough for everyone to listen.
- 36.** "Are you waiting for your exam result?" she said.
A. She asked me if I was waiting for my exam result.
B. She asked me was I waiting for my exam result.
C. She asked me whether was I waiting for the exam result.
D. She asked me whether I was waiting for my exam.
- 37.** They arrived late, so they didn't have good seats.
A. However late they arrived, they had very good seats
B. The late arrivers still had good seats.
C. Had they arrived earlier, they might have got good seats.
D. Unless they arrived earlier, they wouldn't have good seats.
- 38.** What she does in her free time does not concern me.
A. What she does in her free time is none of my business.
B. What she does in her free time is not my concern.
C. I don't know what she does in her free time.
D. What she does in her free time is not concerned by me.
- 39.** Refusal to give a breath sample to the police could lead to your arrest.
A. If you refused to be arrested, you have to give a breath sample to the police.
B. You could be arrested for not giving a breath sample to the police.

- C. If a breath sample is not given, the police will to arrest you.
- D. The police could cause you to give a breath sample decide whether to arrest you or not.
40. The student was very bright. He could solve all the math problems.
- A. He was such bright student that he could solve all the match problems.
- B. The student was very bright that he could solve all the math problems.
- C. He was so bright a student that he could solve all the math problems.
- D. Such bright was the student that he could solve all the math problems.
41. I spent a long time getting over the disappointment of losing the match.
- A. It took me long to stop disappointing you.
- B. Getting over disappointment took me a long time than the match.
- C. Losing the match disappointed me too much.
- D. It took me long to forget the disappointment of losing the match.
42. They don't let the workers use the office telephone for personal calls.
- A. They don't allow using the office telephone to call personal secretaries.
- B. They don't allow workers to use the office telephone.
- C. The office telephone is used by workers personally.
- D. They don't let the office telephone be used for personal purpose by workers.
43. He said that listening to loud music through headphones for too long caused my headache.
- A. Listening to loud music through headphone for too long resulted from my headache.
- B. My headache resulted in listening to loud music through headphones for too long.
- C. Listening to loud music through headphones for too long was said to cause my headache.
- D. My headache is said to cause by listening to loud music through headphones for too long.
44. "If I were you, I would go to the doctor". David said to Claudia.
- A. David advised Claudia not to go to the doctor.
- B. David told Claudia that he would go to see the doctor.
- C. David advised Claudia to go to the doctor.
- D. David told Claudia to become a doctor.
45. The old man is working in this factory. I borrowed his bicycle yesterday.
- A. The old man whom I borrowed his bicycle yesterday is working in this factory.
- B. The old man whom is working in this factory I borrowed his bicycle yesterday.
- C. The old man whose bicycle I borrowed yesterday is working in this factory.

- D. The old man is working in this factory which I borrowed his bicycle yesterday.
46. The girl forgot to set the alarm clock. Therefore, she is in hurry now.
- A. The girl is not in a hurry now although she got forgot to set the alarm clock.
 - B. The girl is not in a hurry now in spite of forgetting to set the alarm clock.
 - C. The girl forgot to set the alarm clock because she is in a hurry now.
 - D. The girl is in a hurry now because she forgot to set the alarm clock.
47. Impressed as we were by the new cinema, we found it rather expensive.
- A. The new cinema was more expensive than we expected.
 - B. The new cinema impressed us because it was rather expensive.
 - C. We were very impressed by the new cinema, but we found it rather expensive.
 - D. We were not impressed by the new cinema at all because it looked rather expensive.
48. “You should have finished the report by now.” John told his secretary.
- A. John reproached his secretary for not having finished the report.
 - B. John said that his secretary had not finished the report.
 - C. John reminded his secretary of finishing the report on time.
 - D. John scolded to his secretary for not having finished the report.
49. When I picked up my book I found that the cover had been torn.
- A. Picking up my book, the cover had been torn.
 - B. On picking up the book, I saw the cover had been torn.
 - C. Picked up, I saw the cover of the book was torn.
 - D. The cover had been torn when my book picked up.
50. “Make good use of your time. You won’t get such an opportunity again” said he to me.
- A. He let me make use of my time because I wouldn’t get an opportunity again.
 - B. He advised me to make use of my time as I wouldn’t get an opportunity again.
 - C. He ordered me to make use of my time saying that I wouldn’t get an opportunity again.
 - D. He offered me such an opportunity so that I could make good use of my time.
51. Her living conditions were difficult. However, she studied very well.
- A. Although she lived in difficult conditions, but she studied very well.
 - B. She studied very well thanks to the fact that she lived in difficult conditions.
 - C. Difficult as her living conditions, she studied very well.
 - D. She studied very well in spite of her difficult living conditions.

52. You can refuse to answer my question in no way.
- A. In no way you can refuse to answer my question.
 - B. In no way can you refuse to answer my question.
 - C. In no way you refuse to answer my question.
 - D. In no way do you refuse to answer my question.
53. People believe that he is a kind doctor.
- A. He is loved by people because he is a kind doctor.
 - B. Everyone admires him because he is a kind doctor.
 - C. He is believed to be a kind doctor.
 - D. He is really a kind doctor.
54. We lost the game because of my mistakes.
- A. Although I made mistakes, we didn't lose the game.
 - B. Despite my mistakes, we didn't lose the game.
 - C. I made mistakes but we lost the game.
 - D. If I hadn't made mistakes, we wouldn't have lost the game.
55. They're my two sisters. They aren't teachers like me.
- A. Like me, neither of my two sisters aren't teachers.
 - B. They're my two sisters, neither of whom are teachers like me.
 - C. They're my two sisters, both of those are teachers like me.
 - D. They're my two sisters who neither are teachers like me.
56. I did not read his book. I did not understand what the lecturer was saying.
- A. I found it very difficult to understand what the lecturer said in his book.
 - B. I would have understood what the lecturer was saying if I had read his book.
 - C. What the lecturer wrote and said was too difficult for me to understand.
 - D. The lecturer's book which I had not read was difficult to understand.
57. "Have you done this sort of work before?", said his new employer.
- A. His new employer asked him he had done that sort of work before.
 - B. His new employer asked him if has done that sort of work before.
 - C. His new employer asked him if he had done this sort of work before.
 - D. His new employer asked him if he had done that sort of work before.
58. There's no point in persuading Jane to change her mind.

- A. It's possible for us to persuade Jane to change her mind.
B. It's useless to persuade Jane to change her mind.
C. Jane will change her mind though she doesn't want to.
D. No one wants Jane to change her mind because it's pointless.
59. They spent more money. They had to work harder.
A. The more money they spent, the harder they had to work.
B. The more they spent money, the harder work they had to.
C. The more money they spent, the more harder they had to work.
D. The more they spent money, the more hard they had to work.
60. You didn't tell me earlier. That's why I didn't give it to you.
A. I wouldn't have given it to you if you hadn't told me earlier.
B. I wouldn't haven't given it to you if you had told me earlier.
C. Had you told me earlier, I wouldn't have given it to you.
D. I would have given it to you of you had told me earlier.
61. When the unemployment rate is high, the crime rate is usually also high.
A. The higher the unemployment rate is, the higher the crime rate is.
B. The unemployment rate is as high as the crime rate.
C. The high rate of unemployment depends on the high rate of crime.
D. The unemployment rate and the crime rate are both higher.
62. Diana ran into her former teacher on the street, to the stadium yesterday.
A. Diana happened to meet her teacher while she was going to the stadium.
B. Diana's car ran over her teacher on the way to the stadium.
C. Diana caused an accident to her teacher while she was going to the stadium.
D. Diana's teacher got run over while she was going to the stadium.
63. "You're always making terrible mistakes", said the teacher.
A. The teacher made his student not always make terrible mistakes.
B. The teacher complained about his student making terrible mistakes.
C. The teacher asked his student why they always made terrible mistakes.
D. The teacher realized that his students always made terrible mistakes.
64. We chose to find a place for the night. We found the bad weather very inconvenient.
A. Bad weather was approaching, so we started to look for a place to stay.

- B. Seeing that the bad weather had set in, we decided to find somewhere to spend the night.
- C. The bad weather prevented us from driving any further.
- D. Because the climate was so severe, we were worried about what we'd do at night.

65. The new restaurant looks good. However, it seems to have few customers.

- A. In spite of its appearance, the new restaurant does not appear to attract much business.
- B. In order to get more business, the new restaurant should improve its appearance.
- C. The new restaurant would have more customers if it looked better.
- D. If it had a few more customers, the new restaurant would look better.

ĐÁP ÁN

1. Đáp án A.

Giải thích: Cấu trúc câu điều kiện loại 2: **If + S + V (quá khứ đơn), S + would + V (nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Lan không có đủ thời gian đêm hôm tốt. =A. Nếu Lan có nhiều thời gian hơn, cô ấy sẽ làm tốt.

Các đáp án còn lại: Sai cấu trúc câu điều kiện loại 2.

2. Đáp án D

Giải thích: **S₁ + suggest + that + S₂ + (should) + V (nguyên thể): khuyên ai đó làm gì**

Dịch nghĩa: Lời khuyên của Tom với tôi là bán cổ phần ngay lập tức.=D. Tom khuyên tôi bán cổ phần ngay lập tức.

Các đáp án còn lại:

- A. Tom đã nhờ tôi bán cổ phần ngay lập tức.
- B. Tom khuyến khích tôi bán cổ phần ngay lập tức
- C. Tom thuyết phục tôi bán cổ phần ngay lập tức.

3. Đáp án B.

Giải thích: **Despite + N = Although (+ S + to be) + adj: mặc dù như thế nào**

Dịch nghĩa: Mặc dù có thành công lớn, Anna dường như không hạnh phúc. =B. Mặc dù rất thành công, Anna dường như không hạnh phúc.

Các đáp án còn lại:

- A. Là kết quả của sự thành công to lớn của mình, Anna dường như không có vẻ là hạnh phúc. (không có nghĩa)

C. Anna đã rất thành công mặc dù cô ấy dường như không có hạnh phúc. (không có nghĩa)

D. Bởi vì thành công lớn của cô, Anna dường như không hạnh phúc. (không có nghĩa)

4. Đáp án C.

Giải thích: Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành với trạng từ “since”.

Dịch nghĩa: Internet tuyên bố sự giành kiểm soát. Mua sắm trực tuyến đã trở thành phương thức mua sắm phổ biến. =C. Mua sắm trực tuyến đã trở thành một phương thức mua sắm phổ biến hơn bao giờ hết từ khi Internet tuyên bố một cuộc kiểm soát.

Các đáp án còn lại:

A. Internet tuyên bố giành sự kiểm soát khi mua sắm trực tuyến trở thành một phương thức mua sắm phổ biến.

B. Internet tuyên bố sự kiểm soát mua sắm trực tuyến đã trở thành một phương thức mua sắm phổ biến. (không có nghĩa)

D. Mua sắm trực tuyến đã trở thành phương thức mua sắm phổ biến trong đó Internet tuyên bố sự giành kiểm soát. (không có nghĩa)

5. Đáp án D.

Giải thích: Cấu trúc mệnh đề quan hệ chủ ngữ với đại từ “which”.

Dịch nghĩa: Tôi nhận được một bức thư sáng nay. Nó thực sự làm tôi buồn phiền. =D. Tôi nhận được lá thư này sáng nay, cái mà thực sự làm tôi buồn phiền.

Các đáp án còn lại:

A. Tôi nhận được một bức thư sáng nay, vì vậy nó thực sự làm tôi buồn phiền.

B. Tôi nhận được một bức thư sáng nay nhưng nó thực sự làm tôi buồn phiền.

C. Tôi nhận được một bức thư sáng nay để nó thực sự làm tôi buồn phiền. (không có nghĩa)

6. Đáp án D.

Giải thích: Dùng mệnh đề quan hệ, hành động nào xảy ra trước thì ở trong mệnh đề quan hệ.

Dịch nghĩa: Thỏa thuận đã chấm dứt việc đàm phán 6 tháng. Nó đã được ký ngày hôm qua. =

D. Thỏa thuận kết thúc việc đàm phán 6 tháng đã được ký ngày hôm qua.

Các đáp án còn lại:

A. Thỏa thuận được ký ngày hôm qua đã kết thúc đàm phán 6 tháng. (hành động đàm phán 6 tháng xảy ra trước, vì vậy phải ở trong mệnh đề quan hệ. Nhưng trong câu này, hành động ký lại ở trong mệnh đề quan hệ)

B. Thỏa thuận được ký ngày hôm qua kéo dài sáu tháng.

C. Cuộc đàm phán kéo dài sáu tháng đã được ký ngày hôm qua.

7. Đáp án A.

Giải thích: S + to be + adj + enough + to V: đủ như thế nào để làm gì

Dịch nghĩa: Tôi đã không đến đúng giờ. Tôi không thể tiễn cô ấy. = A. Tôi đã đến không đủ sớm để tiễn cô ấy.

Các đáp án còn lại:

B. Cô ấy dời đi vì tôi không đúng giờ.

C. Tôi đã không đến đó, vì vậy tôi không thể tiễn cô ấy.

D. Tôi đã đến rất muộn để nói lời tạm biệt cô ấy.

8. Đáp án C.

Giải thích: Cấu trúc bị động hai mệnh đề (hiện tại – quá khứ đơn)

→ It is said that S + V (quá khứ đơn)

→ S + to be (hiện tại) + said + to have P_{II}

Dịch nghĩa: Mọi người nói rằng Cameron là giám đốc giỏi nhất ở thời của ông ta. = C. Cameron được coi là giám đốc tốt nhất ở thời của ông ta.

Các đáp án còn lại: Không đúng cấu trúc và thì.

9. Đáp án A.

Giải thích: turn sth down (phrV) = reject sth (v): từ chối việc gì (không có “to”)

Dịch nghĩa: Tôi được đề nghị làm việc cho IBM, nhưng tôi đã từ chối. = A. Tôi từ chối đề nghị làm việc cho IBM.

Các đáp án còn lại:

B. Không đúng cấu trúc của “reject”.

C. IBM từ chối đề nghị làm việc của tôi.

D. Tôi đã bị IBM từ chối tại cơ quan.

10. Đáp án C.

Giải thích: Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S₁ + had + (not) + P_{II}, S₂ + would (not) + have + P_{II}: Giả định không có thật trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Nếu không vì sự thiếu trân trọng của anh ta, chúng tôi đã hoàn thành công việc. = C. Nếu anh ta cẩn thận hơn, chúng tôi đã hoàn thành công việc.

Các đáp án còn lại:

A. Bởi vì anh ấy không bắt cần nên chúng tôi đã không hoàn thành công việc. (không có nghĩa)

B. Anh ta đã bắt cần bởi vì anh ta không hoàn thành công việc. (không có nghĩa)

D. Nếu cô ấy cẩn thận, chúng ta sẽ hoàn thành công việc. (Sai loại câu điều kiện và sai từ “her”)

11. Đáp án D.

Giải thích: advise sb against sth/doing sth: Khuyên ai đó không nên làm gì

Dịch nghĩa: “Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không đọc các quảng cáo việc làm và mô tả vị trí một cách thiếu thận trọng.” Helen nói. = D. Helen khuyên tôi không đọc quảng cáo việc làm và mô tả vị trí một cách thiếu thận trọng.

Các đáp án còn lại:

A. Helen đã khuyên tôi về việc đọc quảng cáo việc làm và mô tả vị trí một cách thiếu thận trọng. (sai nghĩa)

B. Helen khuyến cáo rằng tôi không nên chú ý đến quảng cáo việc làm và mô tả vị trí. (sai nghĩa)

C. Tôi bị đổ lỗi cho việc không đọc quảng cáo việc làm và mô tả vị trí bởi Helen. (sai nghĩa)

12. Đáp án D.

Giải thích: Dựa vào ý nghĩa các đáp án.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã cư xử một cách liều lĩnh, vì vậy anh ấy sẽ bị sa thải khỏi công việc cuối cùng. = D. Nếu anh ta không hành xử quá liều lĩnh, anh ta sẽ không bị sa thải khỏi công việc cuối cùng của anh ta.

Các đáp án còn lại:

A. Nếu không vì hành vi liều lĩnh của mình, anh ta sẽ bị mất việc làm cuối cùng. (sai nghĩa)

B. Anh ta đã không bỏ công việc vì anh ta biết rằng anh ta đã cư xử liều lĩnh. (sai nghĩa)

C. Nếu anh ta không hành xử quá liều lĩnh, anh ta đã không từ bỏ công việc cuối cùng của anh ta. (sai nghĩa)

13. Đáp án D.

Giải thích: S + to be + such + a/an + adj + N + that + clause: quá ... đến nỗi mà ...

Dịch nghĩa: Kỳ nghỉ quá tốn kém. Chúng tôi chỉ có thể đủ tiền cho năm ngày. = D. Đó là một kỳ nghỉ đắt tiền mà chúng tôi chỉ có thể đủ khả năng chi trả trong năm ngày.

Các đáp án còn lại:

A. Một kỳ nghỉ năm ngày không phải là rẻ, vì vậy chúng tôi không thể đủ khả năng chi trả. (sai nghĩa)

B. Kỳ nghỉ rẻ tiền, vì vậy chúng tôi có thể đủ khả năng chi trả hơn năm ngày. (sai nghĩa)

C. Kỳ nghỉ năm ngày đắt tiền đến nỗi mà chúng tôi khó có thể trả nó. (sai nghĩa)

14. Đáp án A.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ: **Hardly + had + S₁ + P_{II} when S₂ + V (quá khứ): Vừa mới ... thì ...**

Dịch nghĩa: Đội bóng rổ biết rằng họ đã thua. Họ bắt đầu đổ lỗi cho nhau. = A. Đội bóng rổ vừa mới biết rằng họ đã thua trận đấu thì họ đã bắt đầu đổ lỗi cho nhau.

Các đáp án còn lại:

B. Ngay khi họ đổ lỗi cho nhau, đội bóng rổ biết rằng họ đã thua. (sai nghĩa)

C. Các đội bóng rổ không chỉ thua trận đấu mà còn đổ lỗi cho nhau. (sai nghĩa)

D. Ngay khi đội bóng rổ bắt đầu đổ lỗi cho nhau họ biết rằng họ đã thua trong trận đấu. (sai nghĩa)

15. Đáp án B.

Giải thích: “If were you, I would ...”: nếu tôi là bạn tôi sẽ... (khuyến bạn về điều gì)

Dịch nghĩa: “Nếu tôi là bạn, tôi sẽ đi bằng tàu thay vì bằng xe buýt”. = B. Cô ấy khuyến tôi đi bằng tàu thay vì bằng xe buýt.

Các đáp án còn lại:

A. Sử dụng sai loại câu điều kiện.

C. Ý cô ấy là đi bằng tàu thú vị hơn đi bằng xe buýt. (sai nghĩa)

D. Cho dù cô ấy đi tới đâu, cô ấy luôn đi bằng tàu. (sai nghĩa)

16. Đáp án A.

Giải thích: **Adj + as/though + S + V, Clause:** Mặc dù ai làm gì như thế nào nhưng

Even though + clause, ...: mặc dù ...

Dịch nghĩa: “Mặc dù tôi rất ngưỡng mộ thành tích của cô ấy, tôi không thực sự thích cô ấy lắm.” = A. Tôi không thực sự thích cô ấy mặc dù tôi rất ngưỡng mộ thành tích của cô ấy.

Các đáp án còn lại:

B. Tôi không thực sự thích cô ấy bởi vì tôi không ngưỡng mộ thành tích của cô ấy lắm. (sai nghĩa)

C. Cho dù thành tựu của cô ấy là gì, tôi không thích cô ấy. (sai nghĩa)

D. Tôi thích thành tích của cô ấy vì vậy tôi ngưỡng mộ cô ấy. (sai nghĩa)

17. Đáp án B.

Giải thích: **Hardly + đảo ngữ**

Dịch nghĩa: Anh ấy khó có thể hiểu được vấn đề này bởi vì anh ấy quá trẻ.

Các đáp án còn lại:

- A. Vấn đề này quá khó để hiểu. (sai nghĩa)
- C. Vấn đề này quá khó nhưng anh ấy có thể hiểu nó. (sai nghĩa)
- D. Anh ấy trẻ nhưng anh ấy có thể hiểu vấn đề này. (sai nghĩa)

18. Đáp án B.

Giải thích: Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho cả một mệnh đề: dùng đại từ quan hệ “which” và trước đó là dấu phẩy.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã cư xử một cách rất lạ lùng. Điều đó làm tôi ngạc nhiên. = B. Anh ấy đã cư xử một cách rất lạ lùng, điều đó làm tôi rất ngạc nhiên.

Các đáp án còn lại:

- A. Cái làm tôi ngạc nhiên là cách cư xử lạ lùng của anh ấy. (sai nghĩa)
- C. Hành xử của anh ấy rất lạ lùng, điều đó làm tôi ngạc nhiên nhất. (sai nghĩa)
- D. Tôi hầu như không ngạc nhiên bởi cách cư xử lạ lùng của anh ấy. (sai nghĩa)

19. Đáp án D.

Giải thích: AS + clause: Bởi vì

Dịch nghĩa: Hút thuốc lá là thói quen cực kỳ có hại. Bạn nên từ bỏ nó ngay lập tức. = D. Vì hút thuốc lá là thói quen cực kỳ có hại nên bạn nên từ bỏ nó ngay lập tức.

Các đáp án còn lại:

- A. Khi bạn từ bỏ hút thuốc ngay lập tức, sức khỏe của bạn sẽ ảnh hưởng bởi thói quen có hại này. (không có nghĩa)
- B. Dừng hút thuốc lá ngay để nó trở thành một trong những thói quen cực kỳ có hại của bạn. (không có nghĩa)
- C. Bạn nên từ bỏ hút thuốc lá ngay lập tức và bạn sẽ rơi vào một thói quen cực kỳ có hại. (không có nghĩa)

20. Đáp án B.

Giải thích: Cấu trúc: S + had + no sooner + P_{II} than + S + V (quá khứ đơn)

Đảo ngữ: No sooner + had + S + P_{II} than + S + V (quá khứ đơn)

= Hardly + had + S + P_{II} + when + S + V (quá khứ đơn)

Dịch nghĩa: Chúng tôi vừa mới làm quen với người hàng xóm thì họ đã chuyển đi. = B. Chúng tôi vừa mới làm quen với những người hàng xóm thì họ đã chuyển tới nơi khác để sống.

Các đáp án còn lại:

A. Khi chúng tôi vừa làm quen những người hàng xóm, chúng tôi dừng việc liên lạc với họ. (sai nghĩa)

C. Nếu những người hàng xóm mới của chúng tôi sống ở đây lâu hơn, chúng tôi đã biết nhau nhiều hơn. (sai nghĩa)

D. Kể từ khi chúng tôi quen với việc có người hàng xóm mới, họ đã chuyển đi nơi khác. (sai nghĩa)

21. Đáp án B.

Giải thích: Cấu trúc so sánh kép: **The + so sánh hơn + Clause, the + so sánh hơn + clause: càng ... càng**

Dịch nghĩa: Khả năng bị đau tim càng tăng lên khi người ta trở nên càng ngày càng béo phì. = B. Một người càng béo thì khả năng bị đau tim càng cao.

Các đáp án còn lại:

A. Bất cứ ai béo phì đều có thể bị đau tim bất cứ lúc nào. (sai nghĩa)

C. Béo phì dẫn tới một việc tăng nhẹ khả năng bị đau tim. (sai nghĩa)

D. Bệnh đau tim đang xảy ra càng ngày càng nhiều, và đa phần trong số những người bị đau tim là người béo phì. (sai nghĩa)

22. Đáp án D.

Giải thích: Mệnh đề quan hệ với “where” thay thế từ chỉ nơi chốn. ... **N (place) + where + S + V ... (where = on/in/at + which)**

Dịch nghĩa: Đây là chiến trường. Những người lính chiến đấu ở đó. = D. Đây là chiến trường nơi những người lính chiến đấu.

Các đáp án còn lại: sai cấu trúc

23. Đáp án D.

Giải thích: Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho cả một mệnh đề. Khi chuyển câu gốc sang mệnh đề quan hệ ta dùng đại từ quan hệ which và trước đó là dấu phẩy.

Dịch nghĩa: Jack đã quá tự tin. Vì vậy, anh ấy làm hỏng toàn bộ kế hoạch của chúng tôi. = D. Jack đã quá tự tin, điều này làm hỏng toàn bộ kế hoạch của chúng tôi.

Các đáp án còn lại: Sai cấu trúc

24. Đáp án B.

Giải thích: remind sb to do sth: nhắc nhở ai đó làm gì

Dịch nghĩa: “Đừng quên khóa tất cả các cánh cửa khi bạn đi ra ngoài, John!” Mẹ cậu ta nói. =
B. Mẹ của John đã nhắc nhở cậu ta khóa tất cả cửa ra vào khi cậu ta ra ngoài.

Các đáp án còn lại:

- A. Mẹ của John gợi ý cậu ta khóa tất cả các cửa ra vào khi cậu ta ra ngoài. (sai nghĩa)
- C. Mẹ của John John đề nghị cậu ta khóa tất cả các cánh cửa ra khi cậu ta ra ngoài. (sai nghĩa)
- D. Mẹ của John nhớ cậu ta khóa tất cả các cánh cửa ra khi cậu ta ra ngoài. (sai nghĩa)

25. Đáp án D.

Giải thích: prefer doing sth to doing sth = would prefer to do sth rather than do sth: ưa hơn, thích làm gì hơn

Dịch nghĩa: Con trai thích chơi bóng đá hơn ở nhà.

Các đáp án còn lại: Sai cấu trúc của “prefer”

26. Đáp án C.

Giải thích: Cấu trúc bị động hai mệnh đề:

People think that + S + V (quá khứ đơn) = S + to be + thought to have + P_{II}

Dịch nghĩa: Mọi người nghĩ rằng Alexander Fleming đã khám phá ra penicillin vào năm 1928.
= C. Penicillin được cho là đã được Alexander Fleming phát hiện ra vào năm 1928.

Các đáp án còn lại:

- A. Chia không đúng thì động từ “think”.
- B. Chia không đúng thì động từ “think”.
- D. Sai cấu trúc, trong câu không thể có hai động từ.

27. Đáp án C.

Giải thích: with a view to doing sth: với mục đích làm gì

Dịch nghĩa: Cô gọi điện cho anh ta vào sáng sớm. Cô ấy muốn nói chuyện với anh ta trước khi anh ấy đi làm. = C. Cô ấy gọi điện cho anh vào sáng sớm với mục đích nói chuyện với anh ta trước khi anh ấy đi làm.

Các đáp án còn lại:

- A. Thừa từ “want”.
- B. Sai cấu trúc.
- D. Thừa từ “want”.

28. Đáp án D.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ: Not until + had + S + P_{II}, S + V (chia): cho đến tận khi

Dịch nghĩa: Chúng tôi đến dự hội nghị. Sau đó, chúng tôi nhận thấy các báo cáo của chúng tôi vẫn ở nhà. = D. Mãi cho đến khi chúng tôi đến dự hội nghị của chúng tôi mới nhận thấy các báo cáo của mình vẫn ở nhà.

Các đáp án còn lại:

- A. Chúng tôi đến dự hội nghị và nhận ra rằng các báo cáo của chúng tôi vẫn ở nhà. (sai nghĩa)
- B. Không có cấu trúc “until ...that” mà phải là “not until...”
- C. Sai thì.

29. Đáp án B.

Giải thích: Cấu trúc đại từ quan hệ không xác định, lược bỏ “which” và “to be”. Câu gốc là: My grandparents’ lake house, which was built in 1953, ...→ My grandparents’ lake house, built in 1953,...

Dịch nghĩa: Ngôi nhà ở hồ của ông bà tôi được xây dựng vào năm 1953. Nó đã bị phá hủy hoàn toàn bởi cháy rừng. = B. Ngôi nhà ở hồ của ông bà tôi cái mà được xây dựng vào năm 1953, đã bị phá hủy hoàn toàn bởi cháy rừng.

Các đáp án còn lại:

- A. Sai cấu trúc của mệnh đề quan hệ.
- C. Ngôi nhà ở hồ của ông bà tôi được xây dựng vào năm 1953, vì vậy nó đã bị phá hủy hoàn toàn bởi cháy rừng. (không có nghĩa)
- D. Sai ngữ pháp.

30. Đáp án C.

Dịch nghĩa: Hemingway đã phát triển một phong cách viết văn rất súc tích, tên của ông được nổi tiếng trên khắp thế giới. = C. Hemingway, người mà có tên nổi tiếng trên khắp thế giới, đã phát triển một phong cách viết rất súc tích.

Các đáp án còn lại:

- A. Sai ngữ pháp, vì “Hemingway” là tên riêng, cần có dấu “,”
- B. Sai ngữ pháp: whose + N
- D. Sai cấu trúc.

31. Đáp án C.

Giải thích: Câu điều kiện 3 giả định hành động không xảy ra ở quá khứ:

If + it + had (not)+ P_{II}, S + would/could + have + P_{II}

= Had + it (not)+ been for + N, S + would/could + have + P_{II} (Đảo ngữ)

= **But for + N, S + would/could + have + P_{II}** (Đảo ngữ)

Dịch nghĩa: Người quản lý đóng góp rất nhiều, vì vậy tôi có thể tiếp tục kế hoạch của mình. = C. Nếu không vì sự đóng góp hào phóng của người quản lý, tôi không thể tiếp tục kế hoạch của mình.

Các đáp án còn lại:

- A. Sai cấu trúc.
- B. Sai thì của từ “continue”.
- D. Sai cấu trúc.

32. Đáp án D.

Giải thích: **to congratulate sb on sth:** chúc mừng ai đó về việc gì

Dịch nghĩa: “Bạn vừa được thăng chức. Chúc mừng!” Peter nói với bạn mình. = D. Peter chúc mừng bạn của mình về việc thăng chức.

Các đáp án còn lại: Sai cấu trúc của “congratulate”

33. Đáp án B.

Giải thích: **In spite of + N/phrase = Even though + clause:** mặc dù

Dịch nghĩa: Những tên tội phạm đã trốn được mặc cho những nỗ lực của cảnh sát. = B. Mặc dù cảnh sát đã nỗ lực, bọn tội phạm đã trốn thoát.

Các đáp án còn lại:

- A. Nếu không có những nỗ lực của cảnh sát, bọn tội phạm có thể trốn thoát. (sai nghĩa)
- C. Nhờ những nỗ lực của cảnh sát, bọn tội phạm đã bị bắt giam. (sai nghĩa)
- D. Các tội phạm đã bị bắt vì những nỗ lực của cảnh sát. (sai nghĩa)

34. Đáp án B.

Giải thích: Cấu trúc cả mệnh đề sau “that” làm chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Laura đã không đến dự hội nghị. Điều này khiến tôi bực mình. = B. Việc Laura không đến dự hội nghị khiến tôi bực mình.

Các đáp án còn lại:

- A. Sai ngữ pháp. Không dùng “that” trong mệnh đề quan hệ có dấu phẩy.
- C. Thiếu dấu phẩy trước “which”.
- D. Thiếu “that” khi muốn có một mệnh đề làm chủ ngữ.

35. Đáp án B.

Giải thích: **Because + clause:** bởi vì

Dịch nghĩa: Bài phát biểu của ông ấy thật nhàm chán. Mọi người đứng dậy và bỏ đi. = B.
Không ai ở lại để nghe ông ta vì bài diễn văn của ông ta quá nhàm chán.

Các đáp án còn lại:

- A. Ông ấy đứng dậy và bỏ đi vì mọi người đang nói chuyện. (sai nghĩa)
- C. Mọi người đứng lên để họ có thể nghe được bài phát biểu của ông ấy. (sai nghĩa)
- D. Bài phát biểu của ông ấy đủ thú vị để mọi người lắng nghe. (sai nghĩa)

36. Đáp án A.

Giải thích: Cấu trúc câu tường thuật lại câu hỏi nghi vấn: **ask + O + if/whether + S + V**

Dịch nghĩa: “Bạn đang chờ kết quả thi à?” Cô ấy nói. = A. Cô ấy hỏi tôi có phải tôi đang chờ đợi kết quả kỳ thi của tôi hay không.

Các đáp án còn lại: Sai cấu trúc

37. Đáp án C.

Giải thích: Đảo ngữ với câu điều kiện loại 3: **Had + S + P_{II}, S + would/could + have + P_{II}: giả định hành động không có thật ở quá khứ**

Dịch nghĩa: Họ đến muộn, vì vậy họ không có chỗ ngồi tốt. = C. Nếu họ đến sớm hơn, họ có thể có chỗ ngồi tốt.

Các đáp án còn lại:

- A. Cho dù họ đến muộn thế nào, họ có chỗ ngồi rất tốt. (sai nghĩa)
- B. Những người đến muộn vẫn có chỗ ngồi tốt. (sai nghĩa)
- D. Sử dụng câu điều kiện loại 2 là sai.

38. Đáp án A.

Giải thích: **none of my business: không phải chuyện của tôi**

Dịch nghĩa: Những gì cô ấy làm trong thời gian rảnh rỗi của cô ấy không liên quan đến tôi. = A.
Những gì cô ấy làm trong thời gian rảnh rỗi của cô ấy không phải là chuyện của tôi.

Các đáp án còn lại:

- B. Những gì cô ấy làm trong thời gian rảnh rỗi của mình không phải là mối quan tâm của tôi. (sai nghĩa)
- C. Tôi không biết những gì cô ấy làm trong thời gian rảnh rỗi của mình. (sai nghĩa)
- D. Những gì cô ấy làm trong thời gian rảnh rỗi của cô ấy không phải là điều tôi quan tâm. (sai nghĩa)

39. Đáp án B.

Dịch nghĩa: Từ chối cung cấp mẫu hơi thở cho cảnh sát có thể dẫn đến việc bạn bị bắt giữ. = B.
Bạn có thể bị bắt giữ vì không cung cấp mẫu hơi thở cho cảnh sát.

Các đáp án còn lại:

- A. Nếu bạn từ chối việc bị bắt giữ, bạn phải cung cấp mẫu hơi thở. (sai nghĩa)
- C. Nếu mẫu hơi thở không được cung cấp, cảnh sát sẽ từ chối việc bắt giữ bạn. (sai nghĩa)
- D. Cảnh sát có thể bắt bạn cung cấp mẫu hơi thở để quyết định việc có bắt giữ bạn hay không. (sai nghĩa)

40. Đáp án C.

Giải thích: S + to be + so + adj + that + clause = S + to be + such + a/an + adj + N + that + clause: ai quá như thế nào đến nỗi mà ...

Dịch nghĩa: Học sinh đó rất thông minh. Cậu ấy có thể giải quyết tất cả các vấn đề toán học. = C. Cậu ấy thông minh đến mức có thể giải quyết tất cả các vấn đề toán học.

Các đáp án còn lại:

- A. Thiếu mạo từ “a”.
- B. Không đúng cấu trúc.
- D. Phải dùng “so” thay cho “such”.

41. Đáp án D.

Giải thích: It takes/took sb + time + to do sth: mất bao lâu của ai để làm gì

Dịch nghĩa: Tôi dành một thời gian dài vượt qua sự thất vọng về việc thua trận đấu. = D. Tôi mất một thời gian dài để quên đi sự thất vọng về việc thua trận đấu.

Các đáp án còn lại:

- A. Tôi mất thời gian dài để ngừng làm bạn thất vọng. (sai nghĩa)
- B. Vượt qua sự thất vọng khiến tôi mất thời gian hơn cả trận đấu. (sai nghĩa)
- C. Thua trận đấu làm tôi thất vọng rất nhiều. (sai nghĩa)

42. Đáp án D.

Dịch nghĩa: Họ không cho công nhân sử dụng điện thoại văn phòng cho mục đích cá nhân của công nhân. = D. Họ không cho phép điện thoại văn phòng được sử dụng cho mục đích cá nhân bởi công nhân.

Các đáp án còn lại:

- A. Họ không cho phép sử dụng điện thoại văn phòng để gọi thư ký riêng. (sai nghĩa)
- B. Họ không cho công nhân sử dụng điện thoại văn phòng. (sai nghĩa)

C. Điện thoại văn phòng được sử dụng bởi công nhân một cách cá nhân. (sai nghĩa)

43. Đáp án C.

Giải thích: result in sth (v): gây ra điều gì = cause sth

Dịch nghĩa: Anh ấy nói nghe nhạc quá to qua tai nghe trong thời gian dài gây ra chứng đau đầu của tôi. = C. Nghe nhạc quá to qua tai nghe trong thời gian dài được cho là đã gây ra chứng đau đầu của tôi.

Các đáp án còn lại:

A. Nghe nhạc quá to trong thời gian dài là kết quả từ chứng đau đầu của tôi. (không có nghĩa)

B. Chứng đau đầu của tôi để lại kết quả là việc nghe nhạc to qua tai nghe trong thời gian dài. (không có nghĩa)

D. Không đúng cấu trúc bị động.

44. Đáp án C.

Giải thích: advise sb to do sth: khuyên ai đó làm gì

Dịch nghĩa: “Nếu tôi là bạn, tôi sẽ đến bác sĩ.” David nói với Claudia. = C. David khuyên Claudia nên đi khám bác sĩ.

Các đáp án còn lại:

A. David khuyên Claudia đừng đi khám bác sĩ. (sai nghĩa)

B. David nói với Claudia rằng anh ta sẽ đi khám bác sĩ. (sai nghĩa)

D. David nói Claudia trở thành một bác sĩ. (sai nghĩa)

45. Đáp án C.

Giải thích: Cấu trúc mệnh đề quan hệ với “whose + N” chỉ sự sở hữu.

Dịch nghĩa: Người đàn ông già làm việc trong nhà máy này. Tôi đã mượn chiếc xe đạp của ông ấy hôm qua. = C. Người đàn ông già mà chiếc xe đạp của ông ấy tôi mượn hôm qua đang làm việc tại nhà máy này.

Các đáp án còn lại:

A. Thừa từ “his”.

B. Sai cấu trúc câu với mệnh đề quan hệ.

D. Sai cấu trúc câu với mệnh đề quan hệ.

46. Đáp án D.

Giải thích: Therefore, clause: do đó; Because + clause: bởi vì

Dịch nghĩa: Cô gái quên đặt đồng hồ báo thức. Vì vậy, bây giờ cô ấy đang vội vàng. = D. Cô gái đang vội bây giờ vì cô quên đặt đồng hồ báo thức.

Các đáp án còn lại:

- A. Cô gái bây giờ không vội vàng ngay mặc dù cô quên đặt đồng hồ báo thức. (sai nghĩa)
- B. Cô gái ngay bây giờ không vội vàng mặc dù quên đặt đồng hồ báo thức. (sai nghĩa)
- C. Cô gái đã quên đặt đồng hồ báo thức vì cô đang vội. (sai nghĩa)

47. Đáp án C.

Giải thích: Adj + as/though + S + V, clause: Mặc dù ai đó như thế nào, ...

= S + V, but + clause: nhưng

Dịch nghĩa: Cũng như ấn tượng mà chúng tôi dành cho rạp chiếu phim mới, chúng tôi thấy nó khá là đắt đỏ. = C. Chúng tôi đã rất ấn tượng bởi rạp chiếu phim mới, nhưng chúng tôi thấy nó khá tốn kém.

Các đáp án còn lại:

- A. Rạp chiếu phim mới đắt hơn chúng tôi dự kiến. (thiếu nghĩa)
- B. Rạp chiếu phim mới gây ấn tượng với chúng tôi bởi vì nó khá tốn kém. (sai nghĩa)
- D. Chúng ta không ấn tượng với rạp chiếu phim mới bởi vì nó trông khá tốn kém. (sai nghĩa)

48. Đáp án A.

Giải thích: reproach sb for (not) doing sth: trách ai đó (không) làm gì

Dịch nghĩa: “Đáng lẽ bây giờ bạn nên hoàn thành báo cáo rồi.” John nói với thư ký của mình. =

- A. John khiển trách thư ký vì không hoàn thành báo cáo.

Các đáp án còn lại:

- B. John nói rằng thư ký của mình đã không hoàn thành báo cáo. (sai nghĩa)
- C. John nhắc nhở thư ký của mình hoàn thành báo cáo đúng thời hạn. (sai nghĩa)
- D. John mắng thư ký của mình vì không hoàn thành báo cáo. (sai nghĩa)

49. Đáp án B.

Giải thích: Kết hợp hai câu chung chủ ngữ với động từ dạng chủ động, dùng “V-ing” đứng đầu câu.

Dịch nghĩa: Khi tôi lật cuốn sách của tôi, tôi thấy rằng bìa đã bị rách. = B. Khi lật lấy cuốn sách, tôi thấy bìa đã bị rách.

Các đáp án còn lại:

- A. Không để V-ing ở vế 1 được vì “the cover” không phải là chủ ngữ của vế 1.

C. Nhặt lên, tôi thấy bìa cuốn sách đã bị rách. (đây là câu mệnh lệnh nên không đúng với câu gốc)

D. “My book” thì không “pick up” – tức là không tự nhặt lên được.

50. Đáp án B.

Giải thích: advise sb to do sth: Khuyến ai đó nên làm gì

Dịch nghĩa: “Hãy tận dụng thời gian của bạn. Bạn sẽ không nhận được một cơ hội như vậy nữa đâu” ông ta nói với tôi. = B. Ông ta khuyên tôi nên sử dụng thời gian của tôi vì tôi sẽ không có cơ hội nữa.

Các đáp án còn lại:

A. Ông ta để tôi tận dụng thời gian của mình bởi vì tôi sẽ không có cơ hội một lần nữa. (sai nghĩa)

C. Ông ta ra lệnh cho tôi sử dụng thời gian của mình vì tôi sẽ không có cơ hội nữa. (sai nghĩa)

D. Ông ta đã cho tôi cơ hội như vậy để tôi có thể tận dụng thời gian của mình. (sai nghĩa)

51. Đáp án D.

Giải thích: However + clause = in spite of + N/phrase: Mặc dù

Dịch nghĩa: Điều kiện sống của cô ấy rất khó khăn. Tuy nhiên, cô ấy học rất giỏi. = D. Cô học rất giỏi mặc dù cuộc sống khó khăn.

Các đáp án còn lại:

A. Thừa từ “but” khi đã có “although”.

B. Cô học rất tốt nhờ vào việc cô ấy sống trong những điều kiện khó khăn. (sai nghĩa)

C. Sai cấu trúc.

52. Đáp án B.

Giải thích: In no way + đảo ngữ: không còn cách nào ...

Dịch nghĩa: Không có cách nào để bạn có thể từ chối trả lời câu hỏi của tôi.

Các đáp án còn lại: sai cấu trúc

53. Đáp án C.

Giải thích: Câu bị động đặc biệt (hai mệnh đề) ở dạng hiện tại – hiện tại: S + to be + P_{II} + to V

Dịch nghĩa: Mọi người tin rằng ông ấy là một bác sĩ tốt bụng. = C. Ông ta được tin là một bác sĩ tốt bụng.

Các đáp án còn lại:

A. Ông ta được yêu bởi vì ông ta là một bác sĩ tốt bụng. (sai nghĩa)

- B. Tất cả mọi người ngưỡng mộ ông ta bởi vì ông ta là một bác sĩ tốt bụng. (sai nghĩa)
 D. Anh ta thực sự là một bác sĩ tốt bụng. (sai nghĩa)

54. Đáp án D.

Giải thích: Sử dụng câu điều kiện loại III: **If S + had + P_{II}, S + would/could + have + P_{II}: Giả định hành động không có thật trong quá khứ**

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã thua trận đấu vì những sai lầm của tôi. = D. Nếu tôi không mắc sai lầm, chúng tôi sẽ đã không thua trận đấu.

Các đáp án còn lại:

- A. Mặc dù tôi đã mắc sai lầm nhưng chúng tôi đã không thua cuộc. (sai nghĩa)
 B. Mặc dù vì sai lầm của tôi, chúng tôi đã không thua cuộc. (Không có nghĩa)
 C. Tôi đã sai lầm nhưng chúng tôi đã thua cuộc. (Không có nghĩa)

55. Đáp án B.

Giải thích: Cấu trúc mệnh từ quan hệ với “whom”, ở đây thay thế cho “my two sisters”.

Dịch nghĩa: Họ là hai chị em của tôi. Họ không phải là giáo viên như tôi. = B. Họ là hai chị em của tôi, không ai trong số họ là giáo viên như tôi.

Các đáp án còn lại:

- A. Giống như tôi, cả hai chị em tôi đều không phải là giáo viên. (sai nghĩa)
 C. Sử dụng từ “those” là sai, vì chỉ người số nhiều nên phải dùng “them”.
 D. Sai cấu trúc.

56. Đáp án B.

Giải thích: Dùng câu điều kiện III: **If S + had + P_{II}, S + would/could + have + P_{II}: Giả định hành động xảy ra trong quá khứ.**

Dịch nghĩa: Tôi đã không đọc cuốn sách của ông ấy. Tôi không hiểu những gì giảng viên đã nói. = B. Tôi đã có thể hiểu những gì các giảng viên nói nếu tôi đã đọc cuốn sách của ông ấy.

Các đáp án còn lại:

- A. Tôi thấy rất khó để hiểu được những gì giảng viên đã nói trong cuốn sách của ông. (sai nghĩa)
 C. Cad bài giảng mà giảng viên đã viết và nói là quá khó để cho tôi hiểu. (sai nghĩa)
 D. Cuốn sách của giảng viên mà tôi đã không đọc thì rất là khó hiểu.

57. Đáp án D.

Giải thích: Chuyển câu trực tiếp sang gián tiếp: **S + asked + sb + if + clause (lùi thì; từ “that” → this)**

Dịch nghĩa: “Bạn đã từng làm công việc này trước đây chưa?”, Ông chủ mới của anh ta nói. = D. Ông chủ mới của anh ta hỏi nếu anh ta đã làm công việc này trước đó.

Các đáp án còn lại: Sai cấu trúc

58. Đáp án C.

Giải thích: **There is no point in doing sth: không có tác dụng làm gì**

Dịch nghĩa: Không có ích gì khi thuyết phục Jane thay đổi ý định của mình. = C. Thật vô ích khi thuyết phục Jane thay đổi ý định của mình.

Các đáp án còn lại:

A. Chúng ta có thể thuyết phục Jane đổi ý. (sai nghĩa)

B. Jane sẽ thay đổi suy nghĩ của mình mặc dù cô ấy không muốn. (sai nghĩa)

D. Không ai muốn Jane thay đổi suy nghĩ của mình bởi vì điều đó là vô nghĩa. (sai nghĩa)

59. Đáp án A.

Giải thích: Cấu trúc so sánh kép: **The + so sánh hơn, the + so sánh hơn**

Dịch nghĩa: Họ tiêu nhiều tiền hơn. Họ phải làm việc chăm chỉ hơn. = A. Họ càng tiêu nhiều tiền, họ càng phải làm việc chăm chỉ.

Các đáp án còn lại: Sai cấu trúc

60. Đáp án D.

Giải thích: Câu điều kiện III: **If S + had + P_{II}, S + would + have + P_{II}**

Dịch nghĩa: Bạn đã không nói với tôi sớm hơn. Đó là lý do tại sao tôi không đưa nó cho bạn. = D. Tôi sẽ đưa cho bạn nếu bạn đã nói với tôi sớm hơn.

Các đáp án còn lại:

A. Tôi sẽ không đưa cho bạn nếu bạn đã không nói với tôi sớm hơn. (không có nghĩa)

B. Tôi sẽ không đưa cho bạn nếu bạn đã nói với tôi sớm hơn. (không có nghĩa)

C. Nếu bạn nói với tôi sớm hơn, tôi đã không đưa nó cho bạn. (sai nghĩa)

61. Đáp án A.

Giải thích: Cấu trúc so sánh kép: **The + so sánh hơn, the + so sánh hơn**

Dịch nghĩa: Khi tỷ lệ thất nghiệp cao, tỷ lệ tội phạm cũng thường cao. = A. Tỷ lệ thất nghiệp càng cao, tỷ lệ tội phạm càng cao.

Các đáp án còn lại:

B. Tỷ lệ thất nghiệp cao như tỷ lệ tội phạm. (sai nghĩa)

C. Tỷ lệ thất nghiệp cao phụ thuộc vào tỷ lệ tội phạm cao. (sai nghĩa)

D. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ tội phạm đều cao hơn. (sai nghĩa)

62. Đáp án A.

Giải thích: **to run into (phrV): tình cờ gặp ai đó**

Dịch nghĩa: Diana tình cờ gặp giáo viên cũ của mình trên đường phố, khi đến sân vận động hôm qua. = A. Diana đã gặp cô giáo cũ của mình trong khi cô đang đi đến sân vận động.

Các đáp án còn lại:

B. Xe của Diana chạy qua giáo viên cũ của mình trên đường đến sân vận động. (sai nghĩa)

C. Diana gây tai nạn cho giáo viên cũ của mình trong khi cô đi đến sân vận động. (sai nghĩa)

D. Giáo viên của Diana đã chạy trốn trong khi cô ấy đang lên sân vận động. (sai nghĩa)

63. Đáp án B.

Giải thích: **to complain about sth (v): phàn nàn về điều gì**

Dịch nghĩa: Giáo viên nói: “Em luôn phạm sai lầm khủng khiếp.” = B. Giáo viên phàn nàn về việc sinh viên của mình mắc những sai lầm khủng khiếp.

Các đáp án còn lại:

A. Giáo viên đã khiến sinh viên không phải lúc nào cũng phạm sai lầm khủng khiếp. (sai nghĩa)

C. Giáo viên hỏi sinh viên của mình tại sao họ luôn mắc những sai lầm khủng khiếp. (sai nghĩa)

D. Giáo viên nhận ra rằng sinh viên của mình luôn mắc những sai lầm khủng khiếp. (sai nghĩa)

64. Đáp án B.

Giải thích: Cấu trúc kết hợp hai câu chung chủ ngữ ở quá khứ đơn – quá khứ đơn với dạng động từ chủ động, dùng “V-ing”.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã chọn để tìm một nơi nghỉ ban đêm. Chúng tôi thấy thời tiết xấu rất bất tiện. = B. Nhìn thấy thời tiết bắt đầu xấu, chúng tôi quyết định tìm nơi nào đó để nghỉ ban đêm.

Các đáp án còn lại:

A. Thời tiết xấu đang đến gần, vì vậy chúng tôi bắt đầu tìm kiếm một nơi để ở. (sai nghĩa)

C. Thời tiết xấu cản trở chúng ta lái xe xa hơn. (sai nghĩa)

D. Vì khí hậu khắc nghiệt nên chúng ta lo lắng về những gì chúng ta sẽ làm vào ban đêm. (sai nghĩa)

65. Đáp án A.

Giải thích: **However + clause = In spite of + N/phrase: Mặc dù**

Dịch nghĩa: Nhà hàng mới có vẻ tốt. Tuy nhiên, dường như có rất ít khách hàng. = A. Mặc vẻ bề ngoài, nhà hàng mới dường như không thu hút đối với việc kinh doanh.

Các đáp án còn lại:

- B. Để có thể kinh doanh nhiều hơn, nhà hàng mới nên cải thiện vẻ bề ngoài của nó. (sai nghĩa)
- C. Cả nhà hàng mới sẽ có nhiều khách hàng hơn nếu nó trông tốt hơn. (sai nghĩa)
- D. Nếu có thêm một vài khách hàng, nhà hàng mới sẽ trông đẹp hơn. (sai nghĩa)